

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỌC VIỆN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

ĐẶNG THU GIANG

SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀO QUY
TRÌNH HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH KHOA HỌC, CÔNG
NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG LĨNH VỰC NĂNG
LƯỢNG TÁI TẠO Ở VIỆT NAM THEO MÔ HÌNH CHÍNH
SÁCH ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CHUYỂN ĐỔI
(TRANSFORMATIVE INNOVATION POLICY)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

HÀ NỘI - 2024

ĐẶNG THU GIANG

SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀO QUY
TRÌNH HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH KHOA HỌC, CÔNG
NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG LĨNH VỰC NĂNG
LƯỢNG TÁI TẠO Ở VIỆT NAM THEO MÔ HÌNH CHÍNH
SÁCH ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CHUYỂN ĐỔI
(TRANSFORMATIVE INNOVATION POLICY)

Ngành: Quản lý Khoa học và Công nghệ

Mã số: 9340412

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Người hướng dẫn khoa học:

- TS. BẠCH TÂN SINH
- TS. TRẦN QUANG HUY

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này do tôi tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Hà Nội, ngày tháng ... năm 2024

Nghiên cứu sinh

Đặng Thu Giang

LỜI CẢM ƠN

Sau một thời gian dài học tập và nghiên cứu một cách nghiêm túc, nghiên cứu sinh (NCS) đã hoàn thành Luận án “*Sự tham gia của các bên liên quan vào quy trình hoạch định chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực năng lượng tái tạo ở Việt Nam theo mô hình chính sách đổi mới sáng tạo chuyển đổi (Transformative Innovation Policy)*”.

Để có được những kết quả nghiên cứu trong Luận án, NCS xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến TS. Bạch Tân Sinh, TS. Trần Quang Huy đã hỗ trợ cho NCS trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu của mình. NCS cũng xin bày tỏ lòng biết ơn tập thể giảng viên của Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST), Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN), đặc biệt là Thầy, Cô trong Khoa Quốc tế và Đào tạo sau đại học đã tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và hoàn thành Luận án.

Tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn tới lãnh đạo Bộ KH&CN, Học viện KH,CN&ĐMST, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN và các đồng nghiệp của tôi tại Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN đã khuyến khích và luôn tạo điều kiện trong công việc để tôi có thể hoàn thành được công việc và Luận án của mình.

Với tất cả tình yêu thương và lòng biết ơn, tác giả xin gửi lời cảm ơn đến những người thân yêu- Chồng, các Mẹ, các Con đã luôn đồng hành cùng tôi để tôi hoàn thành nghiên cứu của mình. Luận án là món quà đặc biệt tưởng nhớ người Cha vô cùng kính yêu của tôi.

Do hạn chế về thời gian, nguồn lực và số liệu nên Luận án không tránh khỏi những thiếu sót, NCS kính mong sẽ nhận được sự đóng góp của các nhà khoa học, thầy cô, bạn bè đồng nghiệp để có thể hoàn thiện hướng nghiên cứu của mình.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nghiên cứu sinh

Đặng Thu Giang

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC CÁC BẢNG	viii
DANH MỤC CÁC HÌNH	ix
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do lựa chọn đề tài Luận án	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
4. Câu hỏi nghiên cứu	5
5. Đóng góp mới của Luận án	5
6. Kết cấu của Luận án	6
CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀO QUY TRÌNH HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH KH,CN&ĐMST THEO MÔ HÌNH CHÍNH SÁCH ĐMST CHUYÊN ĐỔI TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO	7
1.1. Nghiên cứu vai trò sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT	7
1.2. Nghiên cứu mối quan hệ và ảnh hưởng của sự tham gia tới kết quả đầu ra của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT	9
1.3. Nghiên cứu về xu hướng chính sách mới khắc phục hạn chế về ảnh hưởng sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST	12
1.4. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu liên quan đến Luận án	18
1.5. Khoảng trống nghiên cứu trong Luận án	19
Tiểu kết Chương 1	21
CHƯƠNG 2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TỚI KẾT QUẢ CỦA QUY TRÌNH HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH KH,CN&ĐMST THEO MÔ HÌNH CHÍNH SÁCH ĐMST CHUYÊN ĐỔI	22
2.1. Một số khái niệm	22
2.1.1. Chính sách KH,CN&ĐMST	22
2.1.2. Bên liên quan trong quy trình HĐCS công	26
2.1.3. Bên liên quan trong quy trình hoạch định chính sách KH,CN&ĐMST	28
2.2. Phương pháp tiếp cận các bên liên quan	30

2.2.1. Khung phân tích các BLQ theo quyền lực và lợi ích	30
2.2.2. Ảnh hưởng của sự tham gia của các BLQ tới kết quả chính sách công	32
2.2.3. Mức độ tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS công	33
2.3. Quy trình hoạch định chính sách KH,CN&ĐMST	37
2.3.1. Hoạch định chính sách công	37
2.3.2. Quy trình hoạch định chính sách công	37
2.3.3. Quy trình hoạch định chính sách KH,CN&ĐMST	39
2.3.4. Nội dung tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST ...	41
2.4. Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi	42
2.4.1. Khái niệm mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi	42
2.4.2. Đặc điểm mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi	43
2.4.3. Kết quả các giai đoạn trong quy trình HĐCS theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi	45
2.5. Kinh nghiệm quốc tế về tăng cường ảnh hưởng của sự tham gia của các BLQ tới kết quả của quy trình HĐCS	47
2.5.1. Hình thức huy động sự tham gia của các BLQ	47
2.5.2. Thiết kế và triển khai quy trình có sự tham gia của các BLQ	51
Tiểu kết Chương 2	52
CHƯƠNG 3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	53
3.1. Quy trình nghiên cứu	53
3.2. Khung phân tích và giả thuyết nghiên cứu	56
3.2.1. Khung phân tích nghiên cứu	56
3.2.2. Giả thuyết nghiên cứu	57
3.3. Tiêu chí đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự tham gia của BLQ tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi	58
3.3.1. Phân loại mức độ ảnh hưởng	58
3.3.2. Tiêu chí cụ thể đánh giá mức độ ảnh hưởng của các BLQ tới kết quả các giai đoạn trong quy trình HĐCS	58
3.4. Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng	60
3.4.1. Phương pháp nghiên cứu biện chứng và lịch sử	60
3.4.2. Phương pháp, kỹ thuật thu thập và xử lý số liệu	62
3.4.3. Kỹ thuật phân tích dữ liệu	67
Tiểu kết Chương 3	67
CHƯƠNG 4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	68
4.1. Tổng quan về phát triển lĩnh vực NLTT ở Việt Nam	68
4.1.1. Xu hướng dịch chuyển sang NLTT	68

4.1.2. Thực trạng phát triển lĩnh vực NLTT ở Việt Nam	69
4.2. Quá trình hoàn thiện các quy định về sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST	72
4.2.1. Giai đoạn trước năm 2007	72
4.2.2. Giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2015	75
4.2.3. Giai đoạn từ năm 2015 đến nay	78
4.2.4. Thực trạng chính sách quy định về sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT	79
4.3. Thực tiễn tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam	81
4.3.1. Phân tích về vai trò sự tham gia của doanh nghiệp theo khung phân tích Lợi ích- Quyền lực	81
4.3.2. Ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của giai đoạn Khởi sự chính sách	89
4.3.3. Ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của giai đoạn Xây dựng và ban hành chính sách	95
4.3.4. Ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của giai đoạn Thi hành chính sách	103
4.3.5. Ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của giai đoạn Đánh giá chính sách	106
Tiểu kết Chương 4	108
CHƯƠNG 5 KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG ẢNH HƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP TỚI KẾT QUẢ CỦA QUY TRÌNH HĐCS KH,CN&ĐMST TRONG LĨNH VỰC NLTT Ở VIỆT NAM	109
5.1. Bối cảnh quốc tế, trong nước và vấn đề đặt ra đối với sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST	109
5.1.1. Bối cảnh quốc tế	109
5.1.2. Bối cảnh trong nước	110
5.1.3. Những vấn đề đặt ra đối với sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam	114
5.2. Quan điểm và định hướng gia tăng sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT	114
5.3. Khuyến nghị giải pháp tăng cường ảnh hưởng của doanh nghiệp tới kết quả của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT	115
5.3.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật quy định về cơ chế phản hồi để tăng cường sự minh bạch của pháp luật và tin tưởng của doanh nghiệp đối với pháp luật	115

5.3.2. Thu hút chủ thể phù hợp tham gia vào quy trình HĐCS để xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng và dựa trên cách tiếp cận tổng thể, bao trùm.....	117
5.3.3. Tăng cường các sáng kiến huy động sự tham gia của doanh nghiệp và các BLQ khác vào hoạch định các chính sách KH,CN&ĐMST nhằm mục tiêu về môi trường và xã hội.....	117
5.3.4. Tăng cường các biện pháp tạo động lực và áp lực đối với doanh nghiệp để thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST vì sự PTBV qua đó đẩy mạnh sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS	118
5.3.5. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực về NC&TK cũng như ĐMST trong NLTT để đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân lực về KH,CN&ĐMST, nâng cao chất lượng tham gia quy trình HĐCS của các BLQ.....	119
Tiểu kết Chương 5.....	120
KẾT LUẬN.....	121
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	123
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	124
PHỤ LỤC	137
PHỤ LỤC 1A. NỘI DUNG TRAO ĐỔI VỀ SỰ THAM GIA CỦA CÁC BLQ TRONG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NLTT.....	137
PHỤ LỤC 1B. DANH SÁCH CHUYÊN GIA PHỎNG VẤN.....	139
PHỤ LỤC 2 PHIẾU KHẢO SÁT.....	140
PHỤ LỤC 3 KẾT QUẢ PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA.....	151

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLQ	Bên liên quan
CTNS 2030	Chương trình nghị sự 2030
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
GIZ	Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức
KH,CN&ĐMST	Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KT-XH	Kinh tế-xã hội
HĐCS	Hoạch định chính sách
NC&TK	Nghiên cứu và triển khai
NCS	Nghiên cứu sinh
NLTT	Năng lượng tái tạo
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PTBV	Phát triển bền vững
SHTT	Sở hữu trí tuệ
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TIP	Chính sách đổi mới sáng tạo chuyên đổi
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Mô hình 8 bậc thang tham gia của người dân trong xây dựng chính quyền	34
Bảng 2.2. Mức độ tham gia của các BLQ và kết quả đầu ra kỳ vọng	36
Bảng 2.3. Đặc điểm chính của mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi	45
Bảng 3.1: Ảnh hưởng của BLQ tới kết quả giai đoạn khởi sự chính sách	58
Bảng 3.2: Ảnh hưởng của các BLQ tới kết quả giai đoạn xây dựng và ban hành chính sách	59
Bảng 3.3: Ảnh hưởng của các BLQ tới kết quả giai đoạn thi hành chính sách	59
Bảng 3.4: Ảnh hưởng của các BLQ tới kết quả giai đoạn đánh giá chính sách	60
Bảng 4.1. Các công cụ chính sách thúc đẩy ĐMST vì sự PTBV	87
Bảng 4.2: Hình thức tham gia của doanh nghiệp trong giai đoạn Khởi sự chính sách.	90
Bảng 4.3: Đánh giá về hình thức tham gia của doanh nghiệp trong giai đoạn Xây dựng và ban hành chính sách	97
Bảng 4.4. Giải quyết vấn đề chính sách trong một số chính sách	100

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Các thể hệ chính sách KH,CN&ĐMST	13
Hình 2.1 Khung phân tích các BLQ theo quyền lực và lợi ích.....	31
Hình 2.2. Kết quả đạt được trong các giai đoạn của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST	41
Hình 2.3. Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi và kết quả các giai đoạn trong quy trình HĐCS theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi	47
Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu	56
Hình 3.2. Khung phân tích nghiên cứu	57
Hình 4.1. Hệ thống quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST và các BLQ khác trong quy trình HĐCS lĩnh vực NLTT	79
Hình 4.2. Hệ thống kỹ thuật-xã hội trong lĩnh vực NLTT.....	92
Hình 4.3. Mức độ tiếp thu ý kiến góp ý của doanh nghiệp vào chính sách.....	99

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài Luận án

1.1. Vai trò của sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT

Sự tham gia của các bên liên quan (BLQ) vào quy trình hoạch định chính sách (HĐCS) khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST) trong lĩnh vực năng lượng tái tạo (NLTT) đóng vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng chính sách. Điều này đã được nhiều chuyên gia, nhà nghiên cứu và nhiều quốc gia trên thế giới khẳng định. Sự tham gia của các BLQ cung cấp thông tin đa dạng và đa chiều cho các nhà HĐCS; cung cấp thêm ý tưởng, sáng kiến cho việc xây dựng chính sách; góp phần bảo đảm sự công bằng; tăng cường trách nhiệm giải trình của các chủ thể HĐCS, thúc đẩy quá trình quản trị minh bạch và góp phần hạn chế tối đa việc đưa ra các quyết định chính sách tùy tiện, áp đặt và tham nhũng chính sách; tăng tính đồng thuận xã hội đối với chính sách, góp phần nâng cao chất lượng, tính thực tiễn của chính sách; giúp phát hiện những vấn đề có thể phát sinh khi triển khai chính sách để có giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu tác động của chúng (Klingemann & Fuchs, 1995; Brody, 2003; Blackstock và cộng sự, 2007; Rowe & Frewer, 2004; UNDESA, 2008). Trong lĩnh vực NLTT, quá trình thiết lập các mục tiêu phát triển NLTT không phải là một quá trình khoa học đơn thuần (Kiefer & Couture, 2015). Các mục tiêu về NLTT luôn là một phần của quy trình chính trị, vì nó liên quan đến một loạt các thỏa thuận giữa các bên tham gia thị trường khác nhau (công ty điện, doanh nghiệp, các nhà HĐCS, v.v...).

Bên cạnh đó, sự tham gia của các BLQ còn đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong HĐCS do đặc thù của hai loại chính sách là chính sách năng lượng và chính sách KH,CN&ĐMST đều đòi hỏi có sự tham gia của các BLQ. Chính sách năng lượng là một thành phần quan trọng của PTBV nhằm đảm bảo rằng các nguồn năng lượng được sử dụng hiệu quả, hiệu quả và bền vững để hỗ trợ phát triển kinh tế, phúc lợi xã hội và bền vững môi trường. Chính sách năng lượng liên quan đến việc thiết lập các hướng dẫn, mục tiêu và quy định để quản lý sản xuất, phân phối và tiêu thụ năng lượng và đòi hỏi sự tham gia của nhiều BLQ để cân bằng các lợi ích (Kanna, 2024). Chính sách KH,CN&ĐMST chịu tác động của các yếu tố bên ngoài và các yếu tố nội tại, tác động tới và chịu tác động của nhiều chính sách khác, đòi hỏi quy trình chính sách có sự phối hợp tốt, trong đó kết hợp quá trình phân tích và tham vấn, tương tác nhiều ngành và lĩnh vực chuyên môn khác nhau (UNECA, 2023).

Ở Việt Nam, vai trò của sự tham gia của các BLQ vào quy trình chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam cũng được khẳng định. Quyết định

622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (PTBV) xác định NLTT là một trong sáu trụ cột chính (năm trụ cột khác là Sức khoẻ và con người; Nền kinh tế bền vững; Thực phẩm và dinh dưỡng; Phát triển đô thị và ven đô; Môi trường) và tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp và các BLQ là một trong các giải pháp nhằm đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu PTBV đến năm 2030. Quyết định 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia công ước khung của liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh xác định phát triển công nghệ NLTT là lĩnh vực ưu tiên và phối hợp bộ, ngành, địa phương, các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp nhằm thu hút sự tham gia hỗ trợ tài chính và công nghệ thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 là ưu tiên hàng đầu.

1.2. Thực tiễn sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST đòi hỏi cách tiếp cận mới về lý luận và thực tiễn

Trên thực tế, sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST còn tồn tại một số hạn chế. Điều này đã được khẳng định trong các văn bản chính thức của Đảng, trong các báo cáo nghiên cứu chính sách KH,CN&ĐMST của Việt Nam. Nghị quyết 29/NQ-TW ngày 17/11/2022 về việc tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã chỉ rõ: “*Chỉ đạo và tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu, chậm được khắc phục; năng lực thể chế hóa, cụ thể hóa, tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng còn hạn chế*”. Quy trình HĐCS còn ảnh hưởng nhiều của cách thức cũ, về cơ bản vẫn mang tính nội bộ, áp đặt chủ quan của các cơ quan nhà nước. Sáng kiến lập pháp và lập quy chủ yếu từ các cơ quan chính phủ, sự tham gia của các chủ thể khác, nhất là của các doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân, các đối tượng liên quan rất hạn chế. Chưa có quy định cụ thể để huy động được trí tuệ của nhân dân, các chuyên gia, các nhà khoa học tham gia vào HĐCS. Tình trạng chồng chéo giữa các chiến lược, chính sách phát triển ngay trong một lĩnh vực và giữa các lĩnh vực, dẫn đến việc lấn sân hoặc đùn đẩy, né tránh trách nhiệm, quan liêu, tham nhũng, phân tán, dàn trải các nguồn lực, làm giảm tính khả thi của chính sách. Việc phản biện xã hội và vận động chính sách, đánh giá tác động của chính sách trước, trong và sau khi ban hành đang là khâu yếu.

Báo cáo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD (2014) nhận định: (i) thiếu sự phối hợp trong xây dựng và thực hiện các chính sách KH,CN&ĐMST dẫn đến sự thất bại lan rộng trong việc thực hiện các quyết định chính sách, hạn chế tính hiệu quả của chính sách; (ii) cơ chế đánh giá chưa được xây dựng đầy đủ, phù hợp đối với

nâng cao trách nhiệm giải trình của nhà nước; (iii) bằng chứng thực tiễn cho xây dựng chính sách nghèo nàn do sự yếu kém trong hệ thống thông tin, số liệu thống kê về KH,CN&ĐMST và các hệ thống đánh giá đi kèm phục vụ cho chính sách dẫn đến các thất bại trong định hướng chính sách.

Nhằm khắc phục các hạn chế này, các nghiên cứu (OECD, 2014; Ngân hàng Thế giới World Bank, 2021) đề xuất một số khuyến nghị như sau:

- Việt Nam cần xây dựng chính sách KH,CN&ĐMST cân bằng hơn bao trùm phạm vi vấn đề rộng hơn, xây dựng cơ chế phản hồi hiệu quả, đẩy mạnh mối quan hệ giữa chính phủ, các cơ quan trực thuộc và những đơn vị thực hiện nghiên cứu công bằng cách đơn giản hóa khung thể chế liên quan và giúp công tác thiết kế và thực hiện chính sách trở nên chuyên nghiệp, phát triển các cơ chế đánh giá và phản hồi để phục vụ các bước ra quyết định nối tiếp nhau trong xây dựng chính sách.

- Việt Nam cần xây dựng mối quan hệ phối hợp hiệu quả giữa các tổ chức và các nhóm có đặc điểm tương đồng cũng như cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả về đóng góp của các nhân tố khác nhau.

- Sự tương tác cao hơn trong cộng đồng HĐCS cần được hỗ trợ bởi sự tham gia của tất cả những bên hữu quan trong các lĩnh vực phát triển, thực hiện và đánh giá chính sách.

- Thiết kế chính sách của Việt Nam cần dựa trên cơ sở thực tiễn.

Những hạn chế về sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS không chỉ tồn tại ở Việt Nam, mà còn tồn tại ở nhiều quốc gia khác trên thế giới (OECD, 2014). Những năm gần đây, các nhà nghiên cứu chính sách KH,CN&ĐMST ngày càng quan tâm đến các mô hình mới trong xây dựng chính sách KH,CN&ĐMST nhằm khắc phục hạn chế về sự tham gia của các BLQ trong HĐCS. Mô hình mới có tên gọi là mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi (Transformative Innovation Policy-TIP). Mô hình chính sách đổi mới sáng tạo (ĐMST) chuyển đổi chuyển trọng tâm truyền thống của chính sách KH,CN&ĐMST (tăng trưởng kinh tế, khả năng cạnh tranh) sang giải quyết các thách thức xã hội (tính bền vững, công bằng xã hội). Mô hình này nhận ra rằng những biến đổi xã hội đòi hỏi những thay đổi sâu sắc trên nhiều lĩnh vực và đòi hỏi sự tham gia của các BLQ đa dạng để đảm bảo các giải pháp toàn diện, mạnh mẽ.

Trong bối cảnh như vậy, việc nghiên cứu về sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi, trong đó tập trung đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự tham gia của BLQ đóng vai trò trung tâm trong hoạt động KH,CN&ĐMST là doanh nghiệp đối với kết quả của từng giai đoạn trong quy trình hoạch định chính sách KH,CN&ĐMST, trên cơ sở

đó đề xuất giải pháp thúc đẩy sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS nhằm nâng cao chất lượng chính sách là cần thiết.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đánh giá sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi thông qua đánh giá mối quan hệ và ảnh hưởng của sự tham gia của doanh nghiệp là BLQ đóng vai trò trung tâm trong hệ thống ĐMST tới kết quả đầu ra của từng giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST nhằm khuyến nghị cơ quan quản lý nhà nước các giải pháp tăng cường vai trò, ảnh hưởng của các BLQ trong xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách KH,CN&ĐMST vì sự phát triển bền vững (PTBV).

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Mối quan hệ và ảnh hưởng sự tham gia của BLQ đại diện trong quy trình HĐCS tới kết quả đầu ra của từng giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về đối tượng: Doanh nghiệp sản xuất thiết bị NLTT, sản xuất NLTT và cung ứng các dịch vụ NLTT.

Lý do lựa chọn doanh nghiệp là đối tượng nghiên cứu gồm 02 lý do chính sau đây:

(i) Doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm trong hệ thống ĐMST, có thể là người sử dụng, đồng thời cung cấp các sản phẩm KH,CN&ĐMST và vì vậy là đối tượng chịu tác động sâu rộng nhất của chính sách KH,CN&ĐMST;

(ii) Theo cách tiếp cận ĐMST chuyển đổi, trọng tâm của chính sách chuyển từ giải quyết các vấn đề kinh tế sang các vấn đề về xã hội, môi trường. Tuy nhiên, theo khảo sát doanh nghiệp của Liên đoàn công nghiệp Việt Nam năm 2023, trong thực hiện triển khai các thể chế về phát triển xanh, chuyển đổi năng lượng, doanh nghiệp Việt Nam còn gặp nhiều hạn chế như mức độ hiểu biết về quy định môi trường, mức độ tuân thủ quy định môi trường chưa cao dù đang được cải thiện, mức độ đầu tư của doanh nghiệp cho đổi mới, thực hành xanh mới ở mức độ khởi đầu, ngay cả trong các lĩnh vực thâm dụng năng lượng. Do đó, đánh giá sự tham gia của doanh nghiệp sẽ góp cung cấp các bằng chứng thực tiễn để xem xét sự phù hợp của mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi trong bối cảnh quốc gia đang phát triển với những hạn chế về nguồn lực tài chính, nhân lực, nhận thức.

Bên cạnh đó, sự tham gia của doanh nghiệp Việt Nam nói chung, doanh nghiệp trong lĩnh vực NLTT nói riêng với những đặc thù riêng về năng lực KH,CN&ĐMST,

về động lực, lợi ích tham gia vào quy trình HĐCS, điều kiện đặc thù về thể chế, pháp luật sẽ góp phần cung cấp luận cứ thực tiễn cho cộng đồng nghiên cứu về đặc thù sự tham gia của doanh nghiệp ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, bổ sung các đặc điểm, sự thay đổi sự tham gia của doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi xanh và PTBV.

- Về nội dung: Mối quan hệ và ảnh hưởng của sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả đầu ra của từng giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST.

- Về không gian: Sản xuất năng lượng mặt trời và năng lượng gió ở Việt Nam là lĩnh vực được nhiều chính sách, pháp luật của Nhà nước ban hành và tạo điều kiện thuận lợi nhất để phát triển so với các loại hình NLTT khác (Quốc hội, 2023), có tốc độ phát triển nhanh từ năm 2019 đến nay¹.

- Về thời gian: Dữ liệu nghiên cứu tập trung khai thác, khảo sát phục vụ nghiên cứu Luận án được tổng hợp, thống kê trong giai đoạn từ năm 2018 đến nay, là giai đoạn có nhiều sự kiện quan trọng, ảnh hưởng đến sự phát triển của lĩnh vực NLTT ở Việt Nam.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Từ mục tiêu nghiên cứu được xây dựng, câu hỏi nghiên cứu chính được đặt ra bao gồm:

- Để đánh giá mối quan hệ và ảnh hưởng sự tham gia của các BLQ tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi cần dựa trên các khía cạnh nào?

- Thực trạng mối quan hệ và ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam như thế nào?

- Giải pháp nào để tăng cường ảnh hưởng của doanh nghiệp tới kết quả của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam?

5. Đóng góp mới của Luận án

Kết quả nghiên cứu của Luận án có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn, cụ thể như sau:

- **Về lý luận:** Luận án đóng góp vào nghiên cứu về chính sách ĐMST chuyển đổi ở Việt Nam khi xây dựng cơ sở lý thuyết cho việc xác định các khía cạnh ảnh hưởng của sự tham gia của các bên liên quan tới kết quả đầu ra của từng giai đoạn trong quy

¹ Sản lượng điện phát từ nguồn điện gió tăng từ 5 tỷ kWh năm 2019 lên 37,9 kWh vào năm 2023 (Bộ Công Thương, 2024)

trình hoạch định chính sách KH,CN&ĐMST theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi. Trong khi các cách tiếp cận truyền thống trước đây chủ yếu tập trung vào các kết quả đầu ra của các giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST là tăng trưởng kinh tế và năng lực cạnh tranh, nghiên cứu này đã xác định kết quả đầu ra theo mô hình ĐMST chuyển đổi cần đề cập cả khía cạnh về môi trường và xã hội để định hướng chính sách KH,CN&ĐMST giải quyết các thách thức lớn về PTBV. Theo đó, sự tham gia của các bên liên quan ảnh hưởng tới xác định, ban hành, thi hành, đánh giá: (1) các mục tiêu chính sách nhằm thúc đẩy KH,CN&ĐMST giải quyết các thách thức về xã hội, môi trường và kinh tế; (2) các giải pháp chính sách đa dạng, liên ngành và xuyên ngành để giải quyết thách thức lớn về xã hội, môi trường.

- **Về thực tiễn:** Trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng về mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của sự tham gia doanh nghiệp với tư cách là BLQ đóng vai trò trung tâm trong hệ thống ĐMST tới kết quả đầu ra của từng giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi, Luận án khuyến nghị Nhà nước cần đặc biệt quan tâm đến các giải pháp tạo động lực và áp lực để doanh nghiệp thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST vì sự PTBV, qua đó tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp trong xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước.

6. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, kết cấu của Luận án gồm 5 chương sau:

Chương 1 Tổng quan nghiên cứu về sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi

Chương 2 Cơ sở lý thuyết về ảnh hưởng của sự tham gia của các BLQ tới kết quả của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi

Chương 3 Phương pháp nghiên cứu

Chương 4 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 5 Khuyến nghị giải pháp tăng cường ảnh hưởng của doanh nghiệp tới kết quả của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀO QUY TRÌNH HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH KH,CN&ĐMST THEO MÔ HÌNH CHÍNH SÁCH ĐMST CHUYỂN ĐỔI TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO

Trong Chương này, tác giả sẽ trình bày kết quả tổng quan nghiên cứu về sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi để làm rõ khoảng trống về mối quan hệ và ảnh hưởng giữa sự tham gia của BLQ tới kết quả các giai đoạn trong quy trình HĐCS. Theo đó, nội dung Chương 1 bao gồm: (1) Nghiên cứu vai trò sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT; (2) Nghiên cứu mối quan hệ và ảnh hưởng của sự tham gia tới kết quả đầu ra của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT; (3) Nghiên cứu về xu hướng chính sách mới khắc phục hạn chế về ảnh hưởng sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST.

1.1. Nghiên cứu vai trò sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT

Kujala và cộng sự (2022) đã đưa ra khái niệm về sự tham gia của các BLQ là mục tiêu, hoạt động và ảnh hưởng của các BLQ xét trên các khía cạnh đạo đức, chiến lược và thực tiễn trên cơ sở tổng quan 90 bài báo từ các tạp chí hàng đầu về sự tham gia của các BLQ trong kinh tế, xã hội, quản lý môi trường, chính sách. Các BLQ là các tổ chức, cá nhân bị đang bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng bởi các kết quả của quy trình HĐCS (Jekabsone và cộng sự, 2019). Sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS năng lượng thể hiện sự chuyển đổi trong mối quan hệ giữa nhà nước và người dân trong quản trị công (Ansell & Gash, 2007; Bovaird, 2005) nhằm thực hiện mục tiêu “dân chủ trong năng lượng” (energy democracy), quyền công dân về năng lượng (energy citizenship) (Brandsen và cộng sự, 2018; Ostrom, 1996; Suboticki và cộng sự, 2023; Galende-Sánchez & Sorman, 2021).

Các nghiên cứu đã có nghiên cứu về vai trò sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST điển hình là nghiên cứu của OECD (2023), nghiên cứu về vai trò sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS trong lĩnh vực NLTT điển hình là nghiên cứu của Suboticki và cộng sự (2023), Galende-Sánchez và Sorman (2021).

Nghiên cứu của OECD (2023) nghiên cứu vai trò của các chuyên gia và các BLQ trong lĩnh vực công nghiệp trong giai đoạn khởi sự chính sách ĐMST. Nghiên cứu chỉ ra rằng, các chuyên gia và các BLQ trong lĩnh vực công nghiệp cung cấp các tri thức "vô tư và cụ thể theo lĩnh vực" trong quá trình thiết kế và triển khai các sáng kiến chính

sách ĐMST. Chẳng hạn như Chương trình Impact Canada's Challenges² đã quy tụ hơn 3000 chuyên gia độc lập tham gia kiểm tra và rà soát việc thiết kế các giải pháp giải quyết các thách thức và tham gia vào hội đồng đánh giá các hồ sơ của các ứng viên. Các hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp, xã hội đóng vai trò đại diện cho các nhóm lợi ích trong quy trình HĐCS. Đóng góp của họ rất quan trọng trong giai đoạn khởi sự chính sách. Các ý kiến tư vấn của họ giúp các cơ quan HĐCS hiểu rõ hơn các vấn đề mà khu vực công nghiệp đang phải đối mặt và sự phù hợp của các công cụ chính sách đối với từng bối cảnh cụ thể. Sự tham gia của khu vực doanh nghiệp vào quy trình HĐCS còn đóng vai trò quan trọng trong xác định các mục tiêu xã hội quan trọng đặt trong bối cảnh nguồn lực tài chính có hạn của nhà nước cần có sự tham gia của doanh nghiệp.

Trong lĩnh vực NLTT, sự tham gia của các BLQ đóng vai trò quan trọng trong đạt được công bằng về năng lượng. Chuyển đổi năng lượng từ năng lượng hóa thạch sang NLTT gây ra những hậu quả bất bình đẳng và bất công đối với xã hội và sự tham gia của các BLQ vào quá trình chuyển đổi năng lượng là một nền tảng quan trọng để giảm thiểu những hậu quả đó (Suboticki và cộng sự, 2023; Galende-Sánchez & Sorman, 2021).

Trong những thập kỷ gần đây, các BLQ đã tham gia ngày tích cực trong quy trình HĐCS để ứng phó tốt hơn với những thách thức bền vững. Tuy nhiên, sự tham gia này chủ yếu vẫn bị hạn chế đối với các BLQ là các "chuyên gia", đặc biệt trong các lĩnh vực khí hậu và năng lượng (Turnhout và cộng sự, 2020). Tuy nhiên, chính sách không chỉ cần dựa trên cơ sở khoa học mà còn phù hợp với xã hội và được chấp nhận (Clark và cộng sự, 2016; Mauser và cộng sự, 2013). Quan điểm của người dân và các BLQ khác cùng với sự tham gia của họ rất quan trọng để đạt được quá trình chuyển đổi năng lượng công bằng. Lắng nghe ý kiến của các BLQ giúp cải thiện tính hợp pháp của các quyết định chính sách. Khi có sự tham gia đầy đủ và đa dạng thành phần các BLQ sẽ góp phần xây dựng chính sách đáp ứng phần nào sự mong đợi của những người tham gia (Ernst và cộng sự, 2017). Đồng thời, các BLQ sẵn sàng chấp nhận quyết định hơn khi họ thấy quá trình này là công bằng (Newig, 2007; Ernst và cộng sự, 2017; Bulkeley & Mol, 2003). Mặt khác, các BLQ đã tham gia tích cực trong suốt quy trình HĐCS có xu hướng cảm thấy mình là một phần của chính sách và do đó có nhiều khả năng chấp nhận kết quả, tăng hiệu quả và giảm xung đột (Koirala và cộng sự, 2018).

Sự tham gia của các BLQ góp phần xây dựng và tăng cường đối thoại và hợp tác thông qua khả năng tương tác và sự sẵn sàng duy trì mối quan hệ (Girard & Sobczak, 2012; Manetti & Toccafondi, 2012; Viglia và cộng sự, 2018). Đối thoại và hợp tác cho

² Là Chương trình của Chính phủ Canada hỗ trợ cho các sáng kiến về ĐMST để giải quyết các thách thức về môi trường, kinh tế, xã hội

phép hiểu biết lẫn nhau, học tập, giáo dục và xây dựng nhận thức (Papagiannakis và cộng sự, 2019; Shackleton và cộng sự, 2019).

1.2. Nghiên cứu mối quan hệ và ảnh hưởng của sự tham gia tới kết quả đầu ra của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT

Sự tham gia của các BLQ được thể hiện dưới các hình thức thông tin gồm thông tin hai chiều và một chiều chính thức và không chính thức. Các hình thức thông tin hai chiều gồm các buổi gặp gỡ bàn tròn, đối thoại một - một và đàm phán, toạ đàm, đào tạo, hội thảo (Jolibert & Wesselink, 2012). Các hình thức thông tin một chiều từ các cơ quan HĐCS đến các BLQ là một hoạt động phổ biến có thể có nhiều hình thức, chẳng hạn như gửi trước và nói chuyện, báo cáo bằng văn bản, bản tin, tài liệu quảng cáo và các ấn phẩm, trang web và cơ sở dữ liệu khác. Các hình thức thông tin một chiều hạn chế sự tương tác của các BLQ (Jolibert & Wesselink, 2012; O'Riordan & Fairbrass, 2014).

Ngoài ra, các BLQ còn tham gia vào hình thức đồng sáng tạo trong xây dựng chính sách (đặc biệt là các chính sách công nghệ) tức là đồng sản xuất, đồng thiết kế, phòng thí nghiệm sống, thí nghiệm và nghiên cứu có sự tham gia (Voorberg và cộng sự, 2015) hoặc tham gia các sáng kiến chính sách của cộng đồng (Seyfang & Haxeltine, 2012). Các hoạt động đồng sáng tạo và đồng xây dựng là hình thức của mối quan hệ hợp tác chất lượng cao (Bridoux & Stoelhorst, 2016) có nghĩa là làm việc cùng nhau để xác định các thách thức, cùng nhau tạo ra tri thức, phát triển năng lực (Papagiannakis và cộng sự, 2019) và thiết kế giải pháp (Baltazar, 2016). Sự tham gia của các BLQ là một quá trình học hỏi liên tục (Post và cộng sự, 2002; Sachs & Rühli, 2011). Học hỏi với và từ các BLQ liên quan đến các hoạt động tham gia của các BLQ cung cấp cho các tổ chức cơ hội liên tục học hỏi và phát triển (Burchell & Cook, 2006; Calton & Payne, 2003).

Falanga và cộng sự (2021) đã sử dụng các phương pháp đánh giá khác nhau để đánh giá về quy trình tham gia và kết quả đầu ra của sự tham gia của công dân vào quy trình HĐCS thông qua nghiên cứu trường hợp dự án năng lượng ở Bồ Đào Nha. Nhóm nghiên cứu đánh giá quy trình tham gia của công dân dựa trên các tiêu chí là: (i) các thủ tục tham gia công bằng; (ii) khả năng chấp nhận của công chúng đối với quy trình; (iii) sự công bằng; (iv) tính đại diện và (v) sự minh bạch. Đánh giá kết quả đầu ra của sự tham gia dựa trên các tiêu chí là: (i) tất cả các BLQ đều tham gia vào các quyết định; (ii) tổ chức thảo luận trực tiếp; (iii) xây dựng mối quan hệ bình đẳng với các công chức và các chuyên gia; (iv) sự tham gia giúp lồng ghép các mục đích công vào các quyết định; (v) nâng cao chất lượng thực chất của các quyết định; (vi) giải quyết xung đột giữa các lợi ích cạnh tranh; (vii) xây dựng niềm tin vào các tổ chức, ngoài việc giáo dục và thông báo cho công chúng; (viii) giảm thiểu các khó khăn về luật pháp; (ix) khôi phục niềm tin của công dân vào các cơ quan công quyền.

Nghiên cứu của Starkman (2018) nghiên cứu về ảnh hưởng của doanh nghiệp tới quy trình HĐCS trong lĩnh vực năng lượng ở Mỹ. Trên cơ sở cách tiếp cận về vai trò của doanh nghiệp trong hệ thống chính trị và kinh tế-chính trị, nghiên cứu khẳng định, doanh nghiệp ảnh hưởng tới quy trình HĐCS thông qua vận động hành lang chính sách và khả năng ảnh hưởng của doanh nghiệp tới quy trình HĐCS phụ thuộc vào nguồn lực bên trong doanh nghiệp và mối quan hệ doanh nghiệp với các BLQ khác trong hệ thống thể chế, chính sách.

Jekabsone và cộng sự (2019) nghiên cứu về sự tham gia của một số BLQ chính vào quy trình HĐCS khoa học ở Liên minh châu Âu. Trên cơ sở cách tiếp cận HĐCS có sự tham gia, các nhà nghiên cứu đã nghiên cứu một số các nghiên cứu trường hợp điển hình về sự tham gia của một số BLQ chính dựa trên các nguyên tắc: Tính bao trùm, Quan hệ đối tác bình đẳng, Nâng cao kiến thức, Sự minh bạch, Tiếp cận thông tin, Quyền sở hữu, Chia sẻ trách nhiệm, Thông báo cho BLQ về quyền hạn của BLQ, Chuẩn bị nguồn lực cho quy trình HĐCS, Quy định về dân chủ tích hợp trong các quy định hiện hành. Từ nghiên cứu trường hợp xây dựng Chiến lược Chuyên môn hoá thông minh (Smart Specialization Strategy) của Latvia, nhóm nghiên cứu đã chỉ ra rằng, Bộ Giáo dục và Khoa học đảm bảo sự tham gia của các BLQ trong thiết kế, thực hiện và giám sát Chiến lược. Để quá trình tham gia của các BLQ hiệu quả, cần phải sử dụng nhiều công cụ chính thức và không chính thức khác nhau. Điều quan trọng là phải giao tiếp với các BLQ hàng ngày, từ đó phát triển văn hoá tham gia của các công chức. Ngoài ra, chiến lược truyền thông có sự tham gia của các BLQ là rất quan trọng để đối thoại hiệu quả với xã hội.

Nghiên cứu của OECD (2023) nghiên cứu một số kinh nghiệm điển hình về sự tham gia của công dân vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong một số lĩnh vực như khí hậu, năng lượng nguyên tử ở Pháp, Phần Lan, Đan Mạch, Anh, Hàn Quốc, Chile và các công cụ chính sách khuyến khích sự tham gia của các BLQ vào các hoạt động ĐMST ở Mỹ, Thụy Điển, Hàn Quốc,... Kinh nghiệm của các quốc gia nghiên cứu cho thấy, để khuyến khích sự tham gia của công dân vào HĐCS cần chú ý tới các nội dung là: (i) Xác định mục tiêu và phạm vi của sự tham gia; (ii) Xác định rõ ràng đối tượng cần huy động sự tham gia và đảm bảo huy động đầy đủ các BLQ tham gia; (iii) Xây dựng và triển khai các quy trình huy động sự tham gia đầy đủ của công dân.

Bên cạnh sự thành công trong huy động sự tham gia các BLQ vào quy trình HĐCS, có kết quả nghiên cứu cho thấy kết quả vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng. Hơn một nửa các sáng kiến thu hút sự tham gia của các BLQ nhằm mục tiêu tham vấn và chỉ có 1% các sáng kiến trao quyền hoàn toàn cho các BLQ trong các quyết định chính sách (Galende-Sánchez & Sorman, 2021). Một số nghiên cứu khác đã chỉ ra vai trò hạn chế

của các BLQ trong tham gia vào quy trình HĐCS, đặc biệt trong trường hợp mục tiêu thu hút sự tham gia của các BLQ là tạo sự đồng thuận đối với các giải pháp năng lượng mới hoặc thúc đẩy mọi người hỗ trợ tích cực quá trình chuyển đổi năng lượng.

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu chỉ ra rằng các cơ quan HĐCS dừng ở mức độ tham vấn các BLQ và không tích cực thu hút các BLQ. Trong những trường hợp như vậy, các quá trình tham gia không trao cho các BLQ bất kỳ thẩm quyền nào về kết quả, nhu cầu của các cộng đồng địa phương không được hiểu và tính đến; các BLQ cảm thấy bị đứng ngoài khỏi quy trình chính sách.

Các nghiên cứu đề xuất rằng các nhà HĐCS cần coi sự tham gia của các BLQ là một phần của tất cả các giai đoạn trong quy trình HĐCS. Các BLQ không chỉ nên được tham khảo ý kiến khi mới xây dựng các chính sách thông qua các thủ tục tham vấn, mà còn nên tích cực tham gia trong suốt quy trình HĐCS. Các BLQ là đối tượng thụ hưởng chính sách và cũng cần là trung tâm của việc giám sát và đo lường hiệu suất của chính sách.

Các nghiên cứu khuyến nghị giải pháp để sự tham gia của các BLQ trở nên sâu sắc và hiệu quả, như nhà nước ban hành quy định về hình thức tham gia của các BLQ (Chwalisz, 2019; Elstub, 2019); tăng cường phối hợp giữa chính phủ (quốc gia) và cơ quan thực hiện (Weber & Rohrer, 2012), giữa các cơ quan chính phủ khác nhau (ví dụ: tài chính, công nghiệp, môi trường và năng lượng) (Peng & Bai, 2018; Seong và cộng sự, 2016), giữa các chính sách khác nhau (Crespi, 2016; Scordato và cộng sự, 2018).

Chất lượng quan trọng hơn số lượng, tập trung vào các quy trình có nhiều ảnh hưởng hơn là những khuyến nghị được đề xuất trong nghiên cứu của OECD (2023). Theo đó, cần ưu tiên tổ chức các quy trình chính sách mang lại tác động chính sách cao có sự tham gia và được chuẩn bị kỹ lưỡng, ví dụ như các quy trình quyết định các định hướng chính sách lâu dài, giải quyết các vấn đề gây ảnh hưởng tiêu cực tới phát triển xã hội, môi trường; huy động các tổ chức nghiên cứu tham gia vào để xây dựng, lựa chọn các công cụ tiếp cận các BLQ, điều phối các cuộc thảo luận và xử lý các thông tin nhận được; các công chức tham gia trực tiếp vào quy trình HĐCS để hiểu nhu cầu và vấn đề của các BLQ; tăng cường truyền thông về các chính sách KH, CN & ĐMST để mở rộng sự tham gia của các BLQ.

Để đảm bảo sự tham gia hiệu quả của các BLQ, các nghiên cứu chỉ ra một số điều kiện là: (i) Sự tham gia của các BLQ cần dựa trên nguyên tắc tôn trọng và tương đối bình đẳng (Bachtiger và cộng sự, 2018), nguyên tắc tin cậy và tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng mạng lưới tích cực giữa những người tham gia (Kalkbrenner &

Roosen, 2016); (ii) các quy trình chính sách cần phải cam kết minh bạch đảm bảo công khai, rõ ràng và có thể theo dõi được (Ernst và cộng sự, 2017).

1.3. Nghiên cứu về xu hướng chính sách mới khắc phục hạn chế về ảnh hưởng sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST

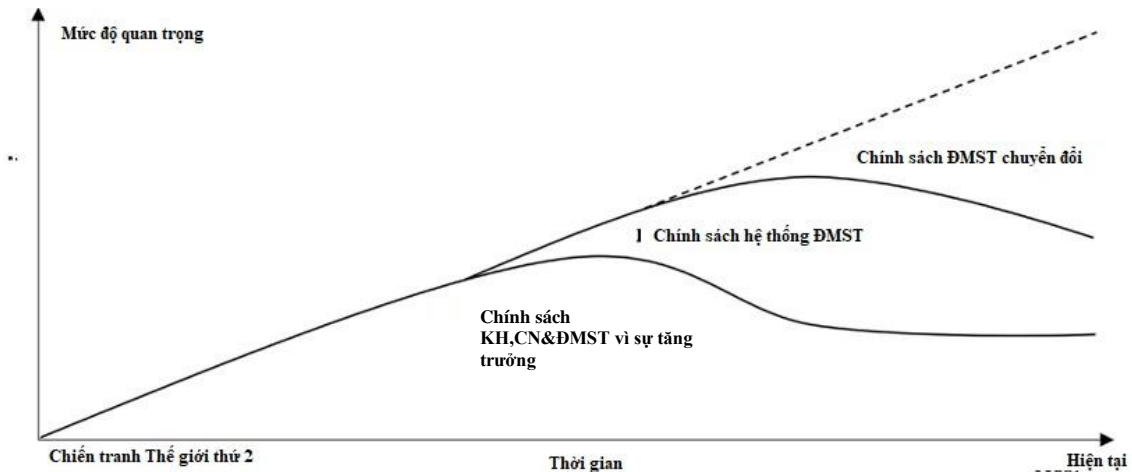
Thế giới ngày càng phải đối mặt với thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gia tăng,... gây ảnh hưởng lâu dài đến nền kinh tế thế giới, đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển của các quốc gia. Điều này cho thấy riêng tăng trưởng kinh tế không đảm bảo cho sự thịnh vượng của xã hội và những lợi ích của tăng trưởng không phải lúc nào cũng đương nhiên đạt được. Trong bối cảnh này, kể từ năm 2018, đặc biệt sau đại dịch COVID-19, các nhà nghiên cứu chính sách KH,CN&ĐMST trên thế giới đặt ra câu hỏi làm thế nào để định hướng KH,CN&ĐMST giải quyết những thách thức lớn của PTBV như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, nghèo đói có tính nền tảng hơn so với chính sách KH,CN&ĐMST hiện nay (Kattel & Mazzucato, 2018; Diercks và cộng sự, 2019; Fagerberg, 2018; Giuliani, 2018; Kuhlmann & Rip, 2018; Schot & Steinmueller, 2018; Soete, 2019), chủ động tham gia vào chuyển đổi các hệ thống thiết yếu như giao thông, năng lượng, chăm sóc sức khỏe, lương thực, giáo dục,... để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của xã hội một cách hiệu quả và bền vững (Edler & Fagerberg, 2017; Boon & Edler, 2018; Borrás & Laatsit, 2019). Nói cách khác, chính sách KH,CN&ĐMST cần hướng tới hỗ trợ quá trình chuyển đổi bền vững, các hoạt động nghiên cứu và ĐMST cần được đầu tư lớn và định hướng rõ ràng. Các nhà nghiên cứu đặt tên cho mô hình chính sách mới này là mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi.

Theo mô hình này, để xây dựng được các giải pháp toàn diện giải quyết các thách thức môi trường, xã hội, chính sách vừa cần kế thừa một số đặc điểm của chính sách KH,CN&ĐMST hiện có, vừa cần phải thay đổi những yếu tố không còn phù hợp (Kattel & Mazzucato, 2018; Kuhlmann & Rip, 2018; Schot & Steinmueller, 2018; Grillitsch và cộng sự, 2019; Diercks và cộng sự, 2019).

Thông qua so sánh giữa đặc điểm sự tham gia của các BLQ của mô hình/thế hệ chính sách ĐMST chuyển đổi và hai mô hình/thế hệ chính sách đã tồn tại trước là chính sách KH,CN&ĐMST vì sự tăng trưởng và chính sách hệ thống ĐMST, các nghiên cứu đã chỉ ra những ưu điểm của mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi ở một số khía cạnh.

Theo Schot & Steinmueller (2018), chính sách KH,CN&ĐMST được hình thành từ bối cảnh lịch sử và bắt đầu được đề cập trực tiếp vào những năm 1960 như một phương tiện để nâng cao khả năng cạnh tranh của các nền kinh tế. Xuất phát từ mô hình tuyến tính của khoa học đầy, các chính sách KH,CN&ĐMST đã trở nên phức tạp hơn trong những năm qua và cho đến nay, đã trải qua ba mô hình/thế hệ: (i) Mô hình/thế hệ

chính sách thứ nhất - Chính sách KH,CN&ĐMST vì sự tăng trưởng; **(ii)** Mô hình/thế hệ chính sách thứ hai - Chính sách hệ thống ĐMST (Innovation systems policy); **(iii)** Mô hình/thế hệ chính sách thứ ba - Chính sách ĐMST chuyển đổi (Transformative innovation policy) (Hình 1.1). Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi ra đời nhằm khắc phục một số hạn chế của hai mô hình chính sách trước đó về *mô hình đổi mới, mục tiêu chính sách, lý do can thiệp của nhà nước, công cụ chính sách, các BLQ trong mô hình ĐMST và phương thức quản trị chính sách* (Schot & Steinmueller, 2018; Edler & Fagerberg, 2017; Boon & Edler, 2018; Borrás & Laatsit, 2019).



Hình 1.1. Các thế hệ chính sách KH,CN&ĐMST

Nguồn: Schot & Steinmueller, 2018

Các nghiên cứu chỉ ra rằng, ở mô hình chính sách thế hệ thứ nhất, các BLQ trong mô hình ĐMST gồm nhà nước, các tổ chức NC&PT, các nhà khoa học, doanh nghiệp. Trong mô hình này, nhà nước dự kiến sẽ tài trợ cho nghiên cứu khoa học một cách hào phóng và điều chỉnh hoạt động khoa học để đảm bảo sự cởi mở của nó, đồng thời, khuyến khích tính tự trị trong việc điều chỉnh các hành vi lệch chuẩn về khoa học trong nội bộ cộng đồng khoa học. Bên cạnh đó, nhà nước dự kiến sẽ cung cấp công cụ để xác định các vấn đề phát sinh từ ứng dụng khoa học và chuyển cho các nhà khoa học để đánh giá và đề xuất các giải pháp khắc phục. Các nhà khoa học sẽ theo đuổi sự tiến bộ của khoa học mà ít chú ý đến giá trị thương mại tiềm năng của những sáng chế khoa học đó, tập trung nỗ lực công bố công trình của họ với các phương pháp nghiên cứu và phát hiện mới và cho rằng những người tiếp nhận sáng chế của họ sẽ sử dụng chúng một cách có trách nhiệm. Vai trò của doanh nghiệp là biến những sáng chế thành ĐMST phục vụ tăng trưởng kinh tế. Những hậu quả có chủ ý và vô tình của ĐMST đối với xã hội hoặc môi trường không được đặt ở vị trí trung tâm của chính sách.

Ở mô hình chính sách thế hệ thứ hai, các BLQ trong mô hình ĐMST thường được nhắc tới với cụm từ “Triple Helix” (Etzkowitz & Leydesdorff, 1997; Etzkowitz, 1998,

2008), chỉ sự gắn bó chặt chẽ trong nghiên cứu giữa chính phủ, khu vực công nghiệp và các trường đại học. Mô hình chính sách thể hệ thứ hai phản ánh những thay đổi trong nhận thức về quá trình tạo ra tri thức, không chỉ theo quy trình tuyến tính từ nghiên cứu khoa học đến NC&TK và thương mại hoá, mà tạo ra thông qua sự tương tác giữa các tác nhân đa dạng hơn trong hệ thống ĐMST quốc gia, ngành, khu vực.

So với mô hình chính sách thứ nhất, sự tham gia của các BLQ trong mô hình chính sách thể hệ thứ hai đã có sự thay đổi nhằm tăng cường sự tương tác giữa các tác nhân trong hệ thống ĐMST, song chính sách KH,CN&ĐMST trong hai mô hình này vẫn chỉ tập trung tăng tốc độ đổi mới công nghệ mà chưa chú ý tới giải quyết các ngoại ứng tiêu cực của công nghệ, chưa chú trọng tới các yếu tố về xã hội, cơ sở hạ tầng, thể chế, thị trường.... Hạn chế này xuất phát từ việc thiếu sự tham gia rộng rãi của các BLQ trong quy trình HĐCS (Schot & Steinmueller, 2018).

Mô hình chính sách thể hệ thứ ba đặt ra yêu cầu tiên quyết để KH,CN&ĐMST giải quyết được các thách thức lớn của PTBV, bên cạnh sự tham gia của các BLQ cũ còn cần có sự tham gia của BLQ quốc tế và công dân có trách nhiệm, hiểu biết vào quy trình HĐCS và nâng cao ảnh hưởng của các BLQ tới kết quả của HĐCS (Amanatidou và cộng sự, 2014; Steward, 2012). Vai trò và ảnh hưởng của các BLQ như sau:

Thứ nhất, sự tham gia của các BLQ đóng vai trò quan trọng trong xây dựng mô hình đổi mới thúc đẩy chuyển đổi bền vững dựa trên các yếu tố về xã hội, thể chế, cơ sở hạ tầng, thị trường (yếu tố “kỹ thuật - xã hội”); khuyến khích phương thức học hỏi sâu hơn, giúp phát triển và kết nối các mục tiêu chung giữa nhiều BLQ.

Thứ hai, sự tham gia của các BLQ giải quyết các thất bại cản trở chính sách KH&CN giải quyết những thách thức lớn là: *thất bại trong xác định định hướng cho hoạt động KH,CN&ĐMST, thất bại về điều phối chính sách, thất bại về khớp nối nhu cầu và thất bại về phản hồi* (Weber và Rohracher, 2012).

Thất bại trong xác định định hướng (directionality failures) đề cập đến việc còn thiếu chú ý tới mối liên hệ giữa các lựa chọn chính sách và các thách thức xã hội, thách thức về PTBV, cụ thể là không có đủ các quy định, thiếu kinh phí để định hướng công nghệ giải quyết các thách thức xã hội, môi trường lớn. Để có thể chuyển hướng các hoạt động KH,CN&ĐMST, các nhà HĐCS cần làm việc với tất cả các BLQ và khuyến khích họ làm việc hướng về cùng một hướng.

Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi coi việc xác định định hướng chính sách là việc cần làm đầu tiên và đòi hỏi quá trình cùng nhau xác lập các ưu tiên. Mô hình này giả định cần cân nhắc các ý kiến đa dạng và xung đột, để cuối cùng đi đến thống nhất như Weber và Rohracher gọi là “hành lang phát triển có thể chấp nhận được”. Việc giải

quyết các thất bại định hướng đòi hỏi phải vượt ra ngoài ranh giới hẹp do các nhà HĐCS đương thời đặt ra và tạo cơ hội cho các nhóm khác nhau đưa các quan điểm của mình trong quá trình HĐCS. Tuy nhiên, tại một số thời điểm, sẽ cần tập trung vào một số lựa chọn chính sách nhất định.

Thất bại điều phối chính sách (coordination failures) đề cập đến việc thiếu năng lực điều phối chính sách từ các ngành, lĩnh vực khác nhau. Thất bại điều phối chính sách là thất bại trong điều phối giữa các ngành, lĩnh vực như chăm sóc sức khỏe, giao thông, năng lượng, thực phẩm và nông nghiệp, những ngành đóng vai trò quan trọng khi thay đổi hệ thống kỹ thuật - xã hội trong các lĩnh vực này đang bị đe dọa. Thất bại điều phối bao gồm điều phối giữa các chính sách theo nội dung (chính sách thuế, chính sách kinh tế, chính sách xã hội), theo khoảng cách địa lý (địa phương, vùng, quốc gia và liên quốc gia) do đó đòi hỏi cách tiếp cận “toàn chính phủ”. Để khắc phục thất bại này cần có sự phối hợp rộng rãi hướng tới sự thay đổi mang tính chuyển đổi và do đó đòi hỏi cách tiếp cận mở, linh hoạt, đề cao tính thử nghiệm, tương tác, học hỏi, phản hồi - một trong các phương tiện của chính sách KH,CN&ĐMST (Kemp và cộng sự, 1998; Schot & Geels, 2008). Đặc biệt, thử nghiệm được coi là không gian tạm thời để các tác nhân chính sách làm việc cùng nhau. Thử nghiệm đòi hỏi các BLQ chấp nhận sự không chắc chắn và thất bại như một phần của quá trình học hỏi. Trong những năm gần đây, phương pháp này đang được điều chỉnh để giải quyết tốt hơn các thách thức xã hội và môi trường hiện hữu trong các mục tiêu PTBV và các sáng kiến như European Green Deal.

Thất bại khớp nối nhu cầu (demand articulation failures) là việc chính sách không có khả năng kích hoạt việc áp dụng các đổi mới của người sử dụng và người tiêu dùng (OECD, 2011). Thất bại này phản ánh việc thiếu không gian để dự đoán và tìm hiểu về nhu cầu của người dùng cũng như sự vắng mặt của các tín hiệu kích thích và định hướng từ khu vực công về việc áp dụng các đổi mới. Một ví dụ điển hình là việc phát triển các sản phẩm thân thiện với môi trường mà không đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng. Việc áp dụng các đổi mới có sức mạnh biến đổi các mối quan hệ xã hội và kinh tế hiện có thường đòi hỏi giải quyết thất bại khớp nối nhu cầu bằng việc tạo ra không gian để học tập và thử nghiệm để tích hợp người tiêu dùng và người sản xuất vào quá trình đổi mới.

Thất bại về phản hồi (reflexivity failures) là việc không có khả năng theo dõi, dự đoán và thiếu sự tham gia các BLQ vào quá trình tự quản trị; nói cách khác, đó là sự vắng mặt của hệ thống theo dõi, dự đoán, đánh giá và đánh giá tác động để cung cấp cơ sở phân tích và định hướng chính sách (Weber & Rohracher, 2012). Để sử dụng đổi mới như một công cụ để đạt được các thách thức xã hội lớn, cần có tầm nhìn dài hạn và mang tính thích ứng. Theo cách này, một xã hội cần có khả năng đánh giá định kỳ về tiến bộ

đã đạt được và hành động trong tương lai. Tuy nhiên, cần hành động chính sách để đảm bảo rằng một hệ thống như vậy được thiết lập và hoạt động như một không gian để suy ngẫm và học hỏi.

Ví dụ điển hình của thể hệ chính sách thứ ba là Chương trình Khung về nghiên cứu và đổi mới sáng tạo của Hội đồng châu Âu (Horizon 2020), Horizon Europe³ với mục tiêu hướng tới giải quyết hài hoà 3 mục tiêu: **(i)** nâng cao năng lực KH&CN của Châu Âu; **(ii)** tăng cường năng lực đổi mới, khả năng cạnh tranh, giải quyết vấn đề việc làm và đảm bảo chủ quyền công nghệ của châu Âu; **(iii)** xây dựng xã hội bền vững. Tuyên bố Lund 2015 khẳng định châu Âu cần tăng tốc các giải pháp để giải quyết các thách thức lớn thông qua liên kết, nghiên cứu, hợp tác toàn cầu. Theo Tuyên bố này, châu Âu vẫn đang đối mặt với các thách thức lớn về xã hội, môi trường mặc dù đạt được sự phát triển về kinh tế. Vì vậy, tăng cường hợp tác ở cấp quốc gia và châu Âu; tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và đổi mới sáng tạo giải quyết các thách thức lớn về xã hội là những nhiệm vụ cấp thiết đối với châu lục này. Tuyên bố Lund xác định 04 lĩnh vực ưu tiên và kêu gọi sự tham gia của tất cả các BLQ, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và người dân. Kết quả đánh giá của Liên minh châu Âu đối với Chương trình Horizon 2020 cho thấy Chương trình Horizon 2020 đã mang lại những đóng góp to lớn trong phát triển kinh tế và giải quyết các thách thức lớn về xã hội. Sự phản ứng nhanh chóng của Châu Âu đối với đại dịch COVID 19 cùng với thành tựu trong khoa học về khí hậu là một số ví dụ điển hình về kết quả của Chương trình Horizon 2020.

Ở Việt Nam, Báo cáo của Ngân hàng Thế giới và Bộ KH&CN (2022) tổng hợp các đánh giá và khuyến nghị chính về chính sách KH,CN&ĐMST của Việt Nam hiện nay, đồng thời đề xuất lộ trình KH,CN&ĐMST để định hướng các hành động ưu tiên nhằm thúc đẩy ĐMST trong doanh nghiệp tại Việt Nam. Báo cáo phân tích dựa trên khung Hệ thống ĐMST Quốc gia (NIS) mở rộng (Cirera & Maloney, 2017), với cách tiếp cận về chính sách cung cầu và thể chế thúc đẩy ĐMST. Năng lực bên cung tri thức biểu hiện bằng vốn nhân lực và các tổ chức NC&TK cần phát triển, và tương thích với năng lực hấp thụ tri thức ở bên cầu là các doanh nghiệp. Vai trò của Chính phủ đặc biệt quan trọng trong điều phối, giải quyết các thất bại thị trường và kiểm soát chiến lược đối với hệ thống ĐMST quốc gia.

Trên cơ sở các cách tiếp cận trong nghiên cứu về chính sách KH,CN&ĐMST, các báo cáo đã đề xuất một số khuyến nghị đối với Việt Nam trong xây dựng chính sách KH,CN&ĐMST. Theo đó, nhiệm vụ ưu tiên của chính sách KH,CN&ĐMST của Việt

³ Horizon Europe được xây dựng dựa trên sự thành công của Horizon 2020 nhằm thúc đẩy nghiên cứu KH,CN&ĐMST và giải quyết các thách thức xã hội cấp bách.

Nam là tăng cường năng lực đổi mới quốc gia, định hình hệ thống đổi mới hiệu quả và nâng cao đóng góp của đổi mới cho sự tăng trưởng bền vững; từng bước phát triển hệ thống đổi mới quốc gia trong đó các doanh nghiệp kinh doanh đóng vai trò chủ đạo thông qua phát triển các năng lực cần thiết để tham gia vào đổi mới và NC&PT, thu về các lợi ích kinh tế và xã hội cao hơn.

Cũng theo đề xuất của các báo cáo này, Việt Nam cần xây dựng chính sách đổi mới cân bằng hơn bao trùm phạm vi vấn đề rộng hơn, xây dựng cơ chế phản hồi hiệu quả, đẩy mạnh mối quan hệ giữa chính phủ, các cơ quan trực thuộc và những đơn vị thực hiện nghiên cứu công bằng cách đơn giản hóa khung thể chế liên quan và giúp công tác thiết kế và thực hiện chính sách trở nên chuyên nghiệp, phát triển các cơ chế đánh giá và phản hồi để phục vụ các bước ra quyết định nối tiếp nhau trong xây dựng chính sách. Việt Nam cũng cần xây dựng mối quan hệ phối hợp hiệu quả giữa các tổ chức và các nhóm có đặc điểm tương đồng cũng như cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả về đóng góp của các nhân tố khác nhau. Sự tương tác cao hơn trong cộng đồng HĐCS cần được hỗ trợ bởi sự tham gia của tất cả những bên hữu quan trong các lĩnh vực phát triển, thực hiện và đánh giá chính sách, gồm cả các nhà sản xuất. Bên cạnh đó, thiết kế chính sách của Việt Nam cần dựa trên cơ sở thực tiễn.

Bên cạnh đó, còn có một số bài nghiên cứu về sự cần thiết nghiên cứu và phát triển mô hình chính sách KH,CN&ĐMST mới ở Việt Nam (Bạch Tân Sinh, 2021) trong bối cảnh các biến động khó lường ngày càng gia tăng trong tương lai (Bạch Tân Sinh, 2020). Các bài nghiên cứu chia sẻ kinh nghiệm của Việt Nam trong nỗ lực ứng phó với rủi ro từ đại dịch COVID-19 xem xét từ góc độ thu hút sự tham dự của các BLQ trong khai thác, sử dụng các ý tưởng và sáng kiến đặc biệt trong lĩnh vực quản lý rủi ro dựa vào cộng đồng và truyền thông. Từ kinh nghiệm của Việt Nam, các nghiên cứu này truyền tải thông điệp là những nước đang phát triển như Việt Nam cũng có cách tiếp cận riêng của mình trong khai thác, sử dụng nguồn lực KH,CN&ĐMST để giải quyết các vấn đề khủng hoảng liên quan đến biến động khó lường trong tương lai. Theo xu hướng chuyển đổi chính sách KH,CN&ĐMST hiện đang diễn ra trên thế giới, đã đến lúc cần nhìn nhận lại sự mặc nhận phổ biến hiện nay là các nước đang phát triển cần phải học hỏi và áp dụng kinh nghiệm của các nước phát triển trong HĐCS KH,CN&ĐMST. Thay vào đó, các nước đều có cơ hội bình đẳng trong việc xây dựng và chia sẻ kinh nghiệm, cũng như cách tiếp cận trong HĐCS KH,CN&ĐMST phù hợp dựa trên năng lực nội sinh quốc gia và bối cảnh thực tế của vấn đề cần được giải quyết.

Cũng theo tác giả Bạch Tân Sinh, chính sách ĐMST chuyển đổi hiện đang diễn ra không chỉ ở Việt Nam mà còn ở một số quốc gia khác trên thế giới cần được coi là một lựa chọn chính sách nhằm chủ động ứng phó với những thách thức đang xảy ra

trong thế giới đương đại như đã được xác định và thể hiện trong Chương trình Nghị sự vì sự phát triển bền vững 2030 với 17 mục tiêu PTBV của Liên Hợp quốc đang diễn ra trên thực tế. Nếu bất bình đẳng trở nên nghiêm trọng hơn, hậu quả của biến đổi khí hậu và ô nhiễm bắt đầu trở nên nặng nề hơn, dẫn đến việc di cư nhiều hơn và thậm chí có thể góp phần nảy sinh nhiều xung đột hơn, tình trạng bất ổn phổ biến và mối đe dọa của xung đột vũ trang và các an ninh phi truyền thống, gần đây nhất là đại dịch COVID 19 cho thấy vai trò của mô hình chính sách thể hệ 3 - chính sách ĐMST chuyển đổi, trong nỗ lực gắn kết hoạt động trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST phục vụ quản lý rủi ro truyền thống và phi truyền thống đặc biệt trong bối cảnh biến động khó lường ngày càng gia tăng trong tương lai.

Thực tiễn Việt Nam theo nghiên cứu của nhóm nghiên cứu Đặng Thu Giang và cộng sự (2022), phát triển NLTT được xác định là một trong sáu trụ cột chính của PTBV đất nước, góp phần thực hiện cam kết thực hiện phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050 của Việt Nam. Quá trình chuyển đổi sang NLTT tác động sâu rộng, ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế, môi trường, sức khỏe, an sinh xã hội, an ninh năng lượng quốc gia. Quá trình chuyển đổi năng lượng là sự thay đổi về chính sách, cơ cấu, công nghệ từ sản xuất, tiêu thụ các nguồn năng lượng hóa thạch truyền thống sang các nguồn NLTT, bền vững, liên quan tới các chính sách khác nhau như chính sách về hạ tầng, chính sách KH&CN, chính sách đầu tư, chính sách nhân lực, chính sách tiêu chuẩn, sở hữu trí tuệ... Chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT liên quan đến nhiều chủ thể khác nhau như các bộ, ngành, doanh nghiệp, tổ chức quốc tế. Song trên thực tế, quy trình HĐCS về cơ bản vẫn mang tính nội bộ giữa các cơ quan nhà nước, các bên chịu tác động của chính sách tham gia hạn chế vào giám sát và xây dựng chính sách (Quốc hội Việt Nam, 2023; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023; Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức GIZ, 2023).

1.4. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu liên quan đến Luận án

Tổng quan các kết quả nghiên cứu cho thấy, các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước đã cung cấp những thông tin, kiến thức quan trọng, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao về sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS trong lĩnh vực năng lượng.

Thứ nhất, các nghiên cứu đã có nghiên cứu về thực tiễn tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS NLTT và chính sách KH,CN&ĐMST ở một số quốc gia trên thế giới với các nội dung như: (i) xác định các BLQ trong quy trình HĐCS; (ii) vai trò, hình thức, ảnh hưởng của sự tham gia của BLQ tới kết quả đầu ra của chính sách; (iii) hạn chế, nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong sự tham gia của các BLQ; (iv) điều kiện để các BLQ tham gia hiệu quả vào quy trình HĐCS và đề xuất, khuyến nghị. Đồng thời, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, trong bối cảnh yêu cầu của PTBV, chuyển đổi năng lượng đặt ra đối với chính sách KH,CN&ĐMST, đòi hỏi phải có cách tiếp cận về sự tham gia

của các BLQ vào quy trình chính sách KH,CN&ĐMST vừa kế thừa từ các mô hình chính sách hiện có, vừa chuyển dịch theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi.

Thứ hai, các nghiên cứu sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau để đánh giá sự tham gia của các BLQ như HĐCS có sự tham gia để nghiên cứu về vai trò, hoạt động, mức độ tham gia của các BLQ; cách tiếp cận về vai trò của doanh nghiệp trong hệ thống kinh tế và chính trị-xã hội để nghiên cứu về ảnh hưởng của doanh nghiệp tới quy trình HĐCS; phương pháp đánh giá về quy trình tham gia và kết quả đầu ra để đánh giá về quy trình và kết quả đầu ra của sự tham gia.

Thứ ba, thực tiễn sự tham gia của các BLQ trên thế giới cho thấy sự tham gia của các BLQ giúp các nhà HĐCS hiểu rõ hơn các vấn đề mà các BLQ đang phải đối mặt, xác định các mục tiêu chính sách đặt trong bối cảnh nguồn lực tài chính có hạn của nhà nước, sự phù hợp của các công cụ chính sách đối với từng bối cảnh cụ thể, tăng cường tính hợp pháp chính sách, tăng cường sự hiểu biết, học hỏi lẫn nhau và đồng thuận của các BLQ, cải thiện tính hợp pháp của chính sách...

Các nghiên cứu cũng cho thấy xu hướng về sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS trong lĩnh vực NLTT nói chung và trong KH,CN&ĐMST nói riêng trên thế giới là hình thức tham gia của các BLQ đa dạng; các BLQ được huy động tham gia ngay từ giai đoạn đầu của quy trình HĐCS và bằng các công cụ chính thức cũng như không chính thức; các cơ quan HĐCS tăng cường sử dụng chiến lược truyền thông để thu hút sự tham gia rộng rãi của các BLQ bên cạnh ban hành các quy định tạo điều kiện cho sự tham gia của các BLQ.

Thứ tư, một số nghiên cứu thực tiễn cho thấy, sự tham gia của các BLQ chủ yếu vẫn bị hạn chế đối với các BLQ là các "chuyên gia" và khuyến nghị cần phải có sự tham gia của các BLQ khác như doanh nghiệp, người dân.

Thứ năm, các nghiên cứu khuyến nghị các cơ quan HĐCS cần quan tâm tới chất lượng tham gia của các BLQ, tập trung huy động sự tham gia của các BLQ vào các quy trình chính sách có nhiều ảnh hưởng hơn. Nguyên tắc tôn trọng, tương đối bình đẳng, tin cậy, minh bạch, công khai, rõ ràng, có thể theo dõi được là những nguyên tắc đảm bảo sự tham gia hiệu quả của các BLQ.

1.5. Khoảng trống nghiên cứu trong Luận án

Mặc dù vậy, vẫn còn những khoảng trống trong nghiên cứu về sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT, cụ thể là:

- Các nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác nhau để đánh giá mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của BLQ đối với kết quả HĐCS ở các quốc gia khác nhau, song chưa có các nghiên cứu đánh giá mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của

BLQ đối với kết quả HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi ở Việt Nam. Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi với những đặc điểm ưu việt so với các mô hình chính sách KH,CN&ĐMST hiện nay trong giải quyết các thách thức lớn của PTBV đòi hỏi sự tham gia của các BLQ có trách nhiệm, hiểu biết và nâng cao ảnh hưởng của các BLQ tới kết quả của HĐCS. Mô hình này phù hợp với các lĩnh vực có sự chuyển đổi về kỹ thuật-xã hội như lĩnh vực NLTT (Schot, 2018). Ở Việt Nam, theo nghiên cứu của nhóm nghiên cứu Đặng Thu Giang và cộng sự (2022), phát triển NLTT được xác định là một trong sáu trụ cột chính của PTBV đất nước, góp phần thực hiện cam kết thực hiện phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050 của Việt Nam. Quá trình chuyển đổi sang NLTT tác động sâu rộng, ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế, môi trường, sức khỏe, an sinh xã hội, an ninh năng lượng quốc gia. Quá trình chuyển đổi năng lượng là sự thay đổi về chính sách, cơ cấu, công nghệ từ sản xuất, tiêu thụ các nguồn năng lượng hóa thạch truyền thống sang các nguồn NLTT, bền vững, liên quan tới các chính sách khác nhau như chính sách về hạ tầng, chính sách KH&CN, chính sách đầu tư, chính sách nhân lực, chính sách tiêu chuẩn, sở hữu trí tuệ... Chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT liên quan đến nhiều chủ thể khác nhau như các bộ, ngành, doanh nghiệp, tổ chức quốc tế. Song trên thực tế, quy trình HĐCS về cơ bản vẫn mang tính nội bộ giữa các cơ quan nhà nước, các bên chịu tác động của chính sách tham gia hạn chế vào giám sát và xây dựng chính sách (Quốc hội Việt Nam, 2023; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023; Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức GIZ, 2023). Do đó việc đánh giá mối quan hệ và ảnh hưởng của các BLQ tới kết quả của quy trình HĐCS trong lĩnh vực NLTT theo mô hình ĐMST chuyển đổi là khoảng trống cần nghiên cứu.

- Các nghiên cứu đã có nghiên cứu về ảnh hưởng của các BLQ khác nhau, đặc biệt là của công dân tới kết quả của quy trình HĐCS. Trong bối cảnh Việt Nam, Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030, Chiến lược phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2030 khẳng định vai trò của doanh nghiệp trong phát triển KH,CN&ĐMST, “lấy doanh nghiệp làm trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ”. Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới khẳng định: “*vai trò của doanh nhân và tổ chức đại diện cho đội ngũ doanh nhân, cộng đồng doanh nghiệp được củng cố, phát huy; một số doanh nghiệp phát triển đạt tầm khu vực và thế giới, góp phần nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế*”. Song Nghị quyết này cũng nhấn mạnh một số hạn chế như “*phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ, sức cạnh tranh, hiệu quả hoạt động, năng lực kinh doanh, kỹ năng quản trị còn hạn chế; số doanh nghiệp quy mô lớn, có năng lực dẫn dắt các chuỗi cung ứng còn ít; tính liên kết, hợp tác, khả năng tận dụng cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư còn yếu; một số cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp chậm được triển*

khai, hiệu quả chưa cao”. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém nêu trên “*chủ yếu do công tác quản lý nhà nước, sự phối hợp giữa các cơ quan trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật chưa chặt chẽ, thường xuyên*”. Do đó, nghiên cứu về mối quan hệ và ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS phải được ưu tiên so với các BLQ khác. Đây là khoảng trống cần nghiên cứu.

Việc đánh giá sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi thông qua đánh giá mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của BLQ đóng vai trò trung tâm là doanh nghiệp đối với kết quả của từng giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST góp phần phát triển các khía cạnh đánh giá về sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST vì sự PTBV. Đồng thời, đánh giá sự tham gia của doanh nghiệp sẽ góp cung cấp các bằng chứng thực tiễn để cộng đồng nghiên cứu chính sách ĐMST trên thế giới xem xét sự phù hợp của mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi trong bối cảnh quốc gia đang phát triển với những hạn chế về nguồn lực tài chính, nhân lực, nhận thức.

Tiểu kết Chương 1

Chương 1 đã tổng quan các nghiên cứu đã có nghiên cứu về thực tiễn tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS NLTT và chính sách KH,CN&ĐMST ở một số quốc gia trên thế giới. Các nghiên cứu sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau để đánh giá sự tham gia của các BLQ như HĐCS có sự tham gia để nghiên cứu về vai trò, hoạt động, mức độ tham gia của các BLQ; cách tiếp cận về vai trò của doanh nghiệp trong hệ thống kinh tế và chính trị-xã hội để nghiên cứu về ảnh hưởng của doanh nghiệp tới quy trình HĐCS; phương pháp đánh giá về quy trình tham gia và kết quả đầu ra để đánh giá về quy trình và kết quả đầu ra của sự tham gia.

Kết quả của các công trình nghiên cứu trên là những thông tin, tri thức quan trọng có ý nghĩa lý luận và thực tiễn để tác giả xác định được các khoảng trống nghiên cứu. Đây là nền tảng để tác giả phát triển các tiêu chí đánh giá đánh giá về mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của BLQ đóng vai trò trung tâm là doanh nghiệp đối với kết quả của từng giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi nhằm khuyến nghị cơ quan quản lý nhà nước các giải pháp tăng cường vai trò, ảnh hưởng của các BLQ, đặc biệt của doanh nghiệp trong xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách KH,CN&ĐMST vì sự PTBV.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TỚI KẾT QUẢ CỦA QUY TRÌNH HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH KH,CN&ĐMST THEO MÔ HÌNH CHÍNH SÁCH ĐMST CHUYỂN ĐỔI

Chương 2 trình bày cơ sở lý thuyết về ảnh hưởng của sự tham gia của các BLQ tới kết quả của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi để làm tiền đề cho việc đề xuất khung phân tích nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu trong Luận án. Nội dung Chương này bao gồm: (1) Một số khái niệm; (2) Phương pháp tiếp cận các BLQ; (3) Quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST; (4) Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi.

2.1. Một số khái niệm

2.1.1. Chính sách KH,CN&ĐMST

Tác giả sử dụng các thuật ngữ là “chính sách KH,CN&ĐMST”, “chính sách KH&CN”, “chính sách ĐMST”. Có thể có nhiều cách tiếp cận và phân loại khác nhau khi phân tích chính sách KH,CN&ĐMST.

Theo Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO), chính sách KH&CN bao gồm các biện pháp của khu vực công được thiết kế để tài trợ, hỗ trợ và huy động các nguồn lực KH&CN.

Theo OECD, chính sách KH,CN&ĐMST liên quan đến việc phân bổ nguồn lực cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ĐMST, bao gồm khuyến khích của chính phủ đối với KH,CN&ĐMST là gốc rễ của chiến lược phát triển công nghiệp và tăng trưởng kinh tế và sử dụng khoa học liên quan đến các vấn đề của khu vực công.

Theo WB (2010), chính sách ĐMST không chỉ liên quan đến KH&CN mà còn liên quan đến cả những lĩnh vực của kinh tế vĩ mô và toàn bộ môi trường xã hội thúc đẩy cho ĐMST do đó có phạm vi rộng hơn chính sách KH&CN và liên quan đến các chính sách khác như giáo dục, thương mại, đầu tư...

Như vậy, chính sách KH&CN, chính sách KH,CN&ĐMST, chính sách ĐMST có những điểm tương đồng với nhau. Trong khuôn khổ của Luận án, tác giả sử dụng các thuật ngữ này có ý nghĩa tương đương nhau tùy thuộc vào bối cảnh thời gian, không gian của phân tích.

Theo Luật KH&CN Việt Nam (2013), Nhà nước thực hiện các chính sách sau đây nhằm bảo đảm phát triển KH&CN là quốc sách hàng đầu:

- Ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển KH&CN; áp dụng đồng bộ cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi nhằm phát huy vai trò then chốt và động lực của KH&CN trong phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân;

- Phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; gắn nhiệm vụ phát triển KH&CN với nhiệm vụ phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tạo tiền đề hình thành và phát triển kinh tế tri thức;

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng thành tựu KH&CN tiên tiến và hiện đại, nghiên cứu làm chủ và tạo ra công nghệ mới nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh của sản phẩm;

- Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, chú trọng lĩnh vực KH&CN ưu tiên, trọng điểm quốc gia; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển, đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực KH&CN;

- Tạo điều kiện phát triển thị trường KH&CN;

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động KH&CN, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ;

- Khuyến khích, tạo điều kiện để hội khoa học và kỹ thuật, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia tư vấn, phản biện, giám định xã hội và hoạt động KH&CN;

- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về KH&CN; nâng cao vị thế quốc gia về KH&CN trong khu vực và thế giới.

Như vậy, trong Luận án, chính sách KH,CN&ĐMST được hiểu là “các chính sách của nhà nước nhằm hỗ trợ và huy động các nguồn lực đầu vào và đầu ra cho hoạt động KH,CN&ĐMST nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu”.

Các yếu tố tác động tới chính sách KH,CN&ĐMST

Chính sách KH,CN&ĐMST chịu tác động của cả các yếu tố bên ngoài và các yếu tố nội tại (Liên hợp quốc, 2022).

Về các yếu tố bên ngoài:

Các chính sách KH,CN&ĐMST nhằm thúc đẩy đóng góp của KH,CN&ĐMST vào phát triển KT-XH (Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển- UNCTAD, 2017). Hộp 1 tổng quan về các chính sách hỗ trợ cho chính sách KH,CN&ĐMST và

cũng có thể cần phải được điều chỉnh phù hợp với chính sách KH,CN&ĐMST. Ví dụ, chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại, công nghiệp, khởi nghiệp, giáo dục, y tế và lao động cùng nhau tạo ra một môi trường có thể tạo điều kiện, thúc đẩy hoặc cản trở sự phát triển của KH,CN&ĐMST thông qua tác động của chúng đối với NC&PT, phát triển công nghệ trong doanh nghiệp, đầu tư vào khởi nghiệp và ĐMST trong doanh nghiệp. Nếu được quản lý và phát triển phù hợp, KH,CN&ĐMST có thể thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, thúc đẩy thương mại và phát triển công nghiệp và tạo việc làm.

Ví dụ về các chính sách thúc đẩy và chịu tác động của chính sách KH,CN&ĐMST

Chiến lược phát triển quốc gia
 Chính sách kinh tế vĩ mô (chính sách thuế và tài khóa)
 Chiến lược kinh tế số
 Chính sách công nghiệp
 Chính sách năng lượng
 Chính sách cạnh tranh
 Chính sách giáo dục
 Chính sách môi trường
 Chính sách thương mại
 Chính sách lao động
 Chính sách về các công nghệ đặc thù (công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học, công nghệ nano, v.v.)
 Chính sách đầu tư
 Chính sách sở hữu trí tuệ
 Chính sách y tế
 Chính sách nông nghiệp

Hộp 2.1. Các chính sách thúc đẩy và chịu tác động của chính sách KH,CN&ĐMST

Nguồn: Liên hợp quốc, 2022.

Do đó, thiết kế chính sách KH,CN&ĐMST không thể giới hạn ở một bộ hoặc cơ quan duy nhất chịu trách nhiệm về KH,CN&ĐMST. Để định hướng phát triển KH,CN&ĐMST cần dựa trên nền tảng hiểu biết sâu sắc về các xu hướng phát triển, thách thức và cơ hội trong các lĩnh vực quan trọng khác.

Ví dụ, chiến lược phát triển KH,CN&ĐMST của một quốc gia có mục tiêu phát triển NLTT sẽ bị ảnh hưởng bởi các chính sách liên quan đến các lĩnh vực sau:

Chính sách năng lượng (ví dụ: các nguồn năng lượng thay thế, giải pháp năng lượng xanh và các nhà sản xuất điện độc lập);

Chính sách công nghiệp (ví dụ: khuyến khích nghiên cứu và phát triển công nghiệp và nhập khẩu công nghệ);

Chính sách sử dụng nước và đất (ví dụ: vai trò của các cơ quan quản lý và khoảng thời gian cần thiết để phê duyệt về đất đai);

Giáo dục (ví dụ: sự sẵn sàng của các tổ chức để huy động lao động lành nghề và cung cấp hỗ trợ nghiên cứu cho ngành năng lượng);

Tài chính (ví dụ: lãi suất, tỷ giá hối đoái, giảm thuế);

Thương mại (ví dụ: khả năng dễ tiếp cận và mức độ ưu tiên cho việc nhập khẩu và xuất khẩu thiết bị vật chất và các sản phẩm tri thức).

Tất cả những vấn đề này đều có thể có tác động đến hiệu suất của KH,CN&ĐMST nói chung và đóng góp của KH,CN&ĐMST trong thực hiện mục tiêu quốc gia về năng lượng.

Sự phức tạp trong hình thành chính sách KH,CN&ĐMST như vậy đòi hỏi phải có một quy trình chính sách được phối hợp tốt, trong đó kết hợp quá trình phân tích và tham vấn, tương tác nhiều ngành và lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Chính sách KH,CN&ĐMST phải phù hợp với các ưu tiên quốc gia và các chính sách ngành khác. Mức độ phức tạp cao đồng nghĩa với cần phải ưu tiên nguồn lực KH,CN&ĐMST cho một số lĩnh vực nhất định để các nguồn lực hạn chế có thể được phân bổ hiệu quả để mang lại kết quả có ý nghĩa, đặc biệt là ở các quốc gia có thu nhập thấp và nguồn lực hạn chế.

Về các yếu tố nội tại:

Một khía cạnh khác làm tăng thêm sự phức tạp của bối cảnh và bản chất của chính sách KH,CN&ĐMT là chính sách bao gồm ba lĩnh vực riêng biệt: khoa học, công nghệ và ĐMST. Mỗi lĩnh vực này có một tập hợp các cộng đồng chuyên môn và kỹ thuật riêng biệt. Mỗi cộng đồng có chuyên môn và kinh nghiệm riêng về một lĩnh vực cụ thể, có các BLQ bên trong và bên ngoài riêng, sử dụng các cơ chế tài chính riêng, có văn hóa, thái độ và tư duy riêng.

Đầu tiên là thành phần khoa học, thường liên quan đến hành vi và năng suất của các hệ thống khoa học và nghiên cứu. Mục tiêu tổng thể của thành phần này là thúc đẩy sự xuất sắc trong khoa học và chủ yếu liên quan đến học thuật.

Thành phần thứ hai là công nghệ, chủ yếu liên quan đến việc sản xuất, mua lại, chuyển giao, thích ứng và phổ biến và ứng dụng các công nghệ mới. Khía cạnh này chủ yếu liên quan đến công nghiệp, nhưng cũng có thể được liên kết với khu vực phi chính

thức và khu vực công. Khía cạnh này có thể liên quan đến các kỹ sư, các chuyên gia y tế, nhà nông nghiệp.

Thành phần thứ ba là ĐMST, mục tiêu cuối cùng là ứng dụng hiệu quả kiến thức hoặc công nghệ mới nổi để đưa vào sử dụng các sản phẩm và quy trình mới và cải tiến (bao gồm cả dịch vụ) và quy trình, hoặc kết hợp chúng (OECD/ Eurostat, 2018), cho dù thông qua cơ chế thị trường hay phi thị trường. ĐMST tương tác đáng kể với tinh thần kinh doanh và phát triển kinh doanh nói chung.

2.1.2. Bên liên quan trong quy trình HĐCS công

Theo Viện Nghiên cứu Stanford (1963), các BLQ là những người mà “không có sự hỗ trợ/ủng hộ của họ, tổ chức sẽ không thể tồn tại”. Theo Rhenman (1964), các BLQ là những người phụ thuộc vào tổ chức để đạt mục tiêu của mình, và tổ chức phụ thuộc vào họ để tồn tại. Freeman (1984) cho rằng, các bên liên quan của một tổ chức là một nhóm người hay cá nhân bất kỳ có thể tác động lên hay bị tác động bởi kết quả và quá trình đạt mục tiêu của tổ chức đó.

Theo định nghĩa của OECD (2015), các BLQ gồm tổ chức, nhóm hoặc cá nhân có lợi ích hoặc vai trò trong quy trình HĐCS. Các BLQ khác nhau có thể có lợi ích khác nhau. Do đó, các chiến lược huy động sự tham gia các BLQ cần được phù hợp với các nhu cầu khác nhau, các quy định của pháp luật của quốc gia, văn hoá dân tộc, địa phương. Phạm vi các BLQ có thể rất rộng trong giai đoạn đầu của quy trình HĐCS và sau đó thu hẹp ở các giai đoạn sau của quy trình hoạch định.

Mặc dù có cách định nghĩa khác nhau song đều có chung đặc điểm là các BLQ gồm những bị ảnh hưởng hoặc có khả năng bị ảnh hưởng bởi, hoặc quan tâm đến việc ra quyết định chính sách.

Về thành phần của các BLQ trong quy trình HĐCS công, theo Hội đồng quản trị rủi ro quốc tế phân biệt bốn nhóm liên quan chính trong quy trình HĐCS. Đó là đại diện giới chính trị, kinh doanh, khoa học và xã hội công dân. Ngoài ra, có các nhóm liên quan khác như truyền thông, giới tinh hoa văn hóa và các nhà lãnh đạo dư luận, người dân (IRGC, 2013; Aven và Renn, 2010).

Theo Nguyễn Hữu Hải và Lê Văn Hoà (2013), các chủ thể tham gia vào quy trình hoạch định chính sách công gồm các cử tri, đảng chính trị, các cơ quan được bầu cử, bộ máy hành chính, các nhóm lợi ích, các tổ chức nghiên cứu.

So với các nhóm chủ thể khác, cử tri giữ vai trò nhỏ hơn trong quy trình hoạch định chính sách công. Bầu cử là phương thức cử tri bày tỏ sự lựa chọn chính quyền của mình và thông qua chính quyền thể hiện mong muốn của cử tri đối với chính sách. Song vì các lý do khác nhau mà khả năng chính sách của cử tri thường không biến thành hiện

thực. Trong các nền dân chủ hiện đại, các chính sách do đại diện các cử tri tạo ra và các nhà lập pháp tham gia vào quy trình HĐCS công thường có xu hướng bị các chuyên gia trong những vấn đề thuộc lĩnh vực cụ thể chi phối. Ở Việt Nam, các cử tri có quyền tham gia đóng góp ý kiến vào các dự thảo chính sách được đề xuất, đồng thời tham gia gián tiếp vào quy trình HĐCS công thông qua các tổ chức chính trị-xã hội, đặc biệt là thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên.

Ở hầu hết các quốc gia, các đảng chính trị có tác động gián tiếp đến chính sách công thông qua các thành viên của đảng trong ngành hành pháp và ngành lập pháp. Ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước và xã hội, do đó Cương lĩnh và nghị quyết của Đảng là các căn cứ đầu tiên để Nhà nước ban hành chính sách công.

Các nhóm lợi ích giữ vai trò quan trọng trong hoạch định chính sách công do nắm thông tin mà các nhóm chủ thể khác không có sẵn hoặc có ít hơn. HĐCS là quá trình cần rất nhiều thông tin, thông tin do các nhóm lợi ích cung cấp rất cần thiết cho chính phủ và các nhà chính trị đối lập trong xây dựng, thực thi chính sách hoặc tấn công những người đối lập họ. Các nhóm lợi ích có các nguồn lực khác nhau như nguồn lực tổ chức và chính trị. Tác động của nhóm lợi ích lên sự hình thành và thực hiện chính sách công phụ thuộc vào các lực tổ chức. Các nhóm lợi ích có quy mô tổ chức lớn hơn có thể được chính phủ coi trọng hơn. Các nhóm lợi ích hoạt động dưới dạng hiệp hội có thể có ảnh hưởng hơn các nhóm có hoạt động riêng lẻ.

Tập hợp các nhà hoạt động xã hội quan trọng khác trong quá trình HĐCS công gồm các nhà nghiên cứu làm việc tại các viện nghiên cứu, trường đại học và các nhóm cố vấn. Các nhà nghiên cứu tại các viện nghiên cứu, trường đại học tiến hành nghiên cứu vì mục đích tham gia vào tranh luận chính sách công nhưng không nhất thiết đi tìm các giải pháp thực tế cho các vấn đề chính sách công. Trong nhiều trường hợp, các nhà nghiên cứu về chính sách công được các tổ chức tư vấn tài trợ. Nhóm cố vấn là tổ chức độc lập tham gia vào nghiên cứu đa ngành có ảnh hưởng đến chính sách công. Các tổ chức này quan tâm đến nhiều vấn đề chính sách công, sử dụng nhiều chuyên gia trong các lĩnh vực khác nhau để phát triển phương pháp toàn diện hơn. Nghiên cứu của họ có xu hướng giải quyết các vấn đề trực tiếp của chính sách công. Các nhóm cố vấn hướng nghiên cứu và khuyến nghị của mình tới các nhà chính trị tán thành ý tưởng của họ.

Bên cạnh các BLQ trên, còn có các BLQ quốc tế tham gia vào quy trình HĐCS (Risse-Kappen, 1995; Coleman và Perl, 1999). Các BLQ quốc tế đóng vai trò tư vấn chính sách cho các chính phủ hoặc cho các thành viên của tổ chức quốc tế theo các thoả thuận quốc tế để điều chỉnh hành vi của các thành viên. Mức độ ảnh hưởng của các BLQ quốc tế đến các chính sách của các quốc gia khác nhau. Một trong các yếu tố quyết định

đến ảnh hưởng của BLQ quốc tế là các định chế quốc tế có tạo điều kiện cho sự tham gia của họ hay không.

2.1.3. Bên liên quan trong quy trình hoạch định chính sách KH,CN&ĐMST

Các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST gồm nhà nước, doanh nghiệp, hệ thống nghiên cứu và giáo dục, xã hội (trong đó gồm các tổ chức trung gian, người tiêu dùng/sử dụng và xã hội công dân, người dân), cụ thể như sau:

- *Doanh nghiệp* có năng lực học hỏi, tiếp thu, đổi mới và thương mại hóa tri thức và công nghệ mới. Doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm trong việc kết nối các loại tri thức khác nhau để đưa các công nghệ, hàng hóa và dịch vụ sáng tạo ra thị trường. Họ cần liên tục tăng khả năng xác định, tiếp nhận, đồng hóa và phổ biến tri thức và công nghệ hiện có. Việc học hỏi công nghệ này không chỉ giới hạn trong các cơ chế NC&PT chính thức. Học hỏi thông qua công việc và tương tác với người sử dụng, khách hàng và nhà cung cấp đóng một vai trò quan trọng trong nhiều trường hợp. Các doanh nghiệp không phải là nhà ĐMST duy nhất và họ không đơn độc trong ĐMST. Các doanh nghiệp cần tăng cường tự tham gia sâu vào mạng lưới học hỏi và ĐMST và đầu tư phát triển mối liên kết với các doanh nghiệp và các tác nhân khác trong hệ thống ĐMST. Ở các nước đang phát triển có hệ thống đổi mới mới hình thành, các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm đa số trong khu vực tư nhân. Khu vực không chính thức thường lớn hơn tương đối so với các nền kinh tế phát triển.

- *Hệ thống nghiên cứu và giáo dục* có năng lực học hỏi, tiếp thu và phát triển tri thức ứng dụng mới và cung cấp nguồn nhân lực cho hệ thống ĐMST. Các hệ thống nghiên cứu đóng vai trò quan trọng đối với ĐMST. Các nhà nghiên cứu có thể cung cấp các dịch vụ hỗ trợ khác nhau, từ thử nghiệm các công nghệ mới đến đầu tư đầy đủ cho NC&PT. Khả năng học hỏi và áp dụng kiến thức của họ vào các quá trình đổi mới sáng tạo là rất quan trọng đối với việc học hỏi công nghệ và xây dựng nền tảng tri thức địa phương.

Hệ thống giáo dục cải thiện chất lượng vốn nhân lực có sẵn cho các doanh nghiệp, chính phủ và các tổ chức nghiên cứu. Một hệ thống giáo dục hiện đại phải phù hợp với nhu cầu thay đổi của các ngành công nghiệp, người lao động và người tiêu dùng, và giải quyết các thách thức của phát triển.

- *Các tổ chức trung gian* có khả năng liên kết, kết nối và năng lực nhận biết tri thức liên quan, cũng như hỗ trợ chuyển giao tri thức, năng lực quản lý. Các tổ chức trung gian giúp giảm thiểu khiếm khuyết mang tính hệ thống cơ bản trong kết nối giữa những người tạo ra và người sử dụng tri thức khoa học và/hoặc công nghệ với những cá nhân khác trong hệ thống.

- *Người tiêu dùng/người sử dụng* có năng lực tìm hiểu, thử và thích nghi với các công nghệ mới, thay đổi các thói quen sử dụng để hỗ trợ hoặc đặt ra các yêu cầu cần phải thay đổi đối với hệ thống.

- *Xã hội công dân và người dân* có khả năng giải quyết những vấn đề phát triển không bao trùm và không bền vững, hình thành các liên minh nhằm vận động cho việc thay đổi, huy động và thúc đẩy ĐMST và đi đầu trong cung cấp các giải pháp. Xã hội công dân, các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp xã hội và người dân đóng vai trò quan trọng trong hướng chính sách KH,CN&ĐMST trong việc giải quyết các thách thức xã hội. Xã hội công dân có thể làm trung gian giữa các nhà phát triển công nghệ và các nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

- *Nhà nước* có khả năng điều tiết các ưu tiên về KH,CN&ĐMST, hướng các nguồn lực của nhà nước vào các lĩnh vực ưu tiên, hỗ trợ phát triển năng lực và các mối liên kết trong hệ thống ĐMST, loại bỏ các trở ngại đối với ĐMST ảnh hưởng đến cơ cấu thúc đẩy, xác định và thực thi các quy định và tiêu chuẩn, và cố gắng cải thiện các điều kiện khung thông qua các chính sách công.

Nhà nước ban hành chính sách và điều chỉnh phù hợp để một mặt khai thác các thế mạnh mà lợi ích của công nghệ đem lại nhưng mặt khác phải hạn chế được các tác động tiêu cực của quá trình thay đổi về công nghệ (UNCTAD, 2019). Những tác động tiêu cực này không chỉ ảnh hưởng đến một hay hai cá nhân đơn lẻ mà là toàn bộ một nền kinh tế, một xã hội hay xa hơn là loài người. Chính vì vậy, khi đặt xem xét đến khía cạnh đạo đức và xã hội của công nghệ, các nhà quản lý phải có nghĩa vụ cân nhắc công nghệ nào sẽ được phát triển và phương thức triển khai chúng ra sao trên cơ sở những đánh giá kỹ lưỡng và có tính đại diện của toàn xã hội. Bên cạnh đó, nhà nước cũng cần có những chính sách thúc đẩy giáo dục và dạy nghề nhằm tạo ra nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới, đặc biệt với nhóm lao động đang làm việc tại những lĩnh vực có nguy cơ mất việc làm cao.

Đối với các nước đang phát triển điều này là thách thức lớn, đặc biệt là đối với các nước có tiềm lực KH&CN yếu và chưa gắn kết KH,CN&ĐMST trong chiến lược phát triển của quốc gia. Do đó, các nước đang phát triển cần được hỗ trợ xây dựng khung khổ chính sách rõ ràng nhằm gắn kết KH,CN&ĐMST với các chính sách thương mại, đầu tư, cạnh tranh và công nghiệp. Sự tham gia của các BLQ trong xây dựng khung khổ chính sách này đóng vai trò quan trọng nhằm thúc đẩy vai trò của KH,CN&ĐMST trong giải quyết các vấn đề phát triển phù hợp với bối cảnh quốc gia và đời sống thực tiễn của người dân (UNCTAD, 2019).

Vai trò và nhu cầu của các BLQ khác nhau liên quan đến KH,CN&ĐMST cần được lưu ý. Các tổ chức NC&PT, quỹ khoa học, hiệp hội nghề nghiệp... chủ yếu quan

tâm đến các vấn đề như tài trợ cho nghiên cứu, truy cập nguồn thông tin mở và các vấn đề đạo đức liên quan đến nghiên cứu. Ngành công nghiệp, hiệp hội ngành công nghiệp (phòng thương mại và công nghiệp) và các doanh nhân quan tâm đến kinh doanh thuận lợi, tiếp cận đầu tư vốn, các tiêu chuẩn quy định, đánh giá sự phù hợp và cạnh tranh công bằng. Chính phủ và các cơ quan quản lý liên quan quan tâm đến tác động tổng thể của KH, CN & ĐMST đối với xã hội và phát triển KT-XH và đảm bảo rằng các tiêu chuẩn, bao gồm các tiêu chuẩn an toàn và sức khỏe cộng đồng, được đáp ứng. Các chính sách cần tính đến vai trò và quan điểm khác nhau của các BLQ khác nhau và cung cấp thông tin cho họ về toàn bộ lộ trình ĐMST để họ hiểu và đánh giá về từng cấp độ đóng góp vào lộ trình này. Bằng cách này, các BLQ có thể được khuyến khích làm việc cùng nhau để mang lại lợi ích cho sự phát triển KT-XH của đất nước.

2.2. Phương pháp tiếp cận các bên liên quan

Phương pháp tiếp cận các BLQ do Edward.R. Freeman (1984) khởi xướng xuất phát từ cách tiếp cận trong quản trị doanh nghiệp khi cho rằng doanh nghiệp phải có nghĩa vụ phải đối xử công bằng giữa các BLQ, trong trường hợp các BLQ, có xung đột lợi ích, doanh nghiệp phải có nghĩa vụ đạt được sự cân bằng tối ưu giữa họ. Phương pháp này được nhiều nhà khoa học và tổ chức trên thế giới phát triển và ứng dụng trong HĐCS công, đặc biệt là OECD. Một số nội dung chủ yếu được phát triển từ phương pháp tiếp cận các BLQ gồm:

2.2.1. Khung phân tích các BLQ theo quyền lực và lợi ích

Theo lý thuyết các BLQ, chính sách luôn có đối tượng chịu tác động và đối tượng này có thể chống đối hoặc ủng hộ chính sách. Quản lý BLQ là để giành sự ủng hộ của họ và giảm thiểu sự chống đối. Do đó, cần phân loại các BLQ theo mức độ ảnh hưởng của BLQ, lợi ích của chính sách đối với BLQ, tìm hiểu động cơ của BLQ và cuối cùng là tìm cách giành được sự ủng hộ của họ.

Khung phân tích “Quyền lực-Lợi ích” của Freeman (1984) được sử dụng để xác định các khía cạnh quyền lợi, lợi ích là chính đáng và được các nhà nghiên cứu sử dụng phổ biến để nghiên cứu về các BLQ (Hình 2.1). Thông qua cách thiết kế phân quyền và phân chia lợi ích, các chính sách sẽ quyết định đối tượng nào thuộc nhóm nào và chuyển BLQ từ nhóm này sang nhóm khác dựa trên quyền lực và lợi ích.

Lợi ích ↑	<p>Nhóm được/bị tác động (Subject)</p> <p>Quyền lực thấp-Lợi ích cao (có thể +/-)</p> <p>Khả năng khuyến khích liên minh để tăng quyền lực với nhóm +, chuyển thành BLQ chi phối hoặc để giảm thiểu</p>	<p>Bên liên quan chi phối (Object)</p> <p>Quyền lực cao-Lợi ích cao (có thể +/-)</p> <p>Là bên liên quan chính, cần ưu tiên nguồn lực đáp ứng</p>
	<p>Đám đông (Crowd)</p> <p>Quyền lực thấp-Lợi ích thấp (có thể +/-)</p> <p>Có thể là BLQ tiềm năng. Quyền lực và lợi ích có thể hình thành, nhưng không cần nhiều thời gian và nỗ lực để quản lý</p>	<p>Xác định luật chơi (Context setters)</p> <p>Quyền lực cao-Lợi ích thấp (có thể +/-)</p> <p>Có thể ảnh hưởng bối cảnh tương lai. Cần tăng nhận thức, hình thành sự quan tâm tích cực và chuyển thành BLQ chi phối</p>
	→ Quyền lực	

Hình 2.1 Khung phân tích các BLQ theo quyền lực và lợi ích

Nguồn: Fran Ackemann và Collin Eden, 2011, tr.183

Trong hình 2.1, **Nhóm được/bị tác động (Subject)** của chính sách là nhóm đối tượng có quyền lực thấp, lợi ích cao. Do đó, đây có thể là nhóm cần khuyến khích liên minh để tăng quyền và ảnh hưởng cho họ để họ có khả năng quyết định cao hơn với các chính sách có liên quan đến lợi ích của chính họ.

Nhóm chủ thể (Object) của chính sách là nhóm “**người chơi chính**” của chính sách với quyền lực, ảnh hưởng lớn và có lợi ích gắn liền với chính sách. Do đó, nhóm này là nhóm quan trọng nhất, thúc đẩy hay kìm hãm quá trình thực thi chính sách.

Nhóm Đám đông (Crowd) của chính sách là nhóm có ít lợi ích liên quan đến chính sách và ảnh hưởng hạn chế đến chính sách. Nhóm này được xếp vào nhóm BLQ tiềm năng, không cần quá chú trọng trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách.

Nhóm Xác định luật chơi (Context setters) của chính sách là nhóm có quyền lực và ảnh hưởng lớn đến chính sách nhưng lại có ít lợi ích. Do đó, nhóm này là nhóm cần quan tâm và tranh thủ khi thực hiện các chính sách do quyết định của họ có thể ảnh hưởng đến bối cảnh hiện tại và tương lai của chính sách. Khi muốn nhóm này chuyển

đổi thành chủ thể, quan tâm thực sự đến thực thi chính sách, cần thiết kế cơ chế để tăng lợi ích cho họ.

2.2.2. Ảnh hưởng của sự tham gia của các BLQ tới kết quả chính sách công

2.2.2.1. Ảnh hưởng tới nội dung chính sách

Theo OECD (2015, 2023), ảnh hưởng về nội dung bao gồm ảnh hưởng tới lựa chọn về mục tiêu và giải pháp/công cụ chính sách.

Về ảnh hưởng tới mục tiêu chính sách: Sự tham gia của các BLQ góp phần định hướng mục tiêu của chính sách KH,CN&ĐMST hướng tới giải quyết các thách thức của các BLQ là cách thách thức về xã hội, môi trường.

Về ảnh hưởng tới giải pháp/công cụ chính sách: Sự tham gia của các BLQ đem lại những kết quả về các nội dung cụ thể của chính sách như nhiều lựa chọn thích hợp hơn từ quan điểm môi trường, kinh tế, kỹ thuật, các lựa chọn hành động mới, các giải pháp mạnh mẽ hơn, xác định tốt hơn các phương pháp tiếp cận bền vững lâu dài.

Sự tham gia của các BLQ cung cấp thông tin đa dạng và đa chiều cho các nhà HĐCS, cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho các nhà HĐCS công, gồm thông tin về vấn đề chính sách và nguyên nhân, hậu quả do vấn đề chính sách gây ra, về các giải pháp có thể có để giải quyết vấn đề, về các tác động tích cực và tiêu cực của các giải pháp chính sách đề xuất. Qua đó, các nhà HĐCS có thể khái quát rõ ràng hơn về đối tượng chính sách, về bối cảnh KT-XH tồn tại của chính sách cũng như kết hợp hài hòa lợi ích của các BLQ.

Sự tham gia của các BLQ cung cấp thêm nhiều ý tưởng, sáng kiến cho việc xây dựng chính sách. Sự tham gia này cung cấp cho các nhà HĐCS công nhiều sáng kiến, ý tưởng trong việc phân tích vấn đề chính sách, xác định mục tiêu và các giải pháp chính sách đề xuất; trong đánh giá tác động, đánh giá tính khả thi, tính hiệu lực, tính hiệu quả và tính thích hợp của các chính sách đề xuất; nâng cao hiểu biết của các BLQ về các khía cạnh khoa học và kỹ thuật, làm tăng khả năng tham gia vào các quyết định trong tương lai (Klingemann & Fuchs, 1995; Brody, 2003; Blackstock và cộng sự, 2007; Rowe & Frewer, 2004; UNDESA, 2008). Sự tham gia của các BLQ mở rộng phạm vi lựa chọn các quyết định chính sách, gia tăng các nhóm ý tưởng và sáng tạo.

Trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST, sự tham gia của BLQ vào quy trình HĐCS góp phần nâng cao chất lượng các chính sách, đặc biệt là khía cạnh xã hội và tính bao trùm của chính sách; tăng cường nhận thức và sự ủng hộ của người dân đối với chính sách KH,CN&ĐMST định hướng mục tiêu giải quyết các thách thức xã hội (OECD, 2023).

2.2.2.2. Ảnh hưởng tới quy trình HĐCS

Ảnh hưởng của các BLQ tới quy trình HĐCS là các ảnh hưởng dẫn đến sự thay đổi về quy trình ra quyết định (OECD, 2015). Theo đó, sự tham gia của các BLQ ảnh hưởng tới quy trình ra quyết định như sau:

- Góp phần cải thiện chất lượng thông tin của các quy trình quyết định và sử dụng thông tin tốt hơn.
- Các quy trình chính sách năng động hơn, ra quyết định minh bạch hơn.
- Xác định sớm xung đột và quản lý hoặc giải quyết xung đột tốt hơn.
- Tăng tính hợp pháp của quá trình ra quyết định.
- Trao quyền và tăng cường ảnh hưởng của các lợi ích ít tổ chức hơn.
- Cải thiện niềm tin của người dân đối với chính phủ và chính quyền

2.2.3. Mức độ tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS công

Theo Vári (2004), xác định mức độ tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS công đóng vai trò quan trọng đối với các nhà HĐCS và các BLQ trong quy trình HĐCS. Đối với các nhà HĐCS, việc xác định mức độ tham gia của các BLQ nhằm giúp họ chủ động huy động sự tham gia của các BLQ phù hợp đối với từng vấn đề chính sách tùy thuộc vào mức độ cần lấy ý kiến đối với vấn đề đó. Đối với các BLQ, xác định mức độ tham gia giúp họ biết được mức độ ảnh hưởng và tác động tới kết quả cuối cùng của sự tham gia trong quy trình HĐCS của họ.

Đánh giá mức độ tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS bắt nguồn từ “thang đo sự tham gia của người dân” trong lý thuyết của Sherry Arnstein về sự tham gia của người dân trong xây dựng chính quyền và sau này đã được các nhà nghiên cứu, các tổ chức quốc tế tiếp tục phát triển theo các khía cạnh khác nhau. Theo Arnstein (1969), thang đo sự tham gia của người dân trong xây dựng chính quyền được trình bày dưới dạng một “bậc thang” ẩn dụ, với mỗi bậc tăng dần thể hiện mức độ ngày càng tăng của cơ quan, quyền kiểm soát và quyền lực của công dân. Thang đo có tám “bậc thang” mô tả ba hình thức chung của quyền lực công dân trong quá trình ra quyết định dân chủ: không tham gia (không có quyền lực), các cấp độ của chủ nghĩa tượng trưng (quyền lực giả tạo) và các cấp độ của quyền lực công dân (quyền lực thực tế) (Bảng 2.1).

Bảng 2.1. Mô hình 8 bậc thang tham gia của người dân trong xây dựng chính quyền

Bậc thang	Sự tham gia của người dân
8	Citizen control - Quyền kiểm soát của công dân (công dân kiểm soát)
7	Delegated power - trao quyền
6	Partnership - hợp tác
5	Placation - có vị trí
4	Consulation - sự bàn bạc
3	Informing - chấp nhận thông tin
2	Therapy - liệu pháp tâm lý
1	Manipulation - sự lôi kéo, vận động, thao túng

Nguồn: Arnstein (1969)

Bậc 1 Vận động, thao túng (Manipulation): một hình thức tham gia ảo, thao túng xảy ra khi các tổ chức công, quan chức hoặc nhà quản lý đánh lừa công dân khiến họ tin rằng họ đang được trao quyền trong một quy trình được dàn dựng có chủ ý nhằm từ chối quyền của họ. Thực tế, đó chỉ là lời hứa của chính phủ và người dân chỉ chờ đợi mà không có được bất cứ quyền gì để tham gia nhằm bảo vệ quyền lợi của họ.

Bậc 2. Liệu pháp chữa trị (Therapy): bậc thang này hướng đến một xã hội tiến bộ hơn khi chính quyền tạo ra các chương trình tham gia giả để cố gắng thuyết phục người dân rằng chính sách mà chính quyền xây dựng nhằm mục đích giải quyết vấn đề của người dân. Hình thức này là sự lừa dối của người dân, họ tham gia và hoạt động rộng rãi nhưng thực chất chính quyền đã có đường hướng riêng của họ.

Bậc 3. Chia sẻ thông tin (Informing): so với bậc thang 2, bậc thang này thông báo cho công dân về các quyền, trách nhiệm và lựa chọn của họ có thể là bước đầu tiên quan trọng nhất để công dân tham gia hợp pháp trong việc tham gia xây dựng chính sách. Tuy nhiên, vào luồng thông tin một chiều từ quan chức đến công dân không có kênh cung cấp phản hồi và không có quyền đàm phán... như vậy sẽ không tạo cơ hội cho sự tham gia trao đổi thông tin của người dân. Những ý kiến của người dân sẽ không được chính phủ lắng nghe và đón nhận, vì thế, ý kiến của người dân sẽ không có giá trị trong tham gia xây dựng chính quyền.

Bậc 4. Tham vấn (Consultation): Sherry Arnstein lưu ý rằng “mời gọi ý kiến của công dân, giống như thông báo cho họ, có thể là một bước hợp pháp để họ tham gia đầy đủ”. Tuy nhiên, khi quá trình tham vấn “không được kết hợp với các phương thức tham gia khác, thì bậc thang này vẫn là một sự giả tạo vì nó không đảm bảo rằng các mối quan tâm và ý tưởng của người dân sẽ được tính đến. Các phương pháp thường xuyên nhất được sử dụng để tư vấn cho mọi người là khảo sát thái độ, họp khu dân cư và điều trần công khai. Mọi người chủ yếu được thống kê và sự tham gia được đo bằng số lượng

người đến cuộc họp, mang tài liệu về nhà, hoặc trả lời bằng câu hỏi. Những gì công dân đạt được trong tất cả các hoạt động này là rằng họ đã “tham gia vào việc của chính quyền”. Tuy nhiên, kết quả thật sự về các ý kiến tham vấn của người dân trong hoạt động quản lý chính quyền rất hạn chế.

Bậc 5. Bố trí vị trí - xoa dịu (Placation): theo Sherry Arnstein: “Một ví dụ về chiến lược xoa dịu là đưa một số người nghèo “xứng đáng” được lựa chọn cẩn thận vào các ban của cơ quan nhà nước hoặc các cơ quan công cộng như hội đồng giáo dục, ban cảnh sát hoặc cơ quan quản lý nhà ở. Điều này phân nào có sự sắp xếp, bố trí các vị trí cho người dân trong tham gia quản lý cùng chính quyền để làm xóa bỏ dần khoảng cách giữa chính quyền và người dân.

Bậc 6. Quan hệ đối tác (Partnership): sự tham gia với tư cách là đối tác diễn ra khi các tổ chức công, quan chức hoặc nhà quản lý cho phép công dân đàm phán đưa ra các thỏa thuận, phủ quyết các quyết định, hoặc đưa ra các yêu cầu. Theo Sherry Arnstein: “Ở nấc thang này, quyền lực trên thực tế được phân phối lại thông qua đàm phán giữa công dân và những người nắm quyền. Họ đồng ý chia sẻ trách nhiệm lập kế hoạch và ra quyết định như ban hành chính sách chung và cơ chế giải quyết những vấn đề khó khăn. Sau khi các quy tắc cơ bản đã được thiết lập, chúng không thể đơn phương thay đổi”. Tuy nhiên, Arnstein lưu ý rằng trong nhiều quan hệ đối tác trong các tình huống, quyền lực không được chia sẻ một cách tự nguyện bởi các tổ chức nhà nước mà được thực hiện bởi các công dân thông qua các hành động như biểu tình, chiến dịch hoặc tổ chức cộng đồng.

Bậc 7. Trao quyền (Delegated Power): sự tham gia với tư cách là quyền lực được ủy quyền khi các tổ chức công, quan chức hoặc nhà quản lý từ bỏ ít nhất một số mức độ kiểm soát, quản lý, quyền ra quyết định hoặc tài trợ cho công dân. Ở cấp độ này, bậc thang đã được thu nhỏ đến mức công dân nắm giữ những tấm thẻ quan trọng để đảm bảo trách nhiệm giải trình của chương trình đối với họ. Để giải quyết sự khác biệt, những người nắm giữ quyền lực cần bắt đầu quá trình thương lượng hơn là phản ứng trước áp lực từ phía bên kia.

Bậc 8. Quyền kiểm soát của công dân (Citizen Control): sự tham gia với tư cách là sự kiểm soát của công dân xảy ra khi “những người tham gia hoặc cư dân có thể quản lý một chương trình hoặc một tổ chức, chịu trách nhiệm hoàn toàn về các khía cạnh chính sách và quản lý, đồng thời có thể thương lượng các điều kiện để tiến hành các chính sách”.

Mức độ tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS công tiếp tục được nghiên cứu và phát triển trong các lĩnh vực khác nhau. Theo Abelson và Gauvin (2006), OECD

(2015), sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS công được thể hiện ở ba mức độ dưới đây:

Mức độ 1: cung cấp thông tin. Cơ quan HĐCS phổ biến thông tin về HĐCS trên cơ sở sáng kiến của mình hoặc các BLQ tiếp cận thông tin trên cơ sở nhu cầu của mình. Cả hai trường hợp nêu trên, về cơ bản, thông tin được cung cấp một chiều, từ cơ quan HĐCS đến các BLQ trong mối quan hệ một chiều, như gửi văn bản, đăng báo, công bố trên trang thông tin của cơ quan HĐCS.

Mức độ 2: tham vấn. Cơ quan HĐCS gửi yêu cầu về việc lấy ý kiến và tiếp nhận ý kiến đóng góp của các BLQ về các nội dung liên quan trong HĐCS. Để tham vấn thành công, cơ quan HĐCS cần xác định rõ nội dung cần lấy ý kiến, các BLQ cần lấy ý kiến và cung cấp thông tin cho các BLQ. Như vậy, việc tham vấn tạo ra mối quan hệ hai chiều giữa cơ quan HĐCS và các BLQ. Tham vấn các BLQ có thể được thực hiện thông qua khảo sát ý kiến, tổ chức hội nghị lấy ý kiến, thông qua các phương tiện truyền thông.

Mức độ 3: tham gia tích cực. Các BLQ tham gia tích cực vào quá trình HĐCS công, có vai trò trong việc trao đổi thông tin trong quá trình HĐCS, gồm phân tích vấn đề chính sách, thiết lập mục tiêu và đề xuất các phương án chính sách. Đồng thời, các BLQ cùng với cơ quan HĐCS chịu trách nhiệm về xây dựng chính sách và quyết định cuối cùng. Sự tham gia tích cực của các BLQ trong HĐCS là mối quan hệ hai chiều tiến bộ giữa cơ quan HĐCS và các BLQ dựa trên nguyên tắc đối tác. Tham gia tích cực có thể được thực hiện thông qua quá trình đối thoại, các nhóm làm việc mở, các hội đồng tư vấn. Bảng 2.2 mô tả mức độ tham gia của các BLQ và kết quả đầu ra kỳ vọng.

Bảng 2.2. Mức độ tham gia của các BLQ và kết quả đầu ra kỳ vọng

Mức độ tham gia hoặc ảnh hưởng thấp		Mức độ trung bình	Mức độ tham gia hoặc ảnh hưởng cao	
Thông tin	Tư vấn	Tham gia	Hợp tác	Đối tác
Thông báo, giáo dục, chia sẻ hoặc phổ biến thông tin	Thu thập thông tin, quan điểm	Thúc đẩy đối thoại hai chiều	Cam kết các vấn đề khung và tranh luận về các phương án	Hợp tác trong việc lựa chọn và thực hiện các giải pháp
Nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi	Sửa đổi chính sách phù hợp với mong muốn của xã hội và/hoặc đạt được sự đồng thuận		Có được sự tự cam kết của các BLQ cũng như các đóng góp có thể dẫn đến các quy trình và quyết định ràng buộc	

Nguồn: Abelson&Gauvin (2006), OECD (2015).

2.3. Quy trình hoạch định chính sách KH,CN&ĐMST

2.3.1. Hoạch định chính sách công

Theo quan điểm chung của các nước thì HĐCS công có thể được hiểu là việc xác định những chủ trương, đường lối mà đảng hoặc chính phủ đó hướng tới để đạt được những mục tiêu của đảng mình, chính phủ mình. Trong xây dựng pháp luật thì HĐCS công là việc đưa những tư tưởng chỉ đạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những vấn đề quan trọng cần thể hiện trong các VBQPPL nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh. Nhìn một cách tổng thể, “HĐCS được xem là một quá trình liên tục, mà đằng sau nó là hoạt động phân tích chính sách. Việc kết thúc một chính sách thường là khởi đầu cho một giai đoạn mới, với các vấn đề công cộng mới nảy sinh, cần tiếp tục được phát hiện, phân tích, giải quyết và đánh giá” (Kraft & Furlong, 2015).

Cho dù tiếp cận theo nhiều cách khác nhau nhưng đều thống nhất rằng: HĐCS là hoạt động của các chủ thể trên cơ sở những định hướng mà nhà nước chọn lựa để xử lý vấn đề phát sinh từ thực tiễn phát triển đất nước, hay nói cách khác HĐCS là để lựa chọn chính sách, phương án để giải quyết vấn đề bất cập. HĐCS nhằm lựa chọn được chính sách tốt là tiền đề cho ra đời những VBQPPL chất lượng. Vậy nên, HĐCS tập trung giải quyết các câu hỏi sau: (1) Vấn đề chính sách đang cần giải pháp là gì?; (2) Nên chọn phương hướng hành động nào để giải quyết vấn đề đó?; (3) Những kết quả của việc chọn phương hướng hành động đó là gì?; (4) Việc đạt được những kết quả này có giúp giải quyết được vấn đề thực tiễn hay không?; (5) Nếu chọn những phương hướng hành động khác thì kết quả sẽ như thế nào?

2.3.2. Quy trình hoạch định chính sách công

Ý tưởng đơn giản hóa tính phức tạp của việc HĐCS công bằng việc chia quy trình HĐCS thành nhiều giai đoạn riêng biệt lần đầu tiên được đề cập trong tác phẩm đầu tiên của Harold D. Lasswell⁴.

Lasswell chia quy trình HĐCS công thành bảy giai đoạn: thu thập thông tin; đề xuất; ra quyết định; hướng dẫn; áp dụng; kết thúc; đánh giá. Mô hình của Lasswell đã hình thành cơ sở cho sự phát triển các mô hình về quy trình chính sách công của Gary D. Brewer vào đầu những năm 1970⁵. Theo Brewer, quá trình chính sách công bao gồm 6 giai đoạn: sáng kiến/khởi đầu; ước tính; lựa chọn; thực hiện; đánh giá, và kết thúc.

Vào những năm 1970, 1980, Charles O. Jones và James Anderson đưa ra mô hình

⁴ Harold D. Lasswell: *The Decision Process: Seven Categories of Functional Analysis*, College Park: University of Maryland, 1956

⁵ Garry D. Brewer: "The Policy Science Emerges: To Nurture and Structure a Discipline", *Policy Science* 5 (1974), pp. 239-244.

nổi tiếng năm giai đoạn⁶: (1) Khởi sự chính sách; (2) Xây dựng chính sách; (3) Quyết định chính sách; (4) Thực hiện chính sách; (5) Đánh giá chính sách.

Willam N. Dunn⁷ đã mở rộng và cụ thể hóa mô hình của Jones và Anderson thành mô hình 8 giai đoạn gồm khởi sự chính sách, xây dựng chính sách, thông qua chính sách, thực thi chính sách, thay đổi chính sách, tiếp tục chính sách, thừa nhận chính sách công không còn cần thiết, chấm dứt chính sách công.

Ở Việt Nam, giai đoạn xây dựng chính sách công và ra quyết định chính sách là thống nhất và chỉ diễn ra trong nhà nước và do các cơ quan nhà nước thực hiện, chính vì vậy hai giai đoạn này được ghép lại thành giai đoạn HĐCS.

Theo mô hình này, giai đoạn đầu tiên trong quy trình chính sách công là khởi sự chính sách. Khởi sự chính sách bao gồm các hoạt động xác định vấn đề chính sách và đưa việc giải quyết vấn đề chính sách vào chương trình ban hành chính sách hay còn gọi là chương trình ban hành văn bản quản lý. Hoạt động xác định vấn đề chính sách không chỉ do các cơ quan nhà nước thực hiện mà còn có sự tham gia rộng rãi của xã hội.

Giai đoạn thứ hai là HĐCS công. Đây là giai đoạn xây dựng chính sách và ra quyết định chính sách. Để hoàn thành giai đoạn này, các cơ quan nhà nước được giao trách nhiệm tiến hành các hoạt động phân tích vấn đề, xác định mục tiêu của chính sách, xác định các giải pháp để đạt được mục tiêu đó, phân tích tác động của từng giải pháp và so sánh các giải pháp với nhau, và cuối cùng là cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định chính sách.

Tiếp theo là giai đoạn thực thi chính sách công, tức là đưa chính sách vào thực hiện trong đời sống. Đây là giai đoạn tổ chức thực hiện các giải pháp chính sách đã lựa chọn và kiểm tra việc thực hiện. Có thể nói giai đoạn này có ý nghĩa quyết định đến sự thành bại của một chính sách công.

Cuối cùng là đánh giá chính sách công, đây là giai đoạn đo lường chi phí, kết quả của việc thực hiện chính sách và các tác động thực tế của chính sách trong mối liên hệ với mục tiêu chính sách, từ đó xác định hiệu lực và hiệu quả của một chính sách trong thực tế. Trên cơ sở kết quả của đánh giá chính sách, các cơ quan nhà nước có thể đưa ra những điều chỉnh chính sách nếu thấy cần thiết. Các cơ quan nhà nước có thể điều chỉnh mục tiêu, thay đổi hoặc bổ sung các giải pháp mới, có thể quyết định tiếp tục theo đuổi hay chấm dứt chính sách.

⁶ Charles O. Jones: An Introduction to the Study of Public Policy, Monterey, CA: Brooks/Cole, 1984.

⁷ William N. Dunn: Public Policy Analysis: An Introduction, Fourth Edition, Prentice Hall, 2007, p.46.

2.3.3. Quy trình hoạch định chính sách KH,CN&ĐMST

Trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST, quy trình HĐCS có thể được chia thành nhiều bước riêng biệt và có các biến thể về quan niệm giữa các tổ chức, tùy thuộc vào mối quan tâm của từng tổ chức. Tuy nhiên, vẫn có những điểm tương đồng giữa các tổ chức trong quan điểm về các bước trong quy trình chính sách KH,CN&ĐMST. Nghiên cứu sử dụng quan điểm của 3 tổ chức là: (i) Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh (2019) của Hoa Kỳ; (ii) Nhóm công tác liên ngành của Liên Hợp quốc về KH,CN&ĐMST vì các Mục tiêu PTBV (2020); và (iii) Sáng kiến Thiết kế và Thực hiện Chính sách Thông minh của Trường Harvard Kennedy (2022) và có điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Theo đó, có 04 giai đoạn trong quy trình chính sách KH,CN&ĐMST, cụ thể là:

Giai đoạn 1: Khởi sự chính sách

Khởi sự chính sách là quá trình mà các vấn đề được đưa vào sự quan tâm của nhà nước. Các vấn đề phát sinh hiếm khi có một nguyên nhân gốc rễ duy nhất. Hầu hết chúng là kết quả của một loạt các nguyên nhân và vấn đề. Do đó, tất cả các vấn đề nên được đóng khung và điều chỉnh lại để tìm ra các nguyên nhân cơ bản. Nó cũng quan trọng trong hình thành nhiều lựa chọn để giải quyết các nguyên nhân như vậy. Ví dụ, không đủ kinh phí cho NC&TK có thể dẫn đến không đủ kinh phí cho các cơ sở nghiên cứu, lương thấp cho cán bộ NC&TK, nguồn cung cấp nghiên cứu hạn chế hoặc thương mại hóa công nghệ, hoặc thiếu khuyến khích NC&TK cho các doanh nghiệp. Các câu hỏi sâu sắc và thăm dò là cần thiết để xác định đúng vấn đề cần được giải quyết để có thể xác định hành động chính sách phù hợp.

Giai đoạn 2: Xây dựng và ban hành chính sách

Xây dựng chính sách

Giai đoạn này nhấn mạnh sự cần thiết phải liên kết chính sách với một chiến lược nhằm mang lại kết quả chiến lược. Chính sách cần giải quyết các thách thức đã xác định để đạt hiệu quả tối đa. Có hai khía cạnh được coi là quan trọng để xây dựng chiến lược và chính sách thành công, đó là:

- a) Xác định lộ trình chính sách cần thực hiện trong số nhiều giải pháp tiềm năng (xác định ưu tiên);
- b) Xây dựng kế hoạch thực hiện có khung giám sát, đánh giá.

Trong xây dựng chính sách, cần đánh giá nhiều giải pháp tiềm năng và lựa chọn chính sách. Để được thông qua, chính sách phải phù hợp, hoặc ít nhất được coi là hỗ trợ quan điểm chính trị, xã hội và kinh tế hiện tại hoặc đang mới xuất hiện.

Để giai đoạn này được thực hiện thành công cần có nguồn lực đầy đủ, đồng thời phải xây dựng được kế hoạch thực hiện chi tiết kèm theo khung giám sát.

Ban hành chính sách

Ban hành là một thành phần quan trọng của quá trình chính sách nhưng thường bị đánh giá thấp. Đối với một chính sách quốc gia, ban hành là giai đoạn cuối cùng được chính phủ, quốc hội thông qua. Giai đoạn này thể hiện sự chấp thuận của xã hội đối với chính sách. Nếu các vấn đề cơ bản trong chính sách không được giải quyết thỏa đáng hoặc tham vấn không đủ, chính sách có thể dễ dàng rơi vào rào cản lớn này. Chính sách thành công phụ thuộc rất nhiều vào sự tham gia mạnh mẽ của các BLQ và sự đồng thuận xã hội và chính trị rộng rãi về chính sách được đề xuất.

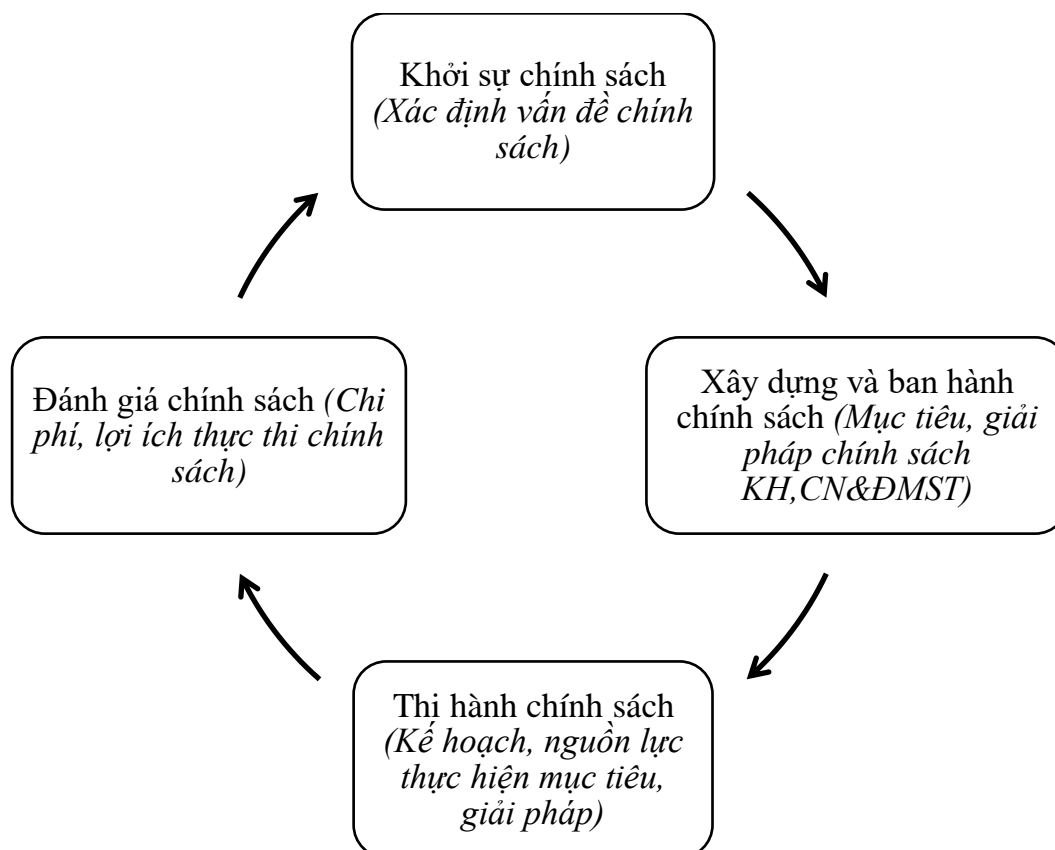
Giai đoạn 3: Thi hành chính sách

Thi hành là thử nghiệm trên thực tế về sự phù hợp và giá trị của chính sách. Như đã đề cập trong phần xây dựng chính sách, điều quan trọng là phải có một kế hoạch thực hiện chi tiết liên quan đến chính sách. Điều quan trọng nữa là cung cấp các nguồn lực tài chính và nhân lực cũng như hỗ trợ hành chính để đảm bảo và hỗ trợ thi hành chính sách.

Giai đoạn 4: Đánh giá chính sách

Thành công của một chính sách chỉ có thể được xác định nếu một khuôn khổ giám sát và đánh giá được đưa ra để đánh giá xem các mục tiêu chính sách đã được đáp ứng hay chưa. Giám sát và đánh giá liên tục trong quá trình thực hiện chính sách cho phép điều chỉnh và thay đổi chiến lược thực hiện. Đánh giá toàn diện thường xuyên hàng năm và giữa kỳ có thể cho phép hiểu biết sâu sắc hơn, vì chúng đánh giá liệu các kết quả và tác động mong đợi của chính sách có đạt được hay không. Điều này cho phép các giả định cơ bản đằng sau chính sách được đánh giá, điều này có thể ảnh hưởng đến không chỉ chính sách hiện tại mà còn cả các chính sách liên quan được phát triển trong tương lai. Cần có văn hóa xem xét và sàng lọc thường xuyên và liên tục chính sách.

Hình 2.2. dưới đây mô hình hoá quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST và kết quả đạt được trong các giai đoạn của quy trình HĐCS.



Hình 2.2. Kết quả đạt được trong các giai đoạn của quy trình HDCS KH,CN&ĐMST

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.3.4. Nội dung tham gia của các BLQ vào quy trình HDCS KH,CN&ĐMST

Theo OECD (2023), các BLQ đóng vai trò quan trọng trong cung cấp thông tin đầu vào để có thể ra các quyết định chính sách đúng thời điểm mặc dù với với các lĩnh vực khác như y tế, giáo dục, huy động sự tham gia của người dân nói riêng và các BLQ khác vào HDCS thách thức hơn, cụ thể là:

- Tham gia vào quá trình xác định các ưu tiên ngắn hạn và dài hạn đối với chính sách và tài trợ cho KH,CN&ĐMST.
- Tham gia vào xác định các ưu tiên đối với các chương trình NC&PT và phân bổ kinh phí theo các lĩnh vực ưu tiên.
- Đánh giá công nghệ để nhận dạng các rủi ro về xã hội, kinh tế và đạo đức của ứng dụng các công nghệ mới nổi.
- Dự báo chiến lược để phát triển các tầm nhìn chung về tương lai và cùng hành động, huy động nguồn lực để đạt được mục tiêu chung.
- Hỗ trợ lan toả công nghệ hướng tới đạt được các mục tiêu kinh tế xã hội.

Để huy động sự tham gia tốt nhất của các BLQ vào HĐCS cần xây dựng kế hoạch huy động các đối tượng các BLQ tham gia, thiết kế các phương pháp huy động sự tham gia tối ưu, đảm bảo đáp ứng kỳ vọng của các BLQ và thông báo kết quả cho họ, xây dựng quy trình để lồng ghép các kết quả từ sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS.

Mặc dù các BLQ có thể tham gia vào tất cả các giai đoạn của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST, tuy nhiên đối với mỗi giai đoạn cần ưu tiên sự tham gia của các BLQ khác nhau. Cũng theo OECD (2023), đối với người dân, nên ưu tiên huy động sự tham gia của họ vào trong các trường hợp như sau:

- Lựa chọn quyết định các định hướng chính sách dài hạn trong số nhiều phương án đòi hỏi có kiểm chứng xã hội.
- Các chính sách đòi hỏi tri thức cộng đồng trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách.
- Các chủ đề chính sách mà người dân đặc biệt quan tâm và có thể tạo ra “kẻ thắng” và “người thua” và khi niềm tin vào các tổ chức của nhà nước đang đứng trước nguy cơ bị đánh mất.

2.4. Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi

2.4.1. Khái niệm mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi

Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi với cách gọi tiếng Anh khác nhau là Transformative Innovation Policy (Weber & Rohracher, 2012), Transformative Innovation Policy Frame (Schot & Steinmueller, 2018), Transformative Innovation Policy Paradigm (Diercks, 2019). Khái niệm mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi bắt đầu xuất hiện từ giữa những năm 2000 do các nhà nghiên cứu K.M. Weber và H. Rohracher khởi xướng, sau đó tiếp tục được J.Schot và E. Steinmueller phát triển và ngày càng được các nhà nghiên cứu quan tâm trong những năm gần đây, đặc biệt sau khi Liên hợp quốc công bố Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV vào năm 2015 và đại dịch COVID-19 xảy ra. Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV thể hiện khát vọng sự thay đổi mang tính chuyển đổi gồm chấm dứt nghèo đói và giảm bất bình đẳng dưới mọi hình thức ở khắp mọi nơi, thúc đẩy hệ thống sản xuất và tiêu dùng bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi không phải là mô hình các quy định về KH,CN&ĐMST mà là tập hợp các quan điểm xem xét KH,CN&ĐMST ở cấp độ hệ thống, trong đó KH,CN&ĐMST chịu sự chi phối của các mục tiêu về xã hội, môi trường, dựa trên trải nghiệm thực tiễn, sự học hỏi, tương tác và sẵn sàng xem xét lại những quy định hiện hành để giải quyết các thách thức xã hội (Schot & Steinmueller, 2018).

Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển hai mô hình chính sách KH,CN&ĐMST đã và đang tồn tại hiện nay trên thế giới là mô hình KH,CN&ĐMST vì sự tăng trưởng (Science technology and innovation for growth)- thể hệ chính sách thứ nhất và mô hình hệ thống ĐMST quốc gia (National innovation systems) (Steward, 2012; Schot & Steinmueller, 2018; Diercks, Larsen & Steward, 2019)- thể hệ chính sách thứ 2. Mô hình này không thay thế hoàn toàn các mô hình chính sách KH,CN&ĐMST đã ra đời trước đó.

Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi dựa trên lý thuyết về chuyển đổi bền vững (sustainability transition). Mô hình này thừa nhận rằng những thách thức xã hội hiện nay như biến đổi khí hậu, bất bình đẳng là những vấn đề mang tính hệ thống không thể được giải quyết chỉ bằng sự can thiệp của công nghệ mà đòi hỏi phải có sự chuyển đổi trên cơ sở kết hợp hai yếu tố xã hội và kỹ thuật, nói cách khác là chuyển đổi hệ thống kỹ thuật - xã hội. Chuyển đổi hệ thống kỹ thuật - xã hội là việc thay đổi kỹ năng, cơ sở hạ tầng, cơ cấu ngành, sản phẩm, quy định, sở thích của người dùng và văn hóa và trên thực tế các yếu tố này có xu hướng liên kết và củng cố lẫn nhau.

Mô hình chính sách này coi các thách thức về môi trường và xã hội là trung tâm của chính sách KH,CN&ĐMST và yêu cầu phải định hướng hoạt động KH,CN&ĐMST hướng tới thay đổi cơ bản các hệ thống kỹ thuật - xã hội nhằm đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cuộc sống như năng lượng, giao thông, thực phẩm, nước và truyền thông để trở nên thực sự bền vững. Nói cách khác, các lựa chọn chính trị và xã hội cần được tích hợp vào các lựa chọn công nghệ (Schot, 2018).

2.4.2. Đặc điểm mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi

Từ tổng quan các tài liệu nghiên cứu, có thể rút ra một số đặc điểm của mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi như sau:

- **Về mô hình đổi mới:** Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi theo đuổi mô hình đổi mới thúc đẩy chuyển đổi bền vững, trong đó công nghệ và xã hội cùng phát triển để đáp ứng thách thức của PTBV. Mô hình này nhấn mạnh rằng các công nghệ và giải pháp mới phải được phát triển “từ dưới lên”, do đó ĐMST dựa trên NC&TK và không dựa trên NC&TK đều là đối tượng của chính sách (Kivimaa and Kern, 2016; Steward, 2012).

- **Về định hướng mục tiêu chính sách:** Các chính sách không chỉ thúc đẩy tốc độ ĐMST mà còn định hướng ĐMST hỗ trợ quá trình chuyển đổi bền vững để giải quyết các thách thức lớn về xã hội, môi trường, năng lượng, sức khỏe, giáo dục, việc làm,... và thông qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- **Về lý do có sự can thiệp của nhà nước:** Nhà nước can thiệp chính sách nhằm giải quyết những thất bại cản trở KH,CN&ĐMST giải quyết những thách thức lớn gồm:

thất bại về tính định hướng (không có đủ các quy định, thiếu kinh phí để định hướng công nghệ giải quyết các thách thức xã hội, môi trường lớn); **thất bại về điều phối chính sách** (thiếu năng lực điều phối chính sách từ các ngành, lĩnh vực khác nhau); **thất bại về phản hồi** (không có khả năng theo dõi, dự đoán và thiếu sự tham gia các BLQ vào quá trình tự quản trị hay thiếu hệ thống theo dõi, dự đoán, đánh giá và đánh giá tác động để cung cấp cơ sở phân tích và định hướng chính sách-Weber & Rohrer, 2012); **thất bại về khớp nối nhu cầu** (chính sách không có khả năng kích hoạt việc áp dụng các đổi mới của người sử dụng và người tiêu dùng (OECD, 2011).

- **Về sự tham gia của các BLQ trong hệ thống ĐMST:** Mô hình này nhấn mạnh rằng cần phải có sự tham gia của nhiều BLQ hơn nhằm tìm kiếm các giải pháp toàn diện, dựa trên bằng chứng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu thực sự của các nhóm xã hội khác nhau để giải quyết các thách thức môi trường, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn phạm vi khu vực và toàn cầu (Diercks và cộng sự, 2019; Steward, 2012). Bên cạnh vai trò của chính phủ, các tổ chức nghiên cứu - đào tạo, các nhà khoa học, doanh nghiệp, tổ chức hỗ trợ, tổ chức nghề nghiệp- xã hội, thì vai trò của các BLQ quốc tế và các công dân có trách nhiệm, có hiểu biết được nhấn mạnh trong mô hình này (Amanatidou và cộng sự, 2014; Steward, 2012).

- **Về công cụ chính sách:** Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi nhấn mạnh sự cần thiết của một bộ công cụ chính sách đa dạng và phức tạp hơn để giải quyết những thách thức lớn như hỗn hợp chính sách, vốn đã xuất hiện trong bối cảnh chính sách hệ thống đổi mới để phản ánh các loại biện pháp chính sách, lĩnh vực và cấp quản trị khác nhau (Bugge và cộng sự, 2018), kết hợp các chính sách phía cung và phía cầu (Diercks và cộng sự, 2019; Rogge và Reichardt, 2016; Schot và Steinmueller, 2018; Steward, 2012), chính sách hỗ trợ cho thử nghiệm (Kivimaa và Kern, 2016).

- **Về quản trị chính sách:** Các thách thức lớn có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, không chỉ ở quy mô địa phương mà ở quy mô quốc gia, liên quốc gia và đòi hỏi tư duy rộng hơn, toàn diện hơn trong xây dựng chính sách nhằm giải quyết các thách thức. Do đó dẫn tới các yêu cầu mới về quản trị chính sách là: (i) cần xem xét tới sự phối hợp và liên kết ở tất cả các cấp quản trị, tức là địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế (Amanatidou và cộng sự, 2014; Steward, 2012); (ii) cần có sự điều phối chính sách tốt hơn nữa do xuất hiện nhiều bên có liên quan; (iii) đề cao tính thử nghiệm, linh hoạt, phản hồi, học hỏi trong quy trình chính sách để đáp ứng với những biến động nhanh và khôn lường.

Từ các tổng quan nghiên cứu, tác giả xây dựng bảng so sánh đặc điểm của chính sách ĐMST chuyển đổi trong mối quan hệ với hai thể hệ chính sách trước đó trong Bảng 2.3.

Bảng 2.3. Đặc điểm chính của mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi

Đặc điểm	Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi (Thế hệ 3)	Mô hình chính sách KH,CN&ĐMST (Thế hệ 2)	Mô hình chính sách KH&CN (Thế hệ 1)
Định hướng mục tiêu chính sách	Điều chỉnh định hướng mục tiêu chính sách nhằm thúc đẩy ĐMST giải quyết các thách thức lớn về xã hội, môi trường, năng lượng, sức khỏe, giáo dục, việc làm,... từ đó sẽ dẫn tới tăng trưởng kinh tế.	Không thay đổi so với Thế hệ 1.	Thúc đẩy KH&CN phát triển nhằm tăng năng suất lao động, năng lực cạnh tranh => tăng trưởng kinh tế=> giải quyết các thách thức xã hội, môi trường, năng lượng, sức khỏe, giáo dục, việc làm
Công cụ/Giải pháp chính sách	- Cần bộ công cụ chính sách đa dạng và phức tạp hơn. - Tổ hợp chính sách, bao gồm các chính sách để thích ứng với sự bất ổn.	Chủ yếu vẫn là các công cụ chính sách đơn lẻ	Các công cụ chính sách đơn lẻ
Quản trị chính sách	- Đòi hỏi tư duy rộng hơn, toàn diện hơn trong xây dựng chính sách KH,CN&ĐMST. - Yêu cầu cần có sự điều phối chính sách tốt hơn. - Đề cao tính thử nghiệm, linh hoạt, phản hồi, học hỏi trong quy trình HĐCS.	Đã có sự thay đổi trong quản trị chính sách chủ yếu vẫn dựa trên cách tiếp cận từ trên xuống.	- Tiếp cận từ trên xuống. - Xác định và lựa chọn các giải pháp chính sách chủ yếu từ trên xuống.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.4.3. Kết quả các giai đoạn trong quy trình HĐCS theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi

Từ các phân tích trên đây, điểm tạo nên sự khác biệt giữa các thế hệ chính sách là mục tiêu chính sách và các công cụ chính sách. Như đã trình bày trong mục 2.3.1, kết quả của quy trình HĐCS là lựa chọn chính sách, phương án chính sách. Vì vậy, tác giả cho rằng kết quả của quy trình HĐCS theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi

cần được xem xét ở 02 khía cạnh: (1) phương án chính sách với mục tiêu nhằm thúc đẩy KH,CN&ĐMST giải quyết các thách thức lớn về xã hội, môi trường, năng lượng, sức khỏe, giáo dục, việc làm,... và sẽ kéo theo tăng trưởng kinh tế; (2) phương án chính sách gồm các công cụ/giải pháp chính sách đa dạng, liên ngành để giải quyết những thách thức lớn về xã hội, môi trường.

Kết quả của quy trình HĐCS đạt được trên cơ sở kết quả của các giai đoạn trong suốt quy trình hoạch định. Trên cơ sở 02 khía cạnh nêu trên, tác giả tiếp tục đề xuất tiêu chí xác định kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi. Cụ thể là:

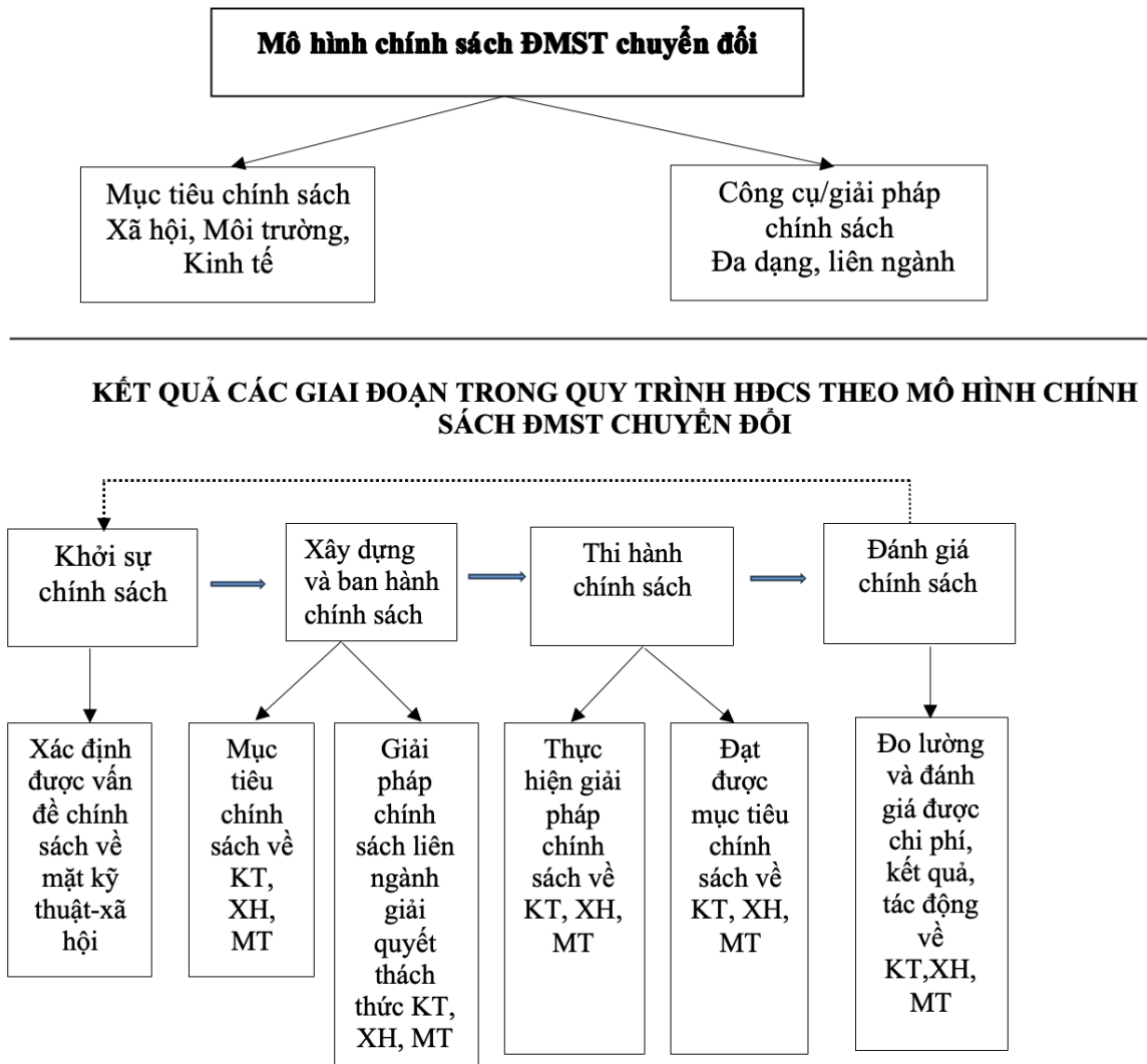
- Giai đoạn Khởi sự chính sách: Xác định được các vấn đề chính sách xuất phát từ cả góc độ kỹ thuật và xã hội, tìm ra nguyên nhân và đưa việc giải quyết vấn đề chính sách vào chương trình ban hành văn bản quản lý của Nhà nước nhằm sửa đổi, bổ sung chính sách đã có hoặc ban hành chính sách mới.

- Giai đoạn Xây dựng và ban hành chính sách: Xác định mục tiêu chính sách toàn diện, bao trùm từ cả khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường và các giải pháp chính sách đa dạng, liên ngành, để giải quyết những thách thức lớn về xã hội, môi trường bên cạnh các thách thức về kinh tế.

- Giai đoạn Thực thi chính sách: Thực hiện được các giải pháp chính sách đã được xác định và đạt được mục tiêu chính sách về kinh tế, xã hội, môi trường.

- Giai đoạn Đánh giá chính sách: Đo lường và đánh giá được chi phí, kết quả, tác động về kinh tế, xã hội, môi trường của việc thi hành chính sách, từ đó xác định được tính hiệu lực và hiệu quả của chính sách trong thực tế.

Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi và kết quả các giai đoạn trong quy trình HĐCS theo mô hình này được minh họa bằng hình 2.3 dưới đây:



Hình 2.3. Mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi và kết quả các giai đoạn trong quy trình HĐCS theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.5. Kinh nghiệm quốc tế về tăng cường ảnh hưởng của sự tham gia của các BLQ tới kết quả của quy trình HĐCS

2.5.1. Hình thức huy động sự tham gia của các BLQ

Huy động sự tham gia của người dân

Các quốc gia trên thế giới đã có những sáng kiến nhằm tăng cường ảnh hưởng của các BLQ tới kết quả của quy trình HĐCS thông qua các hình thức như khuyến khích người dân chia sẻ ý tưởng cho các chương trình nghiên cứu và đổi mới, khảo sát, thăm dò ý kiến người dân về các vấn đề cần nghiên cứu, tổ chức các buổi trao đổi, tọa đàm xây dựng các kịch bản trong tương lai, huy động người dân tham gia vào các chương trình KH&CN, tổ chức các giải thưởng về ĐMST, xây dựng các nền tảng hợp tác

trực tuyến, xây dựng các phòng thí nghiệm sống... Trong đó các trường hợp điển hình như sau:

Tạo ra tương lai của chúng ta ở Ireland là một sáng kiến quốc gia của Chính phủ thực hiện năm 2021-22 để khuyến khích công dân ở Ireland chia sẻ ý tưởng của họ để thông báo cho các chương trình nghiên cứu và đổi mới trong tương lai. Hơn 18.000 hồ sơ trực tuyến đã được nhận từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2021. Các sáng kiến này cung cấp đầu vào quan trọng cho xây dựng Chiến lược Nghiên cứu và Đổi mới của Ireland đến năm 2030 " được công bố vào tháng 5 năm 2022, cũng như các sáng kiến tài trợ dựa trên thách thức khác (SFI, 2022; Chính phủ Ireland, 2022).

Chương trình nghị sự khoa học Flemish (2017) ở Bỉ liên huy động người dân tìm hiểu những vấn đề nghiên cứu nào họ coi là quan trọng nhất. Hơn 10.000 câu hỏi đã được gửi về 82 chủ đề bao quát. "Năm đêm khoa học" sau đó đã được tổ chức, trong đó mọi người ngồi cùng với các chuyên gia để tham gia vào các cuộc trò chuyện về các câu hỏi được nêu ra.

Chương trình Nghiên cứu Hà Lan (2016) được Chính phủ Hà Lan khởi xướng để đặt ra các ưu tiên cho nghiên cứu và tạo ra sự phù hợp tốt hơn giữa nghiên cứu và nhu cầu kinh tế và xã hội (NWO, 2022). Người dân đã gửi hơn 12.000 câu hỏi về khoa học thông qua một nền tảng web. Ban giám khảo bao gồm các nhà nghiên cứu hàng đầu từ tất cả các lĩnh vực đã sắp xếp các câu hỏi đó thành các cụm vấn đề, dẫn đến 140 câu hỏi bao quát cho nghiên cứu và đổi mới.

Người dân đã cung cấp thông tin đầu vào để xác định các lĩnh vực ưu tiên trong Chương trình Horizon Europe thông qua tham gia các sự kiện được tổ chức để thu thập các đề xuất từ công chúng. Người dân cũng có thể tải lên ý tưởng của họ trên nền tảng kỹ thuật số. Tại Hàn Quốc, X-Project là một chương trình NC&TK quốc gia liên quan đến người dân trong việc xác định các vấn đề nghiên cứu cần giải quyết thông qua các giải pháp KH&CN do các nhà nghiên cứu phát triển (OECD, 2017).

Dự án BioKompass (giai đoạn 2017-2020) do Bộ Giáo dục và Nghiên cứu Liên bang Đức (BMBF) nhằm huy động sự tham gia của người dân vào đối thoại về chuyển đổi sang nền kinh tế sinh học. Nhóm nghiên cứu đã phát triển một cuộc đối thoại trong tương lai với hơn 60 công dân và chuyên gia để thảo luận về cách nền kinh tế sinh học có thể ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày của mọi người trong các lĩnh vực cụ thể, chẳng hạn như giao thông, nhà ở, tiêu dùng và công việc. Dựa trên quá trình này, các kịch bản thay thế cho năm 2040 đã được đồng phát triển bằng cách sử dụng đầu vào của công dân, vị trí của các bên liên quan và nghiên cứu xu hướng. Tại cuộc đối thoại công dân thứ hai với hơn 50 người tham gia, các kịch bản đã được thảo luận và làm phong phú bằng phương pháp tạo ra câu chuyện đồng sáng tạo. Mỗi kịch bản đề cập đến các

quỹ đạo phát triển khác nhau cho các chủ đề trung tâm của bất kỳ sự phát triển kinh tế sinh học nào trong tương lai và tác động của chúng đối với các lĩnh vực chính sách, phát triển công nghệ, cấu trúc kinh tế, thực tiễn cá nhân và chất lượng cuộc sống (Rosa và cộng sự, 2021).

Ở cấp độ châu lục, dự án CIMULACT (2015-18) do Chương trình Horizon 2020 của Liên minh châu Âu tài trợ, đã thu hút công dân xác định lại chương trình nghị sự Nghiên cứu và Đổi mới Châu Âu dựa trên tầm nhìn, nhu cầu và nhu cầu chung (CIMULACT, 2018). Hơn 1.000 công dân ở 30 quốc gia châu Âu đã tham gia các hội thảo về tầm nhìn quốc gia để thảo luận và xây dựng tầm nhìn của họ cho một tương lai bền vững đáng mơ ước. Tất cả các quốc gia đều áp dụng cùng một định dạng và tài liệu (ví dụ: tạp chí và hình ảnh truyền cảm hứng, kịch bản của người hướng dẫn) để có một phương pháp thống nhất và có thể so sánh để tạo ra những tầm nhìn đó. Tầm nhìn của công dân sau đó đã được chuyển thành các khuyến nghị cho các chủ đề nghiên cứu và đổi mới trong tương lai, bao gồm 23 đề xuất cho các chủ đề của Horizon 2020. Các kết quả sau đó đã được xác nhận, làm phong phú và ưu tiên bởi hơn 3.400 tư vấn trực tuyến (CIMULACT, 2018).

Tại Valencia (Tây Ban Nha), người dân và các tổ chức xã hội dân sự được khuyến khích trở thành tổ chức đại sứ của sáng kiến Missions València 2030. Các đại sứ cam kết hỗ trợ các quá trình chuyển đổi trong tầm tay của họ, tham gia khi có thể vào các nỗ lực nghiên cứu và đổi mới để có tác động tích cực đến một hoặc một số nhiệm vụ và trở thành kênh nhân rộng thông tin để phổ biến thông tin liên quan đến chương trình (Missions Valencia, 2023).

Huy động sự tham gia của quốc tế

Bên cạnh các sáng kiến huy động sự tham gia của người dân còn có các sáng kiến huy động sự tham gia của *các BLQ quốc tế* vào quy trình HĐCS để giải quyết các thách thức lớn. Sự tham gia của quốc tế trong xây dựng chính sách dưới các hình thức như phối hợp trong xây dựng cơ chế, chính sách; xây dựng các chương trình chung về nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp công nghệ; xây dựng các sáng kiến chính sách...

Ví dụ điển hình cho sự tham gia của quốc tế vào xây dựng chính sách là sáng kiến quốc tế “ĐMST theo sứ mệnh”. Đây là sáng kiến toàn cầu ra đời cùng với Thỏa thuận Paris năm 2015 nhằm thúc đẩy đầu tư cho NC&PT để làm cho năng lượng sạch có giá cả phải chăng, hấp dẫn và dễ tiếp cận đối với tất cả các quốc gia trong thập kỷ tới. Sáng kiến “ĐMST theo sứ mệnh” tập hợp nhiều chính phủ, cơ quan công quyền, doanh nghiệp, nhà đầu tư và khu vực hàn lâm để cùng hợp tác hành động và đầu tư công - tư thông qua các “sứ mệnh” theo ngành cụ thể nhằm thúc đẩy ĐMST năng lượng sạch trong những lĩnh vực quan trọng.

Một sáng kiến khác, được đưa ra trong COP26 vào năm 2021, là “Chương trình nghị sự đột phá”, trong đó 45 quốc gia cam kết hợp tác để thúc đẩy ĐMST và triển khai các công nghệ sạch, đồng thời giúp tất cả mọi người có thể tiếp cận chúng với giá cả phải chăng vào năm 2030. Chương trình nghị sự này được thiết kế để khuyến khích hợp tác quốc tế liên quan đến cả khu vực công và khu vực tư nhân. Gần đây hơn là sáng kiến Câu lạc bộ Khí hậu Nhóm 7 nước (G7) nhằm xây dựng diễn đàn liên chính phủ nhằm thúc đẩy chính sách khí hậu đầy tham vọng trên toàn thế giới và Diễn đàn toàn diện của OECD về các phương pháp tiếp cận giảm thiểu các-bon, nhằm mục đích tạo thuận lợi cho đối thoại đa phương về chính sách giảm thiểu biến đổi khí hậu.

Sự tham gia của quốc tế đóng vai trò quan trọng trong xây dựng chính sách bởi các lý do: **(i)** Thách thức lớn về phát triển bền vững như biến đổi khí hậu mang tính toàn cầu và do đó sự phối hợp quốc tế có thể thúc đẩy ĐMST, tăng cường tính kinh tế theo quy mô, tăng cường khuyến khích đầu tư và thúc đẩy một sân chơi bình đẳng khi cần thiết; **(ii)** Chia sẻ kinh nghiệm giữa các quốc gia có thể giúp giảm rủi ro và đẩy nhanh tiến độ hướng tới những giải pháp các-bon thấp khả thi. Một số biện pháp và cam kết triển khai có thể đẩy nhanh hiệu quả kinh tế theo quy mô và giảm chi phí tương ứng.

Quá trình chuyển đổi toàn diện và lấy con người làm trung tâm là chìa khóa giúp thế giới tiến nhanh hơn trong việc đạt được các mục tiêu khí hậu, hướng tới mức phát thải ròng bằng 0 vào giữa thế kỷ. Sự chấp nhận rộng rãi của xã hội là cần thiết để tạo tính hợp pháp và hỗ trợ cho các chính sách chuyển đổi mạnh mẽ. Đạt được động lực để giải quyết các quá trình chuyển đổi kỹ thuật-xã hội xanh sẽ cần có sự hỗ trợ của người dân đối với những chính sách dựa trên bằng chứng kỹ thuật, cũng như lập luận của người dân về tương lai của công nghệ trong xã hội. Hơn nữa, trong bối cảnh phức tạp, việc thu hút người dân tham gia vào chính sách KH,CN&ĐMST có thể khai thác nhiều nguồn ý tưởng và thông tin đa dạng, cũng như giúp xác định nhu cầu và mối quan tâm thực sự của những nhóm xã hội khác nhau, bao gồm cả các nhóm ít được đại diện trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST. Điều này có thể thúc đẩy nhiều quyết định chính sách hợp pháp hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân và có tính đến các tác động kinh tế - xã hội rộng lớn hơn cũng như ý nghĩa đạo đức.

Xu hướng chuyển đổi “công bằng” với mục tiêu là bảo đảm rằng các chi phí và lợi ích của quá trình chuyển đổi sang một tương lai bền vững hơn được chia sẻ công bằng và không ai bị bỏ lại phía sau là một minh chứng cho sự mở rộng tham gia vào quá trình xây dựng và thụ hưởng chính sách. Các chính sách bao gồm các biện pháp cung cấp hỗ trợ cho những người trong độ tuổi lao động có thể bị thay thế bởi quá trình chuyển đổi các-bon thấp, đầu tư vào giáo dục và đào tạo để giúp mọi người thích nghi với các ngành công nghiệp mới và bảo đảm rằng những cộng đồng bị thiệt thòi có tiếng nói trong quá

trình chuyển đổi. Ví dụ: Ủy ban Châu Âu đã đưa ra Cơ chế Chuyển đổi Công bằng, huy động khoảng 55 tỷ EUR trong giai đoạn 2021-2027 để giảm bớt tác động kinh tế xã hội của quá trình chuyển đổi ở các khu vực bị ảnh hưởng nhiều nhất. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) đã thành lập Ủy ban toàn cầu về chuyển đổi năng lượng sạch lấy con người làm trung tâm, đã công bố 12 khuyến nghị chính được thiết kế để giúp người dân hưởng lợi từ các cơ hội và phản ứng với những thay đổi do quá trình chuyển đổi năng lượng sạch tạo ra.

2.5.2. Thiết kế và triển khai quy trình có sự tham gia của các BLQ

Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm thành công và thất bại của một số quốc gia trên thế giới, OECD (2023) đã khuyến nghị một số vấn đề trong thiết kế và triển khai quy trình có sự tham gia của người dân vào chính sách KH,CN&ĐMST như sau:

- *Xác định mục tiêu và phạm vi của sự tham gia:*

+ Ưu tiên thực hiện các hoạt động theo thời gian và nguồn lực sẵn có.

+ Tổ chức các hoạt động có sự tham gia người dân với mục đích lồng ghép kết quả của sự tham vào quy trình HĐCS và đúng thời điểm, tránh tình trạng không tính đến kết quả sự tham gia của người dân sẽ được lồng ghép vào chính sách như thế nào.

+ Tính đến chi phí của các quá trình có sự tham gia, phân bổ đủ thời gian và nguồn lực để tổ chức, tham gia hiệu quả và dự đoán chi phí xử lý đầu vào từ người dân.

+ Đặt mục tiêu thực tế cho sự tham gia của người dân trong các quy trình.

- *Hướng mục tiêu đến công chúng có liên quan và đảm bảo sự tham gia toàn diện.*

Cung cấp hỗ trợ cho việc tham gia khi cần thiết (ví dụ: tài chính hoặc các khoản bồi thường khác).

- *Thiết kế và thực hiện các quy trình tham gia toàn diện của công dân:*

+ Chọn phương pháp tham gia (ví dụ: hội nghị công dân, nhóm làm việc tập trung, v.v.) phù hợp hơn với mục đích và mục tiêu.

+ Đảm bảo thông tin được cung cấp rõ ràng, không thiên vị, dựa trên bằng chứng và có thể dễ dàng tiếp cận. Cần phân bổ đủ thời gian cho giai đoạn chuẩn bị/thông tin.

+ Tạo một sân chơi bình đẳng cho tất cả những người tham gia bày tỏ quan điểm của họ.

+ Đưa ra các phương pháp để đối phó với các quan điểm khác nhau và truyền đạt quyết định cho công dân với các quan điểm khác nhau.

+ Lồng ghép ý kiến đóng góp của người dân vào quy trình chính sách.

+ Truyền đạt cho người tham gia cách ý kiến của họ được sử dụng và cách họ định hình quy trình chính sách.

+ Lấy ý kiến phản hồi từ những người tham gia về quá trình tham gia.

+ Xác định những gì đã làm và những gì có thể đã tốt hơn để thông báo cho các quy trình tham gia tương tự của người dân trong tương lai.

Kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới là những bài học có giá trị đối với Việt Nam trong xây dựng các quy trình HĐCS nhằm tăng cường ảnh hưởng sự tham gia của các BLQ tới kết quả của quy trình HĐCS và cần được nghiên cứu áp dụng để phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Tiểu kết Chương 2

Các vấn đề cốt lõi của mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi và sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST cùng với lý thuyết về sự thay đổi, khung logic đánh giá kết quả đầu ra đã cung cấp nền tảng lý luận trong phân tích mối quan hệ và ảnh hưởng của sự tham gia của BLQ tới kết quả đầu ra của từng giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi.

Nội dung Chương 2 đã cung cấp cơ sở lý thuyết để góp phần phát triển tiêu chí đánh giá mối quan hệ và ảnh hưởng của sự tham gia của BLQ tới kết quả của từng giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi. Nội dung của Chương 2 làm căn cứ cho Chương 3 tiến hành xây dựng quy trình nghiên cứu và vận dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp để thực hiện các bước tiếp theo.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong Chương này, căn cứ vào kết quả nghiên cứu cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, tác giả đề xuất khung phân tích nghiên cứu cùng các giả thuyết nghiên cứu. Với các biến số tương ứng, tác giả sẽ trình bày quy trình và phương pháp tiến hành nghiên cứu nhằm kiểm định giả thuyết đã nêu ở trên. Nội dung chính của Chương này bao gồm: (1) Quy trình nghiên cứu; (2) Khung phân tích và giả thuyết nghiên cứu; (3) Tiêu chí đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự tham gia của BLQ tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi; (4) Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng.

3.1. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được thực hiện qua các bước sau:

Bước 1: Sau khi xác định vấn đề nghiên cứu, tác giả tổng quan tài liệu để xác định các hướng nghiên cứu chính của vấn đề đã được thực hiện, cơ sở lý thuyết chính đã được áp dụng để nghiên cứu và xác định các khoảng trống trong nghiên cứu.

Bước 2: Trên cơ sở kết quả tổng quan nghiên cứu, xác định mục tiêu nghiên cứu là nghiên cứu mối quan hệ và ảnh hưởng của sự tham gia của BLQ tới kết quả các giai đoạn trong quy trình HĐCS; đồng thời lựa chọn một số lý thuyết phù hợp để phân tích về mối quan hệ và ảnh hưởng này là lý thuyết về sự thay đổi và phương pháp tiếp cận các BLQ.

Bước 3: Dựa trên nền tảng lý thuyết về mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi và phân tích quy trình HĐCS công, xây dựng khung phân tích nghiên cứu chi tiết về mức độ ảnh hưởng của sự tham gia của các BLQ và kết quả của từng giai đoạn trong quy trình HĐCS theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi.

Bước 4: Dựa trên khung phân tích nghiên cứu đã được xây dựng, trước hết tác giả thực hiện nghiên cứu về cơ sở pháp lý đảm bảo cho sự tham gia của các BLQ trong thực tiễn thông qua nghiên cứu quy định pháp luật về sự tham gia của các BLQ, từ đó rút ra một số kết luận về quyền hạn, trách nhiệm của các BLQ trong quy trình HĐCS, một số hạn chế trong quy định ảnh hưởng tới sự tham gia của các BLQ.

Bước 5: Lựa chọn BLQ là doanh nghiệp để phân tích điển hình về mối quan hệ và ảnh hưởng của sự tham gia tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi. Lý do lựa chọn doanh nghiệp để phân tích điển hình là:

Về lý luận:

Thứ nhất, doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm trong hệ thống ĐMST, có thể là người sử dụng, đồng thời cung cấp các sản phẩm KH,CN&ĐMST và vì vậy là đối tượng chịu tác động sâu rộng nhất của chính sách KH,CN&ĐMST.

Thứ hai, theo cách tiếp cận ĐMST chuyển đổi, trọng tâm của chính sách chuyển từ giải quyết các vấn đề kinh tế sang các vấn đề về xã hội, môi trường. Sự tham gia của doanh nghiệp Việt Nam nói chung, doanh nghiệp trong lĩnh vực NLTT nói riêng với những đặc thù riêng về năng lực KH,CN&ĐMST, về động lực, lợi ích tham gia vào quy trình HĐCS, điều kiện đặc thù về thể chế, pháp luật sẽ góp phần cung cấp luận cứ thực tiễn cho cộng đồng nghiên cứu về đặc thù sự tham gia của doanh nghiệp ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, bổ sung các đặc điểm, sự thay đổi sự tham gia của doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi xanh và PTBV. Do đó, đánh giá sự tham gia của doanh nghiệp sẽ góp cung cấp các bằng chứng thực tiễn để xem xét sự phù hợp của mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi trong bối cảnh quốc gia đang phát triển với những hạn chế về nguồn lực tài chính, nhân lực, nhận thức.

Về thực tiễn:

Ở Việt Nam, vai trò của doanh nghiệp trong phát triển KH,CN&ĐMST được khẳng định trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030, Chiến lược phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2030, Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam. Lấy doanh nghiệp làm trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đã trở thành định hướng chủ đạo trong xây dựng chính sách KH,CN&ĐMST của Việt Nam.

Trong lĩnh vực NLTT, chính sách KH,CN&ĐMST càng cần phải gắn thực tiễn hoạt động KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp và cần sự tham gia của doanh nghiệp trong quy trình HĐCS. Nguyên nhân là doanh nghiệp Việt Nam chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ từ doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nước ngoài (Ban Kinh tế Trung ương, 2022) và tăng tỷ lệ nội địa hoá thiết bị NLTT là con đường để doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh (Quốc hội Việt Nam, 2023). Để tăng tỷ lệ nội địa hoá cần có những chính sách quyết liệt hơn, phù hợp với thực tiễn để thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, cũng như sự hợp tác chủ động và chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, hiệp hội và các đơn vị nghiên cứu. Bên cạnh đó, trên thực tế, có những doanh nghiệp lớn như Ba Son, Trung Nam, Vũ Phong đang đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, công nghệ tiên tiến để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng thế giới và rất cần nhà nước hỗ trợ chính sách về vốn và lãi suất để khơi thông dòng vốn đầu tư. Nói cách khác,

chính sách KH,CN&ĐMST đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ doanh nghiệp NLTT tăng tỷ lệ nội địa hoá thiết bị và tăng năng lực cạnh tranh.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh yêu cầu thực hiện các cam kết của Việt Nam về PTBV, giảm phát thải và sự ra đời của những bộ tiêu chuẩn đo lường các yếu tố liên quan đến PTBV của doanh nghiệp như ESG (Môi trường-Xã hội-Quản trị), sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST nhằm đóng góp các ý kiến để thúc đẩy KH,CN&ĐMST thực hiện các mục tiêu môi trường, xã hội là rất cần thiết.

Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn tồn tại một số hạn chế về liên quan đến bản thân năng lực của doanh nghiệp như quy mô, sức cạnh tranh, hiệu quả hoạt động, năng lực kinh doanh, kỹ năng quản trị, tính liên kết, hợp tác, khả năng tận dụng cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hạn chế liên quan tới cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST. Một trong nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém này là sự phối hợp giữa các cơ quan trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật chưa chặt chẽ, thường xuyên.

Với các lý do như trên, nghiên cứu về mối quan hệ và ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS trong điều kiện hạn chế về nguồn lực được ưu tiên so với các BLQ khác.

Bước 6: Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu, áp dụng khung phân tích Lợi ích-Quyền lực của Freeman để xác định doanh nghiệp thuộc nhóm BLQ nào nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST. Theo khung phân tích của Freeman, để xác định doanh nghiệp thuộc nhóm BLQ nào, cần xác định doanh nghiệp có quan tâm tới chính sách KH,CN&ĐMST hay không, có quyền lợi liên quan với mức độ nhiều hay ít (lợi ích) và khả năng tác động của doanh nghiệp tới chính sách (quyền lực).

Bước 7-8: Thực hiện khảo sát bằng phiếu hỏi và phỏng vấn sâu để cung cấp số liệu nhằm củng cố hoặc chứng minh cho các nhận định về hình thức tham gia, ảnh hưởng của sự tham gia của BLQ tới kết quả các giai đoạn trong quy trình HĐCS theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi.

Bước 9: Từ các kết quả thu được khi phân tích dữ liệu, cùng với tổng hợp kết quả nghiên cứu từ các báo cáo nghiên cứu của các tổ chức quốc tế, trong nước, các nhà khoa học thực hiện viết báo cáo kết quả để thảo luận, kết quả phân tích được thể hiện tại Phụ lục 3. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, đề xuất các khuyến nghị dựa vào kết quả nghiên cứu, các khuyến nghị được thể hiện tại Chương 4. Quy trình nghiên cứu được tóm tắt và thể hiện trong Hình 3.1.



Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả đề xuất

3.2. Khung phân tích và giả thuyết nghiên cứu

3.2.1. Khung phân tích nghiên cứu

Khung phân tích nghiên cứu Luận án được xây dựng trên cơ sở lý thuyết đã trình bày ở phần trên để lựa chọn phân tích về mối quan hệ và ảnh hưởng giữa sự tham gia của các BLQ tới kết quả đầu ra của từng giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST. Cụ thể như sau:

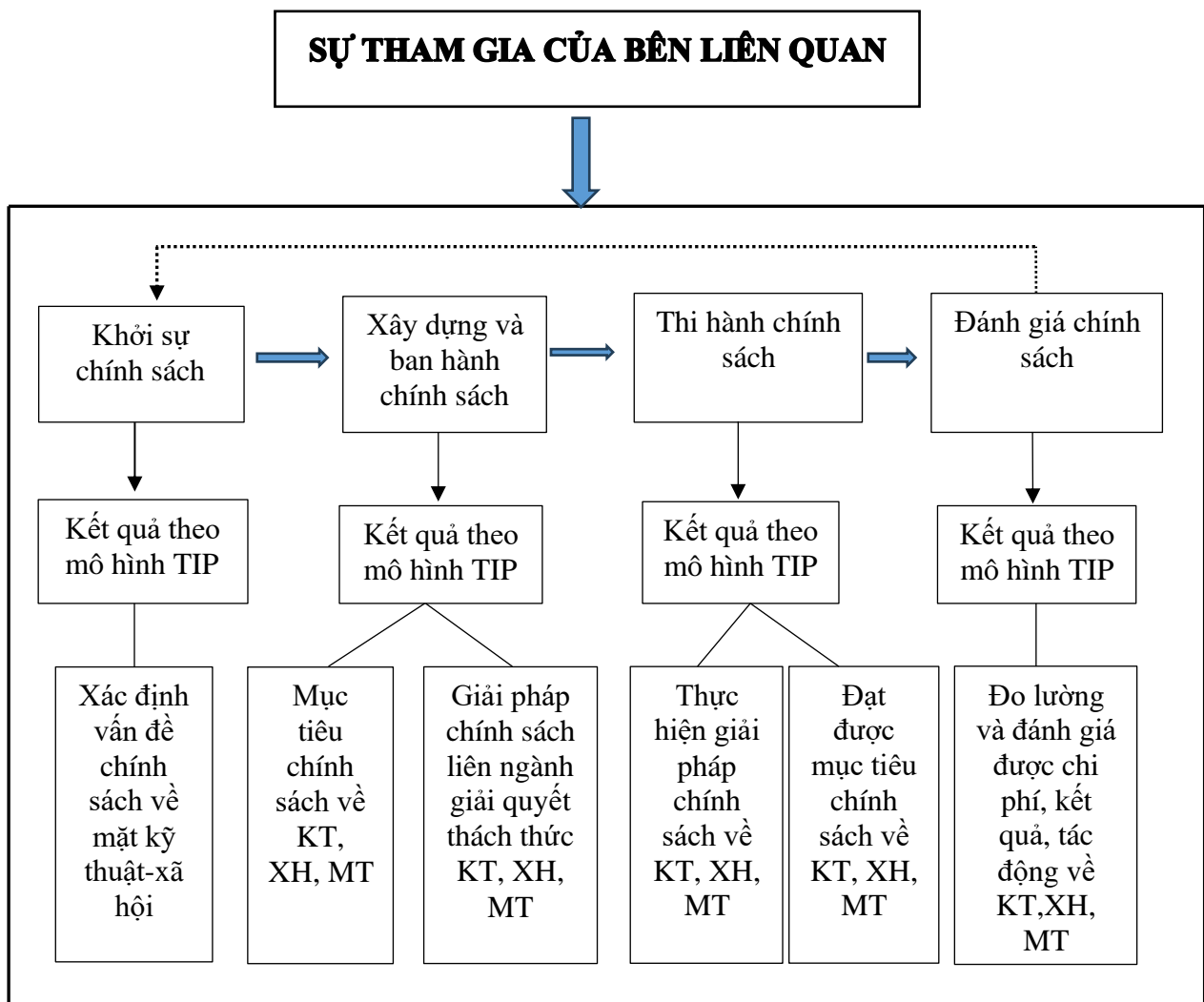
- Lý thuyết về sự thay đổi và khung logic đánh giá theo kết quả đầu ra là căn cứ để xác định **khung logic**, trong đó, **đầu vào** là BLQ, **hoạt động** là sự tham gia của BLQ, **đầu ra** là các giai đoạn HĐCS có sự tham gia có các BLQ, **kết quả** là ảnh hưởng của BLQ tới kết quả của giai đoạn trong quy trình HĐCS, **tác động** là nội dung chính sách KH,CN&ĐMST phản ánh đề xuất, ý kiến của BLQ.

- Lý luận về phân tích quy trình HĐCS công và mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi là căn cứ để phân tích **kết quả của từng giai đoạn** trong quy trình HĐCS theo cách tiếp cận của mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi.

- Lý thuyết các BLQ là căn cứ để xác định **mức độ ảnh hưởng** của sự tham gia các BLQ tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS.

- Lý thuyết về mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi là căn cứ để xác định đặc điểm của kết quả các giai đoạn trong quy trình HĐCS theo mô hình chính sách mới này.

Hình 3.2 mô tả khung phân tích nghiên cứu của Luận án.



Hình 3.2. Khung phân tích nghiên cứu

Nguồn: Tác giả xây dựng

3.2.2. Giả thuyết nghiên cứu

H1: Để đánh giá ảnh hưởng của sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả đầu ra của các giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi cần dựa trên khía cạnh: (1) Ảnh hưởng tới các mục tiêu chính sách nhằm thúc đẩy KH,CN&ĐMST giải quyết các thách thức về xã hội, môi trường và kinh tế; (2) Ảnh hưởng tới các giải pháp chính sách đa dạng, liên ngành để giải quyết thách thức lớn về xã hội, môi trường và kinh tế.

H2: Doanh nghiệp ảnh hưởng thuận chiều tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST vì sự PTBV trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam.

H3: Để tăng cường mối quan hệ và ảnh hưởng của các BLQ, đặc biệt là của doanh nghiệp tới kết quả đầu ra của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST vì sự PTBV ở Việt Nam cần đặc biệt quan tâm đến các nhóm giải pháp nhằm tăng lợi ích và quyền lực của các BLQ.

3.3. Tiêu chí đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự tham gia của BLQ tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi

3.3.1. Phân loại mức độ ảnh hưởng

Trên cơ sở phân loại về mức độ tham gia của các BLQ dựa trên kết quả đầu ra kỳ vọng như đã trình bày trong Chương 2, tác giả phân loại mức độ ảnh hưởng của sự tham gia các BLQ tới kết quả đầu ra của quy trình HĐCS thành 03 mức: Mức độ ảnh hưởng Thấp, Mức độ ảnh hưởng Trung bình, Mức độ ảnh hưởng Cao, trong đó:

Mức độ Thấp: Các BLQ tiếp nhận hoặc cung cấp thông tin một chiều từ/tới các cơ quan nhà nước thông qua các kênh trực tiếp hoặc gián tiếp.

Mức độ Trung bình: Các BLQ đối thoại hai chiều với cơ quan nhà nước trong quá trình HĐCS, bày tỏ quan điểm, mong muốn, nguyện vọng để cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xem xét, cân nhắc trước khi ra quyết định.

Mức độ Cao: Các BLQ tham gia vào các tổ chức do cơ quan HĐCS thành lập để cùng ra quyết định chính sách.

3.3.2. Tiêu chí cụ thể đánh giá mức độ ảnh hưởng của các BLQ tới kết quả các giai đoạn trong quy trình HĐCS

Ảnh hưởng của các BLQ tới kết quả các giai đoạn trong quy trình HĐCS được thể hiện trong các bảng dưới đây:

- Trong giai đoạn khởi sự chính sách:

Bảng 3.1: Ảnh hưởng của BLQ tới kết quả giai đoạn khởi sự chính sách

Thấp	Trung bình	Cao
<ul style="list-style-type: none"> - BLQ tiếp nhận hoặc cung cấp thông tin một chiều về tồn tại, khó khăn, thách thức và nguyên nhân trong quá trình thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST và thực thi chính sách KH,CN&ĐMST từ góc độ kinh tế, xã hội, môi trường từ/tới các cơ quan HĐCS nhà nước - Ý kiến của BLQ không được thể hiện trong kế hoạch ban hành chính sách. 	<ul style="list-style-type: none"> - BLQ tham gia đối thoại hai chiều với cơ quan HĐCS để xác định tồn tại, khó khăn, thách thức và nguyên nhân trong quá trình thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST và thực thi chính sách KH,CN&ĐMST từ góc độ kinh tế, xã hội, môi trường - Ý kiến của BLQ được xem xét thể hiện trong kế hoạch ban hành chính sách. 	<ul style="list-style-type: none"> - BLQ tham gia vào các tổ chức do cơ quan HĐCS thành lập để xác định tồn tại, khó khăn, thách thức và nguyên nhân trong quá trình thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST và thực thi chính sách KH,CN&ĐMST từ góc độ kinh tế, xã hội, môi trường - Ý kiến của BLQ được thể hiện trong kế hoạch ban hành chính sách.

- Trong giai đoạn xây dựng và ban hành chính sách

Bảng 3.2: Ảnh hưởng của các BLQ tới kết quả giai đoạn xây dựng và ban hành chính sách

Thấp		Trung bình		Cao	
Tác động về mục tiêu CS	Tác động về công cụ CS	Tác động về mục tiêu CS	Tác động về công cụ CS	Tác động về mục tiêu CS	Tác động về công cụ CS
- Tiếp nhận hoặc cung cấp thông tin một chiều về mục tiêu chính sách từ/tới các cơ quan HĐCS nhà nước - Ý kiến của BLQ không được thể hiện trong nội dung chính sách.	- Tiếp nhận hoặc cung cấp thông tin một chiều từ/tới các cơ quan HĐCS nhà nước về các phương án xây dựng công cụ chính sách. - Ý kiến của BLQ không được thể hiện trong nội dung chính sách.	- Tham gia đối thoại hai chiều với cơ quan HĐCS để xác định mục tiêu chính sách về kinh tế, xã hội, môi trường - Ý kiến của BLQ được xem xét thể hiện trong nội dung chính sách.	- Tham gia đối thoại hai chiều với cơ quan HĐCS về các giải pháp chính sách đa dạng cả trong và ngoài phạm vi của lĩnh vực KH,CN&ĐM ST - Ý kiến của BLQ được xem xét thể hiện trong nội dung chính sách.	Tham gia vào các tổ chức do cơ quan HĐCS thành lập để xác định mục tiêu chính sách về kinh tế, xã hội, môi trường - Ý kiến của BLQ được thể hiện trong nội dung chính sách.	- Tham gia vào các tổ chức do cơ quan HĐCS thành lập lựa chọn và xác định các giải pháp chính sách đa dạng cả trong và ngoài phạm vi của lĩnh vực KH,CN&ĐM ST - Ý kiến của BLQ được thể hiện trong nội dung chính sách.

- Trong giai đoạn thi hành chính sách:

Bảng 3.3: Ảnh hưởng của các BLQ tới kết quả giai đoạn thi hành chính sách

Thấp		Trung bình		Cao
Tác động về mục tiêu CS	Tác động về công cụ CS	Tác động về mục tiêu CS	Tác động về công cụ CS	
- BLQ tiếp nhận hoặc cung cấp thông tin một chiều về xây dựng và triển khai kế hoạch thực thi mục	- BLQ tiếp nhận hoặc cung cấp thông tin một chiều về kế hoạch thực thi công cụ chính sách từ/tới các	- Tham gia đối thoại hai chiều với cơ quan HĐCS nhà nước trong xây dựng và triển khai kế hoạch thực thi	- Tham gia đối thoại hai chiều với cơ quan HĐCS nhà nước trong xây dựng và triển khai kế hoạch thực thi	-Tham gia vào các tổ chức do cơ quan HĐCS thành lập trong quá trình thi hành chính sách để giám sát thi hành chính sách

tiêu chí chính sách từ/tới các cơ quan HĐCS nhà nước. - Ý kiến của BLQ về thực thi mục tiêu chính sách không được thể hiện trong kế hoạch thực thi và thực tiễn thực thi chính sách.	cơ quan HĐCS nhà nước. - Ý kiến của BLQ về thực thi công cụ chính sách không được thể hiện trong kế hoạch thực thi và thực tiễn thực thi chính sách.	mục tiêu chính sách. - Ý kiến của BLQ được xem xét thể hiện trong kế hoạch thực thi và thực tiễn thực thi mục tiêu chính sách.	công cụ chính sách. - Ý kiến của BLQ được xem xét thể hiện trong kế hoạch thực thi và thực tiễn thực thi công cụ chính sách.	- Ý kiến của BLQ được thể hiện trong xây dựng và triển khai kế hoạch thực thi mục tiêu chính sách
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------

- Trong giai đoạn đánh giá chính sách:

Bảng 3.4: Ảnh hưởng của các BLQ tới kết quả giai đoạn đánh giá chính sách

Thấp	Trung bình	Cao
- Tiếp nhận hoặc cung cấp thông tin một chiều về lợi ích, chi phí kinh tế, xã hội, môi trường của chính sách từ/tới các cơ quan HĐCS nhà nước - Ý kiến của BLQ về lợi ích, chi phí kinh tế, xã hội, môi trường của chính sách không được thể hiện trong đánh giá chính sách.	- Tham gia đối thoại hai chiều với cơ quan HĐCS về đo lường và đánh giá về lợi ích, chi phí kinh tế, xã hội, môi trường của chính sách. - Ý kiến của BLQ về lợi ích, chi phí kinh tế, xã hội, môi trường của chính sách được xem xét thể hiện trong đánh giá chính sách.	- Tham gia vào các tổ chức do cơ quan HĐCS thành lập để đo lường lợi ích, chi phí kinh tế, xã hội, môi trường của chính sách - Ý kiến của BLQ về lợi ích, chi phí kinh tế, xã hội, môi trường của chính sách được thể hiện trong kết quả đánh giá chính sách.

Các yếu tố trong mô hình nghiên cứu sau khi đã xác định được biên quan sát và lựa chọn thang đo phù hợp, được cụ thể hoá thành các câu hỏi khảo sát trong Phiếu khảo sát nhằm thu thập dữ liệu phục vụ phân tích.

3.4. Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng

3.4.1. Phương pháp nghiên cứu biện chứng và lịch sử

Phương pháp nghiên cứu biện chứng được áp dụng để nghiên cứu các nội dung của Luận án trong mối quan hệ tác động qua lại với nhau, gắn với việc thực hiện các

mục tiêu tăng cường vai trò, ảnh hưởng của các BLQ trong xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách KH,CN&ĐMST vì sự PTBV. Hơn nữa, việc nghiên cứu mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của sự tham gia của BLQ trong quy trình HĐCS tới kết quả đầu ra của từng giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST của Việt Nam được đặt trong mối quan hệ tác động của các yếu tố về quy định pháp luật về sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST, về các yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia của BLQ, về bối cảnh và xu hướng phát triển NLTT trong nước, quốc tế và yêu cầu đối với chính sách KH,CN&ĐMST. Phương pháp nghiên cứu này sẽ giúp đề tài có được cái nhìn logic và những kết luận đưa ra có căn cứ vững chắc. Cụ thể là trước khi phân tích và đánh giá về vai trò và ảnh hưởng của doanh nghiệp tới kết quả của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST, Luận án đã phải làm rõ thực trạng chính sách quy định về sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS, cũng như xác định doanh nghiệp thuộc nhóm BLQ nào dựa trên lợi ích và khả năng tác động tới chính sách KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp. Khi đề xuất các giải pháp chính sách, phải căn cứ vào bối cảnh và xu hướng phát triển NLTT trong nước, quốc tế và yêu cầu đối với chính sách KH,CN&ĐMST cũng như quan điểm, định hướng gia tăng sự tham gia của các BLQ trong xây dựng, thực thi và đánh giá chính sách mà không theo ý kiến chủ quan.

Bên cạnh đó, Luận án sử dụng khung phân tích trong đánh giá tác động chính sách là lý thuyết về sự thay đổi để đánh giá mối quan hệ và ảnh hưởng của sự tham gia tới đầu ra của quy trình HĐCS theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi. Lý thuyết về sự thay đổi giải thích cách thức các hoạt động cụ thể tạo ra sự thay đổi đóng góp vào kết quả tác động dự kiến cuối cùng (Ngân hàng Thế giới-WB, 2011; Roger, 2014). Lý thuyết về sự thay đổi là nền tảng chính của bất kỳ đánh giá tác động nào, là một trong những bước đầu tiên trong thiết kế đánh giá (WB, 2011).

Lý thuyết về sự thay đổi có thể được mô hình hóa theo nhiều cách khác nhau, ví dụ như sử dụng các mô hình lý thuyết, khung logic đánh giá theo kết quả đầu ra. Các mô hình này bao gồm các yếu tố cơ bản của lý thuyết thay đổi, nghĩa là chuỗi nhân quả, các điều kiện và ảnh hưởng bên ngoài. Lý thuyết về sự thay đổi có thể được thể hiện đơn giản như sau: đầu vào-> hoạt động-> đầu ra-> kết quả-> tác động.

Trong bối cảnh yêu cầu của những thách thức lớn về xã hội, môi trường đặt ra với KH,CN&ĐMST đòi hỏi chính sách KH,CN&ĐMST và sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST phải có sự thay đổi. Việc áp dụng lý thuyết sự thay đổi để xây dựng khung phân tích về mối quan hệ và ảnh hưởng của sự tham gia tới đầu ra của quy trình HĐCS theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi là phù hợp.

3.4.2. Phương pháp, kỹ thuật thu thập và xử lý số liệu

3.4.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp

Luận án thu thập tài liệu, nghiên cứu trong và ngoài nước đã công bố như sách, kết quả nghiên cứu, tạp chí, bài báo hoặc trang web liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

Dữ liệu thu thập được trong nghiên cứu này, sau đó được phân tích bằng phân tích mô tả. Bảng kỹ thuật này sẽ được minh họa trong suốt dữ liệu hoặc sự kiện thu được từ lĩnh vực này bằng cách áp dụng quy trình sau: (a) Sử dụng phân tích mô tả để phát triển các phạm trù có liên quan đến mục đích nghiên cứu, (b) Giải thích các kết quả phân tích mô tả được thực hiện bằng cách tham khảo các dữ liệu và lý thuyết cho phù hợp.

Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp được áp dụng trong các nghiên cứu tài liệu để: (i) tổng hợp, xây dựng tổng quan nghiên cứu các vấn đề lý luận về chính sách ĐMST chuyển đổi, tiêu chí đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự tham gia của các BLQ tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi; (ii) thu thập các dữ liệu về các quy định pháp luật về sự tham gia của các BLQ, thông tin về một số hoạt động HĐCS có sự tham gia của doanh nghiệp, khó khăn của doanh nghiệp trong thực hiện hoạt động NC&TK, ứng dụng công nghệ và thực hiện hoạt động ĐMST; (iii) các đánh giá về chính sách KH,CN&ĐMST của Việt Nam của các tổ chức quốc tế và trong nước.

Các tài liệu thứ cấp bao gồm 21 tài liệu tiếng Việt, 145 tài liệu tiếng Anh. Các tài liệu thứ cấp được tác giả lọc chọn các nội dung có liên quan đến các vấn đề đặt ra từ đó xây dựng các tiêu chí đánh giá ảnh hưởng sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi và đánh giá sơ bộ về mối quan hệ và ảnh hưởng của sự tham gia của các BLQ tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi.

3.4.2.2. Phương pháp thu thập sơ cấp qua phỏng vấn

Tác giả tiến hành phỏng vấn 20 chuyên gia về chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT như các nhà quản lý ở một số cơ quan HĐCS về KH,CN&ĐMST trong NLTT ở Trung ương (Bộ Công Thương, Bộ KH&CN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư); tổ chức nghiên cứu-giáo dục về NLTT (Viện Năng lượng, Học viện KH,CN&ĐMST, Đại học Điện lực); tổ chức phi chính phủ quốc tế và Việt Nam (Chương trình GIZ, Aus4Innovation, Dự án Năng lượng sạch, Chi phí hợp lý và An ninh năng lượng cho các quốc gia Đông Nam Á- CASE, Chương trình Green ID); đại diện doanh nghiệp (Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội Năng lượng Việt Nam, Hiệp hội Năng lượng sạch Việt Nam, Công ty Alena Energy Technology) và một số chuyên gia có kinh nghiệm trong xây

dựng chính sách KH,CN&ĐMST qua các giai đoạn là nguyên lãnh đạo Bộ KH&CN, nguyên lãnh đạo Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN, chuyên gia Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mục đích của phỏng vấn sâu là nhằm tìm hiểu về hình thức tham gia, mức độ ảnh hưởng của các chủ thể này tới kết quả của từng giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi, các yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia của họ; nhận diện rõ các tiêu chí đánh giá mức độ ảnh hưởng sự tham gia của BLQ tới kết quả của quy trình HĐCS; những bất cập trong chính sách huy động sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS cũng như các giải pháp để hoàn thiện.

Những người tham gia phỏng vấn đã được lựa chọn theo tiêu chí về tầm quan trọng của họ đối với hệ thống ĐMST, sự sẵn sàng và quan tâm của họ trong việc tham gia nghiên cứu. Để cung cấp sự hiểu biết đầy đủ về chủ thể và hình thức tham gia của các BLQ vào kết quả của quy trình HĐCS, các BLQ đã được chọn từ các cấp độ và vai trò khác nhau trong hệ thống để phỏng vấn. Sau khi thực hiện toàn bộ các phỏng vấn, thông tin thu được sẽ được nhóm lại thành các vấn đề để phân tích theo yêu cầu đặt ra của chủ đề nghiên cứu. Tổng số có 20 chuyên gia tham gia vào quá trình đánh giá và cung cấp thông tin cho Luận án. Danh sách chuyên gia phỏng vấn được trình bày ở **Phụ lục 2**.

- Đối tượng phỏng vấn: tiến hành phỏng vấn sâu trong khoảng thời gian từ 30-60 phút các nội dung thảo luận với một chuyên gia gồm: thực trạng sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST xét trên các khía cạnh hình thức tham gia, mức độ ảnh hưởng tới kết quả của quy trình HĐCS chuyển đổi theo cách diễn đạt của các thang đo có đảm bảo cho người đọc có cách hiểu như nhau; đề nghị các chuyên gia cho ý kiến hoàn thiện cấu trúc câu và từ ngữ được dùng trong những thang đo của bảng hỏi.

Nội dung câu hỏi phỏng vấn sâu được trình bày ở **Phụ lục 1A**, danh sách trả lời phỏng vấn tại **Phụ lục 2**. Thời gian phỏng vấn: vào tháng 9 năm 2023 và tháng 2 năm 2024.

3.4.2.3. Phương pháp thu thập dữ liệu qua điều tra khảo sát bằng phiếu hỏi

a) Đối tượng và nội dung khảo sát

- 30% là đại diện lãnh đạo doanh nghiệp thuộc top 15 nhà đầu tư năng lượng sạch uy tín ở Việt Nam và top 25 doanh nghiệp công nghệ, thiết bị dịch vụ điện gió, mặt trời được đánh giá tốt nhất ở Việt Nam.

- 10% là đại diện hiệp hội doanh nghiệp trong lĩnh vực NLTT và KH&CN: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội Năng lượng Việt Nam, Hiệp hội Năng lượng sạch Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp KH&CN Việt Nam, Liên hiệp các hội KH&KT Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, Hiệp hội NLTT tỉnh Bình Thuận, Bến Tre, Bình Dương, Phú Yên, Hiệp hội Điện gió và Mặt trời Bình Thuận.

- 30% là cán bộ quản lý tại các cơ quan được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về NLTT và KH,CN&ĐMST và các lĩnh vực có liên quan gồm: (i) các bộ, ban, ngành được nêu trong nội dung về Tổ chức thực hiện của Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; (ii) một số sở Công Thương.

- 20% là cán bộ quản lý tại một số tổ chức nghiên cứu và giáo dục gồm các tổ chức có chức năng nhiệm vụ nghiên cứu và cung cấp luận cứ khoa học phục vụ công tác quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT; xây dựng, phối hợp với tổ chức có liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình, chính sách phát triển KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT; nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ thông tin, kinh tế số phục vụ sự phát triển của lĩnh vực; nghiên cứu, đánh giá hiệu quả, hiệu lực, tác động và việc tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình, chính sách phát triển thuộc lĩnh vực NLTT; đào tạo nhân lực cho lĩnh vực NLTT.

- 10% là đại diện tổ chức quốc tế tại Việt Nam có các hoạt động hợp tác phát triển trong lĩnh vực NLTT và tổ chức phi lợi nhuận trong nước thực hiện các dự án phát triển NLTT tại cộng đồng, địa phương.

Nội dung khảo sát hướng vào phân tích các giai đoạn tham gia trong quy trình HĐCS của các BLQ, hình thức, nội dung, kết quả tham gia, đánh giá yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia và mức độ ảnh hưởng của sự tham gia của BLQ và ý kiến đề xuất của BLQ.

b) Mục tiêu khảo sát

Tác giả tiến hành khảo sát nhằm tìm hiểu về các giai đoạn tham gia trong quy trình HĐCS của các BLQ, hình thức tham gia, nội dung tham gia, kết quả tham gia, yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia và mức độ ảnh hưởng của sự tham gia của BLQ và ý kiến đề xuất của BLQ.

c) Phương pháp chọn mẫu

Mẫu được chọn thông qua danh sách các cơ quan, tổ chức tham gia vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT theo Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 và các VBQPPL có liên quan như Luật Điện lực, Luật KH&CN. Phương pháp chọn mẫu điều tra: sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng trong đó chia thành 05 nhóm là (i) Doanh nghiệp đầu tư, sản xuất thiết bị NLTT, sản xuất NLTT và cung ứng các dịch vụ NLTT; (ii) Hiệp hội doanh nghiệp trong lĩnh vực NLTT và KH&CN. (iii) Cơ quan được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về NLTT và KH,CN&ĐMST; (iv) Tổ chức nghiên cứu và giáo dục trong lĩnh vực NLTT; (v) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài và trong nước.

Cỡ mẫu: Có nhiều phương pháp chọn cỡ mẫu khác nhau. Đối với nhóm doanh nghiệp, theo Bộ Công Thương, hiện chưa có thống kê chính xác về số lượng doanh nghiệp sản xuất thiết bị NLTT, cung ứng các dịch vụ NLTT nên chưa biết được tổng thể. Vì vậy, nghiên cứu chọn mẫu theo phương pháp giản đơn với các giả định về độ sai lệch.

Công thức:

$$n = Z^2 \times \frac{p \times (1-p)}{e^2}$$

Trong đó:

n: cỡ mẫu cần điều tra.

Z: giá trị tra bảng phân phối Z dựa vào độ tin cậy lựa chọn. Thông thường, độ tin cậy được sử dụng là 95% tương ứng với $Z = 1.96$.

p: tỷ lệ ước lượng cỡ mẫu n thành công. Thường chúng ta chọn $p = 0.5$ để tích số $p(1-p)$ là lớn nhất, điều này đảm bảo an toàn cho mẫu n ước lượng.

e: sai số chọn mẫu.

Luận án đề xuất áp dụng độ tin cậy 95%, sai số chọn mẫu là 5%. Cỡ mẫu lựa chọn khảo sát là 38. Tác giả lựa chọn số doanh nghiệp từ bình chọn trong Bảng xếp hạng VNR500 và Chương trình VNR500 của Báo Vietnamnet. Đây là bình chọn có giá trị và thương hiệu đẳng cấp quốc tế với sự hỗ trợ từ các giáo sư hàng đầu thế giới đến từ Trường Kinh doanh Harvard và được cộng đồng kinh doanh trong và ngoài nước ghi nhận.

Đối với nhóm hiệp hội doanh nghiệp trong lĩnh vực NLTT và KH&CN, tác giả tìm hiểu số lượng các cơ quan này thông qua thông tin do Cục phát triển doanh nghiệp và Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Hiệp hội Năng lượng Việt Nam, Hiệp hội Năng lượng sạch Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp KH&CN Việt Nam, Liên hiệp các hội KH&KT Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam cung cấp.

Đối với nhóm cơ quan được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về NLTT và KH, CN & ĐMST, tác giả tìm hiểu qua Vụ Đánh giá Thẩm định và Giám định Công nghệ (Bộ KH&CN) và Vụ Khoa học và Công nghệ (Bộ Công Thương) cung cấp.

Đối với nhóm tổ chức nghiên cứu và giáo dục trong lĩnh vực NLTT, tác giả tìm hiểu qua Vụ Khoa học và Công nghệ và Viện Năng lượng (Bộ Công Thương) cung cấp.

Đối với nhóm tổ chức phi chính phủ nước ngoài và trong nước, tác giả tìm hiểu qua Vụ các tổ chức quốc tế, Vụ Tổng hợp kinh tế (Bộ Ngoại giao) cung cấp.

Phiếu khảo sát được xây dựng gồm 03 phần (Phụ lục 2):

Phần I: Thông tin chung về người được khảo sát;

Phần II: Ý kiến về sự tham gia trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT;

Phần III: Đề xuất, khuyến nghị.

Các bước triển khai, hoàn thiện Phiếu khảo sát cụ thể như sau:

Bước 1. Hoàn thiện Phiếu khảo sát

Phiếu khảo sát được gửi tới nhóm chuyên gia gồm 02 chuyên gia về năng lượng hiện đang công tác tại Viện Năng lượng - Bộ Công Thương và Viện nghiên cứu Biển và Hải đảo - Cục Biển và Hải đảo, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 03 chuyên gia về chính sách KH,CN&ĐMST hiện đang công tác tại các viện nghiên cứu. Các chuyên gia đều là những người có chuyên môn, kinh nghiệm đối với lĩnh vực nghiên cứu. Mục đích của bước này nhằm chuẩn hoá các thuật ngữ.

Bước 2. Khảo sát thử

Sau khi được chỉnh lý theo ý kiến chuyên gia ở Bước 1, Phiếu khảo sát sơ bộ được gửi tới 10 chuyên gia về chính sách KH,CN&ĐMST, NLTT trong đó có doanh nghiệp. Các chuyên gia được đề nghị trả lời thử Phiếu khảo sát, đánh giá những điểm phù hợp và chưa phù hợp, chưa rõ trong Phiếu khảo sát có thể gây nhầm lẫn dẫn đến việc cung cấp thông tin, đánh giá không phù hợp.

Bước 3. Hoàn thiện phiếu khảo sát

Sau khi nhận được phản hồi của các chuyên gia, Phiếu khảo sát được hoàn thiện và đưa vào khảo sát chính thức. Các vấn đề chính được xem xét hoàn thiện bao gồm:

Về Thông tin chung về người được khảo sát: bổ sung Sở (Công Thương) vào mục Cơ quan, tổ chức công tác vì trong lĩnh vực NLTT các sở Công Thương là người làm trực tiếp, đại diện cho quyền lợi địa phương nên tham gia tích cực và nhiều ý kiến phản biện nhất trong quy trình HĐCS.

Về Ý kiến về sự tham gia trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT: Thiết kế và bổ sung lựa chọn với câu hỏi 11. *Các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng tới sự tham gia trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT.* Nghiên cứu đã bổ sung lựa chọn “Kỳ vọng của tổ chức hoặc của cá nhân khi tham gia vào quy trình HĐCS”.

Về Đề xuất, khuyến nghị: Bổ sung câu hỏi ý kiến về sự cần thiết huy động sự tham gia tích cực của nhiều BLQ hơn vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực

NLTT. Nghiên cứu đã bổ sung câu hỏi 14. *Theo Ông/Bà, huy động sự tham gia tích cực của nhiều chủ thể hơn vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT có phải là giải pháp quan trọng để nâng cao tính khả thi và công bằng của chính sách phát triển NLTT ở Việt Nam không và tại sao?*

Bước 4. Khảo sát chính thức

Sau khi hoàn thiện Phiếu khảo sát, NCS gửi Phiếu khảo sát tới doanh nghiệp sản xuất thiết bị NLTT, sản xuất NLTT và cung ứng các dịch vụ NLTT điện gió, mặt trời, hiệp hội doanh nghiệp trong lĩnh vực NLTT và KH&CN, cơ quan được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về NLTT và KH,CN&ĐMST, tổ chức nghiên cứu và giáo dục trong lĩnh vực NLTT, tổ chức phi chính phủ nước ngoài và trong nước hoạt động trong lĩnh vực NLTT. Tổng số phiếu gửi đi là 120 phiếu. Tổng số phiếu thu về là 62, trong đó có 48 mẫu thu qua công cụ Google form, 14 mẫu được thu được từ đường bưu điện.

3.4.3. Kỹ thuật phân tích dữ liệu

Các kỹ thuật chính được sử dụng bao gồm cả phân tích định tính và định lượng:

- Các kỹ thuật phân tích dữ liệu định tính trên cơ sở tập hợp các ý chính nổi bật qua các cuộc phỏng vấn, được ghi chép lại và phân tích. Các dữ liệu của phỏng vấn được tổng hợp, phân tích trong báo cáo chính của Luận án.

- Kỹ thuật phân tích định lượng trên cơ sở số liệu thứ cấp và khảo sát của Luận án sẽ sử dụng các kỹ thuật phân tích thông thường như thống kê mô tả, thống kê so sánh nhằm nêu ra bức tranh về các giai đoạn tham gia trong quy trình HĐCS của các BLQ, hình thức, nội dung, kết quả tham gia, yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia và mức độ ảnh hưởng của sự tham gia của BLQ. Kỹ thuật này sẽ được kết hợp với sử dụng bảng biểu, hình,...

Tiểu kết Chương 3

Trong Chương này, tác giả đã trình bày tổng thể về quy trình nghiên cứu, khung phân tích và giả thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu để đạt được các mục tiêu nghiên cứu. Khung phân tích nghiên cứu được xây dựng dựa trên sự kế thừa và phát triển các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước, từ đó đưa ra 03 giả thuyết nghiên cứu, đồng thời luận giải các bước, nội dung thực hiện của quy trình nghiên cứu.

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Chương này sẽ phân tích về thực trạng mối quan hệ và ảnh hưởng của sự tham gia tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi trong lĩnh vực NLTT. Trước khi đi vào phân tích về thực trạng mối quan hệ và ảnh hưởng, tác giả phân tích về các yếu tố tạo điều kiện và tác động tới sự tham gia của BLQ vào quy trình HĐCS là quy định pháp luật đối với sự tham gia của các BLQ, lợi ích và quyền lực của BLQ khi tham gia vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST.

4.1. Tổng quan về phát triển lĩnh vực NLTT ở Việt Nam

4.1.1. Xu hướng dịch chuyển sang NLTT

NLTT hay được gọi là năng lượng tái sinh, là nguồn năng lượng sạch, tự nhiên, liên tục được bổ sung, tái sử dụng vô hạn, như năng lượng mặt trời, gió, mưa, thủy triều, sóng, địa nhiệt, sinh khối, nhiên liệu sinh học... NLTT đóng vai trò quan trọng trong KT-XH của nhiều quốc gia trên thế giới. Các quốc gia dẫn đầu thế giới về năng lượng tái tạo bao gồm Na Uy, Bồ Đào Nha, Đức, Anh, Hà Lan, Ấn Độ, Mỹ,...

Tháng 12/2015, tất cả các quốc gia và các bên tham gia Công ước Khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC) đã nhất trí giới hạn mức tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu xuống dưới 2°C và lý tưởng là $1,5^{\circ}\text{C}$. Để đáp ứng mục tiêu này và trước thực trạng nhiệt độ trung bình toàn cầu đã tăng lên hơn 1°C , quá trình chuyển dịch năng lượng toàn cầu đang có xu hướng tăng tốc nhanh trong giai đoạn vừa qua nhờ hàng loạt chính sách định hướng mạnh mẽ của các quốc gia. Viễn cảnh các nước trên thế giới có thể phát điện toàn bộ từ các nguồn NLTT hay các phương tiện giao thông, thay vì chạy xăng dầu sẽ chạy bằng điện hay các dạng năng lượng lưu trữ từ nguồn năng lượng tái tạo đang dần trở thành hiện thực trong những thập niên sắp tới.

Quá trình chuyển dịch năng lượng toàn cầu sẽ giúp giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, tạo ra một thế giới PTBV hơn, công bằng hơn cho tất cả mọi người, có nhiều cơ hội hơn cho các thế hệ tương lai với không khí trong lành hơn, nước sạch hơn, sức khỏe của con người và điều kiện môi trường được nâng cao. Chuyển dịch năng lượng bền vững có thể mang lại nhiều lợi ích KT-XH, bao gồm bảo vệ môi trường, tăng cường tính đa dạng sinh học, giảm ô nhiễm không khí và giảm chi phí y tế cộng đồng, điện khí hóa nông thôn, tăng cường an ninh năng lượng, và cải thiện các cán cân thương mại, tạo ra việc làm. Một trong các lợi ích KT-XH quan trọng nhất đối với các nước đang phát triển là sự thành lập một ngành quốc gia để thúc đẩy hơn nữa sự tăng trưởng kinh tế.

4.1.2. Thực trạng phát triển lĩnh vực NLTT ở Việt Nam

Việt Nam là một trong các quốc gia Đông Nam Á đang có tốc độ tăng trưởng GDP nhanh, kéo theo nhu cầu năng lượng dự báo đạt mức 6,6% trong giai đoạn 2021-2030 và 3,3% trong giai đoạn 2031-2050. Bối cảnh này tạo ra nhiều cơ hội mới trong ngành năng lượng, đặc biệt là năng lượng tái tạo nhằm đảm bảo PTBV trong tương lai. Theo Quy hoạch Phát triển điện lực quốc gia, Việt Nam cần đạt tỉ lệ NLTT 15-20% vào 2030 và 20-30% vào 2045.

Hiện tại ở Việt Nam, nhiệt điện than và thủy điện là hai nguồn cung cấp năng lượng chính vì cho ra nguồn điện ổn định và giá thành phù hợp. Nhu cầu sử dụng điện ngày càng cao; trong khi giới hạn về trữ lượng và khả năng khai thác các nguồn năng lượng nội địa như than, dầu, khí đốt dẫn tới việc nước ta vẫn phải nhập khẩu than, khí đốt và các sản phẩm dầu, điện từ các nước láng giềng như Lào, Trung Quốc, Campuchia. Việc phụ thuộc quá nhiều vào các nguồn năng lượng hóa thạch sẽ không đảm bảo an ninh năng lượng bền vững trong tương lai vì nguồn tài nguyên sẽ cạn kiệt dần. Đồng thời, môi trường và sức khỏe của con người cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi quá trình khai thác và sử dụng những nguồn khoáng sản này.

Giai đoạn 2030 – 2050, hệ thống năng lượng Việt Nam sẽ trải qua một quá trình chuyển đổi sâu sắc từ phần lớn dựa trên nhiên liệu hóa thạch sang tăng cường hiệu quả, dựa trên NLTT và thực hiện điện khí hóa rộng rãi trong khi tăng tính linh hoạt của hệ thống. Theo đó, trọng tâm chuyển đổi của Việt Nam bao gồm: Điện sạch sẽ là nguồn năng lượng chính, kết hợp với công nghệ số giúp tận dụng tối đa lượng điện NLTT chi phí thấp ngày càng tăng; Gia tăng nhanh việc sử dụng điện và sản xuất điện từ NLTT bằng cách phối hợp triển khai và sử dụng chúng trong các lĩnh vực quan trọng như Điện, giao thông, công nghiệp và các tòa nhà.

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nhiều tiềm năng phát triển NLTT. Với điều kiện vị trí địa lý thuận lợi, đường bờ biển dài, khí hậu nhiệt đới gió mùa và nền kinh tế nông nghiệp, Việt Nam có thể khai thác các nguồn năng lượng tái tạo dồi dào và đa dạng, đóng góp quan trọng cho phát triển KT-XH cũng như đảm bảo an ninh năng lượng, ứng phó và biến đổi khí hậu. Vì vậy, việc chuyển dịch sang đầu tư vào năng lượng tái tạo, dựa trên nhiều lợi thế về địa lý và thiên nhiên, sẽ giúp cho Việt Nam chủ động hơn trong việc đảm bảo nguồn năng lượng phục vụ cho phát triển kinh tế.

Hiện tại, lĩnh vực NLTT của Việt Nam đang phát triển nhanh, với nhiều tiềm năng để thúc đẩy hơn nữa. Trên thực tế, các dự án thủy điện tại nước ta đã hoàn thành gần hết, với tổng công suất khoảng 27,4 GW, trong đó đã phát triển được khoảng 22 GW. Đối với điện gió, tổng tiềm năng kỹ thuật đạt 377 GW, trong đó điện gió trên bờ có tổng tiềm năng 217 GW, điện gió ngoài khơi chiếm 160 GW. Việt Nam đã phê duyệt khoảng

11.800 MW. Tiềm năng năng lượng mặt trời tại Việt Nam là rất lớn. Theo tính toán, điện mặt trời sẽ có tổng tiềm năng kỹ thuật khoảng 434 GW, trong đó, đã đưa vào vận hành khoảng 16,6 GW (điện mặt trời tập trung 9 GW, điện mặt trời mái nhà 7,6 GW).

Để thực hiện hóa được chiến lược phát triển NLTT, thời gian qua, Việt Nam đã ưu tiên đầu tư và sử dụng NLTT trong phát triển ngành năng lượng làm cơ sở xây dựng, phát triển thị trường NLTT; đồng thời khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia vào việc phát triển và sử dụng NLTT.

Đối với chính sách giá điện và bảo đảm đầu tư, các dự án năng lượng tái tạo đã được áp dụng biểu giá điện hỗ trợ (Feed-in tariff – FIT); các đơn vị điện lực có trách nhiệm mua toàn bộ điện năng được sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo nối lưới; các dự án điện sử dụng nguồn NLTT để sản xuất điện được ưu tiên đấu nối với hệ thống điện quốc gia. Đối với các dự án ngoài lưới, chủ đầu tư phát triển các dự án NLTT được hỗ trợ để thu hồi được chi phí và có mức lợi nhuận hợp lý.

Dù vậy, thực tiễn vừa qua cho thấy còn nhiều khó khăn, bất cập trong phát triển nguồn NLTT. Chưa có chính sách dài hạn nhằm tạo ra môi trường đầu tư ổn định và có thể dự đoán được, đảm bảo dự đoán được dòng doanh thu của các dự án; còn thiếu các quy chuẩn, tiêu chuẩn dụng các công nghệ NLTT; giá FIT cho các dự án NLTT được áp dụng thống nhất trong cả nước, không phân biệt quy mô có thể dẫn đến hạn chế nguồn lực cho phát triển.

Trình độ công nghệ của Việt Nam còn nhiều hạn chế. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Thị Bích Hạnh, Nguyễn Thế Tâm (2020), Hoàng Thị Thịnh (2020) cho thấy các hạn chế sau đây:

- Trình độ áp dụng công nghệ thấp, chủ yếu nhập khẩu công nghệ từ nước ngoài.
- Các thiết bị, công nghệ NLTT phần lớn chưa được chế tạo trong nước mà phải nhập khẩu.
- Các dịch vụ sau lắp đặt chưa có, các dịch vụ tư vấn và kỹ thuật đối với công nghệ còn hạn chế, đặc biệt ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa; thiếu các doanh nghiệp thương mại cung cấp thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực này.
- Việc lựa chọn thiết bị cho việc khai thác, vận hành và bảo dưỡng còn thiếu đồng bộ, chưa có nhiều kinh nghiệm dẫn đến chi phí cao.
- Thiếu đào tạo chuẩn trong vận hành, cũng như các tài liệu hướng dẫn (như làm thế nào để tránh được sự tích tụ chất bồi lắng, lựa chọn thiết bị, loại hình công nghệ thích hợp,...) đã dẫn đến việc khai thác kém hiệu quả các công trình NLTT. Ngoài ra, vấn đề về mô hình quản lý, vận hành phù hợp cho từng khu vực cộng đồng dân cư cũng

đang là những thách thức cho điện khí hoá khu vực ngoài lưới dựa trên nguồn thủy điện nhỏ.

- Thiếu kinh nghiệm về lựa chọn thiết bị đồng bộ, kỹ năng khai thác, vận hành và bảo dưỡng, kể cả điện gió quy mô nhỏ cho khu vực ngoài lưới và chưa có mô hình quản lý và kinh doanh đối các dự án điện gió thành công.

- Chất lượng và độ tương thích của nhiều thiết bị sử dụng trong lĩnh vực NLTT còn chưa được tiêu chuẩn hoá.

Khó khăn, bất cập trên do một số nguyên nhân chính như sau:

(i) Chi phí đầu tư và sản xuất cao dẫn đến giá thành NLTT cao. Trên thế giới hiện đã có nhiều công nghệ mới giúp giảm thiểu chi phí sản xuất NLTT, tăng tính cạnh tranh cho năng lượng này so với các loại năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch. Tuy nhiên, hiện tại chi phí sản xuất điện từ NLTT ở Việt Nam vẫn còn cao do công nghệ sản xuất chưa theo kịp tốc độ đổi mới công nghệ trên thế giới. Bên cạnh đó, hầu hết máy móc, thiết bị phục vụ cho các dự án về NLTT đều phải nhập khẩu từ nước ngoài, chi phí vận chuyển chiếm từ 10-15% giá trị làm cho giá thành đầu tư cao.

(ii) Cơ chế giá đối với NLTT vẫn chưa hấp dẫn nhà đầu tư. Hiện tại, Chính phủ đã quy định EVN phải mua tất cả các nguồn NLTT được doanh nghiệp sản xuất, tuy nhiên giá bán 7,8 US cent/kWh đối với điện gió và 9,35 US cents/kWh đối với điện mặt trời; 10,05 US cents/kWh cho các dự án phát điện sử dụng chất thải rắn sử dụng công nghệ đốt chưa đủ để bù đắp chi phí đầu tư.

(iii) Hạ tầng kỹ thuật cho phát triển NLTT chưa phát triển, dẫn đến tình trạng các nhà đầu tư phải bỏ số vốn lớn để tự đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu (đường giao thông, đường điện, đường nước...).

(iv) Quy trình đầu tư phức tạp do Nhà nước chưa ban hành quy hoạch tổng thể cho phát triển NLTT, chưa có lộ trình cho giá bán lẻ điện hình thành từ năng lượng tái tạo; tính công khai, minh bạch trong việc sản xuất, phân phối, truyền tải điện chưa được chú trọng.

(v) Vẫn còn tồn tại những nhận thức sai về NLTT như NLTT không ổn định, thường làm gián đoạn quá trình cung cấp điện và không thể cung cấp điện liên tục 24 giờ một ngày; NLTT đất đỏ và xa xỉ, chỉ phù hợp với những quốc gia phát triển; phát triển NLTT dẫn tới sự phụ thuộc công nghệ nước ngoài.

(vi) Còn tồn tại những khó khăn trong tối ưu hóa nguồn năng lượng này trong hệ thống điện quốc gia.

4.2. Quá trình hoàn thiện các quy định về sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST

Nội dung về sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT trong quy định pháp luật được phân tích ở hai khía cạnh: **(i) quy định về chủ thể các BLQ; (ii) quy định về quyền hạn, trách nhiệm của các BLQ.** Việc phân tích các nội dung này được chia làm 03 giai đoạn để thấy được sự phát triển trong pháp luật của Việt Nam trong huy động sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS nhằm nâng cao chất lượng của chính sách và là tiền đề để phân tích về thực tiễn tham gia của doanh nghiệp trong các giai đoạn của quy trình HĐCS. Các giai đoạn thời gian được phân chia căn cứ vào những thay đổi mang tính bước ngoặt trong quy định pháp luật về chủ thể các BLQ, quyền hạn, trách nhiệm, vai trò của các BLQ trong quy trình HĐCS.

4.2.1. Giai đoạn trước năm 2007

Trong giai đoạn này, các BLQ tham gia vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT tuân theo quy định của Luật ban hành VBQPPL số 52-L/CTN ngày 12/11/1996, Luật số 02/2002/QH11 ngày 16/12/2002 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành VBQPPL và các luật chuyên ngành trong lĩnh vực NLTT và KH&CN như Luật Điện lực số 28/2004-QH11, Luật KH&CN số 21/2000/QH10.

Các văn bản trên đã quy định về **chủ thể các BLQ, quyền hạn, trách nhiệm** của các BLQ trong quy trình hoạch định chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT.

- Về chủ thể các BLQ: Các BLQ có trách nhiệm tham gia vào quy trình xây dựng văn bản QPPL:

Luật KH&CN năm 2000 và Luật Điện lực năm 2004 quy định về vai trò của các cơ quan nhà nước trong xây dựng VBQPPL như sau:

+ Nhà nước xây dựng và thực hiện các chính sách và biện pháp để phát triển KH&CN (Điều 6, Luật KH&CN, 2000).

+ Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về KH&CN. Hằng năm Chính phủ báo cáo với Quốc hội về việc thực hiện các chính sách, biện pháp để phát triển KH&CN; việc sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư phát triển KH&CN; kết quả hoạt động KH&CN.

+ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về KH&CN.

+ Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm quản lý nhà nước về KH&CN theo sự phân công của Chính phủ. Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phối hợp với

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về KH&CN.

+ Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương theo quy định của pháp luật (Điều 50, Luật KH&CN, 2000).

+ Bộ Công nghiệp đóng vai trò là Bộ quản lý ngành, tổ chức lập quy hoạch phát triển điện lực quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Điều 9, Luật Điện lực, 2004).

Như vậy, từ các quy định của pháp luật nêu trên, việc xây dựng, thực hiện và đánh giá chính sách KH,CN&ĐMST thuộc trách nhiệm chính của hai bộ quản lý ngành là Bộ Công nghiệp - quản lý về NLTT và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - quản lý về KH&CN.

Vai trò của các bộ, ngành khác trong phối hợp với hai bộ quản lý ngành mặc dù đã được quy định, song chỉ mang tính nguyên tắc chung, không chỉ rõ lĩnh vực, hoạt động phối hợp với Bộ Công nghiệp và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Trong thực tế, theo nghiên cứu của nhóm nghiên cứu Đặng Thu Giang và cộng sự (2022), quá trình chuyển đổi năng lượng là sự thay đổi về chính sách, cơ cấu, công nghệ từ sản xuất, tiêu thụ các nguồn năng lượng hóa thạch truyền thống sang các nguồn NLTT, bền vững, liên quan tới các chính sách khác nhau như chính sách về hạ tầng, chính sách KH,CN&ĐMST, chính sách đầu tư, chính sách nhân lực, chính sách tiêu chuẩn, sở hữu trí tuệ... và do đó sự phối hợp liên ngành, xuyên ngành giữa các bộ, ngành là cần thiết để đảm bảo chính sách KH,CN&ĐMST có tính khoa học, khả thi.

- **Về BLQ có quyền tham gia vào quy trình xây dựng VBQPPL:** Ngoài các BLQ là các cơ quan nhà nước quản lý ngành, trong giai đoạn này pháp luật quy định về sự tham gia của các BLQ có quyền tham gia vào quy trình xây dựng VBQPPL. Các BLQ này là đối tượng chịu tác động trực tiếp của VBQPPL gồm: tổ chức KH&CN (tổ chức NC&TK, trường đại học, tổ chức dịch vụ KH&CN); hội KH&CN, hội năng lượng; đơn vị tư vấn chuyên ngành điện lực; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân; công dân (*Điều 3 Luật Ban hành VBQPPL năm 1996, Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành VBQPPL năm 2002; Điều 45 Luật Điện lực 2004; Điều 7 Luật KH&CN năm 2000*).

- **Về quyền hạn, trách nhiệm của các BLQ:** Theo quy định tại Luật Ban hành VBQPPL năm 1996 và Luật sửa đổi năm 2002, các BLQ có quyền tham gia góp ý kiến xây dựng VBQPPL. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến các BLQ trong quá trình xây dựng VBQPPL *chưa được quy định là yêu cầu bắt buộc* với quy định “*căn cứ vào tính chất và nội dung của dự án, cơ quan, tổ chức hữu quan tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá*

nhân tham gia góp ý kiến và tiếp thu ý kiến đóng góp để xây dựng VBQPPL (Luật Ban hành VBQPPL năm 1996 và Luật sửa đổi năm 2002) hoặc các hội KH&CN “động viên các thành viên tham gia tư vấn, phản biện, giám định xã hội” (Luật KH&CN, 2000).

Như vậy, từ các quy định của pháp luật, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

- Pháp luật đã quy định về đối tượng các BLQ có trách nhiệm và có quyền tham gia vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT.

- Các BLQ trong quy trình xây dựng VBQPPL gồm: **(1) Các cơ quan nhà nước:** Các bộ quản lý ngành (Bộ Công nghiệp, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường); cơ quan thẩm định VBQPPL trước khi ban hành (Bộ Tư pháp, Quốc hội); cơ quan nhà nước có liên quan; **(2) Các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của VBQPPL:** Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; tổ chức KH&CN (tổ chức NC&PT, trường đại học, tổ chức dịch vụ KH&CN); các hội KH&CN, hội năng lượng; các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân; công dân; **(3) Các đơn vị tư vấn chuyên ngành.**

- Pháp luật đã quy định về quyền của các BLQ ngoài cơ quan quản lý ngành là quyền góp ý kiến dự thảo VBQPPL trước khi ban hành (một trong các giai đoạn trong quy trình HĐCS).

- Mặc dù đã có cơ sở pháp lý chung về sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS, nhưng việc lấy ý kiến các BLQ trong quá trình xây dựng VBQPPL **chưa được quy định là yêu cầu bắt buộc** và do đó tùy thuộc vào quan điểm chủ quan của các cơ quan HĐCS. Quy định pháp luật chỉ mang tính nguyên tắc và định hướng chung chung, chưa có những quy định cụ thể như các BLQ tham gia như thế nào, ai sẽ kiểm tra, giám sát quá trình các BLQ tham gia quy trình xây dựng và ban hành chính sách, quy trình ban hành chính sách yêu cầu tỷ lệ bao nhiêu phần trăm sự tham gia đóng góp của người dân, của các chuyên gia, các nhà khoa học; đối với quá trình thực hiện chính sách không có quy định ràng buộc đối với các cơ quan, tổ chức thực hiện pháp luật về việc huy động tham gia của các BLQ vào quá trình thực thi.

Thực tiễn phát triển KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT trên thế giới cho thấy, để thực hiện thành công chuyển dịch năng lượng cần có các mục tiêu phát triển dài hạn rõ ràng, sự tham gia tích cực và sự hợp tác giữa người dân và Chính phủ (GreenID & FES, 2019). Quá trình thiết lập các mục tiêu phát triển NLTT không phải là một quá trình khoa học đơn thuần (Kiefer & Couture 2015). Các mục tiêu về NLTT luôn là một phần của quy trình chính trị, vì nó liên quan đến một loạt các thỏa thuận giữa các bên tham gia thị trường khác nhau (công ty điện, doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, v.v...).

Giai đoạn này chưa có các quy định cụ thể về mức độ tham gia của các BLQ, ngoại trừ việc quy định các BLQ có quyền tham gia góp ý kiến dự thảo VBQPPL trước khi ban hành. Trên thực tế, trong quy trình xây dựng VBQPPL thì giai đoạn lập đề nghị, xây dựng chính sách vẫn là quan trọng nhất, giai đoạn soạn thảo chỉ là cụ thể hóa. Vì vậy, việc lấy ý kiến các BLQ cần thu hút ngay từ giai đoạn lập đề nghị và như vậy, quy định về việc xin ý kiến đối với dự thảo VBQPPL trước khi ban hành cho thấy tính hành chính của quy định này.

Giai đoạn này chưa có các quy định cụ thể về cơ chế để người dân đề xuất ý kiến với cơ quan có trách nhiệm và chưa có quy định mang tính chất chỉ dẫn cụ thể để xác định nội dung tham vấn, nội dung những ý kiến cần tham vấn một cách cụ thể, phù hợp với đối tượng lấy ý kiến. Sự tham gia của các BLQ mang tính hình thức và các cơ quan HĐCS thường đã xác định đường hướng riêng trong HĐCS.

4.2.2. Giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2015

Trong giai đoạn này, quy định về chủ thể, quyền hạn, trách nhiệm của các BLQ tham gia vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT tuân theo quy định của Luật ban hành VBQPPL năm 2008 (Luật số 17/2008/QH12) và các luật chuyên ngành trong lĩnh vực NLTT và KH&CN như Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả (Luật số 50/2010/QH12), Luật KH&CN năm 2013 (Luật số 29/2013/QH13).

- **Về chủ thể các BLQ:** Trong giai đoạn này, Quốc hội thông qua Luật ban hành VBQPPL năm 2008, gồm 12 chương, 95 điều, thay thế Luật ban hành VBQPPL năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành VBQPPL năm 2002. Tại Luật này, quy định về chủ thể các BLQ, quyền hạn, trách nhiệm của các BLQ trong quy trình hoạch định chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT không có sự thay đổi so với Luật đã ban hành trước đó.

- **Về trách nhiệm, quyền hạn của các BLQ:** Trong giai đoạn này có hai sự thay đổi quan trọng trong quy định về vai trò của các BLQ là:

Thứ nhất, ngoài quy định về trách nhiệm, quyền hạn của hai bộ quản lý ngành, đã nêu rõ hơn về vai trò và sự phối hợp của một số bộ khác như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, các bộ, cơ quan ngang bộ khác trong xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện VBQPPL, cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, biện pháp thúc đẩy phát triển KH&CN, đổi mới công nghệ; xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về KH&CN. Cụ thể là:

Luật KH&CN năm 2013 và Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả năm 2010 quy định về vai trò của các cơ quan nhà nước trong xây dựng VBQPPL như sau:

+ *Chính phủ*: Thống nhất quản lý nhà nước về KH&CN trong phạm vi cả nước và ban hành văn bản QPPL, cơ chế, chính sách cụ thể để bảo đảm phát triển KH&CN là quốc sách hàng đầu. Chỉ đạo ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển KH&CN, quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập. Phân công, phân cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về KH&CN. Chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về KH&CN; kiểm tra việc thực hiện pháp luật về KH&CN. Chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về KH&CN. Hằng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội về việc thực hiện chính sách, biện pháp để phát triển KH&CN; việc sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho KH&CN; kết quả hoạt động KH&CN (*Điều 73, Luật KH&CN, 2013*).

+ *Bộ KH&CN*: Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện VBQPPL, cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển KH&CN, quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập. Xây dựng và phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN 05 năm và hằng năm. Thống nhất quản lý nhiệm vụ KH&CN các cấp; hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước các cấp, trực tiếp quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia; xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ trong chương trình, đề án KH&CN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về KH&CN. Thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về KH&CN; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về KH&CN theo thẩm quyền; căn cứ kết quả kiểm tra và hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước cho KH&CN của các cơ quan và tổ chức đề xuất điều chỉnh việc phân bổ kinh phí cho giai đoạn tiếp theo (*Điều 74, Luật KH&CN, 2013*).

Bộ KH&CN công bố tiêu chuẩn quốc gia về hiệu suất năng lượng trong chiếu sáng công cộng (*Điều 18*); chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan công bố tiêu chuẩn quốc gia về hiệu suất năng lượng của phương tiện vận tải và nhiên liệu thân thiện môi trường sử dụng trong giao thông vận tải (*Điều 21*); công bố năm năm một lần tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng, mức hiệu suất năng lượng tối thiểu (*Điều 38*); chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và lộ trình phương tiện, thiết bị phải loại bỏ phù hợp với điều kiện phát triển KT-XH, trình độ KH&CN của đất nước theo từng thời kỳ (*Điều 40, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả*).

+ *Bộ Công Thương*: ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành VBQPPL, chiến lược, quy hoạch, chính sách, chương trình, kế

hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và tổ chức thực hiện theo phân công của Chính phủ (*Điều 45, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả*).

+ *Bộ, cơ quan ngang bộ như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, các bộ, cơ quan ngang bộ khác*: Phối hợp với Bộ KH&CN xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, biện pháp thúc đẩy phát triển KH&CN, đổi mới công nghệ; xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về KH&CN (*Điều 75, Luật KH&CN, 2013*).

+ *Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh*: Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển KH&CN; Xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về KH&CN; báo cáo đầy đủ, trung thực số liệu thống kê khoa học và công nghệ cho cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN có thẩm quyền; tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về KH&CN; thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về KH&CN; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về KH&CN theo thẩm quyền (*Điều 76, Luật KH&CN*).

Thứ hai, ý kiến của các BLQ trở thành đầu vào bắt buộc đối với dự thảo VBQPPL trước khi được ban hành. Luật ban hành VBQPPL năm 2008 quy định “*trong quá trình xây dựng VBQPPL, cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo và cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia góp ý kiến về dự thảo văn bản; tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản*”; “*ý kiến tham gia về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải được nghiên cứu, tiếp thu trong quá trình chỉnh lý dự thảo*” (*Điều 4*).

Mặc dù vậy, pháp luật giai đoạn này vẫn chưa ban hành các cơ chế giám sát phù hợp để đảm bảo thực thi hiệu quả quy định này như chưa ban hành những quy định cụ thể như các BLQ tham gia như thế nào, ai sẽ kiểm tra, giám sát quá trình các BLQ tham gia quy trình xây dựng và ban hành chính sách, quy trình ban hành chính sách yêu cầu tỷ lệ bao nhiêu phần trăm sự tham gia đóng góp của người dân, của các chuyên gia, các nhà khoa học; đối với quá trình thực hiện chính sách không có quy định ràng buộc đối với các cơ quan, tổ chức thực hiện pháp luật về việc huy động tham gia của các BLQ vào quá trình thực thi. Vì vậy, về bản chất, sự thay đổi trong quy định về yêu cầu lấy ý kiến các BLQ đối với dự thảo VBQPPL trước ban hành vẫn mang tính hành chính khi chưa có cơ chế kiểm soát, khuyến khích sự tham gia các BLQ kèm theo và như vậy, việc tìm kiếm các giải pháp toàn diện, dựa trên bằng chứng khoa học, xác định nhu cầu và mối quan tâm thực sự của các nhóm xã hội khác nhau để đưa vào nội dung chính sách và hoàn thiện chính sách khó có thể đạt được.

Luật ban hành VBQPPL năm 2008 quy định trong quá trình soạn thảo, toàn văn dự thảo VBQPPL phải được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Chính phủ hoặc của cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo trong thời gian ít nhất là 60 ngày để cơ quan, tổ chức, cá nhân có thời gian tiếp cận, chủ động nghiên cứu, tham gia ý kiến (khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 61, khoản 1 Điều 62, khoản 2 Điều 67, khoản 2 Điều 68, khoản 2 Điều 69, khoản 2 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 2 Điều 72, khoản 3 Điều 73 và khoản 3 Điều 74 của Luật); cơ quan tổ chức lấy ý kiến có trách nhiệm nghiên cứu các ý kiến góp ý để tiếp thu, chỉnh lý dự thảo văn bản. Như vậy, các BLQ có thể tham gia vào giai đoạn xây dựng và ban hành chính sách trong quy trình HĐCS bằng hình thức góp ý kiến đối với dự thảo VBQPPL được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Chính phủ hoặc của cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo.

Với quy định như trên, các cơ quan xây dựng chính sách bắt buộc phải lấy ý kiến các BLQ về dự thảo VBQPPL và có trách nhiệm nghiên cứu các ý kiến góp ý để tiếp thu, chỉnh lý dự thảo văn bản. Như vậy, trong giai đoạn này bắt đầu xuất hiện quy định bắt buộc phải có sự đối thoại hai chiều giữa cơ quan chịu trách nhiệm xây dựng VBQPPL và các BLQ khác. Mặc dù vậy, việc lấy ý kiến mới chỉ ở giai đoạn gần cuối của quy trình HĐCS và cũng chưa có các quy định rõ ràng về tiếp thu, xử lý các ý kiến góp ý và do đó khó tránh khỏi tính hình thức.

4.2.3. Giai đoạn từ năm 2015 đến nay

Trong giai đoạn này, chủ thể tham gia và trách nhiệm, quyền hạn của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT tuân theo quy định của Luật ban hành VBQPPL năm 2015 (Luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành VBQPPL 2020 (Luật số 63/2020/QH14).

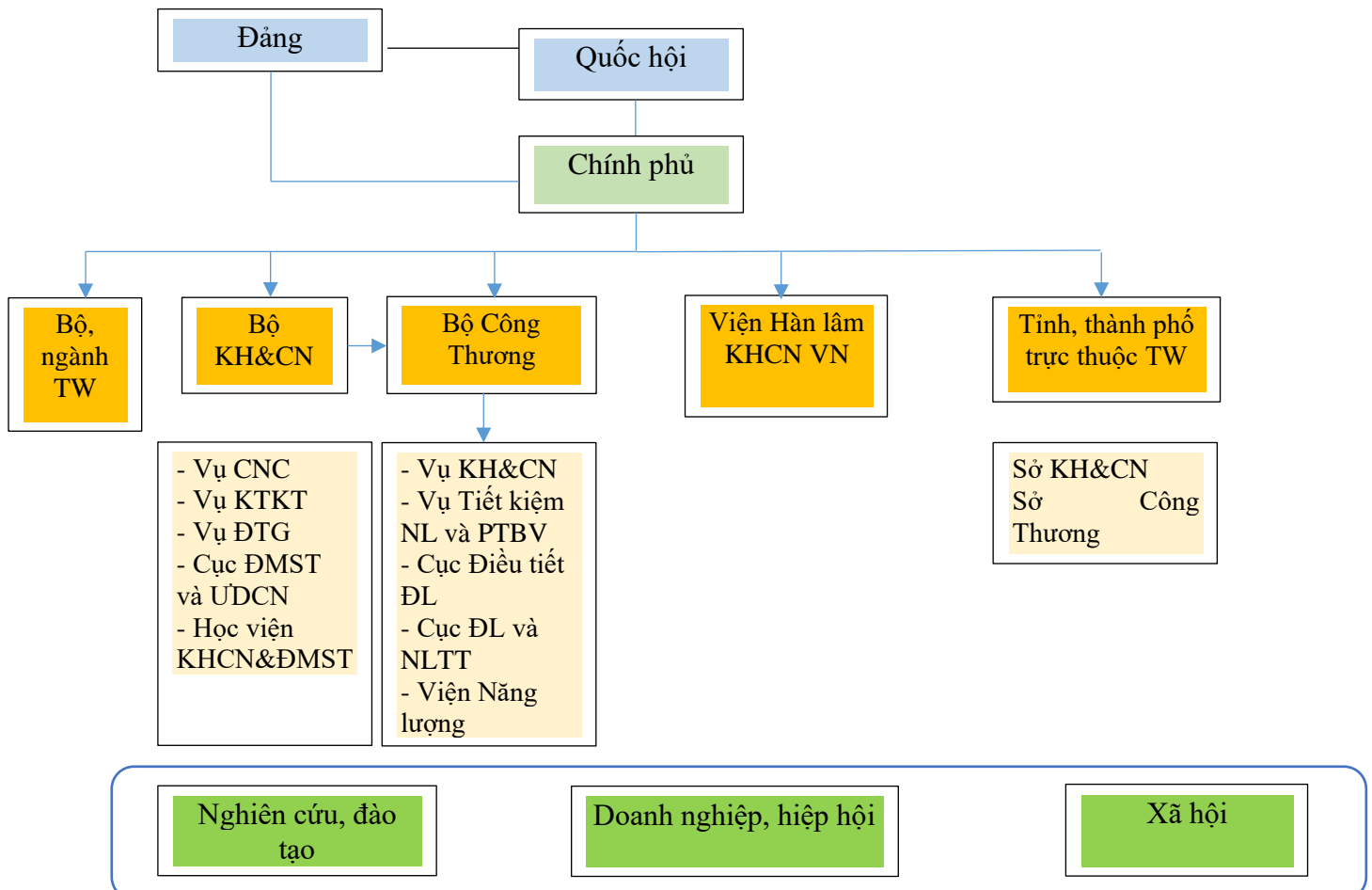
- **Về chủ thể các BLQ:** Giai đoạn này có sự thay đổi trong quy định về chủ thể tham gia vào quy trình HĐCS đó là mở rộng đối tượng lấy ý kiến dự thảo VBQPPL trước khi ban hành bao gồm cả đại diện khu vực doanh nghiệp là Phòng Thương mại công nghiệp Việt Nam (nay là Liên đoàn Công nghiệp Việt Nam) (Luật xây dựng VBQPPL 2015).

- **Về trách nhiệm, quyền hạn của các BLQ:** Trong giai đoạn này có sự thay đổi trong quy định về vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với góp ý xây dựng VBQPPL. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện phản biện xã hội đối với dự thảo VBQPPL theo quy định của Luật này và Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản QPPL 2020).

4.2.4. Thực trạng chính sách quy định về sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT

Như vậy, trải qua các giai đoạn phát triển, có thể rút ra một số nhận xét sau đây về quy định pháp luật đối với sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam:

- **Về quy định đối với chủ thể các BLQ:** Theo quy định của pháp luật, các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT gồm các cơ quan quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT và các BLQ khác gồm các tổ chức NC&PT, trường đại học, tổ chức dịch vụ KH&CN, các hội KH&CN, hội năng lượng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội, các chuyên gia, nhà khoa học. Các BLQ này có thể chia thành 04 nhóm BLQ theo cách tiếp cận hệ sinh thái ĐMST 04 bên (Quadruple Innovation Helix) của Carayannis và Rakhmatullin (2014) gồm Nhà nước- Tổ chức nghiên cứu- đào tạo- Doanh nghiệp- Xã hội (Hình 4.1).



Hình 4.3. Hệ thống quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST và các BLQ khác trong quy trình HĐCS lĩnh vực NLTT

Nguồn: Tác giả tổng hợp

- Về quy định đối với quyền hạn, trách nhiệm của các BLQ:

+ Ngoài quy định về vai trò của hai bộ quản lý KH, CN & ĐMST trong lĩnh vực NLTT là Bộ Công Thương và Bộ KH & CN, quy định pháp luật đã nêu rõ hơn về vai trò và sự phối hợp của một số bộ khác như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, các bộ, cơ quan ngang bộ khác trong xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện VBQPPL, cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, biện pháp thúc đẩy phát triển KH & CN, đổi mới công nghệ; xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về KH & CN.

+ Các cơ quan xây dựng chính sách bắt buộc phải lấy ý kiến các BLQ về dự thảo VBQPPL và có trách nhiệm nghiên cứu các ý kiến góp ý để tiếp thu, chỉnh lý dự thảo văn bản.

Các BLQ được quyền tham gia góp ý kiến trong quá trình HĐCS, gồm: (1) Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp; (2) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; (3) Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (đối với đề nghị xây dựng VBQPPL có liên quan tới quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp); Hội đồng dân tộc (đối với dự thảo nghị định có quy định về thực hiện chính sách dân tộc); (4) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh (đối với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh); (5) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan; (6) Các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, bao gồm các cá nhân, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, hội, hiệp hội, tổ chức đại diện cho cá nhân, doanh nghiệp có quyền và lợi ích bị ảnh hưởng khi có chính sách mới.

- Các tổ chức, cá nhân có thể được huy động tham gia vào quá trình lập đề nghị xây dựng VBQPPL và quá trình soạn thảo VBQPPL, gồm: các viện nghiên cứu, trường đại học, hội, hiệp hội, tổ chức khác có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học.

- Tài liệu cần lấy ý kiến là hồ sơ đề nghị xây dựng VBQPPL, báo cáo tổng kết, báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL, dự thảo VBQPPL quy định chính sách.

- Cơ quan HĐCS cung cấp thông tin cho các bên liên quan, tham vấn và thu hút các bên liên quan tham gia thông qua nhiều hình thức, bao gồm: (1) Lấy ý kiến thông qua việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập đề nghị xây dựng VBQPPL; cơ quan, đơn vị thực hiện đánh giá tác động chính sách; cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản và ban hành văn bản; (2) Lấy ý kiến bằng việc gửi các dự thảo văn bản đề nghị góp ý kiến đến các cá nhân, tổ chức có liên quan; (3) Tổ chức hội nghị, tọa đàm để lấy ý kiến

của các cá nhân, tổ chức có liên quan; (4) Tổ chức đối thoại trực tiếp về chính sách với các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết; (5) Lấy ý kiến thông qua các phương tiện thông tin đại chúng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến.

- Mặc dù pháp luật đã quy định các cơ quan HĐCS bắt buộc phải lấy ý kiến các BLQ về dự thảo VBQPPL và có trách nhiệm nghiên cứu các ý kiến góp ý để tiếp thu, chỉnh lý dự thảo văn bản, song quy định này vẫn mang tính hành chính khi chưa ban hành kèm theo cơ chế giám sát, khuyến khích.

4.3. Thực tiễn tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam

4.3.1. Phân tích về vai trò sự tham gia của doanh nghiệp theo khung phân tích Lợi ích- Quyền lực

Để phân tích vai trò của doanh nghiệp theo khung phân tích Lợi ích- Quyền lực, tác giả trả lời các câu hỏi sau đây: (1) Doanh nghiệp có quyền lợi liên quan với mức độ nhiều hay ít tới chính sách KH,CN&ĐMST (lợi ích); (2) Khả năng tác động của doanh nghiệp tới chính sách KH,CN&ĐMST như thế nào (quyền lực).

Theo cách phân loại của Hekkert và cộng sự (2011), các doanh nghiệp tham gia cung cấp NLTT gồm các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và có thể chia thành các nhóm: **(i)** doanh nghiệp cung cấp các nguyên liệu thô; **(ii)** doanh nghiệp cung cấp hệ thống phụ (subsystem); **(iii)** doanh nghiệp lắp ráp thiết bị; **(iv)** doanh nghiệp bảo trì, bảo dưỡng; **(v)** doanh nghiệp cung cấp giải pháp phát triển NLTT; **(vi)** doanh nghiệp nghiên cứu ứng dụng các công nghệ NLTT trong hoạt động sản xuất kinh doanh; **(vii)** doanh nghiệp có chức năng tổng hợp. Một số doanh nghiệp điển hình là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Năng lượng Vũ Phong, Tập đoàn HBRE, Tập đoàn CME Solar, Công ty TNHH Green Yellow Việt Nam, Công ty cổ phần BCG Energy, Trung Nam Group, BB Group, Heneiken, Vinfast, Rạng Đông, CAXE,... (Đặng Thu Giang và cộng sự, 2022).

Từ tổng quan các nghiên cứu và phỏng vấn chuyên gia, tác giả rút ra một số kết luận như sau:

Thứ nhất, về mối quan hệ giữa lợi ích doanh nghiệp với chính sách KH,CN&ĐMST

Tác giả cho rằng, hầu hết doanh nghiệp NLTT chưa coi hoạt động KH,CN&ĐMST là yếu tố đóng vai trò then chốt trong giảm giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và đang tìm kiếm lợi nhuận dựa trên những

ưu đãi của Nhà nước về thuế, giá điện, đất đai, cơ sở hạ tầng và do đó chưa tìm thấy lợi ích khi tham gia vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST.

Qua tìm hiểu thông tin từ các diễn đàn về năng lượng, các báo cáo đề xuất chính sách từ các hiệp hội doanh nghiệp gửi Chính phủ, các khó khăn và đề xuất của doanh nghiệp tập trung vào các vấn đề có liên quan tới môi trường kinh doanh, đầu tư, cơ chế giá điện, chính sách thuế, lãi suất; các nội dung liên quan tới nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo ít được đặt ra hơn và nếu được đặt ra thì chủ yếu từ các doanh nghiệp lớn và tập trung vào các khó khăn về chi phí đầu tư cho đổi mới công nghệ.

Nguyên nhân dẫn đến thực trạng như đã nêu ở trên là do:

Thứ nhất, hệ thống ĐMST quốc gia của Việt Nam còn yếu và chưa đóng góp nhiều vào sản lượng và tăng trưởng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, WB, 2016), tương tác và liên kết giữa doanh nghiệp và viện nghiên cứu còn yếu, doanh nghiệp chưa coi viện nghiên cứu, trường đại học là nguồn cung tri thức hữu ích cho các hoạt động ĐMST của mình (WB, 2020). Trong lĩnh vực NLTT, các mối liên kết của doanh nghiệp với khu vực học thuật như viện nghiên cứu và trường đại học hầu như không đáng kể (Đặng Thu Giang và cộng sự, 2022).

Thứ hai, năng lực tiếp thu và triển khai nghiên cứu mới của khu vực doanh nghiệp còn hạn chế. Kết quả phỏng vấn chuyên gia cho thấy, trong lĩnh vực điện mặt trời, trong số 08 doanh nghiệp hỗ trợ thì chỉ có 02 doanh nghiệp là công ty Việt Nam, chủ yếu là làm giá, kệ, khung liên quan cho điện mặt trời hoặc robot hút bụi. Doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ bước đầu tham gia vào sản xuất những công nghệ lõi như tua-bin (chiếm khoảng 60% giá thành đầu tư) hay tấm quang năng (chiếm khoảng 55%).

Thứ ba, các doanh nghiệp NLTT đặc biệt gặp khó khăn trong tìm kiếm và tuyển dụng nhân lực có kỹ năng và tri thức. Theo Chỉ số Chuyển dịch năng lượng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới năm 2020, Việt Nam vượt quá mức trung bình trên thế giới về Cơ cấu hệ thống năng lượng (được đánh giá ở mức 71,3/100 so với mức bình quân toàn cầu là 22,20) nhưng trong mục Vốn con người & Sự tham gia của người tiêu dùng chỉ được đánh giá ở mức 24,1/100, còn thấp hơn nhiều so với mức trung bình (được đánh giá ở mức 48,9/100). Mục vốn con người được tích hợp bởi hai chỉ số: việc làm trong các ngành công nghiệp carbon thấp (tỷ trọng việc làm NLTT trên tổng lực lượng lao động của các quốc gia) có giá trị bằng 0 trên tổng số 7.

Do NLTT là ngành đào tạo còn mới mẻ nên hầu hết các trường đại học chưa chuẩn bị tốt về cơ sở vật chất, hạn chế trong kết nối thực hành tại các cơ sở ngoài thực tiễn, chương trình giảng dạy chưa thực sự đa dạng và phong phú nên chưa hấp dẫn người

học. Chính vì thế, dù Việt Nam có 460 trường đại học và cao đẳng, nhưng những trường tham gia đào tạo nhân lực cho ngành NLTT chỉ đếm trên đầu ngón tay và lượng sinh viên theo học cũng khá hạn chế. Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (USTH) là trường đại học tiên phong trong việc đào tạo từ bậc cử nhân đến tiến sĩ ngành NLTT, nhưng mỗi năm cũng chỉ tuyển sinh được 10 - 15 sinh viên cho một khóa học. Các trường đại học khác, mức tuyển sinh đầu vào khá hạn chế, như Đại học Điện lực tuyển sinh khoảng 25 chỉ tiêu/khóa; Đại học Bách khoa TP. HCM có nhiều hơn, được 40 chỉ tiêu/khóa. Cao nhất là Đại học Bách khoa Thủy Lợi được tới 140 chỉ tiêu /khóa, nhưng theo báo cáo của một số trường đại học, học sinh chọn theo học ngành NLTT mỗi năm một ít đi. Thêm vào đó, trong xu hướng đào tạo, chuẩn bị nhân lực cho ngành NLTT được thực hiện khá cục bộ và thiếu tính lâu dài. Ví dụ, để phục vụ cho các dự án, các nhà máy hoạt động trong ngành NLTT, nhân lực ngành điện truyền thống thường được luân chuyển làm việc cho các dự án NLTT. Về chuyên môn, chủ yếu được cử đi các khóa học ngắn hạn do chuyên gia nước ngoài hoặc một số các chuyên gia trong nước phối hợp đào tạo.

Một thực tế hiện nay, công tác đào tạo nhân lực cho ngành NLTT cũng chưa được ngành điện và ngành giáo dục thống nhất về chương trình đào tạo. Cả hai còn ngành này còn lúng túng, bị động khi thiếu sự phối hợp, thiếu kết nối để xây dựng kế hoạch dài hạn, tầm nhìn xa cho việc đào tạo sinh viên ngành học mới là NLTT. Ngoài ra, việc phối hợp giữa các trường đại học, giữa trường đại học và các nhà máy, các dự án NLTT thiếu sự kết nối, dẫn đến tình trạng nhu cầu một nơi, đào tạo một nẻo; giữa cung và cầu còn vênh nhau.

Thứ tư, doanh nghiệp gặp khó khăn, rào cản khác trong quá trình thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST. Theo Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2022-2023 (VCCI, 2024), mặc dù doanh nghiệp Việt Nam đều coi trọng ĐMST nhưng khi đi vào triển khai thì doanh nghiệp gặp khó khăn nhất là “sẵn sàng chấp nhận rủi ro để tạo ra những ý tưởng và sáng kiến mới” và “gặp rào cản và lo ngại rủi ro với sản phẩm dịch vụ mới cũng như hợp tác với đối tác bên ngoài” hoặc gặp khó khăn về chi phí.

Với những khó khăn như vậy, doanh nghiệp Việt Nam đã giải quyết bài toán công nghệ bằng cách nhập khẩu thiết bị từ nước ngoài và giảm giá thành, tăng lợi nhuận dựa vào các chính sách ưu đãi về đất đai, giá, thuế của nhà nước. So với các khó khăn khác như đất đai, giá điện, vốn đầu tư thì khó khăn về KH,CN&ĐMST là khó khăn mà doanh nghiệp có thể tự giải quyết với sự can thiệp chính sách ít hơn của nhà nước. Chính vì vậy, hoạt động KH,CN&ĐMST chưa gắn liền với lợi ích của nhiều doanh nghiệp và do đó đóng vai trò hạn chế trong tạo động lực cho doanh nghiệp tham gia vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST.

Thứ hai, về khả năng tác động của doanh nghiệp tới chính sách.

Để đánh giá về khả năng tác động của doanh nghiệp tới chính sách, tác giả xuất phát từ cách tiếp cận hệ sinh thái ĐMST, trong đó tác động của doanh nghiệp phụ thuộc vào công cụ tác động và ảnh hưởng của doanh nghiệp.

Về công cụ tác động của doanh nghiệp, doanh nghiệp tác động tới chính sách thông qua các hình thức tham gia khác nhau và điều này đã được pháp luật quy định và được phân tích trong mục 2.1. của Chương 2.

Về ảnh hưởng của doanh nghiệp: doanh nghiệp có khả năng ảnh hưởng tới hoàn thành các mục tiêu và giải pháp chính sách của Nhà nước về KH,CN&ĐMST trong phát triển NLTT khi doanh nghiệp là chủ thể hoặc là đối tượng tác động của việc thực hiện hầu hết các mục tiêu và giải pháp về KH,CN&ĐMST, cụ thể là:

** Về mục tiêu phát triển:*

- Thúc đẩy sự phát triển của công nghệ NLTT và các ngành công nghiệp, xây dựng hệ thống công nghiệp NLTT, đưa tỷ lệ giá trị thiết bị sản xuất trong nước trong lĩnh vực NLTT: Đạt khoảng 30% vào năm 2020; nâng lên đến 60% vào năm 2020; đến năm 2050, đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong nước, một phần dành cho xuất khẩu đến các nước trong khu vực và trên thế giới (*Chiến lược phát triển NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*).

- Chất lượng nguồn nhân lực, trình độ KH&CN và năng lực quản trị ngành năng lượng đạt trình độ tiên tiến của một nước công nghiệp phát triển hiện đại (*Nghị quyết số 55-NQ/TW*).

** Về nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:*

- Xây dựng các cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích và thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các nguồn NLTT nhằm thay thế tối đa các nguồn năng lượng hóa thạch. Ưu tiên sử dụng năng lượng gió và mặt trời cho phát điện; khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy điện sử dụng rác thải đô thị, sinh khối và chất thải rắn đi đôi với công tác bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế tuần hoàn. Hình thành và phát triển một số trung tâm năng lượng tái tạo tại các vùng và các địa phương có lợi thế. Sớm nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và xây dựng định hướng phát triển năng lượng địa nhiệt, sóng biển, thủy triều, hải lưu; triển khai một số mô hình ứng dụng, tiến hành khai thác thử nghiệm để đánh giá hiệu quả. Thực hiện nghiên cứu công nghệ, xây dựng một số đề án thử nghiệm sản xuất và khuyến khích sử dụng năng lượng hydro phù hợp với xu thế chung của thế giới (*Nghị quyết số 55-NQ/TW*).

- Phát triển KH&CN, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành năng lượng:

+ Hình thành cơ chế liên kết giữa lực lượng nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ, ĐMST với các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo trong lĩnh vực năng lượng thông qua các chương trình khoa học và công nghệ; lồng ghép hoạt động nghiên cứu và phát triển trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển năng lượng. Tạo cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp năng lượng tăng cường đầu tư cho NC&PT; thành lập các trung tâm ĐMST trong lĩnh vực năng lượng. Tiếp tục triển khai chương trình KH&CN trọng điểm quốc gia về nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng giai đoạn 2021 - 2030, trọng tâm là nghiên cứu chế tạo thiết bị năng lượng và ứng dụng các dạng năng lượng mới, NLTT, năng lượng thông minh, tiết kiệm năng lượng.

+ Rà soát, sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia trong lĩnh vực năng lượng phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn quốc tế, có xét đến các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia liên quan đến việc tái chế, sử dụng chất thải từ quá trình sản xuất năng lượng. Từng bước áp dụng các biện pháp khuyến khích và bắt buộc đổi mới công nghệ, thiết bị trong ngành năng lượng cũng như những ngành, lĩnh vực sử dụng nhiều năng lượng.

+ Xây dựng chính sách phát triển nguồn nhân lực tổng thể và các chương trình đào tạo cho những khâu then chốt của ngành năng lượng. Tăng cường đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu sử dụng trong nước, hướng tới xuất khẩu. Sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực đã được đào tạo về năng lượng hạt nhân đi đôi với đào tạo nâng cao (*Nghị quyết số 55-NQ/TW*).

+ Hình thành thị trường về NLTT, chính sách giá điện và bảo đảm đầu tư, chính sách ưu đãi và hỗ trợ cho phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo (Thuế, đất đai, ưu tiên cho các nghiên cứu liên quan đến phát triển và sử dụng tài nguyên NLTT trong lĩnh vực phát triển KH&CN và phát triển công nghiệp công nghệ cao; bố trí kinh phí từ các quỹ để hỗ trợ các nghiên cứu KH&CN tại các dự án thí điểm, dự án công nghiệp hóa cho phát triển và sử dụng NLTT, thúc đẩy cải tiến công nghệ liên quan đến sự phát triển và sử dụng NLTT, giảm chi phí sản xuất của các sản phẩm NLTT và nâng cao chất lượng sản phẩm).

- Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:

+ Nâng cao năng lực quản lý phát triển nguồn NLTT ở các cấp;

+ Khuyến khích và hỗ trợ các trường đại học, các cơ sở dạy nghề phát triển giáo trình và giảng dạy các môn học mới liên quan tới NLTT.

+ Khuyến khích, hỗ trợ công tác nghiên cứu và phát triển NLTT trong các tổ chức nghiên cứu khoa học kỹ thuật, đặc biệt đối với việc nghiên cứu sâu các công nghệ NLTT đặc thù, phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

+ Xây dựng kế hoạch hợp tác ngắn và dài hạn với các tổ chức quốc tế trong việc phát triển nguồn nhân lực, đào tạo và tập huấn về NLTT.

+ Khuyến khích và hỗ trợ phát triển các dịch vụ và các tổ chức tư vấn trong lĩnh vực NLTT.

- Giải pháp hỗ trợ hình thành thị trường và công nghệ NLTT:

+ Xây dựng chương trình quốc gia về NLTT để thúc đẩy sử dụng NLTT trong lĩnh vực phát điện, sử dụng năng lượng mặt trời, khí sinh học cho các hộ gia đình; triển khai các chương trình nghiên cứu, phát triển công nghệ NLTT, phổ biến thông tin, tuyên truyền cộng đồng trong lĩnh vực phát triển NLTT.

+ Xây dựng và phát triển ngành công nghiệp NLTT, khuyến khích nghiên cứu, chuyên gia, tiếp nhận và ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, sử dụng NLTT.

+ Hình thành và phát triển thị trường công nghệ NLTT, tạo sự bình đẳng trên cơ sở cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, hỗ trợ thúc đẩy phát triển các dự án sản xuất, kinh doanh và dịch vụ NLTT.

Tóm lại, doanh nghiệp có quyền lực ảnh hưởng lớn đến chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam bằng việc đóng vai trò quan trọng trong hoàn thành hầu hết các mục tiêu và giải pháp KH,CN&ĐMST trong các định hướng phát triển lớn về NLTT.

Như vậy, từ phân tích 02 yếu tố về lợi ích và quyền lực của doanh nghiệp, có thể xếp doanh nghiệp NLTT Việt Nam hiện nay đang thuộc nhóm có quyền lực và ảnh hưởng lớn đến chính sách nhưng lại có ít lợi ích. Theo phương pháp tiếp cận BLQ của Freeman, nhóm doanh nghiệp này là nhóm **cần quan tâm** khi thực hiện các chính sách do quyết định của họ có thể ảnh hưởng đến bối cảnh hiện tại và tương lai của chính sách. Để doanh nghiệp trở thành trung tâm của chính sách KH,CN&ĐMST, hay trở thành nhóm chủ thể theo phương pháp tiếp cận BLQ, điều quan trọng là cần thiết kế cơ chế để chính sách ảnh hưởng trực tiếp tới lợi ích của doanh nghiệp và doanh nghiệp bắt buộc phải tuân thủ.

Hàm ý chính sách trong phân tích về sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT như sau:

- Giải pháp cốt lõi để doanh nghiệp coi KH,CN&ĐMST là đột phá trong phát triển và tham gia vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST là gắn chặt chẽ chính sách với lợi ích của doanh nghiệp, đồng thời phải có cơ chế ràng buộc.

- Các cơ quan HĐCS cần coi việc xây dựng các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST như tài chính, nhân lực, cơ sở hạ tầng, thể chế chính là giải pháp góp phần thu hút sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS.

- Sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST đóng vai trò trung tâm kết nối sự tham gia của các BLQ khác như nhà nước, hệ thống nghiên cứu-giáo dục, xã hội bởi doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm trong hệ thống ĐMST.

- Sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST là đòi hỏi, đồng thời là lợi ích của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Để nâng cao năng lực cạnh tranh bền vững, doanh nghiệp không thể chỉ dựa trên các chính sách ưu đãi về giá, lãi suất... của nhà nước mà nhất thiết phải dựa trên nâng cao năng lực hấp thụ KH,CN&ĐMST, đẩy mạnh NC&TK, chuyển giao công nghệ, tiến hành các dự án thử nghiệm, đồng thời phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng và do đó cần tham gia tích cực vào quy trình hoạch định các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động này. Đồng thời, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, doanh nghiệp Việt Nam phải đáp ứng các tiêu chuẩn, cam kết quốc tế về PTBV và vì vậy các chính sách thúc đẩy ĐMST vì sự PTBV cần được doanh nghiệp quan tâm (Bảng 4.1). Như vậy, chính sách KH,CN&ĐMST đóng vai trò quan trọng trong nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và đòi hỏi sự tham gia tích cực của doanh nghiệp (với tư cách là đối tượng chịu tác động của chính sách) trong tất cả các giai đoạn của quy trình HĐCS để các chính sách đáp ứng yêu cầu và nguyện vọng thực sự của doanh nghiệp. Phân tích dưới góc độ lợi ích, doanh nghiệp có lợi khi tích cực tham gia vào quy trình HĐCS.

Bảng 4.4. Các công cụ chính sách thúc đẩy ĐMST vì sự PTBV

Công cụ chính sách	Thúc đẩy ĐMST vì sự PTBV
Kinh tế	
Tài trợ cho NC&TK	Cung cấp hỗ trợ trực tiếp cho NC&TK làm nền tảng cho đổi mới bền vững
Tài trợ đổi mới cho các doanh nghiệp	Cung cấp hỗ trợ trực tiếp cho các hoạt động đổi mới nhằm vào các lĩnh vực liên quan đến PTBV
Hỗ trợ vốn đầu tư mạo hiểm và ương mầm	Cấp vốn cho đổi mới, giảm rủi ro khi đầu tư cho ĐMST
Hỗ trợ về thuế suất và các cơ chế hỗ trợ tương tự	Cung cấp các hỗ trợ tài chính nhằm tiếp thu và lan tỏa công nghệ
Hệ thống cấp giấy phép có thể chuyển nhượng (chuyển nhượng giấy phép phát thải)	Thiết lập và bán quyền phát thải có thể chuyển nhượng. Giá bán quyền phát thải và quyền giảm khí thải giúp khuyến khích đổi mới
Xóa bỏ trợ cấp đối với các hoạt động không bền vững	Xóa bỏ sự bóp méo của thị trường làm ảnh hưởng tới ĐMST bền vững (ví dụ như trợ cấp

	cho nhiên liệu hoá thạch)
Tài chính	
Khuyến khích thuế đối với các DN thực hiện hoạt động NC&TK	Giảm thuế cho các doanh nghiệp tiến hành hoạt động NC&TK
Khuyến khích thuế đối với áp dụng công nghệ	Giảm thuế đối với các doanh nghiệp áp dụng ĐMST vì lợi ích môi trường và xã hội
Thuế môi trường	Giảm thuế đối với các doanh nghiệp tiến hành hoạt động NC&TK
Xoá bỏ miễn thuế đối với các hoạt động không bền vững	Loại bỏ khỏi thị trường các hoạt động ảnh hưởng tới ĐMST bền vững (trợ cấp cho nhiên liệu hoá thạch)
Thúc đẩy nhu cầu	
Mua sắm công bền vững	Tạo ra thị trường cho hàng hóa và dịch vụ có tác động tích cực đến cộng đồng địa phương trong các lĩnh vực liên quan đến phát triển bền vững (ví dụ: mua sắm công xanh)
Mua sắm tiên thương mại (NC&TK và mua sắm đổi mới)	Tạo ra thị trường cho hàng hóa và dịch vụ sáng tạo và kích thích thử nghiệm ứng dụng mới của các công nghệ mới nổi
Hỗ trợ cho nhu cầu cá nhân	Cung cấp các ưu đãi cho người tiêu dùng để mua hàng hóa và dịch vụ đổi mới có các tác động xã hội và môi trường tích cực đã được chứng minh
Giáo dục và đào tạo	
Điều chỉnh chương trình giáo dục chính quy để giải quyết các mục tiêu PTBV	Điều chỉnh chương trình giáo dục đại học và dạy nghề để đáp ứng các thách thức phát triển bền vững. Chương trình giảng dạy có thể được xây dựng cùng với ngành công nghiệp và các tổ chức khác. Cung cấp lực lượng lao động có trình độ và kỹ năng
	Hỗ trợ học tập, trao đổi kiến thức và kết nối giữa các chủ thể trong hệ thống đổi mới, tập trung vào các chủ thể tích cực trong việc thúc đẩy đổi mới bền vững
Xây dựng năng lực và cung cấp thông tin	
Dịch vụ tư vấn doanh nghiệp	Thúc đẩy các kỹ năng và kiến thức liên quan đến đổi mới
Doanh nghiệp và ươm tạo doanh nghiệp	Thúc đẩy tinh thần kinh doanh quốc gia và đổi mới quốc gia
Chuyển giao và kết hợp công nghệ	Thúc đẩy nhận dạng và mua lại các công nghệ tiên tiến có liên quan để giải quyết các thách thức cụ thể
Nâng cao năng lực cho các chính phủ	Thúc đẩy xây dựng năng lực của chính phủ để thiết kế, thực hiện, điều phối và đánh giá chính

	sách KH,CN&ĐMST với quan điểm hỗ trợ cho sự PTBV
Dịch vụ thị trường thông minh	Thúc đẩy chia sẻ thông tin, dữ liệu và kiến thức về xu hướng đổi mới liên quan đến phát triển bền vững (giảm sự bất cân xứng thông tin)
Bảo vệ người tiêu dùng, nhãn hiệu và chứng nhận	Thúc đẩy các sản phẩm và quy trình đổi mới bằng cách cung cấp thông tin về hiệu suất sản phẩm và dịch vụ môi trường và xã hội cho khách hàng.

Nguồn: Miedzinski và cộng sự (2017a)

4.3.2. Ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của giai đoạn Khởi sự chính sách

Kết quả của giai đoạn Khởi sự chính sách: *Xác định được các vấn đề chính sách xuất phát từ cả góc độ công nghệ và xã hội, tìm ra nguyên nhân và đưa việc giải quyết vấn đề chính sách vào chương trình ban hành văn bản quản lý của Nhà nước nhằm sửa đổi, bổ sung chính sách đã có hoặc ban hành chính sách mới.*

Để đánh giá ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của giai đoạn Khởi sự chính sách, NCS dựa trên khung tiêu chí đánh giá như sau:

Doanh nghiệp tiếp nhận hoặc cung cấp thông tin một chiều về tồn tại, khó khăn, thách thức và nguyên nhân trong quá trình thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST và thực thi chính sách KH,CN&ĐMST từ góc độ kinh tế, xã hội, môi trường từ/tới các cơ quan HĐCS nhà nước-> Mức độ ảnh hưởng Thấp.

Doanh nghiệp tham gia đối thoại hai chiều với cơ quan HĐCS để xác định tồn tại, khó khăn, thách thức và nguyên nhân trong quá trình thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST và thực thi chính sách KH,CN&ĐMST từ cả góc độ công nghệ và xã hội-> Mức độ ảnh hưởng Trung bình.

Doanh nghiệp tham gia vào các tổ chức do cơ quan HĐCS thành lập để xác định tồn tại, khó khăn, thách thức và nguyên nhân trong quá trình thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST và thực thi chính sách KH,CN&ĐMST từ cả góc độ công nghệ và xã hội-> Mức độ ảnh hưởng Cao.

Qua nghiên cứu tài liệu, phỏng vấn chuyên gia và khảo sát bằng phiếu hỏi, sự tham gia của doanh nghiệp ảnh hưởng tới kết quả của giai đoạn Khởi sự chính sách như sau:

Doanh nghiệp ảnh hưởng mức độ **Cao** trong xác định các vấn đề chính sách từ góc độ công nghệ, song ở mức độ **Trung bình** trong xác định các vấn đề chính sách từ góc độ xã hội.

Doanh nghiệp tham gia ý kiến bằng các hình thức sau đây:

- Trực tiếp tham gia đối thoại tại các diễn đàn, hội thảo, hội nghị, tọa đàm về phát triển năng lượng do Ban Kinh tế Trung ương, Hội đồng lý luận Trung ương, Liên đoàn công nghiệp Việt Nam, Bộ Công Thương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các ủy ban của Quốc hội, Hội đồng lý luận Trung ương, hiệp hội về năng lượng tổ chức. Theo kết quả khảo sát của NCS, hình thức này chiếm 75% trong số các hình thức tham gia của doanh nghiệp.

- Tham gia vào các nghiên cứu chính sách KH, CN & ĐMST trong lĩnh vực NLTT, các cuộc khảo sát của các cơ quan hoạch định chính sách của nhà nước (Bộ Công Thương, Bộ KH&CN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường), các tổ chức quốc tế (GIZ, UNDP, WB, OECD), các hiệp hội doanh nghiệp (Liên đoàn Công nghiệp Việt Nam), hiệp hội năng lượng (Hiệp hội Năng lượng Việt Nam, Hiệp hội Năng lượng Sạch Việt Nam). Các nghiên cứu chính sách điển hình có sự tham gia của doanh nghiệp như Chuyển dịch năng lượng Việt Nam-Cơ hội và Thách thức⁸, Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021⁹, Đánh giá chính sách Đầu tư và Tài chính cho Năng lượng Sạch của Việt Nam¹⁰. Theo kết quả khảo sát, hình thức này chiếm 40% trong số các hình thức tham gia của doanh nghiệp.

- Thông qua các hiệp hội như Hiệp hội Năng lượng Việt Nam, Hiệp hội Năng lượng sạch Việt Nam và các hiệp hội năng lượng địa phương tham gia ban soạn thảo, tổ biên tập các dự án chính sách, pháp luật và văn bản QPPL như Hội đồng thẩm định Nhà nước về Quy hoạch điện VIII, Hội đồng thẩm định Nhà nước về Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia do Thủ tướng Chính phủ thành lập, tham gia Ban soạn thảo, Tổ biên tập Luật Điện lực sửa đổi. Theo kết quả khảo sát, hình thức này chiếm 25% trong số các hình thức tham gia của doanh nghiệp.

Hình thức tham gia của doanh nghiệp trong giai đoạn Khởi sự chính sách được tổng hợp trong Bảng 4.2.

Bảng 4.2: Hình thức tham gia của doanh nghiệp trong giai đoạn Khởi sự chính sách

TT	Hình thức tham gia của doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
1	Trực tiếp tham gia đối thoại tại các diễn đàn, hội thảo, hội nghị, tọa đàm	75
2	Tham gia vào các nghiên cứu chính sách, khảo sát	40
3	Thông qua các hiệp hội tham gia ban soạn thảo, tổ biên tập các dự án chính sách, pháp luật và văn bản QPPL	25

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát

⁸ Ấn phẩm do Ban Kinh tế Trung ương, Cơ quan hợp tác Đức, Liên minh châu Âu, Tổ chức GIZ xây dựng, năm 2022.

⁹ Kết quả giám sát chuyên đề của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XV, năm 2023.

¹⁰ Báo cáo của OECD, năm 2021.

Nội dung các ý kiến của doanh nghiệp chia thành các nhóm sau đây:

*** Nhóm khó khăn, thách thức về tài chính:**

Doanh nghiệp gặp khó khăn về kinh phí đầu tư cho nghiên cứu và triển khai, ứng dụng công nghệ (đặc biệt là điện gió), trong khi các chương trình tài trợ của Nhà nước trong lĩnh vực NLTT thường gồm các đề tài khá chung, không thực sự giải quyết nhu cầu của doanh nghiệp (Đặng Thu Giang và cộng sự, 2022). Việc thúc đẩy quá trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu và triển khai và thực hiện ĐMST của doanh nghiệp nhìn chung còn yếu. Nhà nước đang dành nhiều đầu tư và ưu đãi cho các doanh nghiệp công nghệ cao nhưng chưa tối ưu hoá hiệu ứng lan toả của các doanh nghiệp này đối với doanh nghiệp nhỏ hơn trong nước (Ngân hàng Thế giới, 2022).

*** Nhóm khó khăn, thách thức về nhân lực:**

Nhân lực là rào cản quan trọng về kỹ thuật, công nghệ đối với doanh nghiệp NLTT. Do việc đầu tư phát triển NLTT là lĩnh vực mới, nên nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành này vẫn còn thiếu. Các công việc liên quan đến NLTT, từ thiết kế, chế tạo, lắp ráp, vận hành, kiểm định, giám sát đến bảo trì, đều đòi hỏi sự thành thạo và hiểu biết sâu rộng về hệ thống điện, cũng như ngành nghề, lĩnh vực liên quan.

Tuy nhiên, chương trình đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng và trường nghề hiện nay ở Việt Nam chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực NLTT. Hệ quả là những kỹ sư được tuyển thiếu cả kiến thức lẫn kỹ năng cần thiết cho nhiều công đoạn cụ thể của ngành như: quá trình xây dựng nhà máy điện, đấu nối lưới điện, vận hành và giám sát hệ thống từ xa,... Cơ chế, chính sách xây dựng và phát triển đội ngũ nhân lực KH&CN được tiếp tục hoàn thiện, tuy nhiên chưa có chiến lược, chính sách riêng cho phát triển nhân lực trong lĩnh vực NLTT. Các trường đại học trong nước chưa kịp phát triển các chương trình đào tạo để cung cấp đầy đủ các nguồn nhân lực cho nhà đầu tư; các trung tâm khoa học trong nước cũng chưa tập trung giải quyết những nhiệm vụ khoa học về đánh giá tiềm năng NLTT để định hướng chính sách và hỗ trợ KH&CN cho nhà đầu tư.

*** Nhóm khó khăn, thách thức về công nghệ, hạ tầng**

Hạ tầng lưới điện chưa đáp ứng đủ để tích hợp NLTT. Hệ thống lưới điện hiện tại cần được nâng cấp để tích hợp các nguồn NLTT không liên tục như năng lượng mặt trời và gió. Để đối phó với tính không liên tục của một số nguồn năng lượng tái tạo, cần phát triển các công nghệ lưu trữ năng lượng hiệu quả như pin và hệ thống lưu trữ nhiệt...

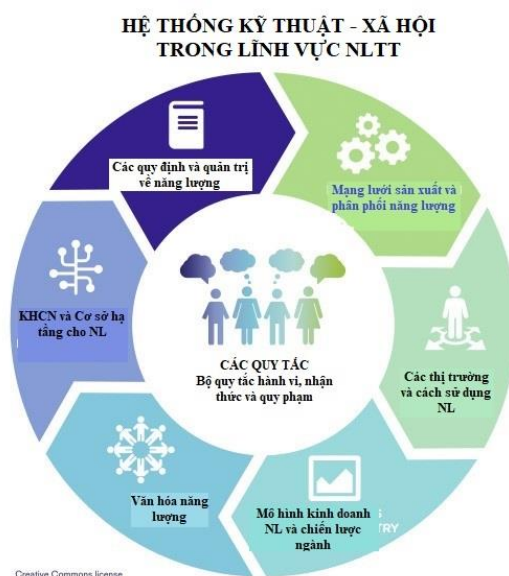
*** Nhóm khó khăn, thách thức về quy định pháp luật**

Hiện còn thiếu khung pháp lý cao nhất điều chỉnh lĩnh vực NLTT là luật NLTT dẫn tới lúng túng trong quá trình ban hành các quy định quản lý NLTT. Các công cụ chính sách hỗ trợ hiện được áp dụng còn quá hạn hẹp, thiếu đa dạng, chưa có tác dụng thúc đẩy ứng dụng công nghệ. Tài trợ và ưu đãi thuế là những công cụ hỗ trợ phổ biến nhất. Các chính sách hiện tại còn thiếu các công cụ chính sách hỗ trợ doanh nghiệp cộng tác, xây dựng năng lực quản lý và kỹ thuật.

*** Nhóm khó khăn, thách thức “phi KH&CN”**

Bên cạnh những khó khăn trên, doanh nghiệp còn phản ánh khó khăn, rào cản “phi KH&CN” ảnh hưởng đến hoạt động KH,CN&ĐMST như khó khăn trong việc đưa các tiêu chuẩn PTBV vào khuôn khổ doanh nghiệp hiện có, việc đổi mới mô hình kinh doanh và phương pháp tiếp cận phát triển ngành nhằm hỗ trợ phổ biến rộng rãi hơn về công nghệ năng lượng sạch, rào cản về hành vi và kinh tế trong sử dụng NLTT,...

Hệ thống kỹ thuật-xã hội trong lĩnh vực NLTT không chỉ bao gồm KH&CN mà còn gồm có yếu tố khác như các quy định và quản trị về năng lượng, mạng lưới sản xuất và phân phối NLTT, thị trường, mô hình kinh doanh, văn hoá sử dụng NLTT, quy chuẩn, tiêu chuẩn dụng các công nghệ NLTT (Hình 4.2). Vì vậy, để thúc đẩy phát triển KH,CN&ĐMST đòi hỏi sự đồng bộ về các loại hình chính sách khác. Hệ quả là lĩnh vực NLTT vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn vướng mắc dù tiềm năng phát triển của lĩnh vực này của nước ta rất lớn.



Hình 4.4. Hệ thống kỹ thuật-xã hội trong lĩnh vực NLTT

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ý kiến của các doanh nghiệp tập trung vào các tồn tại, khó khăn, thách thức trong thực hiện các hoạt động KH,CN&ĐMST và trong thực thi các chính sách KH,CN&ĐMST vì sự PTBV trong lĩnh vực NLTT, cung cấp thông tin giúp các nhà hoạch định chính sách nắm bắt được thực tiễn hoạt động KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp nói chung và đặc thù của doanh nghiệp trong lĩnh vực NLTT nói riêng. Đây là yếu tố quan trọng để chính sách bám sát thực tiễn, đặc biệt khi đang tồn tại “khoảng trống chính sách” (policy gaps) trong chuyển đổi năng lượng xanh ở các quốc gia đang phát triển (UNDP, 2024) và công nghệ là yếu tố tiên quyết trong hình thành thị trường NLTT (IEA, 2019).

Nghiên cứu ý kiến của doanh nghiệp trong các diễn đàn, hội thảo, hội nghị, khảo sát và trong các báo cáo chính sách cho thấy, doanh nghiệp cung cấp các bằng chứng, số liệu, dữ liệu từ thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp để minh chứng cho các khó khăn, thách thức trong thực thi các chính sách KH,CN&ĐMST vì sự PTBV trong lĩnh vực NLTT.

Trên cơ sở các khó khăn, thách thức này, các cơ quan của Đảng, Chính phủ, Quốc hội đã rà soát, lựa chọn ra các vấn đề cộng đồng doanh nghiệp đặc biệt quan tâm để tổ chức các diễn đàn tiếp tục trao đổi làm rõ các vấn đề tồn tại đó xuất phát từ nguyên nhân nào, do quy định của pháp luật hay do tổ chức thi hành pháp luật hay cả hai, đồng thời, đưa ra được các giải pháp hữu hiệu, giải quyết ngay các vấn đề pháp lý mà doanh nghiệp đang gặp vướng mắc, nhất là ở khía cạnh áp dụng pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật. Cùng với đó, xác định rõ các định hướng để sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới các văn bản QPPL để khuyến khích doanh nghiệp thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST. Chẳng hạn như Diễn đàn cấp cao về Năng lượng Việt Nam 2020 do Ban Kinh tế Trung ương tổ chức, Diễn đàn “Công nghệ và Năng lượng Việt Nam” năm 2023 do Bộ KH&CN phối hợp với Bộ Công Thương và Bộ Kinh tế và Bảo vệ khí hậu Cộng hòa Liên bang Đức tổ chức, Diễn đàn Nhịp cầu phát triển lần thứ tư, năm 2024 với chủ đề “Tiến trình Việt Nam phát triển kinh tế xanh và bền vững: Từ chính sách của Chính phủ tới các sáng kiến, giải pháp của địa phương và doanh nghiệp” do Tạp chí Kinh tế Việt Nam phối hợp với Bộ Ngoại giao và UBND thành phố Hải Phòng tổ chức...

Tuy nhiên, cũng phải nhìn nhận rằng, đa phần các khó khăn, thách thức do doanh nghiệp xác định trên đây là các khó khăn xuất phát từ thực tiễn hoạt động KH,CN&ĐMST nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hay nói cách khác là phục vụ **lợi ích về kinh tế** của doanh nghiệp.

Trên thực tế, KH,CN&ĐMST không chỉ là công cụ để doanh nghiệp tăng doanh thu, lợi nhuận, mà còn phải thực hiện mục tiêu về xã hội như nâng cao tỷ lệ tiếp cận nguồn năng lượng sạch và điện năng của người dân khu vực nông thôn, miền núi, vùng

sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và mục tiêu về môi trường- phát triển và sử dụng nguồn NLTT góp phần thực hiện các mục tiêu môi trường bền vững và phát triển nền kinh tế xanh (*Chiến lược phát triển năng lượng Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*), tăng cường khả năng tiếp cận nguồn năng lượng hiện đại, bền vững, tin cậy với giá cả hợp lý cho mọi người dân.

Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp cần thực hành nhiều hoạt động bền vững khác nhau để đáp ứng kỳ vọng của các nhà đầu tư, khách hàng, nhân viên, cộng đồng và chính phủ về **trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp**, đồng thời giúp doanh nghiệp đối mặt với những **thách thức lớn của thế giới** như biến đổi khí hậu, bất bình đẳng, thiếu nguồn lực... Các hoạt động bền vững bao gồm huy động sự tham gia của cộng đồng địa phương vào các sáng kiến KH, CN & ĐMST của doanh nghiệp để đảm bảo các sáng kiến mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương như phát triển kỹ năng và đảm bảo tiếp cận năng lượng cho các vùng nông thôn, miền núi, hải đảo; thực hiện các dự án thử nghiệm, ứng dụng các công nghệ NLTT mới nổi. Điều này sẽ thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư quốc tế, các BLQ đến NC & TK và công nghệ.

Tuy nhiên, hiện nay đang tồn tại khoảng trống chính sách đối với các hoạt động KH, CN & ĐMST vì sự PTBV của doanh nghiệp như danh mục các khoản hỗ trợ, tài trợ của nhà nước cho doanh nghiệp trong thực hiện các dự án công nghệ tại các khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo chưa phù hợp với thực tiễn, song lại ít được doanh nghiệp đề cập tại các diễn đàn, hội thảo, hội nghị và đề cập trong các kiến nghị chính sách của doanh nghiệp.

Tóm lại, trong giai đoạn khởi sự chính sách, doanh nghiệp đồng hành cùng các cơ quan HĐCS xác định các khó khăn, thách thức ảnh hưởng tới hoạt động KH, CN & ĐMST của doanh nghiệp để các cơ quan HĐCS sửa đổi các quy định chính sách hiện hành hoặc ban hành cơ chế, chính sách mới phù hợp với tình hình thực tiễn. Tuy nhiên, doanh nghiệp chủ yếu xác định các khó khăn, thách thức từ góc độ kinh tế, chưa đề cập nhiều tới những khó khăn, thách thức từ góc độ môi trường và xã hội.

Như vậy, so sánh với tiêu chí của Luận án về mức độ ảnh hưởng của doanh nghiệp, có thể đánh giá, doanh nghiệp ảnh hưởng ở mức độ **Cao** trong xác định các vấn đề chính sách từ góc độ công nghệ khi doanh nghiệp đóng vai trò là thành viên của một số tổ chức do cơ quan HĐCS nhà nước thành lập để sửa đổi hoặc xây dựng một số văn bản QPPL mới; doanh nghiệp ảnh hưởng ở mức độ **Trung bình** trong xác định các vấn đề chính sách từ góc độ xã hội khi doanh nghiệp tham gia đối thoại hai chiều với cơ quan HĐCS nhà nước tại các diễn đàn, hội thảo, hội nghị, tọa đàm về phát triển năng lượng để xác định khó khăn, thách thức, nguyên nhân trong thực hiện các hoạt động

KH,CN&ĐMST và trong thực thi các chính sách KH,CN&ĐMST vì sự PTBV trong lĩnh vực NLTT.

Hàm ý chính sách của kết quả đánh giá ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp vào giai đoạn Khởi sự chính sách như sau:

- Sự tham gia của doanh nghiệp ngay từ giai đoạn đầu của quy trình HĐCS là tiền đề, điều kiện thuận lợi để xây dựng các mục tiêu, giải pháp chính sách dựa trên bằng chứng, đáp ứng các yêu cầu và nguyện vọng thực sự của doanh nghiệp. Đây là điểm khác biệt so với quy định pháp luật khi các BLQ chỉ được các cơ quan HĐCS huy động sự tham gia ở giai đoạn trước khi ban hành chính sách.

- Sự tham gia của doanh nghiệp vào giai đoạn Khởi sự chính sách chứng tỏ doanh nghiệp đang có lợi ích hoặc đang “tìm kiếm” lợi ích trong lĩnh vực này. Các cơ quan HĐCS cần coi đây là cơ hội, đồng thời cũng là thách thức và cần xây dựng kế hoạch thu hút sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp vào quy trình HĐCS.

- Trong điều kiện của quốc gia đang phát triển như Việt Nam, KH,CN&ĐMST là công cụ để doanh nghiệp đạt được mục tiêu tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận; các mục tiêu về xã hội, môi trường vẫn chưa được doanh nghiệp đặt ở vị trí trọng tâm. Và vì vậy, doanh nghiệp thường không chú ý nhiều tới các khó khăn xét từ góc độ xã hội, môi trường. Theo quan điểm của tác giả, đây chính là nguyên nhân xuyên suốt giải thích lý do ở các giai đoạn sau của quy trình HĐCS, mức độ tác động của doanh nghiệp trong tham gia xây dựng, thực hiện mục tiêu, giải pháp về xã hội, môi trường chỉ ở mức trung bình.

- Các cơ quan HĐCS về KH,CN&ĐMST đặt doanh nghiệp làm trung tâm và ngày càng nỗ lực huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS. Tuy nhiên, việc hiểu đặc thù và thế mạnh của từng loại hình doanh nghiệp là cần thiết để xây dựng kế hoạch huy động sự tham gia của doanh nghiệp như hình thức tham gia, mức độ tham gia vào quy trình HĐCS một cách hiệu quả.

4.3.3. Ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của giai đoạn Xây dựng và ban hành chính sách

Kết quả của giai đoạn xây dựng và ban hành chính sách: Xác định mục tiêu chính kinh tế, xã hội, môi trường và các giải pháp chính sách đa dạng, liên ngành, xuyên ngành, tính đến biến động trong tương lai.

Để đánh giá ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của giai đoạn xây dựng và ban hành chính sách, NCS dựa trên khung tiêu chí đánh giá như sau:

Doanh nghiệp tiếp nhận hoặc cung cấp thông tin một chiều về mục tiêu và giải pháp chính sách từ/tới các cơ quan HĐCS nhà nước-> Mức độ ảnh hưởng Thấp.

Doanh nghiệp tham gia đối thoại hai chiều với cơ quan HĐCS để xác định mục tiêu chính sách về kinh tế, xã hội, môi trường và các giải pháp chính sách đa dạng, liên ngành, xuyên ngành, tính đến biến động trong tương lai -> Mức độ ảnh hưởng Trung bình.

Doanh nghiệp tham gia vào các tổ chức do cơ quan HĐCS thành lập để xác định mục tiêu chính sách về kinh tế, xã hội, môi trường và các giải pháp chính sách đa dạng, liên ngành, xuyên ngành, tính đến biến động trong tương lai -> Mức độ ảnh hưởng Cao.

Qua nghiên cứu tài liệu, phỏng vấn chuyên gia và khảo sát bằng phiếu hỏi, sự tham gia của doanh nghiệp ảnh hưởng tới kết quả của giai đoạn Xây dựng và ban hành chính sách như sau:

Doanh nghiệp ảnh hưởng ở mức độ **Trung bình** tới kết quả của giai đoạn Xây dựng và ban hành chính sách .

Đây là giai đoạn quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp tới lợi ích của doanh nghiệp. Vì vậy, trong giai đoạn này, doanh nghiệp tham gia vào đa dạng các hoạt động và bằng các **hình thức** như sau:

- Trực tiếp đề xuất chính sách tại các diễn đàn, hội thảo, hội nghị, tọa đàm. Đây là hình thức tham gia phổ biến nhất của doanh nghiệp, chiếm 60% tổng số phiếu khảo sát. Các đề xuất chính sách thường tập trung vào các giải pháp chính sách để giải quyết các khó khăn, thách thức trong thực tiễn hoạt động KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp.

- Tham gia góp ý kiến xây dựng dự thảo chính sách, pháp luật theo yêu cầu của các bộ, ngành. Trong xây dựng Chiến lược phát triển NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Bộ Công Thương đã gửi lấy ý kiến dự thảo Chiến lược bằng văn bản tới các hiệp hội, doanh nghiệp. Hình thức này chiếm 35% tổng số phiếu khảo sát. Hiệp hội Năng lượng, Hiệp hội NLTT, Hiệp hội Năng lượng sạch, Liên minh Năng lượng bền vững Việt Nam gửi các báo cáo kiến nghị, đề xuất Chính phủ về các giải pháp, trong đó có các giải pháp xây dựng thảo luận về cách thức để khu vực công và khu vực tư nhân có thể cùng nhau thúc đẩy sự phát triển của NLTT, xây dựng chính sách hợp tác NC&TK giữa các tổ chức khu vực công và tư nhân, tập trung vào NC&TK đổi mới công nghệ trong năng lượng mặt trời và gió, năng lượng sóng, lưu trữ năng lượng (phương pháp hóa học, nhiệt, cơ học, nhiệt), hiệu quả năng lượng, hydro xanh và các chất dẫn xuất, cũng như các ứng dụng CNTT trong ngành điện, điện khí hóa công nghiệp.

- Tham gia vào các diễn đàn, hội thảo, hội nghị, tọa đàm trao đổi cùng với các BLQ khác về các xu hướng công nghệ mới, chính sách của các nước trên thế giới, cung

cấp thông tin đầu vào cho các nhà HĐCS trong xác định các giải pháp chính sách. Hình thức này chiếm 32% tổng số phiếu khảo sát.

- Thông qua các hiệp hội như Hiệp hội Năng lượng Việt Nam, Hiệp hội Năng lượng sạch Việt Nam và các hiệp hội năng lượng địa phương tham gia ban soạn thảo, tổ biên tập các dự án chính sách, pháp luật và văn bản QPPL như là thành viên Tổ Biên tập xây dựng Chiến lược phát triển NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chiến lược phát triển năng lượng Quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chiến lược phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2030, Quy hoạch Điện VIII, Luật Điện lực sửa đổi... trong đó có các nội dung về quan điểm, mục tiêu, giải pháp chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT. Hình thức này chiếm 25% tổng số phiếu khảo sát.

- Tham gia xây dựng các đề xuất chính sách để giúp các cơ quan HĐCS xác định các mục tiêu, giải pháp chính sách rõ ràng hơn. Theo kết quả khảo sát của NCS, hình thức này chiếm 20% trong số các hình thức tham gia của doanh nghiệp.

Ở các quốc gia trên thế giới, mục tiêu chính sách xuất phát từ đường lối, chủ trương, quan điểm phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia, ngành và mong muốn, ý chí, nguyện vọng của các nhà chính trị, nhà HĐCS. Thực tiễn của doanh nghiệp như năng lực tài chính, nhân lực, quản trị KH,CN&ĐMST là các thông tin đầu vào để các tổ chức nghiên cứu phân tích và tư vấn cho các cơ quan HĐCS xác định các mục tiêu chính sách mới hoặc đánh giá tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu chính sách đã có.

Sau đây là bảng đánh giá về các hình thức tham gia của doanh nghiệp trong giai đoạn Xây dựng và ban hành chính sách từ khảo sát của Luận án:

Bảng 4.3: Đánh giá về hình thức tham gia của doanh nghiệp trong giai đoạn Xây dựng và ban hành chính sách

TT	Hình thức tham gia của doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
1	Trực tiếp đề xuất chính sách tại các diễn đàn, hội thảo, hội nghị, tọa đàm	60
2	Tham gia góp ý kiến xây dựng dự thảo chính sách, pháp luật theo yêu cầu của các bộ, ngành	35
3	Trao đổi về các xu hướng công nghệ mới, chính sách của các nước trên thế giới, cung cấp thông tin đầu vào cho các nhà HĐCS trong xác định các giải pháp chính sách	32
4	Tham gia ban soạn thảo, tổ biên tập các dự án chính sách, pháp luật và văn bản QPPL	25
5	Tham gia xây dựng các đề xuất chính sách để giúp các cơ quan HĐCS xác định các mục tiêu, giải pháp chính sách rõ ràng hơn	20

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát

Nghiên cứu **nội dung** đề xuất, góp ý chính sách của doanh nghiệp trong các diễn đàn, hội thảo, hội nghị, khảo sát và trong các báo cáo chính sách cho thấy, doanh nghiệp đề xuất, góp ý các nhóm chính sách như sau:

- Về mục tiêu chính sách: tăng đầu tư cho nghiên cứu, triển khai, ứng dụng công nghệ, phát triển nhân lực trong NLTT để nâng cao lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp trước yêu cầu của chuyển đổi xanh và PTBV.

- Về giải pháp chính sách:

+ Chính sách bên cung gồm: đa dạng hóa các mô hình dịch vụ tư vấn kinh doanh và đổi mới công nghệ, chú trọng đào tạo nghề để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề đủ khả năng nắm bắt và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật và công nghệ hiện đại; áp dụng các công cụ chính sách mới hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp như trang bị cho doanh nghiệp năng lực quản lý, ứng dụng và/hoặc tạo ra công nghệ; hình thành và phát triển thị trường công nghệ NLTT.

+ Chính sách bên cầu: khuyến khích nghiên cứu, chuyển giao, tiếp nhận và ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, sử dụng NLTT; tăng cường tiếp cận tài chính ĐMST thông qua bảo lãnh tín dụng cho ĐMST; tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật số.

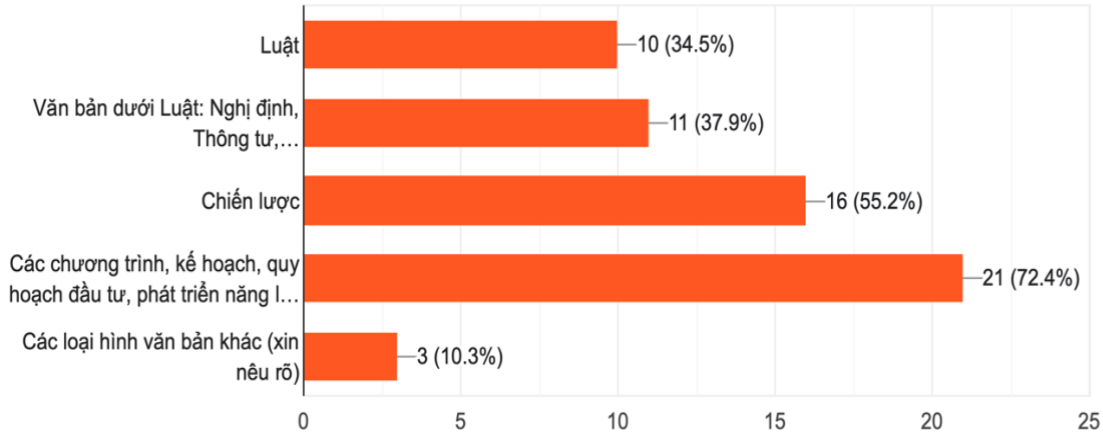
Các đề xuất, ý kiến góp ý chính sách của doanh nghiệp cho thấy:

- Về mục tiêu chính sách: Mục tiêu kinh tế được doanh nghiệp quan tâm hàng đầu. Điều này hoàn toàn phù hợp với phân tích ở phần 4.2.2 khi doanh nghiệp chủ yếu quan tâm đến các khó khăn, thách thức từ góc độ kinh tế.

- Về giải pháp chính sách: Doanh nghiệp đã quan tâm tới tính đa dạng của các giải pháp chính sách, không chỉ liên quan tới các chính sách về KH, CN & ĐMST mà còn liên quan tới các chính sách về giáo dục đào tạo, cơ sở hạ tầng,...

Sự tham gia của doanh nghiệp vào giai đoạn này đem lại những kết quả tương đối khả quan và đem lại niềm tin cho doanh nghiệp vào sự minh bạch và quyết liệt của Chính phủ. Kết quả khảo sát cho thấy, gần 65% ý kiến cho rằng các ý kiến của doanh nghiệp được các cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm HCĐCS tiếp thu và đưa trực tiếp hoặc gián tiếp vào nội dung của văn bản chính sách: Luật (chiếm 34,5%), Văn bản dưới Luật: Nghị định, Thông tư, ... (chiếm 38%), Chiến lược (chiếm 55%); các chương trình, kế hoạch, quy hoạch đầu tư, phát triển NLTT của Nhà nước (72%); các loại hình văn bản khác (10%) (Hình 4.3). Theo ý kiến trao đổi với doanh nghiệp, sự quyết liệt, kịp thời trong chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với tinh thần “vì

dân, vì doanh nghiệp” thật sự là biện pháp quan trọng hàng đầu để vun đắp niềm tin cho doanh nghiệp. Như vậy, bên cạnh yếu tố lợi ích như đã phân tích ở phần trên, thì sự minh bạch và niềm tin vào Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS.



Hình 4.3. Mức độ tiếp thu ý kiến góp ý của doanh nghiệp vào chính sách

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát

Trong giai đoạn vừa qua, một số chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT điển hình đã được ban hành có sự đóng góp tích cực của doanh nghiệp như sau:

- Chiến lược phát triển NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Quy hoạch điện VIII.
- Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí carbon và khí metan của ngành giao thông vận tải.

Bảng 4.4 minh họa các vấn đề chính sách được các cơ quan HĐCS lựa chọn từ các ý kiến của doanh nghiệp và giải quyết trong nội dung của một số chính sách đã ban hành là Chiến lược phát triển NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Bảng 4.4. Giải quyết vấn đề chính sách trong một số chính sách

Nội dung chính sách	Vấn đề chính sách	Chiến lược phát triển NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chiến lược phát triển năng lượng Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045		
		Mục tiêu chính sách	Giải pháp chính sách	Công cụ chính sách
Tài chính	Các chương trình tài trợ KH&CN của Nhà nước gồm các đề tài khá chung, không thực sự giải quyết nhu cầu của doanh nghiệp.	Khuyến khích huy động mọi nguồn lực từ xã hội và người dân	Tiếp tục triển khai Chương trình KH&CN giai đoạn 2021 - 2030 với một số nội dung trọng tâm.	<ul style="list-style-type: none"> - Thành lập Quỹ phát triển năng lượng bền vững để hỗ trợ các nghiên cứu khoa học và công nghệ trong việc xây dựng các tiêu chuẩn và các dự án thí điểm cho phát triển và sử dụng các nguồn NLTT; - Xây dựng cơ sở pháp lý để có thể hình thành và vận hành hiệu quả các quỹ về phát triển năng lượng bền vững. - Tín dụng xanh, tín dụng khí hậu, trái phiếu xanh,...
Nhân lực	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao. - Chưa có chiến lược, chính sách riêng cho phát triển nhân lực trong lĩnh vực NLTT. - Chương trình đào tạo 		<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng chính sách phát triển nguồn nhân lực tổng thể và các chương trình đào tạo cho những khâu then chốt của ngành năng lượng. - Ban hành chính sách đãi ngộ phù hợp để thu hút các chuyên gia, nhà khoa học, nguồn nhân lực trình độ cao trong và ngoài nước về làm việc trong lĩnh vực năng lượng; hình thành các nhóm 	

	<p>tại các trường đại học, cao đẳng và trường nghề hiện nay ở Việt Nam chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực NLTT.</p>		<p>khoa học và công nghệ mạnh đủ giải quyết các nhiệm vụ quan trọng trong lĩnh vực năng lượng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường hợp tác, liên kết với các cơ sở đào tạo uy tín trong nước và quốc tế để phát triển nguồn nhân lực. - Thông qua các dự án đầu tư để đào tạo, tiếp nhận các công nghệ mới, hiện đại. - Chú trọng đào tạo nghề để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề đủ khả năng nắm bắt và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật và công nghệ hiện đại. - Hình thành cơ chế liên kết giữa lực lượng nghiên cứu và phát triển KH&CN, ĐMST với doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo trong lĩnh vực năng lượng. 	
<p>Tiêu chuẩn, quy chuẩn</p>			<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện cơ chế và thực hiện chính sách về tiêu chuẩn tỷ lệ NLTT trong cơ cấu đầu tư và cung cấp năng lượng. - Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. - Hoàn thiện khung chính sách, rà soát, sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy 	

			chuẩn quốc gia trong lĩnh vực năng lượng phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn quốc tế, có xét đến các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia liên quan đến việc tái chế, sử dụng chất thải từ quá trình sản xuất năng lượng.	
--	--	--	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tóm lại, trong giai đoạn xây dựng và ban hành chính sách, doanh nghiệp tham gia các hoạt động có tính tương tác hai chiều để cung cấp các thông tin đầu vào dựa trên thực tiễn cho xác định mục tiêu chính sách về kinh tế, xã hội, môi trường xác định các giải pháp chính sách đa dạng cả trong và ngoài phạm vi của lĩnh vực KH,CN&ĐMST. Song các ý kiến của doanh nghiệp được cung cấp xuất phát từ góc nhìn về lợi ích của doanh nghiệp và cần được phân tích, xử lý dựa trên luận cứ khoa học của các tổ chức nghiên cứu để trở thành luận cứ có tính toàn diện cho các cơ quan HĐCS trong quyết định lựa chọn mục tiêu và giải pháp chính sách. Như vậy, so sánh với tiêu chí của Luận án về mức độ ảnh hưởng của doanh nghiệp, thì có thể đánh giá, doanh nghiệp ảnh hưởng ở mức độ **Trung bình** trong xác định các mục tiêu và giải pháp chính sách.

Hàm ý chính sách của kết quả đánh giá ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp vào giai đoạn Xây dựng và ban hành chính sách như sau:

- Doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong cung cấp thông tin đầu vào cho xây dựng và ban hành chính sách, song còn thiếu vắng các đề xuất chính sách nhằm thực hiện các mục tiêu môi trường và xã hội. Do đó, một mặt các nhà HĐCS cần tìm kiếm các thông tin đầu vào khác để quyết định lựa chọn mục tiêu và giải pháp chính sách, mặt khác chủ động tạo ra các chủ đề thảo luận chuyên sâu về môi trường, xã hội để thu hút sự quan tâm của doanh nghiệp hoặc các hình thức thu hút sự tham gia khác.

- Đây là giai đoạn quan trọng quyết định sự tham gia của doanh nghiệp vào các giai đoạn tiếp theo của quy trình HĐCS. Bên cạnh yếu tố lợi ích của doanh nghiệp, sự minh bạch và niềm tin vào Chính phủ ảnh hưởng tới sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS. Điều này phù hợp với nguyên lý của lý thuyết các BLQ.

- Nhà nước cần ban hành các cơ chế khuyến khích cụ thể, phù hợp để khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng KH,CN&ĐMST vì các mục tiêu môi trường, xã hội như cơ chế ưu đãi đặc biệt đối với các doanh nghiệp thực hiện các dự án KH&CN phát triển năng lượng ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo; hỗ trợ doanh nghiệp nhân rộng các sáng kiến kỹ thuật về năng lượng ở các vùng sâu, vùng xa....

- Doanh nghiệp trong lĩnh vực NLTT tham gia vào giai đoạn Xây dựng và ban hành chính sách là tín hiệu tích cực, chứng tỏ khó khăn, thách thức và nguyện vọng của doanh nghiệp đang được các cơ quan HĐCS lắng nghe, từng bước thể chế hoá trong các văn bản QPPL và vì vậy trong các giai đoạn sau của quy trình HĐCS sẽ thu hút sự tham gia của doanh nghiệp nhiều hơn.

4.3.4. Ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của giai đoạn Thi hành chính sách

Kết quả của giai đoạn Thi hành chính sách: Đạt được mục tiêu chính sách về kinh tế, xã hội, môi trường.

Để đánh giá ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của giai đoạn xây dựng và ban hành chính sách, NCS dựa trên khung tiêu chí đánh giá như sau:

Doanh nghiệp tiếp nhận hoặc cung cấp thông tin một chiều về kế hoạch và hoạt động triển khai chính sách từ/tới các cơ quan HĐCS nhà nước-> Mức độ ảnh hưởng Thấp.

Doanh nghiệp tham gia đối thoại hai chiều với cơ quan HĐCS về kế hoạch và hoạt động triển khai chính sách -> Mức độ ảnh hưởng Trung bình.

Doanh nghiệp tham gia vào các tổ chức do cơ quan HĐCS thành lập trong quá trình thi hành chính sách để giám sát thi hành chính sách -> Mức độ ảnh hưởng Cao.

Qua nghiên cứu tài liệu, phỏng vấn chuyên gia và khảo sát bằng phiếu hỏi, sự tham gia của doanh nghiệp ảnh hưởng tới kết quả của giai đoạn Thi hành chính sách như sau:

Doanh nghiệp ảnh hưởng ở mức độ **Trung bình** tới kết quả của giai đoạn Thi hành chính sách.

Doanh nghiệp tham gia bằng các **hình thức** sau đây:

- Thông qua các hiệp hội như Hiệp hội Năng lượng Việt Nam, Hiệp hội Năng lượng sạch Việt Nam và các hiệp hội năng lượng địa phương tham gia các buổi hội thảo, tọa đàm phổ biến chính sách, pháp luật về KH,CN&ĐMST của các bộ, ngành như Bộ KH&CN, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải,... Hình thức này chiếm 45% tổng số phiếu khảo sát.

- Tham gia vào các diễn đàn, hội thảo, hội nghị, tọa đàm trao đổi về thực tiễn triển khai chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT. Hình thức này chiếm 40% tổng số phiếu khảo sát.

- Tham khảo, lựa chọn một số mục tiêu, định hướng, giải pháp chính sách quốc gia, lĩnh vực để xây dựng mục tiêu, định hướng, giải pháp phát triển KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp. Hình thức này chiếm 20% tổng số phiếu khảo sát.

Chiến lược phát triển NLTT Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định một số giải pháp về KH,CN&ĐMST như sau:

“Tăng cường hợp tác quốc tế để thu hút nguồn vốn và thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực NLTT.

Chủ động tiếp nhận, làm chủ và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, thành tựu khoa học mới trong lĩnh vực phát triển và sử dụng nguồn NLTT.

Khuyến khích nghiên cứu, chuyển giao, tiếp nhận và ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, sử dụng NLTT.

Mở rộng quy mô các mô hình phát triển và sử dụng NLTT trong các hộ gia đình, doanh nghiệp.”

Thực hiện các giải pháp nêu trên, một số doanh nghiệp lớn đã có những sáng kiến hợp tác quốc tế về nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ NLTT, đầu tư cho các trung tâm NC&TK NLTT không chỉ phục vụ mục tiêu kinh tế mà còn mục tiêu vì cộng đồng ví dụ như Tổng Công ty Becamex IDC, Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Vingroup... Hộp 4.1 nêu ví dụ về dự án hợp tác thử nghiệm công nghệ của Tổng Công ty Becamex IDC với các đối tác Q-Energy và Phòng kinh tế Thương Mại Anh.

Hộp 4.1 Dự án phối hợp nghiên cứu thử nghiệm công nghệ NLTT giữa EIU và đối tác quốc tế

Trường Đại học Quốc tế Miền Đông (EIU) thuộc Tổng Công ty Becamex IDC đã phối hợp cùng với các đối tác Q-Energy và Phòng kinh tế Thương Mại Anh thực hiện dự án VIETPULSE. Dự án nhằm giải quyết những vấn đề căn bản trong việc sử dụng NLTT tại Việt Nam như sự mất cân bằng điện lưới, sự thiếu ổn định giữa trong việc cung cấp năng lượng cho người sử dụng.

Các hoạt động của dự án: nghiên cứu và triển khai hệ thống quản lý năng lượng nhằm tối ưu hoá việc tiêu thụ điện và tối ưu hoá việc lắp đặt các hệ thống NLTT; nghiên cứu ứng dụng các công nghệ về dữ liệu lớn (Big Data) và trí tuệ nhân tạo AI để điều phối các tài nguyên được sử dụng trong cùng một tổ hợp hạ tầng cơ bản; nghiên cứu xây dựng mô hình chia sẻ năng lượng giữa các đơn vị, từ đó triển khai với quy mô lớn hơn như trong các khu công nghiệp và cụm dân cư.

Tổng Công ty Becamex IDC đóng vai trò đầu tàu trong việc xây dựng một hệ sinh thái ĐMST, tạo nền tảng hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển dựa trên KH,CN&ĐMST, trong đó EIU là thành tố nòng cốt là trung tâm đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. EIU đang dần hoàn thiện một hệ sinh thái mở thúc đẩy khởi nghiệp và ĐMST với nhiều mô hình hoạt động như fablab, trung tâm giải pháp bền vững, trung tâm công nghiệp 4.0, trung tâm sản xuất tiên tiến, trung tâm an ninh mạng,...

Nguồn: <https://nhandan.vn/binh-duong-thu-nghiem-cong-nghe-va-hop-tac-nghien-cuu-phat-trien-chuyen-doi-xanh-post803890.html>

Căn cứ vào Quyết định 01/2022/QĐ-TTg ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính, Vũ Phong Energy xác định lĩnh vực hoạt động mới của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ tư vấn lộ trình, cung cấp các giải pháp Net-Zero và đăng ký, giao dịch các chứng chỉ năng lượng (I-RECs) và tín chỉ carbon (CERs) nhằm mục tiêu giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường, tạo ra một tương lai bền vững không chỉ cho doanh nghiệp mà còn cho cả xã hội.

- Thực thi các chính sách KH,CN&ĐMST. Chẳng hạn như để thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong Chiến lược phát triển NLTT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, nhiều doanh nghiệp lớn đã đầu tư kinh phí lớn đổi mới công nghệ để triển khai các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính như: PVN, Petrolimex, Vinfast, trong đó riêng Vinfast đặt mục tiêu net zero vào năm 2040 (*Quốc hội, 2023*). Nhiều nhà máy đã đạt trung hòa carbon lượng khí thải theo phạm vi phát thải 1 và 2 góp phần giảm phát thải.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, cũng có những ý kiến của doanh nghiệp về việc doanh nghiệp gặp thách thức trong triển khai các chính sách phát triển xanh, bảo vệ môi trường, trong đó có chính sách về KH,CN&ĐMST trong NLTT. Khảo sát doanh nghiệp của Liên đoàn công nghiệp Việt Nam cho thấy, mặc dù ô nhiễm môi trường ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh song mức độ hiểu biết của doanh nghiệp về các quy định môi trường còn thấp. Chỉ có 31,8% doanh nghiệp tư nhân trong nước cho biết họ hiểu rõ các quy định môi trường, dù đến 68% doanh nghiệp cho biết đã bị ảnh hưởng tiêu cực bởi biến đổi khí hậu. Lý do chủ yếu là các doanh nghiệp Việt Nam là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhiều doanh nghiệp không có nhân lực am hiểu về pháp luật và môi trường và chi phí đầu tư cho công nghệ xanh, sạch rất cao.

Trong một nghiên cứu của Bộ KH&CN cho rằng các chính sách, chương trình trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện đang được thực hiện rời rạc, manh mún và dàn trải. Trong khi đó đối với một doanh nghiệp, muốn PTBV thì phải có cả yếu tố nguồn lực, tài chính, trình độ công nghệ, khả năng tiếp cận thông tin thị trường, hiểu biết pháp lý, ... nên cần có sự hỗ trợ mang tính tổng thể của Nhà nước. Vì vậy, mặc dù hàng năm Chính phủ đã bố trí nguồn lực để hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng hiện nay không thể đo lường được hiệu quả thực hiện cũng như đánh giá tác động rõ rệt đối với các doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa phản ánh rằng họ không biết hoặc không tiếp cận được với chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Một số cho rằng các chính sách và chương trình trợ giúp chưa thực sự đáp ứng nhu cầu thực tế của doanh nghiệp, thủ tục tham gia phức tạp và không có hướng dẫn cụ thể.

Như vậy, so sánh với tiêu chí của Luận án về mức độ ảnh hưởng của doanh nghiệp, thì có thể đánh giá, doanh nghiệp ảnh hưởng ở mức độ **Trung bình** trong giai đoạn Thực thi chính sách.

Tuy nhiên, như đã phân tích ở Mục 4.2.1, doanh nghiệp chỉ thực sự quan tâm đến KH,CN&ĐMST khi các yếu tố sau đây đồng thời thoả mãn đó là lợi ích đạt được từ hoạt động KH,CN&ĐMST, năng lực KH,CN&ĐMST, nguồn lực cho KH,CN&ĐMST, vai trò và hệ thống ĐMST hỗ trợ hiệu quả hoạt động KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp. Hiện đây vẫn đang là những điểm yếu của Việt Nam và chính vì vậy hạn chế sự tham gia của doanh nghiệp trong thực thi chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực này.

Hàm ý chính sách của kết quả đánh giá ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp vào giai đoạn Thi hành chính sách như sau:

- Mức độ tham gia của doanh nghiệp vào giai đoạn Thi hành chính sách là hệ quả của sự quan tâm của doanh nghiệp tới hoạt động KH,CN&ĐMST, tới các chính sách KH,CN&ĐMST, của sự tin tưởng của doanh nghiệp vào tính minh bạch của chính sách và Chính phủ.

- Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh để doanh nghiệp phải nâng cao năng lực cạnh tranh dựa trên KH,CN&ĐMST, chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút nguồn lực đầu tư cho công nghệ, tăng cường liên kết doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, trường đại học là những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự quan tâm của doanh nghiệp đối với hoạt động KH,CN&ĐMST và thực thi chính sách KH,CN&ĐMST.

4.3.5. Ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của giai đoạn Đánh giá chính sách

Kết quả của giai đoạn Đánh giá chính sách: Đo lường và đánh giá được lợi ích, chi phí về kinh tế, xã hội, môi trường của thực thi chính sách.

Để đánh giá ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của giai đoạn Đánh giá chính sách, NCS dựa trên khung tiêu chí đánh giá như sau:

Doanh nghiệp tiếp nhận hoặc cung cấp thông tin một chiều về lợi ích, chi phí kinh tế, xã hội, môi trường của chính sách từ/tới các cơ quan HĐCS nhà nước-> Mức độ ảnh hưởng Thấp.

Doanh nghiệp tham gia đối thoại hai chiều với cơ quan HĐCS về đo lường và đánh giá về lợi ích, chi phí kinh tế, xã hội, môi trường của chính sách -> Mức độ ảnh hưởng Trung bình.

Doanh nghiệp tham gia vào các tổ chức do cơ quan HĐCS thành lập để đo lường lợi ích, chi phí kinh tế, xã hội, môi trường của chính sách -> Mức độ ảnh hưởng Cao.

Qua nghiên cứu tài liệu, phỏng vấn chuyên gia và khảo sát bằng phiếu hỏi, sự tham gia của doanh nghiệp ảnh hưởng tới kết quả của giai đoạn Thi hành chính sách như sau:

Doanh nghiệp ảnh hưởng ở mức độ **Trung bình** tới kết quả của giai đoạn Thi hành chính sách.

Doanh nghiệp tham gia bằng các **hình thức** sau đây:

- Trực tiếp tham gia đối thoại tại các diễn đàn, hội thảo, hội nghị, tọa đàm về đánh giá chính sách phát triển KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT do Bộ KH&CN, chính sách phát triển năng lượng do Ban Kinh tế Trung ương, Hội đồng lý luận Trung ương, Liên đoàn công nghiệp Việt Nam, Bộ Công Thương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các ủy ban của Quốc hội, Hội đồng lý luận Trung ương, hiệp hội về năng lượng tổ chức. Theo kết quả khảo sát của NCS, hình thức này chiếm 75% trong số các hình thức tham gia của doanh nghiệp.

- Tham gia vào các nghiên cứu đánh giá chính sách KH,CN&ĐMST hoặc tham gia các cuộc khảo sát, phỏng vấn, nghiên cứu trường hợp để cung cấp số liệu, dữ liệu minh họa cho đo lường, đánh giá chính sách của các cơ quan hoạch định chính sách của nhà nước (Bộ Công Thương, Bộ KH&CN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường), các tổ chức quốc tế (GIZ, UNDP, WB, OECD), các hiệp hội doanh nghiệp (Liên đoàn Công nghiệp Việt Nam), hiệp hội năng lượng (Hiệp hội Năng lượng Việt Nam, Hiệp hội Năng lượng Sạch Việt Nam). Các nghiên cứu chính sách điển hình có sự tham gia của doanh nghiệp như Chuyển dịch năng lượng Việt Nam - Cơ hội và Thách thức¹¹, Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021¹², Đánh giá chính sách Đầu tư và Tài chính cho Năng lượng Sạch của Việt Nam¹³. Theo kết quả khảo sát, hình thức này chiếm 40% trong số các hình thức tham gia của doanh nghiệp.

- Thông qua các hiệp hội như Hiệp hội Năng lượng Việt Nam, Hiệp hội Năng lượng sạch Việt Nam và các hiệp hội năng lượng địa phương tham gia ban soạn thảo, tổ biên tập các dự án chính sách, pháp luật và văn bản QPPL như Hội đồng thẩm định Nhà nước về Quy hoạch điện VIII, Hội đồng thẩm định Nhà nước về Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia do Thủ tướng Chính phủ thành lập, tham gia Ban soạn thảo,

¹¹ Ấn phẩm do Ban Kinh tế Trung ương, Cơ quan hợp tác Đức, Liên minh châu Âu, Tổ chức GIZ xây dựng, năm 2022.

¹² Kết quả giám sát chuyên đề của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XV, năm 2023.

¹³ Báo cáo của OECD, năm 2021.

Tổ biên tập Luật Điện lực sửa đổi. Theo kết quả khảo sát, hình thức này chiếm 25% trong số các hình thức tham gia của doanh nghiệp.

Nhìn chung, sự tham gia của doanh nghiệp trong giai đoạn Đánh giá chính sách có những điểm tương đồng với giai đoạn Khởi sự chính sách khi ở cả hai giai đoạn doanh nghiệp cùng tham gia vào các hoạt động đánh giá khó khăn, vướng mắc trong thi hành các chính sách. Tuy nhiên, cũng như ở giai đoạn Khởi sự chính sách, Xây dựng và ban hành chính sách, các đánh giá của doanh nghiệp ở góc độ vi mô và cần có sự kết hợp đánh giá của các BLQ khác như các tổ chức nghiên cứu để cung cấp đánh giá toàn diện, dựa trên luận cứ khoa học cho các cơ quan HĐCS. Mức độ ảnh hưởng của doanh nghiệp trong giai đoạn này là Trung bình.

Tiểu kết Chương 4

Chương 4 trình bày về kết quả nghiên cứu và những thảo luận về kết quả nghiên cứu thu được. Quy định pháp luật về sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS có những thay đổi theo chiều hướng tích cực, song vẫn mang tính hành chính khi chưa ban hành kèm theo cơ chế giám sát, khuyến khích.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mối quan hệ giữa sự tham gia của doanh nghiệp và kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS có mối quan hệ thuận chiều. Doanh nghiệp có ảnh hưởng cao hơn trong xác định, ban hành, thực thi và đánh giá mục tiêu, giải pháp chính sách KH,CN&ĐMST nhằm thực hiện các mục tiêu giảm chi phí, tăng lợi nhuận và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và có ảnh hưởng thấp hơn trong xác định, ban hành, thực thi và đánh giá mục tiêu, giải pháp chính sách KH,CN&ĐMST nhằm thực hiện các mục tiêu, giải pháp nhằm thực hiện các mục tiêu tạo công ăn việc làm bền vững, cung cấp năng lượng bền vững cho người dân ở các vùng có hoàn cảnh khó khăn, huy động sự tham gia của cộng đồng địa phương vào các sáng kiến KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp...

Kết luận rút ra từ Chương 4 sẽ là nền tảng để đề xuất các giải pháp để tăng cường ảnh hưởng của doanh nghiệp tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong Chương 5.

CHƯƠNG 5

KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG ẢNH HƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP TỚI KẾT QUẢ CỦA QUY TRÌNH HĐCS KH,CN&ĐMST TRONG LĨNH VỰC NLTT Ở VIỆT NAM

Chương này đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường ảnh hưởng của doanh nghiệp tới kết quả của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam. Các giải pháp bao gồm: (1) Hoàn thiện hệ thống pháp luật quy định về cơ chế phản hồi để tăng cường sự minh bạch của pháp luật và tin tưởng của doanh nghiệp đối với pháp luật; (2) Thu hút chủ thể phù hợp tham gia vào quy trình HĐCS để xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng và dựa trên cách tiếp cận tổng thể, bao trùm; (3) Tăng cường các sáng kiến huy động sự tham gia của doanh nghiệp và các BLQ khác vào hoạch định các chính sách KH,CN&ĐMST nhằm mục tiêu về môi trường và xã hội; (4) Tăng cường các biện pháp tạo động lực và áp lực đối với doanh nghiệp để thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST vì sự PTBV qua đó đẩy mạnh sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS; (5) Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực về NC&TK cũng như ĐMST trong NLTT để đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân lực về KH,CN&ĐMST, nâng cao chất lượng tham gia quy trình HĐCS của các BLQ.

5.1. Bối cảnh quốc tế, trong nước và vấn đề đặt ra đối với sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST

5.1.1. Bối cảnh quốc tế

PTBV trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế cacbon thấp, kinh tế tuần hoàn là những mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Tình hình khu vực và thế giới tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường; trong đó, dịch bệnh COVID-19 bùng phát năm 2020 - 2021, xung đột vũ trang Nga - Ucraina đã ảnh hưởng xấu, nhiều mặt đến sự phát triển chung, thị trường năng lượng thế giới và tác động trực tiếp đến thị trường năng lượng nước ta.

Nhu cầu tiêu thụ năng lượng trên thế giới vẫn tiếp tục gia tăng dẫn đến sự cạnh tranh các nguồn nhiên liệu nhập khẩu. Năng lượng trở thành vấn đề đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển KT-XH, ổn định chính trị của các nước trên thế giới. Năng lượng tái tạo, năng lượng xanh là xu thế lớn, phát triển rõ nét ở tầm mức toàn cầu hiện nay và trong thời gian tới.

KH,CN&ĐMST và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến nhanh, tác động sâu rộng, đa chiều đến KT-XH của mọi quốc gia. Công nghệ số làm thay đổi phương thức quản lý Nhà nước, mô hình sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội, trong đó có sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng năng lượng. Phát triển

các siêu đô thị và đô thị thông minh ngày càng gia tăng, tác động mạnh đến nhu cầu và phương thức sử dụng năng lượng và an ninh năng lượng của mỗi quốc gia.

Biến đổi khí hậu, thiên tai diễn biến phức tạp, sự nóng lên toàn cầu, nước biển dâng, ô nhiễm, suy thoái môi trường tiếp tục đặt ra nhiều thách thức cho phát triển năng lượng bền vững. Bối cảnh phát triển năng lượng quốc tế tác động lớn đến phát triển năng lượng của Việt Nam trong giai đoạn tới, đặc biệt là quá trình chuyển dịch năng lượng của đất nước nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

5.1.2. Bối cảnh trong nước

5.1.2.1. Về tiến độ thực hiện các mục tiêu PTBV

Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước cam kết mạnh mẽ thực hiện Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc vì sự PTBV với nền tảng là Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV, toàn bộ hệ thống chính trị và cả xã hội đã nỗ lực để thực hiện các mục tiêu PTBV với phương châm cốt lõi “không để ai bị bỏ lại phía sau”. 17 mục tiêu PTBV đã được lồng ghép trong chiến lược, kế hoạch phát triển KT-XH và chính sách ngành, lĩnh vực ở cả cấp quốc gia và địa phương. Với những nỗ lực như vậy, Việt Nam đã đạt được tiến bộ vượt bậc trong thực hiện một số mục tiêu PTBV, đặc biệt là Mục tiêu 1 (Xoá nghèo), Mục tiêu 6 (Nước sạch và vệ sinh), Mục tiêu 9 (Công nghiệp, sáng tạo và hạ tầng), Mục tiêu 10 (Giảm bất bình đẳng), Mục tiêu 16 (Hòa bình, công lý và thể chế vững mạnh) và Mục tiêu 17 (Quan hệ đối tác toàn cầu).

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những khó khăn, thách thức đặt ra trong thực hiện các mục tiêu PTBV tại Việt Nam. Theo Báo cáo Phát triển bền vững năm 2023¹⁴, kết quả thực hiện các mục tiêu PTBV năm 2023 của Việt Nam xếp hạng thứ 55/166 quốc gia. Việt Nam cần tăng tốc hơn nữa ở một số mục tiêu, trong đó có mục tiêu về NLTT: tăng tỷ trọng NLTT, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả (Mục tiêu 7). Để đạt được mục tiêu này đòi hỏi Việt Nam xây dựng, hoàn thiện các chính sách không chỉ thúc đẩy KH,CN&ĐMST mà còn định hướng sự phát triển của KH,CN&ĐMST phục vụ sự phát triển của NLTT.

5.1.2.2. Điểm nghẽn của phát triển NLTT và chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT

a) Về điểm nghẽn của phát triển NLTT Việt Nam

Phát triển NLTT của Việt Nam đang đối mặt với 3 điểm nghẽn lớn. Cụ thể, các cơ chế hỗ trợ phát triển NLTT chưa đưa ra được định hướng lâu dài. Thứ hai, khó khăn,

¹⁴ Báo cáo Phát triển bền vững năm 2023 (Sustainable Development Report 2023, Jeffrey D. Sachs, Guillaume Lafortune, Grayson Fuller and Eamon Drumm, Sustainable Development Solution Network, 2023).

vướng mắc về kỹ thuật như chưa có sự phát triển đồng bộ giữa các dự án NLTT với lưới điện truyền tải; các dự án điện gió, điện mặt trời có công suất biến đổi phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên, ảnh hưởng một phần đến quá trình vận hành hệ thống điện.... Thứ ba, các dự án NLTT có nhu cầu lớn về vốn nhưng rủi ro cao do công suất và sản lượng phụ thuộc vào thời tiết, khó hậu khiến thời gian thu hồi vốn có thể kéo dài. Trong khi đó, các tổ chức tài chính, ngân hàng thương mại chưa sẵn sàng cho vay hoặc có cho vay thì lãi suất cao.

Các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật, Nghị định còn chậm ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế so với yêu cầu của thực tế¹⁵, ảnh hưởng đến quá trình phát triển năng lượng, các quan hệ mới phát sinh và việc thực hiện các mục tiêu đã đề ra; một số VBQPPL chưa toàn diện, đồng bộ, có quy định còn chồng chéo, chưa bảo đảm tính thống nhất trong ngành và với hệ thống pháp luật chung. Nhiều quy định của pháp luật về phát triển năng lượng quy định trong các luật còn chung chung, chưa được quy định cụ thể theo yêu cầu của Luật Ban hành VBQPPL. Một số quy định chưa bám sát thực tế nên tính khả thi chưa cao, hiệu lực, hiệu quả còn hạn chế¹⁶. Vẫn còn tình trạng ban hành văn bản chưa đúng thẩm quyền; nhiều cơ chế, chính sách chưa được định hướng lâu dài, cụ thể trong một số ngành, lĩnh vực năng lượng.

b) Về chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT

Hệ thống thể chế cho phát triển NLTT khá sơ khai không có nhiều lựa chọn và các hình thái hỗ trợ khác nhau; đặc biệt các chính sách có liên quan không chỉ trong phạm vi lĩnh vực KH&CN mà còn liên quan tới các ngành lĩnh vực khác như thuế, giáo dục-đào tạo như các chính sách về đầu tư, phát triển nhân lực và tiêu chuẩn hoá còn chưa theo kịp sự phát triển của lĩnh vực này.

Về cơ chế, chính sách đầu tư, tài chính: Cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư từ doanh nghiệp cho KH,CN&ĐMST chưa phát huy hiệu quả. Việc quản lý và sử dụng Quỹ phát triển KH&CN của các doanh nghiệp còn nhiều vướng mắc; chưa khuyến khích được các doanh nghiệp khu vực tư nhân thành lập và sử dụng quỹ. Trong những năm qua, Bộ KH&CN đã sửa đổi, bổ sung các vướng mắc, tuy nhiên các vướng mắc trong quản lý sử dụng quỹ này cần có các văn bản hướng dẫn đồng bộ của Bộ Tài chính.

¹⁵ Chưa ban hành Thông tư hướng dẫn về phát triển năng lượng gió, năng lượng mặt trời mái nhà.

¹⁶ Cơ cấu nguồn phê duyệt trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh còn chưa sát với tình hình thực tế khi chi phí phát điện từ các dạng năng lượng tái tạo giảm mạnh, khó khăn trong việc phát triển các nhiệt điện than (các vấn đề về môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, huy động vốn,...). Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải chưa hợp lý vì tính theo hàm lượng COD đầu ra nhưng lại không trừ COD đầu vào nên nhà máy không làm tăng thêm COD trong nước làm mát nhưng vẫn phải trả tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp cho lượng COD có từ nước đầu vào.

Một số quy định về đầu tư và cơ chế tài chính trong hoạt động KH&CN chưa rõ ràng hoặc không còn phù hợp với thực tiễn phát triển nhưng còn chậm được sửa đổi; quy định về thực hiện khoán chi trong thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước đã được ban hành nhưng không được triển khai trong thực tế; chưa có quy định cụ thể phù hợp cho việc mua sắm trong nhiệm vụ KH&CN, đặc biệt là mua sắm cho các khoản kinh phí khoán chi.

Xử lý tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ KH&CN và tài sản hình thành là kết quả của nhiệm vụ KH&CN hình thành từ nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước có rất nhiều vướng mắc như khó khăn trong xác định phạm vi tài sản trang bị cần xử lý, cơ chế tính hao mòn/khấu hao của tài sản trang bị, quy trình và thủ tục giao tài sản trang bị không bồi hoàn, trình tự và thủ tục thành lập Hội đồng thẩm định bán tài sản trang bị, xác định các hình thức tài sản cố định đối với tài sản là kết quả của nhiệm vụ, định giá tài sản, thương mại hóa tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN, hạn chế về đối tượng được nhận giao tài sản... Đặc biệt, trong bối cảnh việc “định giá tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN” và việc thương mại hóa kết quả này hiện nay còn nhiều vướng mắc và nội dung không rõ ràng có thể dẫn đến những tiềm ẩn “rủi ro” khi thương mại hóa và sẽ dẫn đến “nghịch cảnh” là sản phẩm thương mại hóa thành công thì có thể có quy kết trách nhiệm trong công tác định giá. Đây sẽ là rào cản lớn để đưa các sản phẩm là kết quả của nhiệm vụ KH&CN vào thị trường và giảm khả năng phát huy tác dụng của các công trình nghiên cứu KH&CN.

Thương mại hóa các kết quả nghiên cứu còn vướng mắc như vướng mắc về giao quyền sử dụng hoặc sở hữu tài sản hình thành từ nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước; vướng mắc trong việc định giá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước; vướng mắc về phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ được tạo ra từ nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước; vướng mắc về thành lập doanh nghiệp khởi nguồn trên cơ sở nghiên cứu của đơn vị sự nghiệp công lập; vướng mắc trong cơ chế góp vốn và tổ chức hoạt động của doanh nghiệp dạng khởi nguồn công nghệ (spin-off) từ viện nghiên cứu, trường đại học. Chính sách ưu đãi về thuế đối với chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao còn chưa thực sự hiệu quả, chưa được sửa đổi bổ sung để đồng bộ với quy định của Luật Chuyển giao công nghệ về đối tượng được ưu đãi thuế.

Về cơ chế, chính sách nhân lực: Hiện chưa có chiến lược, chính sách riêng cho phát triển nhân lực trong lĩnh vực NLTT. Nhân lực là rào cản quan trọng về kỹ thuật công nghệ đối với việc phát triển NLTT (Đặng Thu Giang, 2022; Nguyễn Thanh Huyền và cộng sự, 2024). Do việc đầu tư phát triển điện tái tạo là lĩnh vực mới, mặc dù có sự

bùng nổ về đầu tư trong thời gian qua, nên các trường đại học trong nước chưa kịp phát triển các chương trình đào tạo để cung cấp đầy đủ các nguồn nhân lực cho nhà đầu tư; các trung tâm khoa học trong nước cũng chưa tập trung giải quyết những nhiệm vụ khoa học về đánh giá tiềm NLTT để định hướng chính sách và hỗ trợ khoa học công nghệ cho nhà đầu tư. Thực trạng này ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực NLTT nói chung và nhân lực tham gia vào quy trình hoạch định chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT nói riêng.

Về tiêu chuẩn hoá: Hiện nay, Bộ KH&CN đã công bố hơn 13.500 TCVN, tỷ lệ hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực đạt trên 60%, bao trùm hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế, giúp các doanh nghiệp chủ động tăng cường năng lực và chuẩn bị các giải pháp, chiến lược tốt nhất trong việc tuân thủ các quy tắc và quy định đáp ứng các yêu cầu về phát triển kinh tế và hội nhập sâu rộng trong thương mại hóa toàn cầu. Trong hệ thống hiện hành, có trên 200 TCVN phục vụ năng lượng xanh bao gồm: Năng lượng tái tạo, điện Mặt trời, điện gió, nhiên liệu sinh học, quản lý năng lượng, quản lý môi trường - khí nhà kính, nhân môi trường, tái sử dụng nước, thu giữ, vận chuyển CO₂, hiệu quả sử dụng năng lượng...

Mặc dù hoạt động tiêu chuẩn hóa trong giai đoạn vừa qua được ghi nhận với nhiều chuyển biến tích cực nhưng còn một số hạn chế và tồn tại đó là: (i) Hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia TCVN trong lĩnh vực NLTT còn chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu đòi hỏi những tiêu chuẩn quan trọng trong điện gió, điện mặt trời, lưới điện thông minh, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Việc triển khai công tơ điện tử rộng rãi trong các Tổng công ty phân phối (đạt tỉ lệ khoảng 55% vào cuối năm 2020) trong khi các cơ quan quản lý nhà nước, EVN chưa ban hành quy chuẩn, quy định kỹ thuật chung đối với thiết bị này đã gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý dữ liệu, định hướng phát triển nền tảng công nghệ...; (ii) Nhận thức và cách thức triển khai hoạt động tiêu chuẩn hóa của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp còn chưa đầy đủ, toàn diện như việc xem các hoạt động thí nghiệm, chứng nhận là “giấy phép con” thay vì là công cụ tăng cường hiệu quả trong công tác quản lý chất lượng sản phẩm, công trình; (iii) Công tác đầu tư nâng cao năng lực cho các tổ chức đánh giá sự phù hợp chưa được quan tâm đúng mức thể hiện qua: nguồn tài chính phân bổ đầu tư cho các tổ chức đánh giá sự phù hợp của doanh nghiệp còn rất hạn chế, kể cả các doanh nghiệp thuộc EVN; chưa có nội dung, chương trình đào tạo về hoạt động tiêu chuẩn hóa trong các trường đại học chuyên ngành kỹ thuật điện...; (iv) Thiếu tiêu chuẩn, quy chuẩn của các dự án năng lượng tái tạo để đảm bảo rằng thiết bị được sản xuất hoặc mua sắm từ nước ngoài phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành. Điều này gây khó khăn cho công tác quản lý các dự án NLTT, gây ra sự nhầm lẫn và các nhà sản xuất NLTT phải đối mặt với những khó khăn không cần thiết.

5.1.3. Những vấn đề đặt ra đối với sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam

Từ kết quả của Chương 4 về mức độ ảnh hưởng sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam cho thấy:

Thứ nhất, hệ thống pháp luật quy định về sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST chưa quy định cụ thể các hình thức, cơ chế, cách thức thực hiện quyền tham gia của của các bên liên quan và trách nhiệm giải trình của các chủ thể nhà nước với sự tham gia đó. Với những nội dung bắt buộc phải lấy ý kiến của các đối tượng chịu tác động của chính sách chưa có quy định bảo đảm việc thực hiện lấy ý kiến; chưa quy định rõ vấn đề lấy ý kiến, nội dung lấy ý kiến, cách thức lấy ý kiến, cơ chế phản hồi ý kiến,...

Thứ hai, mặc dù doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong thực hiện các mục tiêu, giải pháp về KH,CN&ĐMST phát triển NLTT, song sự quan tâm của doanh nghiệp tới hoạt động KH,CN&ĐMST trên thực tế chưa tương xứng với vai trò của doanh nghiệp. Bên cạnh các rào cản về năng lực hỗ trợ, sự liên kết giữa các thành tố khác trong hệ thống ĐMST quốc gia đối với hoạt động KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp, hạn chế về trình độ nhân lực KH,CN&ĐMST, còn có một lý do cốt lõi là hầu hết doanh nghiệp NLTT đang tìm kiếm lợi nhuận dựa trên những ưu đãi của Nhà nước về thuế, giá điện, đất đai, cơ sở hạ tầng và do đó chưa tìm thấy lợi ích khi tham gia vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST.

Thứ ba, mặc dù doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong cung cấp thông tin đầu vào cho quy trình HĐCS, song còn thiếu vắng các đề xuất chính sách nhằm thực hiện các mục tiêu môi trường và xã hội.

5.2. Quan điểm và định hướng gia tăng sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT

Với kết quả phân tích về thực trạng sự tham gia của doanh nghiệp trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT và những vấn đề đặt ra về sự tham gia của doanh nghiệp trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam, để tăng cường ảnh hưởng của doanh nghiệp tới kết quả của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST ở Việt Nam, cần phải đặc biệt quan tâm tới các vấn đề sau đây:

Thứ nhất, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật quy định về cơ chế phản hồi để tăng cường sự minh bạch của pháp luật và tin tưởng của doanh nghiệp đối với pháp luật.

Thứ hai, cần có chính sách và sáng kiến phù hợp để phát huy được những điểm

manh của các bên liên quan trong việc cùng hướng tới mục tiêu thúc đẩy KH,CN&ĐMST không chỉ phục vụ mà còn định hướng sự phát triển của lĩnh vực NLTT ở Việt Nam.

Thứ ba, cần có biện pháp tạo động lực và áp lực đối với doanh nghiệp để thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST vì sự PTBV qua đó đẩy mạnh sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS.

Thứ tư, cần tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong giải quyết các khó khăn làm ảnh hưởng tới năng lực KH,CN&ĐMST và chất lượng tham gia quy trình HĐCS của doanh nghiệp.

5.3. Khuyến nghị giải pháp tăng cường ảnh hưởng của doanh nghiệp tới kết quả của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT

5.3.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật quy định về cơ chế phản hồi để tăng cường sự minh bạch của pháp luật và tin tưởng của doanh nghiệp đối với pháp luật

Mục đích đề xuất:

- Khắc phục tồn tại đã phân tích trong Chương 4 về quy định của Luật ban hành VBQPPL khi quy định các cơ quan HĐCS bắt buộc phải lấy ý kiến các BLQ về dự thảo VBQPPL và có trách nhiệm nghiên cứu các ý kiến góp ý để tiếp thu, chỉnh lý dự thảo văn bản, song chưa ban hành kèm theo cơ chế giám sát, khuyến khích.

- Tăng cường tính minh bạch của pháp luật và tin tưởng của doanh nghiệp nói riêng và các BLQ khác đối với pháp luật để từ đó có động lực tham gia tích cực hơn vào quy trình HĐCS.

Căn cứ đề xuất:

- *Về mặt lý luận*: Theo phương pháp tiếp cận các BLQ, một trong các nguyên tắc đảm bảo quá trình thông tin, tham vấn và tham gia tích cực của các BLQ trong quy trình HĐCS là nguyên tắc minh bạch. Theo đó, đòi hỏi cơ quan HĐCS cần xác định rõ ngay từ đầu mục tiêu của việc thông tin, tham vấn và tham gia tích cực và những hạn chế đối với việc thông tin, tham vấn và tham gia tích cực trong suốt quá trình HĐCS. Đồng thời, xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các BLQ trong cung cấp các yếu tố đầu vào và của cơ quan HĐCS khi ra các quyết định. Các quy trình chính sách cần phải cam kết minh bạch đảm bảo công khai, rõ ràng và có thể theo dõi được.

- *Kinh nghiệm quốc tế*: Nghiên cứu của OECD (2023) nghiên cứu một số kinh nghiệm điển hình về sự tham gia của công dân vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong một số lĩnh vực như khí hậu, năng lượng nguyên tử ở Pháp, Phần Lan, Đan Mạch, Anh, Hàn Quốc, Chile và các công cụ chính sách khuyến khích sự tham gia của các BLQ

vào các hoạt động ĐMST ở Mỹ, Thụy Điển, Hàn Quốc,... cho thấy, để khuyến khích sự tham gia của công dân vào HĐCS cần phải xây dựng và triển khai các quy trình huy động sự tham gia đầy đủ của công dân, trong đó đảm bảo thông tin được cung cấp rõ ràng, không thiên vị, dựa trên bằng chứng và có thể dễ dàng tiếp cận và tạo sân chơi bình đẳng cho tất cả những người tham gia bày tỏ quan điểm của họ.

- *Kết quả khảo sát:* Theo kết quả khảo sát của tác giả, 90% số phiếu khảo sát cho rằng “Tính minh bạch của quy trình HĐCS” là yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia của BLQ vào quy trình HĐCS, trong đó 45% số phiếu khảo sát có mức độ ảnh hưởng cao. Thực tiễn sự tham gia của doanh nghiệp trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST như đã phân tích trong Chương 4 cho thấy, Nhà nước cần quy định cụ thể các hình thức, cơ chế, cách thức thực hiện quyền tham gia của các BLQ và trách nhiệm giải trình của các chủ thể nhà nước với sự tham gia đó nhằm thiết lập quy trình chính sách mở, minh bạch và thực chất. Để bảo đảm một chính sách tốt, có chất lượng thì việc mở rộng, đa dạng hóa chủ thể tham gia vào xây dựng chính sách một cách minh bạch, có trách nhiệm là điều kiện quan trọng.

Giải pháp đề xuất:

- Xây dựng cơ chế tiếp nhận và phản hồi các ý kiến góp ý và xem đó là một khâu bắt buộc trong quy trình lấy ý kiến trong quy trình chính sách. Những ý kiến đóng góp của doanh nghiệp và các BLQ phải được tiếp thu hoặc giải trình nếu không tiếp thu.

- Cần tiếp tục cụ thể hóa các quy định về lấy ý kiến doanh nghiệp các BLQ trong các văn bản luật hiện hành (Luật Trưng cầu dân ý, Luật Tiếp công dân, Luật Tiếp cận thông tin). Với những nội dung bắt buộc phải lấy ý kiến của các BLQ thì cần có quy định bảo đảm việc thực hiện lấy ý kiến; quy định rõ vấn đề lấy ý kiến, nội dung lấy ý kiến, cách thức lấy ý kiến, cơ chế phản hồi ý kiến,...

- Nâng cao năng lực của các cơ quan HĐCS trong quy trình HĐCS nhằm đảm bảo thực hiện nguyên tắc cơ bản trong lý thuyết về sự tham gia của các BLQ - nguyên tắc nguồn lực. Cơ quan HĐCS phải cung cấp đầy đủ các nguồn lực tài chính, nhân sự và kỹ thuật để bảo đảm quá trình thông tin, tham vấn và tham gia tích cực của các BLQ trong HĐCS được tiến hành một cách hiệu lực và hiệu quả. NLTT là lĩnh vực đặc thù, mới mẻ đối với Việt Nam, đòi hỏi chuyên môn liên ngành, đa ngành. Vì vậy, việc tiếp nhận, xử lý và tiếp thu các ý kiến góp ý của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST đòi hỏi các cán bộ tham gia vào công tác HĐCS cần được đào tạo, bồi dưỡng những kiến thức và kỹ năng thích hợp. Đặc biệt việc vận dụng các ứng dụng các thành tựu của công nghệ dữ liệu, công nghệ trí tuệ nhân tạo cần được chú trọng trong quy trình HĐCS.

5.3.2. Thu hút chủ thể phù hợp tham gia vào quy trình HĐCS để xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng và dựa trên cách tiếp cận tổng thể, bao trùm

Mục đích đề xuất: Khắc phục hạn chế đã phân tích trong Chương 4- mặc dù doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong cung cấp thông tin đầu vào cho quy trình HĐCS, song còn thiếu vắng các đề xuất chính sách nhằm thực hiện các mục tiêu môi trường và xã hội.

Căn cứ đề xuất:

- *Về mặt lý luận:* Căn cứ vào các nguyên tắc trong xây dựng chính sách công và các tiêu chí của mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi là: tính khoa học, bao trùm, xem xét các yếu tố về kỹ thuật-xã hội.

- *Kinh nghiệm quốc tế:* BLQ có thể tham gia vào tất cả các giai đoạn của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST, tuy nhiên đối với mỗi giai đoạn cần ưu tiên sự tham gia của các BLQ khác nhau.

- *Kết quả khảo sát:* Theo kết quả khảo sát của tác giả, khi được hỏi “Chủ thể nào nên tham gia vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam”, kết quả thu được như sau:

Giai đoạn Khởi sự chính sách: nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp theo là các tổ chức nghiên cứu-giáo dục.

Giai đoạn Xây dựng và ban hành chính sách: nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp theo là các tổ chức nghiên cứu-giáo dục.

Giai đoạn Thực thi chính sách: nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp theo là doanh nghiệp.

Giai đoạn Đánh giá chính sách: tổ chức nghiên cứu-giáo dục chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp theo là nhà nước, sau đó là tổ chức quốc tế và doanh nghiệp.

Giải pháp đề xuất:

Cần xác định mục tiêu và phạm vi của sự tham gia của doanh nghiệp nói riêng và các BLQ khác vào quy trình HĐCS và thiết kế các quy trình tham gia toàn diện để phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam.

5.3.3. Tăng cường các sáng kiến huy động sự tham gia của doanh nghiệp và các BLQ khác vào hoạch định các chính sách KH,CN&ĐMST nhằm mục tiêu về môi trường và xã hội

Mục đích đề xuất: Khắc phục hạn chế đã phân tích trong Chương 4 - mặc dù doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong cung cấp thông tin đầu vào cho quy trình HĐCS, song

còn doanh nghiệp còn chưa quan tâm đề xuất chính sách nhằm thực hiện các mục tiêu môi trường và xã hội.

Căn cứ đề xuất:

- *Về lý luận:* Đặc điểm của mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi là định hướng chính sách giải quyết các thách thức lớn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của KH&CN tới PTBV, đặc biệt là các nhóm yếu thế, đồng thời mở rộng phạm vi điều chỉnh của chính sách bao gồm cả các hoạt động ĐMST không dựa trên NC&TK. Vì vậy cần có các sáng kiến huy động sự tham gia của các BLQ là các nhóm yếu thế hoặc của các BLQ để xây dựng chính sách nhằm giải quyết các vấn đề của các nhóm yếu thế.

- *Kinh nghiệm quốc tế:* Sáng kiến nhằm huy động sự tham gia của các BLQ gồm: khuyến khích chia sẻ ý tưởng cho các chương trình nghiên cứu và đổi mới; khảo sát, thăm dò ý kiến về các vấn đề cần nghiên cứu; tổ chức các buổi trao đổi, tọa đàm xây dựng các kịch bản trong tương lai; huy động tham gia vào các chương trình KH&CN, tổ chức các giải thưởng về ĐMST; xây dựng các nền tảng hợp tác trực tuyến, xây dựng các phòng thí nghiệm sống...

- *Kết quả khảo sát:* Theo kết quả khảo sát của tác giả, 89% số người được hỏi đề xuất cần đa dạng hoá các hình thức đối thoại và xin ý kiến các BLQ về chính sách.

Giải pháp đề xuất:

Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương và các bộ, ngành có liên quan nghiên cứu xây dựng các chương trình khuyến khích ĐMST mở như khuyến khích chia sẻ ý tưởng cho các chương trình nghiên cứu và đổi mới; khảo sát, thăm dò ý kiến về các vấn đề cần nghiên cứu; tổ chức các buổi trao đổi, tọa đàm xây dựng các kịch bản trong tương lai; huy động tham gia vào các chương trình KH&CN, tổ chức các giải thưởng về ĐMST; xây dựng các nền tảng hợp tác trực tuyến, xây dựng các phòng thí nghiệm sống...

5.3.4. Tăng cường các biện pháp tạo động lực và áp lực đối với doanh nghiệp để thực hiện hoạt động KH, CN&ĐMST vì sự PTBV qua đó đẩy mạnh sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS

Mục đích đề xuất: Khắc phục hạn chế đã phân tích trong Chương 4 – mặc dù doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong thực hiện các mục tiêu, giải pháp về KH, CN&ĐMST phát triển NLTT, song sự quan tâm của doanh nghiệp tới hoạt động KH, CN&ĐMST trên thực tế chưa tương xứng với vai trò của doanh nghiệp.

Căn cứ đề xuất:

- *Về lý luận:* Theo phương pháp tiếp cận các BLQ, lợi ích và quyền lực là các yếu tố quyết định tới sự tham gia của các BLQ vào HĐCS. Vì vậy, tăng cường các biện pháp

để tăng cường lợi ích và quyền lực là giải pháp mang tính cốt lõi khi tiếp cận các vấn đề về sự tham gia.

- *Kết quả khảo sát và phỏng vấn chuyên gia:* Theo kết quả khảo sát của tác giả, 50% số người trả lời lợi ích của tổ chức/cá nhân là một trong các yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia vào quy trình HĐCS.

Qua trao đổi và xin ý kiến của chuyên gia là nhà tư vấn về chính sách cho thấy trong bối cảnh chuyển đổi xanh hiện nay, khi nhận thức và khả năng chi trả của người tiêu dùng đã sẵn sàng cho các sản phẩm xanh thì các quy định của nhà nước sẽ tạo các áp lực buộc các doanh nghiệp phải chuyển đổi hoạt động theo hướng PTBV và phát triển dựa trên KH,CN&ĐMST. Như vậy, doanh nghiệp sẽ quan tâm tới chính sách và có nhu cầu tham gia vào quy trình HĐCS.

Giải pháp đề xuất:

- Các biện pháp tạo động lực: Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực hấp thụ KH,CN&ĐMST, hỗ trợ vốn đầu tư mạo hiểm và ươm mầm, hỗ trợ về thuế suất và các cơ chế hỗ trợ, xóa bỏ trợ cấp đối với các hoạt động không bền vững, giảm thuế đối với các doanh nghiệp áp dụng ĐMST vì lợi ích môi trường và xã hội, cung cấp các ưu đãi cho người tiêu dùng để mua hàng hóa và dịch vụ đổi mới có các tác động xã hội và môi trường tích cực đã được chứng minh, thúc đẩy các sản phẩm và quy trình đổi mới bằng cách cung cấp thông tin về hiệu suất sản phẩm và dịch vụ môi trường và xã hội cho khách hàng, hỗ trợ tiến hành các dự án thử nghiệm, đồng thời xây dựng và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực NLTT.

- Các biện pháp tạo áp lực: Nhà nước xây dựng lộ trình chuyển đổi xanh, xây dựng các quy định để thực hiện cam kết Net Zero, phát triển kinh tế xanh để các doanh nghiệp đứng trước các áp lực từ quy định của Nhà nước, đòi hỏi từ thị trường, từ nhà đầu tư và sức ép từ người tiêu dùng cũng buộc phải có lộ trình chuyển đổi và ứng dụng hoạt động KH,CN&ĐMST vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

5.3.5. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực về NC&TK cũng như ĐMST trong NLTT để đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân lực về KH,CN&ĐMST, nâng cao chất lượng tham gia quy trình HĐCS của các BLQ

Mục đích đề xuất: Khắc phục hạn chế đã phân tích trong Chương 4 – nhân lực là rào cản quan trọng về kỹ thuật, công nghệ đối với doanh nghiệp NLTT, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST và làm ảnh hưởng tới năng lực KH,CN&ĐMST và chất lượng tham gia quy trình HĐCS của doanh nghiệp.

Căn cứ đề xuất:

Kết quả phỏng vấn chuyên gia: Do việc đầu tư phát triển NLTT là lĩnh vực mới, nên các trường đại học trong nước chưa kịp phát triển các chương trình đào tạo để cung

cấp đầy đủ nguồn nhân lực cho các nhà đầu tư. Trong thời gian tới, các bộ ngành có liên quan như Bộ Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, KH&CN cần phối hợp để xác định nhu cầu công nghệ và nhân lực về NC&TK cũng như ĐMST trong NLTT để đáp ứng nhu cầu thực tiễn và trong tương lai.

Giải pháp đề xuất:

- Xây dựng bản đồ công nghệ NLTT của Việt Nam để xác định năng lực công nghệ của Việt Nam và xây dựng định hướng phát triển.

- Xác định nhu cầu nhân lực về NC&TK cũng như ĐMST trong NLTT để xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực này.

Việt Nam có thể thiết lập một chiến lược chung để tích hợp NLTT vào chương trình đào tạo nghề và chương trình đại học. Điều này đòi hỏi sự phối hợp giữa các Bộ, bao gồm Bộ Công Thương, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ KH&CN. Cần cập nhật định kỳ các chương trình giảng dạy và chương trình đại học để theo kịp các kỹ năng cần thiết trong một ngành NLTT đang phát triển không ngừng. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực và nghiên cứu hiệu quả, bền vững, cần sự tham gia của các bên gồm cơ quan HĐCS, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp:

Về phía cơ quan HĐCS: Cần ban hành các chính sách phù hợp, rõ ràng nhằm đảm bảo hài hòa giữa phát triển NLTT và phát triển nguồn nhân lực. Ngoài ra, có chính sách khuyến khích các bên tham gia vào thị trường lao động ngành NLTT.

Về phía doanh nghiệp: Hợp tác cùng cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở đào tạo để phát triển nhân lực thiết kế và vận hành.

Về phía các cơ sở đào tạo: Xây dựng và phát triển các ngành đào tạo, chương trình đào tạo phù hợp với chiến lược năng lượng quốc gia. Tham gia, nắm bắt được dự báo nhu cầu nguồn nhân lực để có lộ trình phát triển quy mô đào tạo các ngành về năng lượng tương ứng. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng nghiên cứu thực tiễn, liên kết đào tạo, tham gia nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ.

Tiểu kết Chương 5

Trên cơ sở các phân tích kết quả nghiên cứu ở Chương 4, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường ảnh hưởng của sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của quy trình HĐCS đặt trong bối cảnh quốc tế, trong nước và yêu cầu đặt ra đối với chính sách KH, CN & ĐMST. Các khuyến nghị bao gồm các giải pháp nhằm giải quyết các vướng mắc, khó khăn cản trở doanh nghiệp tham gia vào quy trình HĐCS cũng như các yếu tố cốt lõi quyết định tới sự tham gia của doanh nghiệp vào quy trình HĐCS.

KẾT LUẬN

Luận án “*Sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi (Transformative Innovation Policy)*” đánh giá sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi thông qua đánh giá mối quan hệ và ảnh hưởng của sự tham gia của BLQ đóng vai trò trung tâm trong hệ thống ĐMST tới kết quả đầu ra của từng giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST nhằm khuyến nghị cơ quan quản lý nhà nước các giải pháp tăng cường vai trò, ảnh hưởng của doanh nghiệp trong xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách KH,CN&ĐMST vì PTBV.

Về lý luận, Luận án đóng góp vào nghiên cứu về chính sách ĐMST chuyển đổi ở Việt Nam khi xây dựng cơ sở lý thuyết cho việc xác định các khía cạnh ảnh hưởng của sự tham gia của các bên liên quan tới kết quả đầu ra của từng giai đoạn trong quy trình hoạch định chính sách KH,CN&ĐMST theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi. Trong khi các cách tiếp cận truyền thống trước đây chủ yếu tập trung vào các kết quả đầu ra của các giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST là tăng trưởng kinh tế và năng lực cạnh tranh, nghiên cứu này đã xác định kết quả đầu ra theo mô hình ĐMST chuyển đổi cần đề cập cả khía cạnh về môi trường và xã hội để định hướng chính sách KH,CN&ĐMST giải quyết các thách thức lớn về PTBV. Theo đó, sự tham gia của các bên liên quan ảnh hưởng tới xác định, ban hành, thi hành, đánh giá: (1) các mục tiêu chính sách nhằm thúc đẩy KH,CN&ĐMST giải quyết các thách thức về xã hội, môi trường và kinh tế; (2) các giải pháp chính sách đa dạng, liên ngành và xuyên ngành để giải quyết thách thức lớn về xã hội, môi trường.

Ngoài ra, Luận án khẳng định mối quan hệ thuận chiều giữa sự tham gia của các BLQ đối với kết quả đầu ra của từng giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST. Từ kết quả này, các nhà nghiên cứu về chính sách ĐMST chuyển đổi có thể tiếp tục nghiên cứu để khẳng định mối quan hệ trên ở các lĩnh vực khác nhau, các quốc gia khác nhau.

Về thực tiễn, trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng về mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của sự tham gia doanh nghiệp là BLQ đóng vai trò trung tâm trong hệ thống ĐMST tới kết quả đầu ra của từng giai đoạn trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực năng lượng tái tạo ở Việt Nam theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi, Luận án khuyến nghị 05 phương án với Bộ Công Thương, KH&CN, Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành liên quan nhằm tăng cường ảnh hưởng của doanh nghiệp tới kết quả của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam thông qua xây dựng và ban hành các giải pháp vừa tạo động lực, vừa tạo áp lực để doanh

ng nghiệp tham gia và nâng cao chất lượng tham gia và ảnh hưởng tới kết quả của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST, để doanh nghiệp trở thành trung tâm của hoạt động KH,CN&ĐMST như đã đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2030.

Đánh giá các điểm hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Với kết quả nghiên cứu như trên, tác giả đưa ra các ý kiến đánh giá về điểm hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo liên quan tới sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST theo mô hình chính sách ĐMST chuyển đổi như sau:

Hạn chế của nghiên cứu:

Thứ nhất, Luận án chỉ nghiên cứu về sự tham gia của doanh nghiệp, chưa nghiên cứu về các BLQ khác do hạn chế về dữ liệu và nguồn lực.

Thứ hai, các dữ liệu khảo sát từ doanh nghiệp trong nghiên cứu này phần lớn là định tính có thể gây ra các vấn đề về chất lượng phân tích về ảnh hưởng của sự tham gia của doanh nghiệp tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS. Kết quả đánh giá ảnh hưởng của các BLQ tới kết quả của các giai đoạn trong quy trình HĐCS dựa trên kinh nghiệm và cảm nhận của những người được khảo sát và phỏng vấn và do đó có những sai số nhất định. Cụ thể là việc tổng hợp ý kiến cá nhân để trở thành ý kiến của tổ chức phục vụ cho nghiên cứu theo đơn vị phân tích là tổ chức sẽ gặp những sai số nhất định.

Thứ ba, số lượng khảo sát để thu thập thông tin về sự tham gia của doanh nghiệp còn hạn chế do chính sách KH,CN&ĐMST cho lĩnh vực NLTT còn mới mẻ ở Việt Nam do đó chưa có nhiều đối tượng sẵn sàng tham gia khảo sát.

Hướng nghiên cứu tiếp theo: Kết quả nghiên cứu của Luận án đã chỉ ra sự tham gia của doanh nghiệp có mối quan hệ thuận chiều và ảnh hưởng tới kết quả của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST. Tuy nhiên, như đã phân tích trong Luận án, mức độ ảnh hưởng của doanh nghiệp phụ thuộc vào năng lực KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo có thể nghiên cứu về ảnh hưởng của các doanh nghiệp theo quy mô tới kết quả của quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT hoặc trong các lĩnh vực khác tại các quốc gia có bối cảnh phát triển KT-XH khác với Việt Nam.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Dang Thu Giang, Hoang Minh, Bach Tan Sinh, Tran Quang Huy, “Transformative innovation policy: Theoretical review and initial implications for Vietnam”, *International Conference on science, technology and innovation policies and initiatives for sustainable development*, Hà Nội, 8/12/2022.
2. Dang Thu Giang, “Characteristics of transformative innovation policy and implications for stakeholder engagement in science technology and innovation policymaking process for sustainable development”, *International Conference on Human resources for sustainable development*, Hà Nội, 14-15/12/2023.
3. Dang Thu Giang, Bach Tan Sinh, Tran Quang Huy, “Shifting the role of stakeholders in science, technology and innovation policy making from the transformative innovation policy approach - the case of the renewable energy in Vietnam”, *International Conference "Approaches to the Twin Transitions: Digitalization and Climate Change in Developing Countries"*, thành phố Hồ Chí Minh, 30-31/7/2024.
4. Đặng Thu Giang, “Một số vấn đề về sự tham gia của các BLQ trong quy trình chính sách KH,CN&ĐMST trong bối cảnh mới”, *Tạp chí Chính sách và Quản lý KH&CN số 03/2023*.
5. Đặng Thu Giang, Bùi Ngọc Thu Hà, “Đặc điểm của khung chính sách ĐMST chuyển đổi và hàm ý đối với xây dựng chính sách KH,CN&ĐMST của Việt Nam”, *Tạp chí Chính sách và Quản lý KH&CN số 3/2022*, trang 85-102.
6. Đặng Thu Giang, Bùi Ngọc Thu Hà, “Chính sách đổi mới sáng tạo chuyển đổi: Một số lý luận và kinh nghiệm quốc tế”, *Tạp chí Chính sách và Quản lý KH&CN, số 4/2022*, trang 77-93.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Bạch Tân Sinh (2020a), Chuyển đổi chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh các biến động khó lường ngày càng gia tăng trong tương lai, *Tạp chí Chính sách và Quản lý Khoa học và Công nghệ số 3/2020*.
2. Bạch Tân Sinh (2021), Từ chính sách nghiên cứu đến chính sách đổi mới tại Việt Nam, *Tạp chí Chính sách và Quản lý Khoa học và Công nghệ số 1+2/2021*.
3. Ban Kinh tế Trung ương, Tổ chức Hợp tác Đức, Liên minh Châu Âu, GIZ, *Chuyển dịch năng lượng Việt Nam-Cơ hội và Thách thức*, Nhà xuất bản Thanh niên, năm 2022, Hà Nội.
4. Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
5. Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
6. Đặng Thu Giang (2022), *Nghiên cứu chính sách đổi mới sáng tạo chuyển đổi (Transformative Innovation Policy) và đề xuất nội dung chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vì sự phát triển bền vững ở Việt Nam*, Bộ Khoa học và Công nghệ.
7. Hoàng Thị Thịnh (2020), ‘Phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam trong bối cảnh ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu toàn cầu’, *Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương*, số 572, 09/2020, tr.77-79.
8. Liên đoàn công nghiệp Việt Nam, *Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam 2022-2023*, Nhà xuất bản Thanh niên, năm 2024, Hà Nội.
9. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung năm 2002.
10. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.
11. Luật Khoa học và công nghệ năm 2013.
12. Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả năm 2010.
13. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.
14. Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Việt Nam 2035 - Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*.
15. Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, ngày 14/5/2016 của Chính phủ chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

16. Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
17. Nguyễn Hữu Hải, Lê Văn Hòa (2013), *Đại cương về chính sách công*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
18. Nguyễn Thị Bích Hạnh, Nguyễn Thê Tâm (2020), ‘Một số giải pháp khai thác nguồn năng lượng tái tạo Việt Nam’, *Tạp chí Khoa học, Công nghệ*, Đại học Duy Tân, 04(41) (2020) 21-31.
19. Nguyễn Thanh Huyền, Ngô Thị Quyên (2024), Đề tài cấp Bộ Công Thương ‘Năng lượng tái tạo và định hướng phát triển cho Việt Nam’.
20. Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
21. Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XV, *Báo cáo Kết quả giám sát của Quốc hội “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021”*, tháng 10/2023, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

1. A. Bächtiger, J.S. Dryzek, J. Mansbridge, M. Warren, A. Bächtiger, J.S. Dryzek, J. Mansbridge, M. Warren, 2018, pp. xxii–32, <https://doi.org/10.1093/oxfordhb/9780198747369.01> in *The Oxford Handbook of Deliberative Democracy*. Oxford University Press.
2. A. Delgado et al. (2011), “Public engagement coming of age: From theory to practice in STS encounters with nanotechnology”, *Public Underst. Sci.* 20 (6), 826–845.
3. Abelson, J. and Gauvin, F. (2006), ‘Assessing the Impacts of Public Participation: Concepts, Evidence and Policy Implications’, Research Report/06 Public Involvement Network. <http://www.cpm.org>.
4. Alkemade F. et al. (2011), “Transition policy and innovation policy: friends or foes?”, *Environmental Innovation and Societal Transitions*, 1(1), 125-129.
5. Amanatidou et al. (2014), “Using evaluation research as a means for policy analysis in a ‘new’ mission-oriented policy context”, *Minerva*, 52, 419–438.
6. Amy A. Lemke et al. (2015), “Stakeholder engagement in policy development: challenges and opportunities for human genomics”, *Genetics in Medicine*, 12(17).

7. Anna Ernst, Andrea Fischer-Hotzel, Diana Schumann (2017), 'Transforming knowledge for sustainability: Insights from an inclusive science-practice dialogue on low-carbon society in Germany', *Energy Research & Social Science*, 29, 23-35, <https://doi.org/10.1016/j.erss.2017.04.006>.
8. Ansell, C., & Gash, A. (2007), 'Collaborative Governance in Theory and Practice', *Journal of Public Administration Research and Theory*, 8, 543-571, <http://dx.doi.org/10.1093/jopart/mum032>.
9. Aven, T. and O. Renn (2010), 'Stakeholder and public involvement' in *Risk, Governance and Society*, 16, 2010. Armstein, S.R. (1969), 'A ladder of citizen participation', *Journal of the American Institute of Planning*, Vo. 35, No. 4.
10. Berkhout, T. & Westerhoff, L. (2013), "Local energy systems: Evaluating network effectiveness for transformation in British Columbia, Canada", *Environ. Plan. C: Gov. Policy*, 31, 841–857.
11. Bernhard J. Kalkbrenner, Jutta Roosen. (2016), 'Citizens' willingness to participate in local renewable energy projects: The role of community and trust in Germany', *Energy Research & Social Science*, 13, 2016, 60-70, ISSN 2214-6296, <https://doi.org/10.1016/j.erss.2015.12.006>.
12. Blok V. (2019), *From participation to interruption: toward an ethics of stakeholder engagement, participation and partnership in corporate social responsibility and responsible innovation*, International Handbook on Responsible Innovation.
13. Borrás & Laatsit (2019), "Towards system oriented innovation policy evaluation? Evidence from EU28 member states", *Research Policy*, 48(1), 312-321.
14. Bovaird, Tony (2005), Public governance: Balancing stakeholder power in a network society, *International Review of Administrative Sciences*, INT REV ADM SCI. 71. 217-228. 10.1177/0020852305053881.
15. Brandsen, T., Verschuere, B., & Steen, T. (Eds.) (2018), *Co-Production and Co-Creation: Engaging Citizens in Public Services* (1st ed.), Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315204956>.
16. Bridoux, F., & Stoelhorst, J. W. (2016), Stakeholder relationships and social welfare: A behavioral theory of contributions to joint value creation', *The Academy of Management Review*, 41(2), 229–251. <https://doi.org/10.5465/amr.2013.0475>.

17. Brody, S.D. (2003), 'Measuring the Effects of Stakeholder Participation on the Quality of Local Plans Based on the Principles of Collaborative Ecosystem Management', *Journal of Planning Education and Research*, 22, 407-419. <http://dx.doi.org/10.1177/0739456X03022004007>.
18. Bulkeley, Harriet & Mol, Arthur. (2003), 'Participation and Environmental Governance: Consensus, Ambivalence and Debate', *Environmental Values.*, 12, 143-154. 10.3197/096327103129341261.
19. Burchell, J. and Cook, J. (2006), Assessing the impact of stakeholder dialogue: changing relationships between NGOs and companies. *J. Publ. Aff.*, 6: 210-227. <https://doi.org/10.1002/pa.229>
20. Cairney, P. (2012), *Understanding Public Policy: Theories and Issues*, Palgrave Macmillan, London.
21. Calton, Jerry M. & Payne, Steven L. (2003). Coping With Paradox. *Business and Society* 42 (1):7-42.
22. Carolina R. Haddad & Anna Bergek, "Towards an integrated framework for evaluating transformative innovation policy", *Research Policy* 52 (2023) 104676.
23. Catherine Jolibert, Anna Wesselink, 'Research impacts and impact on research in biodiversity conservation: The influence of stakeholder engagement', *Environmental Science & Policy*, 22, 2012, 100-111, <https://doi.org/10.1016/j.envsci.2012.06.012>.
24. Charles O. Jones (1984), *An Introduction to the Study of Public Policy*, Monterey, CA: Brooks/Cole.
25. Charles O. Jones (1984), *An Introduction to the Study of Public Policy*, Monterey, CA: Brooks/Cole, 1984.
26. Chilvers (2008), "Deliberating competence: theoretical and practitioner perspectives on effective participatory appraisal practice", *Science, Technology and Human Values*, 33(3).
27. CIMULACT (2018), 'Citizen and Multi-Actor Consultation on Horizon 2020', <http://www.cimulact.eu/>.
28. Cirera, Xavier; Maloney, William F. (2017), *The Innovation Paradox: Developing-Country Capabilities and the Unrealized Promise of Technological Catch-Up*. © Washington, DC: World Bank. <http://hdl.handle.net/10986/28341> License: CC BY 3.0 IGO."

29. Clark, P., Shakun, J., Marcott, S. et al (2016), 'Consequences of twenty-first-century policy for multi-millennial climate and sea-level change', *Nature Clim Change*, 6, 360–369, <https://doi.org/10.1038/nclimate2923>.
30. Coenen, L. et al. (2015b), "Path renewal in old industrial regions: possibilities and limitations for regional innovation policy". *Reg. Stud* 49, 850–865.
31. Crane, B. (2020), "Revisiting who, when, and why stakeholders matter: Trust and stakeholder connectedness", *Business & Society*, 59, 263-286, doi:10.1177/0007650318756983.
32. Crespi, F. (2016), "Policy complexity and the green transformation of the economies as an emergent system property", *Environ. Econ. Policy Stud* 18, 143–157.
33. Cristiano Cagnin et al. (2015b), "Path renewal in old industrial regions: possibilities and limitations for regional innovation policy". *Reg. Stud* 49, 850–865.
34. Cristiano Cagnin, et al. (2012), "Orienting European innovation systems towards grand challenges and the roles that FTA can play", *Science and Public Policy*, 39, 140–152.
35. Daniel Starkman, *Business Influence in Public Policymaking: A Case Study of the Loan Guarantee Program Using an Assemblage-theoretic Framework*, Georgetown University, Washington D.C, October 2018.
36. Delgado et al. (2010), "Sustainable improvement of animal production and health", *IAEA/FAO, Rome, Italy*.
37. Diercks, G. (2018), "Lost in translation: how legacy limits the OECD in promoting new policy mixes for sustainability transitions", *Res. Policy*.
38. Diercks, G. et al. (2019), "Transformative innovation policy: Addressing variety in an emerging policy paradigm", *Research Policy*, 48(4), 880-894.
39. Dunn, W.N. (2008), "Public Policy Analysis: An Integrated Approach", *Routledge, Abingdon*.
40. ECR (2002), "Best Practices for Effective Public Involvement in Restricted-Use Decommissioning of NRC-Licensed Facilities", *US Institute for Environmental Conflict Resolution*, Rockville, <http://pbadupws.nrc.gov/docs/ML0311/ML031130508.pdf>.

41. Edler, Jakob & Fagerberg, Jan. (2017), 'Innovation policy: What, why, and how', *Oxford Review of Economic Policy*, 33. 2-23. [10.1093/oxrep/grx001](https://doi.org/10.1093/oxrep/grx001).
42. Edquist, C., Zabala-Iturriagagoitia, J.M. (2012), "Public Procurement for Innovation as mission-oriented innovation policy", *Res. Policy*, 41, 1757–1769.
43. Elstub, S. (ed.) & Escobar, O. (ed.), Handbook of Democratic Innovation and Governance, 5 Dec 2019, *Edward Elgar Publishing*. 624 p.
44. EPFL International Risk Governance Center (2013) Involving Stakeholders in the Risk Governance Process
45. Ester Galende-Sánchez, Alevgul H. Sorman (2021), From consultation toward co-production in science and policy: A critical systematic review of participatory climate and energy initiatives, *Energy Research & Social Science*, 73-101907, ISSN 2214-6296, <https://doi.org/10.1016/j.erss.2020.101907>.
46. Esther Turnhout, Tamara Metze, Carina Wyborn, Nicole Klenk, Elena Louder (2020), 'The politics of co-production: participation, power, and transformation, Current Opinion' *Environmental Sustainability*, 42, 15-21, <https://doi.org/10.1016/j.cosust.2019.11.009>.
47. Etzkowitz, H. (2008), *The Triple Helix: University-Industry-Government Innovation in Action*. Routledge, London and New York, 15. <https://doi.org/10.4324/9780203929605>
48. Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (1998), *A Triple Helix of University—Industry—Government Relations: Introduction*. *Industry and Higher Education*, 12(4), 197-201. <https://doi.org/10.1177/095042229801200402>
49. Etzkowitz, Henry and Leydesdorff, Loet (1997), *Universities and the Global Knowledge Economy: A Triple Helix of University-Industry Relations* (June 16, 1997). Preprint version of: Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (1997). Universities and the Global Knowledge Economy: A Triple Helix of University-Industry-Government Relations. London: Pinter. [archival reprint], Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3404823>
50. Evelyn Ruvimbo Manjengwa, Christie Dorfling, Margreth Tadie (2023), "Development of a conceptual framework to evaluate factors that affect drivers for stakeholder engagement in mine waste management", *Resources Policy*, 81, 103280.
51. F. Alkemade et al. (2011), "Transition policy and innovation policy: friends or foes?", *Environmental Innovation and Societal Transitions*, 1(1), 125-129.

52. Fagerberg, J. (2018), "Mobilizing innovation for sustainability transitions: a comment on transformative innovation policy", *Res. Policy*, 47, 1568–1576.
53. Foray, D. (2018b), "Smart specialization strategies as a case of mission-oriented policy-a case study on the emergence of new policy practices", *Ind. Corp. Change* 27.
54. Foxon, T. & Pearson, P. (2008), Overcoming barriers to innovation and diffusion of cleaner technologies: some features of a sustainable innovation policy regime.
55. Fran Ackermann & Colin Eden (2011), "Strategic Management of Stakeholders: Theory and Practice", *Long Range Planning*, 44, 179-196.
56. Fran Ackermann and Colin Eden (2011), 'Strategic Management of Stakeholders: Theory and Practice', *Long Range Planning*, 44 (2011), pp.179-196
57. Freeman et al. (2007), "Managing for stakeholders: Survival, reputation and success", *New Haven, CT: Yale University Press*.
58. Freeman et al. (2010), *Stakeholder theory: The state of the art*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
59. Freeman et al. (2020), "Tensions in stakeholder theory", *Business & Society*, 59, 213-231, doi:10.1177/0007650318773750.
60. Freeman, R. E. (1984), *Strategic management: A stakeholder approach*. Marshfield, MA: Pitman.
61. Garry D. Brewer (1974), 'The Policy Science Emerge: To Nurture and Structure a Discipline', *Policy Science*, 5 (1974), pp. 239-244.
62. Garry D. Brewer (1974), "The Policy Science Emerge: To Nurture and Structure a Discipline", *Policy Science*, 5, 239-244.
63. Giacomo Manetti & Simone Toccafondi, 2012, 'The Role of Stakeholders in Sustainability Reporting Assurance', *Journal of Business Ethics, Springer*, 107(3), 363-377.
64. Giorgos Papagiannakis & Irimi Voudouris & Spyros Lioukas & George Kassinis, 2019. 'Environmental management systems and environmental product innovation: The role of stakeholder engagement', *Business Strategy and the Environment*, Wiley Blackwell, 28(6), 939-950, September.
65. Girard, Carine & Sobczak, André. (2012), 'Towards a Model of Corporate and Social Stakeholder Engagement: Analyzing the Relations Between a French Mutual Bank and Its Members', *Journal of Business Ethics*, 107. 10.1007/s10551-011-1034-3.

66. Giuliani, E. (2018), “Regulating global capitalism amid rampant corporate wrongdoing-reply to Three frames for innovation policy”, *Res. Policy*, 47, 1577-1582.
67. Government of Ireland (2022), ‘Creating Our Future Campaign Report’, *Department of Further and Higher Education, Research, Innovation and Science*, <https://creatingourfuture.ie/wpcontent/uploads/2022/07/Creating-Our-Future-Campaign-Report.pdf>.
68. Graham, S. (2020), “The influence of external and internal stakeholder pressures on the implementation of upstream environmental supply chain practices”, *Business & Society*, 59, 351-383, doi:10.1177/0007650317745636.
69. Grillitsch, M. et al. (2019), “Innovation policy for system-wide transformation: the case of strategic innovation programmes (SIPs) in Sweden”, *Res. Policy*, 48, 1048–1061.
70. Haddad, C. R. et al. (2019), The policymaking process of transformative innovation policy: a systematic review. Proceedings of the 4th International Conference on Public Policy (ICPP4), Montreal, Canada. Retrieved from Chalmers University of Technology (research.chalmers.se).
71. Harold D. Lasswell (1956), *The Decision Process: Seven Categories of Functional Analysis*, College Park, University of Maryland.
72. Hatherly, D. et al. (2020), “Reimagining profits and stakeholder capital to address tensions among stakeholders”, *Business & Society*, 59, 322-350, doi:10.1177/0007650317745637.
73. Hoppmann, J. et al. (2014), “Compulsive policy-making - the evolution of the German feed-in tariff system for solar photovoltaic power”, *Res. Policy*.
74. Howlett, M. & Giest, S. (2013), “The policy-making process. In: Araral Jr., E., Fritzen, S., Howlett, M., Ramesh, M., Wu, X. (Eds.)”, *Routledge Handbook of Public Policy*.
75. Inga Jekabsone, Participation of Key Stakeholders in Science Policy Making in EU, *European Integration Studies* No. 13 / 2019, pp. 8-17 <http://dx.doi.org/10.5755/j01.eis.0.13.23529>.
76. International Renewable Energy Agency, *Renewable Energy Technology Innovation Policy a Process Development Guide*, January 2015.
77. Ivana Suboticki , Sara Heidenreich, Marianne Ryghaug, Tomas Moe Skjølvold (2023), ‘Fostering justice through engagement: A literature review of public

- engagement in energy transitions’, *Energy Research & Social Science*, 99 (2023) 103053.
78. Jakob Edler & Jan Fagerberg (2017), “Innovation policy: what, why, and how”, *Oxford Review of Economic Policy*, 33(1), 2-23.
 79. Janssen, M.J. (2019), “What bangs for your buck? Assessing the design and impact of Dutch transformative policy”, *Technol. Forecast. Soc. Change*, 138, 78-94.
 80. Jay B. Barney & Jeffrey S. Harrison (2020), Stakeholder Theory at the Crossroads”, *Business & Society*, 59(2), 203–212
 81. Johanna Kujala, Sybille Sachs, Heta Leinonen, Anna Heikkinen and Daniel Laude (2022), ‘Stakeholder Engagement: Past, Present, and Future’, *Business & Society*, 2022-61(5) 1136–1196.
 82. K.L. Blackstock, G.J. Kelly, B.L. Horsey (2007), ‘Developing and applying a framework to evaluate participatory research for sustainability’, *Ecological Economics*, 60-4, 1 February 2007, 726-742.
 83. Kattel, R. & Mazzucato, M. (2018), “Mission-oriented innovation policy and dynamic capabilities in the public sector”, *Ind. Corp. Change*, 27, 787–801.
 84. Kiefer, G., and Couture, T., (2015), *Setting Renewable Energy Targets*, IRENA, Available at:https://www.irena.org/-/media/Files/IRENA/Agency/Publication/2015/IRENA_RE_Target_Setting_2015.pdf.
 85. Kivimaa & P., Kern, F. (2016), “Creative destruction or mere niche support? Innovation policy mixes for sustainability transitions”, *Res. Policy*, 45, 205–217.
 86. Kivimaa, P. & Virkamäki, V. (2014), “Policy mixes, policy interplay and low carbon transitions: The case of passenger transport in Finland”, *Environ. Policy Gov.* 24, 28–41.
 87. Klingemann, Hans-Dieter, and Dieter Fuchs (eds.) (1995), *Citizens and the State*, Oxford, Oxford University Press.
 88. Kraft, Michael & Furlong, Scott. (2015), *Public Policy: Politics, Analysis, and Alternatives*.
 89. Kuhlmann, S. & Rip, A. (2018), “Next-generation innovation policy and grand challenges”, *Sci. Public Policy*, 45, 448–454.
 90. Lars Coenen et al. (2015b), *Innovation Policy for Grand Challenges. An Economic Geography Perspective*
 91. Lundvall, B.-Å. (1992), *National Systems of Innovation: Towards a Theory of Innovation and Interactive Learning*. Pinter, London.

92. Magro, E. & Wilson, J.R. (2018), "Policy-mix evaluation: Governance challenges from new place-based innovation policies", *Res. Policy*.
93. Mazzucato, M. (2016), "From market fixing to market-creating: a new framework for innovation policy", *Ind. Innov*, 23, 140-156.
94. Mazzucato, M. (2018), "Mission-oriented innovation policies: challenges and opportunities", *Ind. Corp. Change*, 27, 803-815.
95. Michels, A. (2011), "Innovations in Democratic Governance: How Does Citizen Participation Contribute to a Better Democracy?", *International Review of Administrative Sciences*, 77, 275-293, <https://doi.org/10.1177/002085231139985>.
96. Missions Valencia (2023), Ambassador Organisations, <https://www.missionsvalencia.eu/ambaixadors/?lang=en>.
97. Nabatchi, T. (2012), *A Manager's Guide to Evaluating Citizen Participation*, IBM Center for Business of Government.
98. Newig, Jens. (2007), 'Does public participation in environmental decisions lead to improved environmental quality? Towards an analytical framework', *Communication, Cooperation, Participation (International Journal of Sustainability Communication)*,1, 51-71.
99. NWO (2022), Dutch Research Agenda (NWA), Dutch Research Council, <https://www.nwo.nl/en/researchprogrammes/dutch-research-agenda-nwa>
100. O'Riordan, Linda & Fairbrass, Jenny. (2014), 'Managing CSR Stakeholder Engagement: A New Conceptual Framework', *Journal of Business Ethics*, 125. 10.1007/s10551-013-1913-x.
101. OECD (2001a), *Citizens as Partners: Information, Consultation and Public Participation in Policy-Making*, OECD, Paris.
102. OECD (2001b), *Citizens as Partners: OECD Handbook on Information, Consultation and Public Participation in Policy-Making*, OECD, Paris, <http://dx.doi.org/10.1787/9789264195578-en>.
103. OECD (2011), *Demand-side Innovation Policies*, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/9789264098886-en>.
104. OECD (2015), 'Stakeholder engagement', in *Government at a Glance 2015*, OECD Publishing, Paris, https://doi.org/10.1787/gov_glance-2015-38-en.
105. OECD (2015), *Stakeholder Involvement in Decision Making: A Short Guide to Issues, Approaches and Resources*.

106. OECD (2017), 'Open research agenda setting', *OECD Science, Technology and Industry Policy Papers*, No. 50, OECD Publishing, Paris, https://www.oecd-ilibrary.org/science-andtechnology/open-research-agenda-setting_74edb6a8-en
107. OECD (2022), 'Engaging citizens in cohesion policy', *OECD Public Governance Working Papers*, No. 50, OECD Publishing, Paris, <http://ic Governance, No. 50, OECD Publishing, Paris, https://doi.org/10.1787/486e5a88-en>.
108. OECD (2023), Engaging Citizens in Innovation Policy. Why, When and How?, *OECD Science, Technology and Industry Policy Papers*, June 2023 No.149.
109. OECD Nuclear Energy Agency (NEA) (2015), *Stakeholder Involvement in Decision Making: A Short Guide to Issues, Approaches and Resource*.
110. OECD/Eurostat (2018), *Oslo Manual 2018: Guidelines for Collecting, Reporting and Using Data on Innovation, 4th Edition*, The Measurement of Scientific, Technological and Innovation Activities, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/9789264304604-en>.
111. OECD/The World Bank (2014), *Science, Technology and Innovation in Viet Nam*, OECD Publishing, <http://dx.doi.org/10.1787/9789264213500-en>.
112. Ostrom, Elinor (1996), 'Crossing the great divide: Coproduction, synergy, and development', *World Development*, Elsevier, 24(6), 1073-1087.
113. Pedro Ivo Sebba Ramalho & Delia Rodrigo (2022), "Interests and Influence: Stakeholder Participation in the Regulatory Process", *Open Journal of Political Science*, 12, 626-651.
114. Peng, Y. & Bai, X. (2018), Experimenting towards a low-carbon city: Policy evolution and nested structure of innovation, *J. Cleaner Prod.* 174, 201-212.
115. R Falanga, J Ferrão. *The evaluation of citizen participation in policymaking: Insights from Portugal- Evaluation and program planning*, 2021.
116. Raven, R. & Walrave, B. (2018), "Overcoming transformational failures through policy mixes in the dynamics of technological innovation systems", *Technol. Forecast. Soc. Change*.
117. Risse-Kappen T, ed.(1995), *Bringing Transnational Relations Back In: Non-State Actors, Domestic Structures and International Institutions*, Cambridge University Press.
118. Rogers, P. (2014). *Theory of Change, Methodological Briefs: Impact Evaluation*, UNICEF Office of Research, Florence.
119. Rosa, A. et al. (2021), 'Participatory foresight and reflexive innovation: setting policy goals and developing strategies in a bottom-up, mission-oriented,

- sustainable way’, *European Journal of Futures Research*, 9/1, 1-15, <https://doi.org/10.1186/S40309-021-001716/TABLES/3>.
120. Rowe, G., & Frewer, L. J. (2004), ‘Evaluating Public-Participation Exercises: A Research Agenda’, *Science Technology and Human Values*, 29, 512-556. <https://doi.org/10.1177/0162243903259197>.
 121. Russell et al. (2018), “Leveraging complexity for ecosystemic innovation”, *Technol. Forecast. Soc. Change*, 136, 114-131.
 122. Sachs, Sybille & Rühli, Edwin. (2011), ‘Stakeholders Matter - A New Paradigm for Strategy in Society’ 10.1017/CBO9781139026963.
 123. Schot, J. et al. (2018), “Three frames for innovation policy: R&D, systems of innovation and transformative change”, *Res. Policy*, 47, 1554-1567.
 124. Scordato, L. et al. (2018), “Policy mixes for the sustainability transition of the pulp and paper industry in Sweden”, *J. Cleaner Prod*, 183, 1216-1227.
 125. Seong, J. et al. (2016), Korea’s transition experiments as a post catch-up project’, *Asian J. Technol. Innov.* 24, 103–122.
 126. Seyfang, Gill & Haxeltine, Alex. (2012), ‘Growing Grassroots Innovations: Exploring the Role of Community-Based Initiatives in Governing Sustainable Energy Transitions’, *Environment and Planning C: Government and Policy*. 30. 10.1068/c10222.
 127. Sherry Arnstein (1969), A Ladder Of Citizen Participation, Pages 216-224, Published online: 26 Nov 2007, <https://doi.org/10.1080/01944366908977225>
 128. Soete, L. (2019), Science, technology and innovation studies at a crossroad: SPRU as case study, *Res. Policy*, 48, 849-857.
 129. Steward, F. (2012), ‘Transformative innovation policy to meet the challenge of climate change: sociotechnical networks aligned with consumption and end-use as new transition arenas for a low-carbon society or green economy’, *Technol. Anal. Strat. Manag*, 24, 331-343.
 130. Steward, F. (2012), “Transformative innovation policy to meet the challenge of climate change: sociotechnical networks aligned with consumption and end-use as new transition arenas for a low-carbon society or green economy”, *Technol. Anal. Strat. Manag*, 24, 331-343.
 131. *The Oxford Handbook of Deliberative Democracy*, Edited by André Bächtiger, John S. Dryzek, Jane Mansbridge, and Mark E. Warren.
 132. *Transition: Opportunities for the acceleration of NDC implementation in Arab States*.
 133. UK Environment Agency (2000), Evaluating Methods for Public Participation: Literature Review, R&D Technical Report E135, UK Environment Agency,

Bristol, www.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment_data/file/290295/stre135-e-e.pdf.

134. UNCTAD (2019), *Framework for Science, Technology and Innovation Policy Reviews, Harnessing innovation for sustainable development*.
135. UNCTAD, Commission on Science and Technology for Development, Report on the twentieth session, 8-12 May 2017.
136. UNDESA (2008), *UN E-Government Survey 2008: From E-Government to Connected Governance*, Department of Economic and Social Affairs, United Nations, New York.
137. UNDP (2024), *Emerging Technologies, Innovations, and Policy Gaps in the Green Energy*
138. United Nations. Economic Commission for Africa United Nations (2023), *Science, technology and innovation policy design and implementation guide: towards a framework*, Addis Ababa.
139. Viglia, Giampaolo & Pera, Rebecca & Bigné, Enrique (2018), ‘The determinants of stakeholder engagement in digital platforms’, *Journal of Business Research*, Elsevier, 89(C), 404-410.
140. Voorberg, W. H., Bekkers, V. J. J. M., & Tummers, L. G. (2014), ‘A Systematic Review of Co-Creation and Co-Production: Embarking on the social innovation journey’, *Public Management Review*, 17(9), 1333–1357, <https://doi.org/10.1080/14719037.2014.930505>.
141. Weber, K.M. & Rohracher, H. (2012), “Legitimizing research, technology and innovation policies for transformative change: Combining insights from innovation systems and multi-level perspective in a comprehensive ‘failures’ framework”, *Res. Policy*, 41, 1037–1047.
142. William N. Dunn (2007), *Public Policy Analysis: An Introduction*, Fourth Edition, Prentice Hall, 2007, p.46.
143. Wolfram Mauser, Gernot Klepper, Martin Rice, Bettina Susanne Schmalzbauer, Heide Hackmann, Rik Leemans, Howard Moore (2013), Transdisciplinary global change research: the co-creation of knowledge for sustainability, *Environmental Sustainability*, 5, 3–4 , <https://doi.org/10.1016/j.cosust.2013.07.001>.
144. World Bank Group, *Vietnam Science, Technology and Innovation Report*, Policy Brief, 2021.
145. Wouter Boon & Jacob Edler (2018), ‘Demand, challenges, and innovation. Making sense of new trends in innovation policy’, *Science and Public Policy*, 45(4), 435-447.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1A. NỘI DUNG TRAO ĐỔI VỀ SỰ THAM GIA CỦA CÁC BLQ TRONG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NLTT

1. Ông/Bà từng tham gia xây dựng loại hình chính sách nào trong lĩnh vực năng lượng tái tạo (Luật; Văn bản dưới Luật: Nghị định, Thông tư; Chiến lược; Các chương trình, kế hoạch, quy hoạch đầu tư, phát triển năng lượng tái tạo của Nhà nước; các loại hình văn bản khác)?
2. Ông/Bà tham gia với tư cách chuyên gia độc lập hay đại diện cho cơ quan/tổ chức đang công tác?
3. Mức độ và hình thức tham gia của Ông/Bà như thế nào?
 - *Cấp độ 1*: cung cấp thông tin.
Hình thức tham gia: ?
 - *Cấp độ 2*: tham vấn (tham gia với vai trò thành viên, không phải là người dẫn dắt quá trình HĐCS)
Hình thức tham gia: tham gia khảo sát ý kiến, hội nghị, hội thảo lấy ý kiến, ???
 - *Cấp độ 3*: tham gia vào ra quyết định cuối cùng trong HĐCS công
Hình thức tham gia: đối thoại, các nhóm làm việc mở, các hội đồng tư vấn, ???
4. Lý do Ông/Bà tham gia quy trình HĐCS trong lĩnh vực NLTT? - Lợi ích của cá nhân hoặc của tổ chức mà Ông/Bà đại diện;
 - Kỳ vọng/Mong muốn nâng cao tính hiệu quả, bao trùm của chính sách;
 - Lý do gì khác?
5. Các ý kiến của tổ chức Ông/Bà đang công tác hoặc của Ông/Bà trong quá trình tham gia vào xây dựng chính sách phát triển NLTT có được các cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm HĐCS tiếp thu và đưa vào nội dung của văn bản chính sách không?

Nếu có thì đã được đưa vào loại hình văn bản chính sách nào ((Luật; Văn bản dưới Luật: Nghị định, Thông tư; Chiến lược; Các chương trình, kế hoạch, quy hoạch đầu tư, phát triển năng lượng tái tạo của Nhà nước; các loại hình văn bản khác)?
6. Ông/Bà có hài lòng về kết quả tham gia của mình trong HĐCS không? Tại sao?

7. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia của Ông/Bà trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT?

- Tính minh bạch của quy trình HĐCS
- Quy định bắt buộc về sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS/ Áp lực thể chế như cơ chế quản trị và khung pháp lý
- Ưu tiên của tổ chức của Ông/Bà hoặc của cá nhân Ông/Bà
- Kỳ vọng của tổ chức của Ông/Bà hoặc của cá nhân Ông/Bà
- Cam kết chính trị của Việt Nam về phát triển NLTT
- Yếu tố khác ?

8. Trong các yếu tố ảnh hưởng trên, yếu tố ảnh hưởng lớn nhất tới sự tham gia của Ông/Bà vào quy trình HĐCS là gì?

9. Xin Ông/Bà đánh giá vai trò, mức độ ảnh hưởng của các BLQ* đối với việc ra các quyết định chính sách trong lĩnh vực NLTT theo thang điểm từ 1-5?

(1: Rất thấp; 2: Thấp; 3: Trung bình; 4: Khá cao; 5: Cao)

*** Các BLQ trong ra quyết định chính sách:**

- Cơ quan quản lý nhà nước
- Tổ chức nghiên cứu và giáo dục
- Doanh nghiệp/nhà đầu tư
- Tổ chức xã hội, nghề nghiệp trong nước
- Tổ chức quốc tế
- Chuyên gia

10. Theo Ông/Bà, thúc đẩy sự tham gia tích cực và hiệu quả của các BLQ trong quy trình chính sách NLTT có phải là giải pháp quan trọng **nhất** để nâng cao tính thực tiễn và linh hoạt của chính sách phát triển NLTT Việt Nam hay không? Tại sao?

11. Cần tăng cường sự tham gia của các BLQ để giải quyết các vấn đề gì trong chính sách phát triển NLTT của Việt Nam?

12. Đề xuất của Ông/Bà nhằm huy động sự tham gia tích cực và hiệu quả của các BLQ trong HĐCS phát triển NLTT?

PHỤ LỤC 1B. DANH SÁCH CHUYÊN GIA PHÒNG VẤN

A. Cơ quan quản lý nhà nước

1. Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo - Bộ Công Thương
2. Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định công nghệ - Bộ KH&CN
3. Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

B. Tổ chức nghiên cứu-giáo dục

1. Viện Năng lượng, Bộ Công Thương
2. Học viện KH,CN&ĐMST, Bộ KH&CN
3. Đại học Bách khoa Hà Nội
4. Đại học Điện lực

C. Doanh nghiệp

1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)
2. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)
3. Liên đoàn Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)
4. Hiệp hội Năng lượng Việt Nam
5. Hiệp hội Năng lượng sạch Việt Nam
6. Công ty Alena Energy Technology

D. Tổ chức NGO quốc tế và Việt Nam

1. Cán bộ phụ trách nghiên cứu chính sách, Chương trình GIZ tại Việt Nam
2. Cán bộ phụ trách nghiên cứu chính sách, Chương trình Aus4Innovation Ôxtrâylia
3. Dự án Năng lượng sạch, Chi phí hợp lý và An ninh năng lượng cho các quốc gia Đông Nam Á (CASE)
4. Quản lý Chương trình Green ID

D. Chuyên gia, nhà khoa học

1. Nguyên lãnh đạo Bộ KH&CN
2. Nguyên lãnh đạo Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN, Bộ KH&CN
3. Chuyên gia Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHỤ LỤC 2 PHIẾU KHẢO SÁT

Về sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT

Kính chào Quý Ông/Bà,

Ông/Bà đang được mời tham gia cuộc khảo sát về sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT trong khuôn khổ nghiên cứu của Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ. Các câu hỏi dưới đây là nhận định liên quan tới sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT mà nhóm nghiên cứu mong muốn Ông/Bà cho biết ý kiến.

Các thông tin của Ông/Bà cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ nghiên cứu khoa học, không đại diện cho ý kiến của tổ chức nơi Ông/Bà đang công tác và đều được giữ bí mật nghiêm ngặt. Vì vậy, rất mong Quý Ông/Bà đưa ra những ý kiến của mình theo những câu hỏi dưới đây một cách thẳng thắn và chính xác nhất.

Trong nghiên cứu này, quy trình HĐCS gồm 6 giai đoạn:

- (1) Xác định vấn đề chính sách và đưa việc giải quyết các vấn đề vào chương trình ban hành chính sách hay còn gọi là chương trình ban hành văn bản quản lý;
- (2) Phân tích các vấn đề của chính sách;
- (3) Xác định mục tiêu của chính sách, xác định các giải pháp để đạt được mục tiêu đó, phân tích tác động của từng giải pháp và so sánh các giải pháp với nhau;
- (4) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định và ban hành chính sách;
- (5) Đưa chính sách vào thực hiện trong đời sống, tổ chức thực hiện các giải pháp chính sách đã lựa chọn và kiểm tra việc thực hiện;
- (6) Đo lường chi phí, kết quả của việc thực hiện chính sách và các tác động thực tế của chính sách trong mối liên hệ với mục tiêu chính sách, từ đó xác định hiệu lực và hiệu quả của chính sách trong thực tế.

Phần 1: Thông tin chung về Ông/Bà

Câu 1	Cơ quan/tổ chức công tác:		
	Bộ, ban, ngành, sở	<input type="checkbox"/>	Hiệp hội ngành nghề <input type="checkbox"/>

	Viện nghiên cứu, trường đại học	<input type="checkbox"/>	Tổ chức phi chính phủ quốc tế	<input type="checkbox"/>
	Doanh nghiệp	<input type="checkbox"/>	Tổ chức phi chính phủ trong nước	<input type="checkbox"/>
	Khác (xin nêu rõ)	<input type="checkbox"/>		
Câu 2	Vị trí công việc hiện nay:			
	Lãnh đạo cơ quan/tổ chức	<input type="checkbox"/>	Nhân viên	<input type="checkbox"/>
	Lãnh đạo cấp phòng	<input type="checkbox"/>	Nghiên cứu viên	<input type="checkbox"/>
	Chuyên viên	<input type="checkbox"/>	Giảng viên	<input type="checkbox"/>
	Khác (xin nêu rõ)	<input type="checkbox"/>		
Câu 3	Thâm niên công tác:			
	Từ 5-10 năm <input type="checkbox"/>		Trên 10 năm <input type="checkbox"/>	
Câu 4	Trình độ học vấn:			
	Đại học <input type="checkbox"/>	Thạc sỹ <input type="checkbox"/>	Tiến sỹ <input type="checkbox"/>	

Phần 2: Ý kiến về sự tham gia trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực năng lượng tái tạo

Câu 5	<p>Ông/Bà hoặc tổ chức của Ông/Bà đang công tác có tham gia vào xác định thuận lợi, hạn chế, khó khăn trong triển khai chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT để đưa việc giải quyết các vấn đề vào chương trình ban hành chính sách của Nhà nước không?</p> <p>Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu có, Ông/Bà tham gia như thế nào:</p>
	<p>Tham gia thực hiện các nhiệm vụ xác định thuận lợi, hạn chế, khó khăn trong triển khai chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT để đưa việc giải</p>

	quyết các vấn đề vào chương trình ban hành chính sách của Nhà nước theo yêu cầu của lãnh đạo	
	Bày tỏ quan điểm, ý kiến tại các cuộc khảo sát ý kiến, hội nghị, hội thảo về chính sách	<input type="checkbox"/>
	Tham gia nghiên cứu chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT	
	Khác (xin nêu rõ)	<input type="checkbox"/>
	Nếu Không, hãy chọn các lý do nêu dưới đây:	
	Không có chức năng, nhiệm vụ tham gia	<input type="checkbox"/>
	Không được yêu cầu tham gia	<input type="checkbox"/>
	Không thấy có lợi ích khi tham gia	<input type="checkbox"/>
	Không thấy có hiệu quả khi tham gia	<input type="checkbox"/>
	Lý do khác (xin nêu rõ)	<input type="checkbox"/>
Câu 6	<p>Ông/Bà hoặc tổ chức của Ông/Bà đang công tác có tham gia xác định mục tiêu, giải pháp để phát triển KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT không?</p> <p>Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu Có, Ông/Bà tham gia như thế nào:</p>	
	Tham gia thực hiện các nhiệm vụ xác định mục tiêu, giải pháp phát triển KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT do lãnh đạo giao	<input type="checkbox"/>
	Tham gia nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng và xác định mục tiêu, giải pháp phát triển KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT	<input type="checkbox"/>
	Bày tỏ quan điểm, ý kiến tại các khảo sát ý kiến, hội nghị, hội thảo lấy ý kiến về chính sách	<input type="checkbox"/>
	Khác (xin nêu rõ)	<input type="checkbox"/>

	Nếu Không, hãy chọn các lý do nêu dưới đây:	
	Không có chức năng, nhiệm vụ tham gia	<input type="checkbox"/>
	Không được yêu cầu tham gia	<input type="checkbox"/>
	Không thấy có lợi ích khi tham gia	<input type="checkbox"/>
	Không thấy có hiệu quả khi tham gia	<input type="checkbox"/>
	Lý do khác (xin nêu rõ)	<input type="checkbox"/>
Câu 7	<p>Ông/Bà hoặc tổ chức của Ông/Bà đang làm việc có tham gia tổ chức thực hiện các giải pháp chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT không?</p> <p>Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu Có, Ông/Bà tham gia như thế nào:</p>	
	Tham gia xây dựng các văn bản hướng dẫn triển khai chính sách	<input type="checkbox"/>
	Tổ chức triển khai chính sách tại cơ quan, đơn vị mình	<input type="checkbox"/>
	Tham gia hội nghị, hội thảo về triển khai chính sách	<input type="checkbox"/>
	Khác (xin nêu rõ)	<input type="checkbox"/>
	Nếu Không, hãy chọn các lý do nêu dưới đây:	
	Không có chức năng, nhiệm vụ tham gia	<input type="checkbox"/>
	Không được yêu cầu tham gia	<input type="checkbox"/>
	Không thấy có lợi ích khi tham gia	<input type="checkbox"/>
	Không thấy có hiệu quả khi tham gia	<input type="checkbox"/>

	Lý do khác (xin nêu rõ)	<input type="checkbox"/>
Câu 8	<p>Ông/Bà hoặc tổ chức của Ông/Bà đang làm việc có tham gia đánh giá chi phí, kết quả của việc thực hiện chính sách và các tác động thực tế của chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT không?</p> <p>Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p>	
	Nếu Có , Ông/Bà tham gia như thế nào:	
	Tham gia thực hiện các nhiệm vụ được lãnh đạo giao nhằm đánh giá chi phí, kết quả của việc thực hiện chính sách và các tác động thực tế của chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT	<input type="checkbox"/>
	Tham gia nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để đánh giá chi phí, kết quả của việc thực hiện chính sách và các tác động thực tế của chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT	<input type="checkbox"/>
	Bày tỏ quan điểm, ý kiến tại các khảo sát ý kiến, hội nghị, hội thảo lấy ý kiến về chính sách	<input type="checkbox"/>
	Đề xuất điều chỉnh chính sách	<input type="checkbox"/>
	Khác, xin nêu rõ	<input type="checkbox"/>
	Nếu Không, hãy chọn các lý do nêu dưới đây:	
	Không có chức năng, nhiệm vụ tham gia	<input type="checkbox"/>
	Không được yêu cầu tham gia	<input type="checkbox"/>
	Không thấy có lợi ích khi tham gia	<input type="checkbox"/>
	Không thấy có hiệu quả khi tham gia	<input type="checkbox"/>
	Lý do khác (xin nêu rõ)	<input type="checkbox"/>
Câu 9	Các ý kiến của tổ chức Ông/Bà đang công tác hoặc của Ông/Bà trong quá trình tham gia vào xây dựng chính sách phát triển NLTT có được các cơ quan nhà nước	

	chịu trách nhiệm HDCS tiếp thu và đưa trực tiếp hoặc gián tiếp vào nội dung của văn bản chính sách không? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu Có thì đã được đưa vào loại hình văn bản chính sách nào dưới đây:					
	Luật	<input type="checkbox"/>				
	Văn bản dưới Luật: Nghị định, Thông tư,...	<input type="checkbox"/>				
	Chiến lược	<input type="checkbox"/>				
	Các chương trình, kế hoạch, quy hoạch đầu tư, phát triển năng lượng tái tạo của Nhà nước	<input type="checkbox"/>				
	Các loại hình văn bản khác (xin nêu rõ)	<input type="checkbox"/>				
Câu 10	Ông/Bà cho biết ý kiến đối với các nhận định sau đây về HDCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT theo thang điểm từ 1-5, trong đó: 1 (<i>Hoàn toàn không đồng ý</i>); 2 (<i>Không đồng ý</i>); 3 (<i>Tương đối đồng ý</i>); 4 (<i>Đồng ý</i>); 5 (<i>Rất đồng ý</i>). Ông/Bà đánh dấu (X) vào các ô trống phù hợp.					
	HDCS	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
	Ngày càng có nhiều chủ thể tham gia vào phân tích thuận lợi, hạn chế, khó khăn trong triển khai chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT					
	Ngày càng có nhiều chủ thể tham gia vào xác định mục tiêu, giải pháp để phát triển KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT					
	Ngày càng có nhiều chủ thể tham gia đánh giá chi phí, kết quả của việc thực hiện chính sách và các tác động thực tế của chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT					

	Chính sách đáp ứng các yêu cầu và nguyện vọng thực sự của các bên có liên quan hơn				
	Chính sách giải quyết các thách thức thực tiễn trong cả hiện tại và có tính đến những biến động trong tương lai				
	Chính sách có xu hướng đem lại kết quả công bằng và khách quan cho các BLQ				
	Chính sách được xây dựng dựa trên đánh giá và dữ liệu đầy đủ				
Câu 11	Các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng tới sự tham gia của Ông/Bà trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT như thế nào? Mức độ ảnh hưởng đánh giá theo thang điểm từ 1-3, trong đó: 1 (Thấp) ; 2 (Trung bình) ; 3 (Cao) . Ông/Bà đánh dấu (X) vào các ô trống phù hợp.				
	Yếu tố ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng			
		1	2	3	
	Tính minh bạch của quy trình HĐCS				
	Quy định bắt buộc về sự tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS				
	Lợi ích của tổ chức của Ông/Bà hoặc của cá nhân Ông/Bà				
	Quyền hạn của tổ chức của Ông/Bà hoặc của cá nhân Ông/Bà				
	Kỳ vọng, mong muốn của tổ chức của Ông/Bà hoặc của cá nhân Ông/Bà khi tham gia vào quy trình HĐCS				
	Cam kết quốc tế của Việt Nam				
	Yếu tố khác (xin ghi rõ)				

Câu 12	Theo Ông/Bà, sự tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT như hiện nay đóng góp vào chất lượng chính sách như thế nào:	
	Chính sách đáp ứng các yêu cầu và nguyện vọng thực sự của các bên có liên quan hơn	<input type="checkbox"/>
	Chính sách giải quyết các thách thức thực tiễn trong cả hiện tại và có tính đến những biến động trong tương lai	<input type="checkbox"/>
	Chính sách có xu hướng đem lại kết quả công bằng và khách quan cho các BLQ	<input type="checkbox"/>
	Chính sách được xây dựng dựa trên đánh giá và dữ liệu đầy đủ	<input type="checkbox"/>
	Khác (xin nêu rõ)	<input type="checkbox"/>
Câu 13	Theo Ông/Bà, khó khăn chính cản trở sự tham gia hiệu quả của các BLQ trong HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT là:	
	Quy định về trách nhiệm, quyền lợi của các BLQ trong quy trình HĐCS	<input type="checkbox"/>
	Ưu tiên của các BLQ	<input type="checkbox"/>
	Sự khác biệt về lợi ích	<input type="checkbox"/>
	Không kỳ vọng vào tính hữu ích của việc tham gia	<input type="checkbox"/>
	Thiếu văn hóa tham gia vào HĐCS	<input type="checkbox"/>
	Khác (xin nêu rõ)	<input type="checkbox"/>
	Phần 3: Đề xuất, khuyến nghị	
Câu 14	Theo Ông/Bà, huy động sự tham gia tích cực của nhiều chủ thể hơn vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT có phải là giải pháp quan trọng để nâng cao tính khả thi và công bằng của chính sách phát triển NLTT ở Việt Nam không và tại sao? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>	

	Nếu Có, lý do là:	
	HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT nhằm giải quyết các vấn đề khó khăn, liên quan tới các ngành, lĩnh vực khác nhau nên cần có sự tham gia của các BLQ thuộc các ngành, lĩnh vực khác nhau	<input type="checkbox"/>
	HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT liên quan và tác động đến nhiều BLQ cả trong nước và quốc tế nên cần có sự tham gia của các BLQ cả trong nước và quốc tế	<input type="checkbox"/>
	Sự tham gia của nhiều chủ thể hơn góp phần điều chỉnh chính sách kịp thời trong bối cảnh biến động nhanh, khôn lường	<input type="checkbox"/>
	Sự tham gia của nhiều chủ thể hơn góp phần điều chỉnh các chính sách phù hợp với nhu cầu và kỳ vọng của xã hội	<input type="checkbox"/>
	Sự tham gia của nhiều chủ thể hơn góp phần thúc đẩy tính minh bạch của chính sách	<input type="checkbox"/>
	Sự tham gia của nhiều chủ thể hơn góp phần tăng chất lượng và độ tin cậy của chính sách	<input type="checkbox"/>
	Lý do khác (xin nêu rõ)	<input type="checkbox"/>
	Nếu Không, lý do là:	
	Chưa có quy định pháp luật cụ thể về vai trò, trách nhiệm, hình thức, phạm vi tham gia của các BLQ trong quy trình HĐCS	<input type="checkbox"/>
	Các cơ quan HĐCS sẽ gặp khó khăn trong xử lý các ý kiến của các chủ thể tham gia quy trình HĐCS do hạn chế về nguồn lực tài chính	<input type="checkbox"/>
	Các cơ quan HĐCS sẽ gặp khó khăn trong xử lý các ý kiến của các chủ thể tham gia quy trình HĐCS do hạn chế về nguồn lực nhân sự và kỹ thuật	<input type="checkbox"/>
	Lý do khác (xin nêu rõ)	<input type="checkbox"/>
Câu 15	Theo ý kiến của Ông/Bà, chủ thể nào nên tham gia vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT ở Việt Nam? Vui lòng đánh dấu (X) vào các ô thích hợp.	

	Xác định vấn đề chính sách, đưa việc giải quyết các vấn đề vào chương trình ban hành chính sách	Phân tích các vấn đề của chính sách	Xác định mục tiêu của chính sách, các giải pháp để đạt được mục tiêu chính sách, phân tích tác động của từng giải pháp và so sánh các giải pháp với nhau	Đưa chính sách vào thực hiện trong đời sống, tổ chức thực hiện các giải pháp chính sách đã lựa chọn và kiểm tra việc thực hiện	Đo lường chi phí, kết quả của việc thực hiện chính sách và các tác động thực tế của chính sách trong mối liên hệ với mục tiêu chính sách, xác định hiệu lực và hiệu quả của chính sách trong thực tế
Bộ, ban, ngành có liên quan					
Viện nghiên cứu, trường ĐH					
Doanh nghiệp					
Tổ chức quốc tế					
Tổ chức xã hội, nghề nghiệp					
Chuyên gia, nhà					

khoa học					
Khác					
Câu 16	Giải pháp huy động sự tham gia tích cực và hiệu quả của các BLQ trong HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT gồm:				
	Đa dạng hoá các hình thức đối thoại và xin ý kiến các BLQ về chính sách				<input type="checkbox"/>
	Tăng cường sử dụng công nghệ nhằm tăng cường hiệu quả, tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin về HĐCS cho các BLQ				<input type="checkbox"/>
	Nhà nước ban hành quy định đảm bảo quyền của các BLQ trong tiếp cận thông tin, được tham vấn và cung cấp thông tin phản hồi trong quá trình HĐCS				<input type="checkbox"/>
	Nhà nước cung cấp đầy đủ các nguồn lực tài chính, nhân sự và kỹ thuật cho các cơ quan HĐCS để bảo đảm quá trình thông tin, tham vấn và tham gia tích cực của các BLQ trong HĐCS được tiến hành một cách hiệu lực và hiệu quả				<input type="checkbox"/>
	Cơ quan nhà nước cần chủ động phối hợp với nhau trong việc đưa ra các sáng kiến về cung cấp thông tin cho các BLQ, về yêu cầu thông tin phản hồi từ các BLQ và về tham vấn các BLQ				<input type="checkbox"/>
	Cơ quan HĐCS có trách nhiệm giải trình về việc sử dụng những yếu tố đầu vào nhận được từ các BLQ trong quá trình tham vấn và tham gia tích cực				<input type="checkbox"/>
	Cơ quan HĐCS tổ chức đánh giá quá trình thông tin, tham vấn và tham gia của các BLQ trong HĐCS khi có những yêu cầu mới và những điều kiện thay đổi đối với HĐCS				<input type="checkbox"/>
	Cơ quan HĐCS cần các công cụ, thông tin và năng lực để đánh giá kết quả thực thi trong quá trình thông tin, tham vấn và tham gia của các BLQ				<input type="checkbox"/>

Trân trọng cảm ơn Ông/Bà đã dành thời gian cung cấp thông tin!

PHỤ LỤC 3 KẾT QUẢ PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA

1. Các giai đoạn phát triển của chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT

Ý kiến của chuyên gia thuộc tổ chức nghiên cứu, cơ quan hoạch định chính sách về KH,CN&ĐMST:

Chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT có thể phân thành 04 giai đoạn phát triển như sau:

- *Giai đoạn thứ nhất- trước năm 1986:* Thời kỳ nền kinh tế vận hành theo cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp mà điểm nổi bật là những bản kế hoạch 5 năm, phát triển năng lượng chưa được đề cập tới trong mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Cũng giống như các lĩnh vực khác, các tổ chức NC&PT về năng lượng được thành lập nhưng biệt lập, tách rời với khu vực sản xuất và các trường đại học.

- *Giai đoạn thứ hai - từ năm 1986 đến năm 2000:* Vấn đề phát triển năng lượng đã được đề cập trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 được thông qua tại Đại hội VII của Đảng (năm 1991). Trong thời kỳ này, việc phát triển năng lượng đã có những đóng góp quan trọng để ổn định tình hình đất nước và phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên vấn đề năng lượng vẫn chưa được quan tâm một cách thích đáng.

- *Giai đoạn thứ ba - từ năm 2000 đến năm 2017:* Thời kỳ này phát triển KH&CN trong NLTT là một trong định hướng ưu tiên trong Chiến lược phát triển KH&CN đến năm 2010.

Bên cạnh đó đã xây dựng chiến lược dành riêng cho phát triển điện năng- Chiến lược phát triển ngành điện Việt Nam giai đoạn 2004 – 2010, định hướng đến năm 2020, trong đó KH&CN được coi là giải pháp quan trọng để phát triển ngành.

Tuy nhiên, mục tiêu, định hướng và giải pháp về KH&CN trong Chiến lược chỉ tập trung vào giải quyết khía cạnh kinh tế trong phát triển năng lượng, chưa đề cập tới khía cạnh an sinh xã hội. Cụ thể là trong nội dung về quan điểm đã nêu: “*Đẩy mạnh nghiên cứu phát triển các dạng năng lượng mới và tái tạo để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện, đặc biệt đối với các hải đảo, vùng sâu, vùng xa*”. Các định hướng, giải pháp phát triển KH&CN tập trung vào nghiên cứu khoa học, công nghệ tiên tiến áp dụng cho sản xuất và truyền tải điện năng; tăng cường đầu tư KH&CN và quản lý để tiếp tục phấn đấu giảm tổn thất điện năng xuống khoảng 10% vào năm 2010 và dưới 10% vào những năm sau; sử dụng công nghệ thông tin để đảm bảo vận hành tối ưu hệ thống điện; thực hiện chương trình quản lý nhu cầu (DSM) để cắt giảm công suất đỉnh nhằm tiết kiệm

đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi trong vận hành hệ thống điện, tiết kiệm điện trong tiêu dùng; áp dụng công nghệ thích hợp trong ngành để nâng cao hiệu quả đầu tư và hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các bên liên quan chính trong xây dựng chính sách giai đoạn này giới hạn ở các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ Công nghiệp, các bộ, ngành, địa phương có liên quan và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- *Giai đoạn thứ tư - từ năm 2017 đến nay*: Năm 2017 là thời điểm có thể được xem Việt Nam đã nỗ lực định hướng KH,CN&ĐMST nhằm giải quyết các vấn đề nan giải mang tính toàn cầu về phát triển bền vững, hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững đã được Liên Hợp quốc thông qua tại Chương trình Nghị sự vì sự phát triển bền vững 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời, triển khai Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Nỗ lực này đã được thể chế hóa tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và tiếp theo đó là việc ban hành hàng loạt các văn bản triển khai thực hiện.

Trong giai đoạn này, chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT có sự chuyển biến để phù hợp với bối cảnh quốc tế và trong nước. Mục tiêu chính sách phát triển KH,CN&ĐMST được mở rộng, không chỉ phục vụ mục tiêu kinh tế mà còn các mục tiêu xã hội và môi trường như giải quyết vấn đề cung cấp năng lượng cho khu vực nông thôn, xây dựng xã hội sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên, thân thiện với môi trường, phù hợp với nguồn tài nguyên và nhu cầu năng lượng của cả nước và từng địa phương¹⁷.

Cùng với mở rộng mục tiêu chính sách, các giải pháp chính sách cũng tính liên ngành và đa ngành, mở rộng và có tính toàn diện hơn, bao gồm kết hợp chính sách ưu đãi, hỗ trợ với cơ chế thị trường, khuyến khích, hỗ trợ về kinh tế, tài chính để thúc đẩy việc phát triển và sử dụng NLTT, nâng cao năng lực quản lý nhà nước, chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.

Thành phần các bên liên quan trong xây dựng và thực thi chính sách mở rộng, lên tới 10 đầu mối là các bộ, ngành (Công Thương, Xây dựng, KH&CN, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo), doanh nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế.

2. Mong muốn của các BLQ tham gia vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT

¹⁷ Quyết định 2068/QĐ-TTg ngày 21-11-2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Ý kiến của chuyên gia thuộc tổ chức nghiên cứu

Chính sách KH,CN&ĐMST phát triển NLTT còn có một số hạn chế đòi hỏi sự tham gia của các BLQ để hoàn thiện chính sách: Còn thiếu các quy chuẩn, tiêu chuẩn dụng các công nghệ NLTT. Chưa có chiến lược, chính sách riêng cho phát triển nhân lực trong lĩnh vực NLTT. Nhân lực cũng là rào cản quan trọng về kỹ thuật công nghệ đối với việc phát triển NLTT. Do việc đầu tư phát triển NLTT là lĩnh vực mới, mặc dù có sự bùng nổ về đầu tư trong thời gian qua, nên các trường đại học trong nước chưa kịp phát triển các chương trình đào tạo để cung cấp đầy đủ các nguồn nhân lực cho nhà đầu tư; các trung tâm khoa học trong nước cũng chưa tập trung giải quyết những nhiệm vụ khoa học về đánh giá tiềm năng năng lượng tái tạo để định hướng chính sách và hỗ trợ khoa học công nghệ cho nhà đầu tư.

Ý kiến của doanh nghiệp

Doanh nghiệp đang gặp nhiều khó khăn với hành lang pháp lý hiện tại của Việt Nam đối với ngành NLTT và mong muốn tham gia vào các buổi tọa đàm để hỗ trợ làm rõ các quy tắc, quy định và định nghĩa trong xây dựng các chính sách bám sát với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp.

3. Vai trò của các BLQ trong quy trình hoạch định chính sách KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực năng lượng tái tạo

a. Về vai trò của các tổ chức quốc tế

Ý kiến của chuyên gia thuộc tổ chức phi chính phủ quốc tế và Việt Nam:

- Nghiên cứu bối cảnh quốc tế, kinh nghiệm quốc tế và đề xuất đối với Việt Nam.
- Cung cấp kinh phí để mời công ty tư vấn nước ngoài tư vấn chính sách đối với Việt Nam.
- Không chấp bút, tham gia trực tiếp xây dựng các văn bản chính sách.
- Góp ý kiến dự thảo các chính sách quan trọng về phát triển KH,CN&ĐMST trong năng lượng tái tạo như:

+ Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2045.

+ Dự thảo Luật Điện lực sửa đổi

+ Xây dựng Luật Năng lượng tái tạo.

b. Về vai trò của cơ quan quản lý nhà nước

Ý kiến của chuyên gia thuộc tổ chức nghiên cứu, nguyên lãnh đạo các cơ quan hoạch định chính sách về KH,CN&ĐMST:

Hệ thống quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT được tổ chức và phân cấp tương tự như các lĩnh vực khác. Ở cấp cao nhất, Đảng và Quốc hội có nhiệm vụ xác định vai trò, chủ trương và định hướng phát triển cho lĩnh vực này thông qua ban hành các Nghị quyết chuyên đề. Trên cơ sở đó, Chính phủ sẽ cụ thể hoá thành Chiến lược phát triển của lĩnh vực trong từng giai đoạn, đồng thời chịu trách nhiệm chỉ đạo, điều hành các cơ quan trong bộ máy Nhà nước triển khai thực hiện chiến lược.

Bên cạnh đó, rất nhiều cơ quan tổ chức tham gia vào việc hoạch định và thực hiện chính sách, đặc biệt là các bộ quản lý ngành và ở mức độ thấp hơn, là các chính quyền địa phương. Tuy nhiên, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính đóng vai trò chủ đạo.

Bộ KH&CN là Bộ có chức năng quản lý nhà nước về KH&CN. Trong vai trò này, Bộ KH&CN được giao nhiệm vụ thiết kế, tổ chức thực hiện chiến lược KH,CN&ĐMST và điều phối quá trình thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Bộ KH&CN phải hợp tác với Bộ Tài chính để xây dựng cơ chế tài chính cho phát triển KH&CN và phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc phân bổ ngân sách dành cho KH&CN vào đầu tư vốn và giám sát việc thực thi kế hoạch ngân sách KH&CN hàng năm.

Bộ Công thực hiện chức năng quản lý nhà nước về năng lượng mới và NLTT và thực hiện các nhiệm vụ về KH,CN&ĐMST. Trực thuộc sự quản lý của Bộ Công Thương có các đơn vị có chức năng quản lý nhà nước là Vụ KH&CN và Vụ Tiết kiệm năng lượng và PTBV thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Công thương quản lý nhà nước về KH&CN, ĐMST, năng lượng và PTBV. Bên cạnh đó còn có hai đơn vị của Bộ là Cục Điều tiết điện lực và Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo được giao chức năng, nhiệm vụ có liên quan đến NLTT. Cục Điều tiết điện lực có chức năng, nhiệm vụ trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt hoặc ban hành giá điện cho năng lượng mới, giá điện cho năng lượng tái tạo; nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ trong hoạt động điều tiết điện lực.

Ngoài ra, Bộ Công Thương còn có Viện Năng lượng có nhiệm vụ nghiên cứu chiến lược, chính sách và quy hoạch phát triển năng lượng quốc gia; nghiên cứu khoa học, công nghệ, môi trường và phát triển NLTT; tư vấn và thực hiện các vấn đề về sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, bảo tồn năng lượng, phát triển bền vững, kiểm toán và quản lý dữ liệu năng lượng.

c) Về vai trò của viện nghiên cứu, trường đại học

Ý kiến của chuyên gia thuộc tổ chức nghiên cứu, nguyên lãnh đạo các cơ quan hoạch định chính sách về KH,CN&ĐMST:

Viện nghiên cứu, trường đại học tham gia vào hai hoạt động chủ yếu là NC&PT và đào tạo nhân lực.

Hoạt động NC&PT được các tổ chức KH&CN thuộc các Bộ như Bộ Công Thương, Bộ KH&CN, một số bộ ngành, một số trường đại học thực hiện. Nghiên cứu ứng dụng các dạng năng lượng mới, NLTT được xác định là một trong các định hướng ưu tiên trong Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020. Trên cơ sở đó, Bộ KH&CN đã triển khai nhiều chương trình nghiên cứu trọng điểm nhằm giải quyết các bài toán công nghệ trong ngành năng lượng, trong đó có Chương trình KHCN trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020: “Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng”. Một trong các mục tiêu của Chương trình là tiếp thu, làm chủ và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác, sản xuất và sử dụng các nguồn năng lượng mặt trời, gió, sinh khối, nhiên liệu sinh học và một số dạng năng lượng mới khác.

Trong khuôn khổ của Chương trình đã có 17 nhiệm vụ KH&CN được thực hiện. Chương trình đã góp phần phát triển năng lượng tái tạo và công nghệ tiết kiệm năng lượng góp phần triển khai thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, xây dựng một xã hội sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên, thân thiện môi trường. Những kết quả thực hiện Chương trình đã có đóng góp khoa học trong làm chủ và nâng cao trình độ công nghệ những lĩnh vực năng lượng tái tạo có tiềm năng lớn; nghiên cứu, tiếp thu chuyển giao công nghệ, tiến tới tự chủ về công nghệ, nâng cao khả năng chế tạo thiết bị và khả năng cạnh tranh trên thị trường năng lượng tái tạo, công nghệ sản xuất nhiên liệu sinh học thế hệ mới; hình thành lên các nhóm nghiên cứu về điện tự động hóa, nhóm nghiên cứu về nhiên liệu sinh học, nhóm nghiên cứu về cơ khí động lực có trình độ chuyên môn, có nhiều công bố trong và ngoài nước. Việc thực hiện các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm của Chương trình KC.05 trong giai đoạn 2016-2020 góp phần tích cực và chủ động cho việc đào tạo nguồn nhân lực cho quốc gia trong lĩnh vực này. Làm chủ và nâng cao trình độ công nghệ những lĩnh vực năng lượng tái tạo có tiềm năng lớn và triển vọng thương mại.

Bên cạnh đó, hoạt động NC&PT về NLTT cũng do tổ chức nghiên cứu nòng cốt của Nhà nước về lĩnh vực này là Viện Năng lượng thuộc Bộ Công Thương đảm trách. Trong những năm qua, Viện đã thực hiện các nghiên cứu KH&CN và ứng dụng thành công các dạng năng lượng tái tạo như mặt trời, gió, biogas, biomass; nghiên cứu nhiều giải pháp công nghệ cho các mô hình sản xuất, sử dụng năng lượng (điện & nhiệt) tại chỗ; nghiên cứu khả năng ứng dụng đồng phát nhiệt điện trong khu công nghiệp đa ngành để nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng; nghiên cứu và đánh giá tính khả thi việc áp dụng cơ chế phát triển sạch (CDM) cho các dự án đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp các công trình điện có tiềm năng thuộc EVN. Nghiên cứu ứng dụng các mẫu bếp đun

cải tiến nhằm tiết kiệm nhiên liệu đun nấu đã được áp dụng ở nhiều địa phương như Ninh Bình, Thanh Hoá, Phú Thọ... Ứng dụng lắp đặt pin mặt trời phục vụ đời sống của nhân dân các dân tộc ở những bản vùng sâu, vùng xa, hải đảo, nơi không có khả năng cung cấp điện lưới (ứng dụng tại Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Hà Giang, Bắc Cạn, Cao Bằng, Quảng Bình, Hải Phòng...). Thành công của đề tài ứng dụng pin mặt trời nối lưới ở trụ sở Bộ Công Thương và trụ sở Viện Năng lượng quy mô 5kW, mở ra hướng mới nghiên cứu ứng dụng PMT cho quy mô lớn nối lưới áp dụng cho các toà nhà cao tầng, khách sạn, quy mô cụm dân cư. Ứng dụng thành công thiết bị năng lượng mặt trời đun nước nóng, có nhiều ưu điểm nổi bật như: đơn giản, rẻ tiền, dễ áp dụng cho các vùng dân cư, hiệu quả cao, được thực tế chấp nhận và đã chuyển giao công nghệ chế tạo và ứng dụng ở Quảng Ngãi. Ứng dụng thành công thiết bị khí sinh đã được áp dụng rộng rãi trên toàn quốc, ứng dụng thiết bị khí sinh học trong sậy chè, thiết bị khí sinh học cỡ lớn dùng phát điện ở quy mô công nghiệp....

Một số trường đại học thực hiện một số nghiên cứu mang tính ứng dụng mà mình có thể mạnh (như robot lau pin mặt trời của Đại học Lạc Hồng hoặc kính quang điện của Đại học Điện lực) nhưng không nhất thiết là những chủ đề giải quyết được nhu cầu của nhiều doanh nghiệp. Một số ít các tổ chức như Đại học sư phạm kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh hoặc Đại học Lạc Hồng có những quan hệ tốt với doanh nghiệp và đã thực hiện những nghiên cứu khá thực tiễn, phục vụ trực tiếp cho doanh nghiệp.

Trong đào tạo, theo Tổ chức Sáng kiến Doanh nghiệp Xã hội Chuyên đổi Năng lượng Việt Nam cho biết, nhiều trường đại học ở Việt Nam đã và đang tham gia vào thị trường đào tạo sinh viên ngành học liên quan đến NLTT như: Đại học Khoa học và Công nghệ (Đại học Việt Pháp), Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Điện lực, Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Công nghệ (Đại học Quốc gia Hà Nội), Đại học Thủy Lợi, Đại học Công nghiệp, Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Cần Thơ... Căn cứ vào dự thảo Quy hoạch phát triển điện VIII, tỷ trọng nguồn năng lượng tái tạo ngoài thủy điện (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối...) là 31.380 - 37.030 MW, chiếm tỷ lệ 24 - 25,7% vào năm 2030; tăng lên 104.900 - 137.610 MW, chiếm tỷ lệ 40,1 - 41,7% vào năm 2045. Do vậy cơ hội việc làm cho các lao động trẻ, sinh viên được đào tạo chuyên sâu về NLTT sẽ vẫn rất lớn. Hiện mỗi năm các trường đại học trên đều có những phương án tuyển sinh khá đa dạng. Tuy nhiên, sự non trẻ và kém hấp dẫn của một ngành đào tạo mới khiến sinh viên chưa quan tâm chọn học. Thêm vào đó, cũng do là ngành đào tạo còn mới mẻ nên hầu hết các trường đại học chưa chuẩn bị tốt về cơ sở vật chất, hạn chế trong kết nối thực hành tại các cơ sở ngoài thực tiễn, chương trình giảng dạy chưa thực sự đa dạng và phong phú nên chưa hấp dẫn người học. Chính vì thế, dù Việt Nam có 460 trường đại học và cao đẳng, nhưng những trường tham gia đào tạo nhân lực cho ngành NLTT chỉ đếm trên đầu ngón tay và

lượng sinh viên theo học cũng khá hạn chế. Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (USTH) là trường đại học tiên phong trong việc đào tạo từ bậc cử nhân đến tiến sĩ ngành NLTT, nhưng mỗi năm cũng chỉ tuyển sinh được 10 - 15 sinh viên cho một khóa học. Các trường đại học khác, mức tuyển sinh đầu vào khá hạn chế, như Đại học Điện lực tuyển sinh khoảng 25 chỉ tiêu/khóa; Đại học Bách khoa TP. HCM có nhiều hơn, được 40 chỉ tiêu/khóa. Cao nhất là Đại học Bách khoa Thủy Lợi được tới 140 chỉ tiêu /khóa, nhưng theo báo cáo của một số trường đại học, học sinh chọn theo học ngành NLTT mỗi năm một ít đi. Thêm vào đó, trong xu hướng đào tạo, chuẩn bị nhân lực cho ngành NLTT được thực hiện khá cục bộ và thiếu tính lâu dài. Ví dụ, để phục vụ cho các dự án, các nhà máy hoạt động trong ngành NLTT, nhân lực ngành điện truyền thống thường được luân chuyển làm việc cho các dự án NLTT. Về chuyên môn, chủ yếu được cử đi các khóa học ngắn hạn do chuyên gia nước ngoài hoặc một số các chuyên gia trong nước phối hợp đào tạo.

Một thực tế hiện nay, công tác đào tạo nhân lực cho ngành NLTT cũng chưa được ngành điện và ngành giáo dục thống nhất về chương trình đào tạo. Cả hai còn ngành này còn lúng túng, bị động khi thiếu sự phối hợp, thiếu kết nối để xây dựng kế hoạch dài hạn, tầm nhìn xa cho việc đào tạo sinh viên ngành học mới là NLTT. Ngoài ra, việc phối hợp giữa các trường đại học, giữa trường đại học và các nhà máy, các dự án NLTT thiếu sự kết nối, dẫn đến tình trạng nhu cầu một nơi, đào tạo một nẻo; giữa cung và cầu còn vênh nhau. Theo một số sinh viên theo học ngành NLTT, nhất là những sinh viên được đào tạo bằng tiếng Anh và có cơ hội được trải nghiệm thực tiễn trong môi trường năng động; những sinh viên được giới thiệu hoặc tự kết nối với các tổ chức, tập đoàn lớn hoạt động trong ngành NLTT... thì mới có được kỹ năng, được định hướng tốt hơn rất nhiều so khi còn học trong các trường đại học. Do đó, những sinh viên này cho rằng, trường đại học cần phải kết nối với các nhà tuyển dụng để đào tạo theo yêu cầu của họ. Để khi ra trường, sinh viên có thể vào và làm việc được ngay mà không cần phải qua thời gian tự đào tạo và chờ được doanh nghiệp đào tạo lại. Bởi như thế vừa mất thời gian, vừa lãng phí tiền bạc khi sinh viên đã học 4 năm, nhưng ra trường không thể làm việc được nếu không được các công ty hoạt động trong ngành NLTT đào tạo lại. Do vậy chúng ta nên nghiên cứu các chương trình đào tạo điều chỉnh theo hướng liên kết với các đối tác công nghiệp để sinh viên tiếp cận được cơ sở vật chất hiện đại, đáp ứng thực tiễn thay đổi một cách nhanh chóng. Đồng thời, mở rộng cơ hội thực tập tại các doanh nghiệp với vị trí công việc tiềm năng, để rút ngắn thời gian thích ứng với môi trường công việc, nhằm phát huy thế mạnh của chương trình đào tạo phổ rộng hiện nay.

Bên cạnh việc đào tạo tại các trường đại học thì việc đào tạo nghề ở các trường nghề cũng rất quan trọng, đáp ứng nhanh hơn và gần hơn với các doanh nghiệp có nhu cầu. Mở rộng hoạt động giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề (TVET) theo cách chiến lược và

liên ngành sẽ là yếu tố quan trọng giúp Việt Nam đảm bảo lực lượng lao động có đủ kỹ năng và năng lực để đáp ứng các nhu cầu của một nền kinh tế xanh. Lĩnh vực điện gió ngoài khơi là một ví dụ điển hình về nhu cầu lao động cao cho quá trình phát triển, xây dựng và vận hành quy mô công suất nhiều GW của các trang trại điện gió ngoài khơi. Chỉ riêng vận hành và bảo dưỡng - hoạt động chiếm khoảng 35% tổng chi phí liên quan đến một trang trại điện gió ngoài khơi đã là động lực tạo ra các công việc lâu dài và ổn định tại địa phương. Cần xây dựng một đội ngũ lao động gồm thợ hàn, thợ lắp đặt, thanh tra và thủy thủ, cùng với các chuyên gia văn phòng có kỹ năng để hỗ trợ quá trình phát triển ngành trong dài hạn tại Việt Nam và các hoạt động có liên quan, từ nâng cấp cảng và đánh giá môi trường đến chế tạo và bảo trì kỹ thuật của cơ sở hạ tầng (Danish Energy Agency, 2020).

TVET được ưu tiên cụ thể trong Chiến lược Tăng trưởng Xanh cũng như trong Kế hoạch Hành động Tăng trưởng Xanh nhưng cho đến nay vẫn chưa có chiến lược tổng hợp về phát triển kỹ năng xanh để định hướng việc hình thành các chương trình và đầu tư trong lĩnh vực này. Cách tiếp cận theo hướng tùy biến trong việc phát triển kỹ năng có thể dẫn đến tình trạng thiếu kỹ năng và làm mất cơ hội phát triển kinh tế cũng như cơ hội việc làm tại địa phương. Điều chỉnh các cơ sở giảng dạy TVET, chẳng hạn như các trường cao đẳng kỹ thuật và dạy nghề, cho phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế xanh là trọng tâm của quá trình này, bên cạnh việc đảm bảo giảng viên TVET được đào tạo đầy đủ và được trang bị các năng lực cần thiết. Cả nước hiện đang thiếu đội ngũ giảng viên TVET có năng lực, các chương trình giảng dạy cũng như các khóa học cũng chưa phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế xanh (Mertineit and Dang, 2016).

Hiện đang có một số đối tác phát triển làm việc với chính phủ trong lĩnh vực này. Ví dụ, Cơ quan phát triển Pháp (AFD) đang tài trợ cho năm trung tâm đào tạo để cung cấp các khóa học về hàn, cắt kim loại, điện công nghiệp, cơ khí ô tô, lắp đặt thiết bị viễn thông vô tuyến và mạng cáp quang. Với sự hỗ trợ của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO) và Ban Thư ký Nhà nước Thụy Sĩ về các vấn đề kinh tế (SECO) và thông qua hợp tác với Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam (VNCPC) thuộc Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội đã được thành lập để hoạt động như một trung tâm tri thức nhằm xây dựng nhận thức và các kỹ năng liên quan đến các khái niệm sản xuất sạch hơn và thúc đẩy các khái niệm này trong các hoạt động của ngành. Thông qua Chương trình Quốc gia về Sử dụng Năng lượng Tiết kiệm và Hiệu quả giai đoạn II, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội đã cung cấp các chương trình đào tạo cho những đơn vị sử dụng năng lượng lớn về các khía cạnh quản lý năng lượng và kiểm toán hiệu quả năng lượng. Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ) với tư cách là nhà tài trợ và Deutsche Gesellschaft fuer Technische Zusammenarbeit (GIZ) với tư cách là cơ quan triển khai

cũng rất tích cực trong việc hỗ trợ TVET trong khuôn khổ Chương trình hợp tác Việt-Đức “Đổi mới đào tạo nghề”.

d) *Về vai trò của doanh nghiệp*

Ý kiến của doanh nghiệp và của chuyên gia trong lĩnh vực NLTT:

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực NLTT gồm các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và có thể chia thành hai nhóm: (i) các nhà đầu tư và cung cấp các giải pháp phát triển NLTT; (ii) các doanh nghiệp nghiên cứu ứng dụng các công nghệ NLTT trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Ở nhóm thứ nhất phải kể đến một số doanh nghiệp điển hình như Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Năng lượng Vũ Phong, Tập đoàn HBRE, Tập đoàn CME Solar, Công ty TNHH Green Yellow Việt Nam, Công ty cổ phần BCG Energy, Trung Nam Group, BB Group,...; nhóm thứ hai điển hình là các doanh nghiệp như Heneiken, Vinfast, CAXE,... Các doanh nghiệp này đều có bộ phận NC&PT.

Trong lĩnh vực NLTT, có thể thấy công nghệ lõi (*core technology*) gồm những công đoạn sau.

Điện mặt trời: công nghệ chế tạo pin mặt trời, các inverter, và hệ thống kết hợp (combining box), một số phụ kiện khác như giàn đỡ, dây dẫn, v.v. Trong hệ thống này, hầu như Trung Quốc là nhà cung cấp chính như SunGrow, Trina Solar, Longi, với sự tham gia ở mức độ ít hơn là Đức, Hoa Kỳ, Nhật bản (TMEIC, Sharp), v.v.

Điện gió: công nghệ turbine (cánh quạt, hộp số, động cơ phát), inverter, hệ thống truyền dẫn trong cột, v.v. Trong hệ thống này, Việt Nam không chế tạo bất kỳ công đoạn nào và hoàn toàn nhập của nước ngoài, chủ yếu là của châu Âu (Vestas của Đan Mạch, Siemens Gamesa, Energon của Đức), GE của Hoa Kỳ và một phần nhỏ là của Trung Quốc (Gold Wind, Envision).

Như vậy, có thể thấy hiện nay trong các thành phần công nghệ của điện gió và điện mặt trời, các tổ chức Việt Nam tham gia rất ít, hầu như ở mức độ không đáng kể vào việc tạo ra các công nghệ này. Ngay cả việc học hỏi để làm chủ các công nghệ này trong vận hành cũng đã là một cố gắng lớn và cần có thời gian. Một hiện tượng thấy được qua thực tế của các công ty là các nhà cung cấp công nghệ thường muốn khách hàng phụ thuộc vào mình càng lâu càng tốt. Vestas và một phần nào đó là Siemens Gamesa sau khi cung cấp công nghệ điện gió thường yêu cầu các chủ đầu tư của dự án phải ký các hợp đồng bảo trì và sửa chữa dài hạn, với chi phí rất cao trong một thời gian khá dài tới 5 năm. Hơn nữa, Vestas không thực hiện chuyển giao công nghệ, các hoạt động về vận hành và quản lý để đảm bảo giữ được công nghệ lõi. Điều này làm cho quá trình học hỏi của doanh nghiệp Việt Nam rất khó khăn và lâu dài hơn nhiều, nhất là

trong lĩnh vực điện gió. Việc yêu cầu mua gói bảo trì cũng được GE thực hiện với giá rất cao nhưng điều kiện là không bắt buộc như Vestas.

Cho đến nay, hiện trạng cho thấy tỷ lệ nội địa hóa của Việt Nam trong các công nghệ, thiết bị của điện mặt trời và điện gió là khá thấp. Trong điện mặt trời, chỉ có một vài công đoạn như giá đỡ, dây dẫn, hộp, thùng, v.v là được các nhà cung cấp Việt Nam tham gia. Còn lại lõi công nghệ như các tấm pin mặt trời hoặc inverter đều nhập của Trung Quốc. Trong điện gió, tỷ lệ này càng thấp hơn khi Việt Nam hầu như đứng ngoài tất cả các loại hình công nghệ của dự án điện gió, từ những công nghệ phức tạp như turbine, cánh quạt, hộp số, v.v cho đến những công nghệ đơn giản hơn như inverter, cột thép, hệ thống tổ hợp điện. Đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện mặt trời áp mái như công ty Đan Khuê Solar, hầu như công nghệ là nhập toàn bộ của Trung Quốc do tính chất tương đối đơn giản và đại trà của công nghệ, giá cả lại khá rẻ.

Tuy nhiên, thực tiễn của một số doanh nghiệp cho thấy đã bắt đầu có một vài doanh nghiệp bước đầu đi tiên phong trong xu thế cố gắng nội địa hóa các thiết bị công nghệ. Ví dụ trong lĩnh vực điện mặt trời, doanh nghiệp như Vũ Phong Solar đã bắt đầu chế tạo inverter, hoặc trong điện gió, một vài doanh nghiệp bắt đầu chế tạo ống thép, một số giải pháp đơn giản của hệ thống điện như hệ thông giá đỡ, cáp điện, tủ điện. Phần lớn các thiết bị của các trạm biến áp đều đã được nội địa hóa do năng lực cung cấp sản phẩm chất lượng của Nhà máy biến thế Đông Anh, Hà Nội. Công ty Năng lượng mặt trời BK Solar tự làm một số phần của tấm quang điện và công nghệ quan sát tối ưu hay Công ty Vũ Phong Solar tự chế robot lau pin là những ví dụ.

Một trong những nguyên nhân cơ bản được các doanh nghiệp nêu ra khi bàn về sự hạn chế của nội địa hóa là năng lực thiết kế và chế tạo của công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam còn quá yếu, rất khó có thể tham gia vào việc chế tạo và cung cấp các loại hình thiết bị, công nghệ này. Để có thể khuyến khích và thúc đẩy quá trình nội địa hóa, cần có một môi trường chính sách phù hợp sẽ được bàn đến thêm ở điểm 10 dưới đây.

Mặc dù việc làm chủ về công nghệ thiết kế, chế tạo các thiết bị công nghệ điện gió và mặt trời còn ở mức rất hạn chế, việc các doanh nghiệp *làm chủ năng lực thi công và vận hành* các dự án điện mặt trời và điện gió lại là một câu chuyện khác.

Đối với điện mặt trời, khá nhiều doanh nghiệp sau một thời gian làm việc và thực hiện một vài dự án, đã có thể tự chủ được việc tổ chức thực hiện các dự án tiếp theo cho chính mình hoặc cho doanh nghiệp khác. Trong chuỗi giá trị điện mặt trời và điện gió, khá nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã có thể tự chủ làm EPC, hoặc chủ trì thi công, xây dựng, lắp ráp một số công trình. Mức độ khó của các công trình này cũng tăng dần từ việc xây dựng các trang trại mặt trời cho đến thi công các móng của cột điện gió và lắp đặt các cây cột gió siêu trường, siêu trọng.

Nhiều doanh nghiệp đã có những *hoạt động học hỏi* của doanh nghiệp được tổ chức một cách chủ động hoặc dựa theo các kế hoạch của đối tác nước ngoài là nhà cung cấp công nghệ.

Cơ chế học hỏi chính của các doanh nghiệp Việt Nam trong điện mặt trời và điện gió là một số khóa đào tạo ngắn hạn của nhà cung cấp công nghệ cho một số lượng hạn chế cán bộ nòng cốt. Trên cơ sở đó nhân lực nòng cốt này sẽ đào tạo tiếp cho nhân lực của doanh nghiệp ở quy mô đại trà hơn (phương thức training of trainers). Bên cạnh đó là quá trình học qua làm cùng (learning by doing), thi công và vận hành cùng. Phần lớn các doanh nghiệp đã tổ chức các chương trình, lớp đào tạo ngắn hạn tại cơ sở của mình (on-the-job training) để nâng cao năng lực cho nhân viên. Quá trình học hỏi này đã giúp cho nhiều doanh nghiệp Việt Nam sau một hoặc vài dự án ban đầu đã có thể tự chủ được về năng lực thi công, lắp ráp, vận hành các dự án. Một số nhà cung cấp dịch vụ thi công và xây lắp của Việt Nam như Vinaconex, Lilama, Fecon, v.v. cũng đã có kinh nghiệm trong các dự án năng lượng, xây dựng và giao thông cũng đã cung cấp được các dịch vụ cần thiết cho điện gió và mặt trời. Ví dụ FECON đã có thể làm chủ được việc xây móng bê tông cho các chân cột gió. Ngoài lệ có những nhà đầu tư điện gió như Tập đoàn Trung Nam đã đầu tư mua hàng loạt thiết bị lớn để có thể tự chủ được việc xây lắp các cây cột gió cho chính dự án của mình và các dự án khác.

đ) Về vai trò của các bên có liên quan khác

Ý kiến của chuyên gia thuộc tổ chức nghiên cứu, nguyên lãnh đạo các cơ quan hoạch định chính sách về KH,CN&ĐMST, hiệp hội năng lượng, hiệp hội KH&CN:

Các tổ chức phi chính phủ gồm Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), Hiệp hội Năng lượng Việt Nam, Hiệp hội Năng lượng sạch Việt Nam là tổ chức xã hội - nghề nghiệp tự nguyện của các tổ chức pháp nhân và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực năng lượng (điện, than, dầu khí và các dạng năng lượng mới, tái tạo) hoặc liên quan đến đầu tư, xây dựng, chế tạo cơ khí, kinh doanh vật tư thiết bị năng lượng; tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, tồn trữ, xuất nhập khẩu năng lượng và các ngành sản xuất khác phục vụ phát triển ngành năng lượng. Một trong các nhiệm vụ của các hiệp hội này là tham gia ý kiến, tư vấn, phản biện, thẩm định về quy hoạch chiến lược phát triển, đầu tư xây dựng, cơ chế, chính sách, định mức kinh tế kỹ thuật, giá cả sản phẩm, sản xuất, kinh doanh, chế tạo thiết bị, giấy phép hoạt động năng lượng và các công việc quản lý nhà nước khác thuộc ngành năng lượng theo quy định của pháp luật.

Một số tổ chức quốc tế và nước ngoài đã hỗ trợ tài chính để thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực NLTT nói chung và các hoạt động KH,CN&ĐMST nói riêng, trong đó có Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Ngân hàng Thế

giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Chương trình Đối tác Năng lượng Việt Nam-Đan Mạch, Chương trình Hỗ trợ Năng lượng GIZ (CHLB Đức).

d) Về các liên kết tương tác giữa các thành tố của hệ thống ĐMST trong lĩnh vực NLTT

Trước hết các liên kết giữa các doanh nghiệp với doanh nghiệp khác (cả trong và ngoài nước) như nhà cung cấp, bạn hàng, các công ty dịch vụ, v.v. là khá chặt chẽ. Đặc biệt là liên kết với các nhà cung cấp công nghệ nước ngoài, nhà đầu tư, và một số tổ chức tư vấn.

Bên cạnh đó, các mối liên kết của doanh nghiệp với khu vực học thuật như Viện nghiên cứu và trường đại học lại hầu như không đáng kể. Đây là hiện tượng khá phổ biến trong hầu hết các ngành của Việt Nam và NLTT không là ngoại lệ. Hầu hết các doanh nghiệp điện gió và mặt trời chỉ có một vài liên hệ không đáng kể với các Viện hoặc trường. Nguồn tri thức chủ yếu mà doanh nghiệp có được là từ các nhà cung cấp nước ngoài, các công ty dịch vụ và tư vấn của các tổ chức quốc tế.

Tuy nhiên, vẫn có thể thấy có một số ít doanh nghiệp và Viện-trường đã phát triển được các mối liên kết có tác dụng, nhất là những Đại học có truyền thống mạnh về phục vụ khu vực doanh nghiệp như Đại học Sư phạm kỹ thuật Hồ Chí Minh hay Đại học Lạc Hồng. Một trong những nguyên nhân cho việc xây dựng liên kết kém là năng lực của khu vực Viện-trường thường không theo kịp hoặc không có tác dụng cho hoạt động sản xuất-kinh doanh của khu vực doanh nghiệp. Một nguyên nhân khác là lòng tin giữa các loại tổ chức khác nhau còn chưa được phát triển mạnh.

Liên kết giữa các tổ chức của Nhà nước với khu vực doanh nghiệp và các tổ chức học thuật cũng còn khá hạn chế, chủ yếu mới chỉ thông qua một vài chương trình hỗ trợ cụ thể (nếu có).

Thị trường của ngành NLTT còn khá nhiều vấn đề bất ổn định, khá mong manh, với nhiều sự thay đổi. Quy mô thị trường phát triển chưa đủ lớn, chưa tạo ra được hiệu ứng quy mô lớn của nền kinh tế (economies of scale), khó tạo điều kiện cho những đầu tư phát triển dài hạn, không khuyến khích học hỏi và đầu tư vào nghiên cứu và triển công nghệ. Hiện còn *thiếu những cơ chế chính sách hỗ trợ NLTT* đủ mạnh, lâu dài và ổn định (như của Trung Quốc) để thúc đẩy ngành này phát triển mạnh. Trong bối cảnh này, các doanh nghiệp chủ yếu quan tâm đến việc chạy dự án để đưa vào vận hành cho kịp thời hạn hưởng giá FIT ưu đãi cho dự án hơn là quan tâm đến những vấn đề dài hạn như thúc đẩy R&D, đổi mới sáng tạo hoặc học hỏi nâng cao năng lực. Vai trò của *các tổ chức đưa ra các thể chế, chính sách* hỗ trợ phát triển điện mặt trời và điện gió còn chưa thực sự rõ nét, trừ việc tập trung đưa ra các loại giá FIT để thu hút đầu tư.

Thị trường và đầu tư cho các dự án NLTT (điện gió và mặt trời) còn chỉ ra hiện tượng nhiều nhà đầu tư VN sau khi xin được cấp phép dự án (hoặc sau một thời gian ngắn vận hành) đã bán lại luôn cho nhà đầu tư nước ngoài. Hiện tượng này cho thấy *chính sách thu hút* đầu tư vào điện gió và điện mặt trời thông qua những *lợi ích ngắn hạn* như giá FIT hấp dẫn nhưng có thời hạn đã khuyến khích các vụ đầu tư mang tính chất cơ hội, chưa có tính bền vững.

Nhìn chung, *hệ thống thể chế cho phát triển NLTT khá sơ khai, không có nhiều lựa chọn và các hình thái hỗ trợ khác nhau* (tổ hợp chính sách - policy mix - nghèo nàn), còn chủ yếu dựa vào giá FIT hấp dẫn, thu hút nhanh các đầu tư vào lĩnh vực này. Tuy nhiên chính sách này có độ ổn định thấp, khi giá FIT hấp dẫn phải kết thúc vào một thời điểm nhất định, và tương lai chưa rõ sẽ được xác định tiếp ra sao. Nhiều doanh nghiệp phải chạy đua với thời gian để đưa vào vận hành dự án trước thời điểm giá FIT kết thúc để có thể được hưởng mức giá hấp dẫn. Việc chạy đua vội vàng này dẫn đến hiện tượng một số dự án không đủ chất lượng, được xây dựng gấp gáp, có tính chất đối phó nên không đảm bảo chất lượng và tính bền vững. Mặt khác, một số kế hoạch chuẩn bị đầu tư của các doanh nghiệp phải tạm ngừng để chờ xem với giá FIT mới liệu có hiệu quả kinh tế hay không. Điều này làm giảm mong muốn của doanh nghiệp vào đầu tư ổn định, dài hạn, không thuận lợi cho việc tích lũy năng lực công nghệ và học hỏi kinh nghiệm vốn đòi hỏi phải có những cố gắng dài hạn và ổn định. Bên cạnh đó, còn khá nhiều chính sách còn bất cập, có những quy định không hợp lý gây khó khăn cho doanh nghiệp, đặc biệt là thuế đánh vào linh kiện của gói công nghệ nhập khẩu.

Một nhóm các thành tố của hệ thống ĐMST là các tổ chức trung gian, môi giới. Tuy nhiên, trong lĩnh vực điện gió và mặt trời, vai trò của các tổ chức này không thật sự nổi bật. Hầu như nguồn tri thức, công nghệ, kinh nghiệm đến từ doanh nghiệp là nhà cung cấp công nghệ chủ yếu đến từ nước ngoài, và một phần nhỏ hơn là từ khu vực học thuật. Các tổ chức tư vấn của Việt Nam như PECC 1, 2, 3 và 4 chủ yếu có thể hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề trong sản xuất điện nói chung. Các công ty tư vấn mạnh hỗ trợ nhiều về điện gió và điện mặt trời chủ yếu là công ty nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Ngoài ra cũng phải thấy rằng vai trò các nhà tư vấn, trung gian môi giới cá nhân đôi khi quan trọng hơn của các tổ chức.

Một vấn đề đang nổi lên ảnh hưởng khá mạnh đến việc tích lũy năng lực công nghệ và học hỏi tri thức của khu vực điện mặt trời và điện gió là sự *vênh nhau (mismatch) giữa công suất phát điện của các dự án và công suất mà hệ thống truyền tải điện có thể hấp thụ được*.

Vấn đề cắt giảm công suất bị hầu hết các doanh nghiệp kêu ca. Năng suất và hiệu quả của các nhà máy không được đảm bảo, do không được vận hành hết công suất do

hệ thống truyền tải yếu kém, thể hiện sự mất cân đối giữa việc sản xuất điện và hệ thống truyền dẫn, cũng như tương quan giữa các thành phần sản xuất điện như điện mặt trời, điện gió, nhiệt điện than và khí đốt.

Các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật cho ngành điện mặt trời và điện gió là một vấn đề được nêu lên như là yếu tố còn cản trở hoạt động đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực này. Nhiều ý kiến đề xuất cần có hệ thống quy chuẩn đồng nhất hơn, kể cả các quy định về lưu giữ dữ liệu NLTT tại Việt Nam. Việc thiếu một hàng rào kỹ thuật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nhất định có thể gây mất an toàn cho lưới điện quốc gia khi các thiết bị phát điện kém chất lượng được kết nối và hoạt động một cách bất ổn định.

Các *yếu tố môi trường* cũng được nêu ra như một rào cản cho phát triển điện gió và điện mặt trời. Mặc dù việc chuyển đổi sang NLTT giúp giải quyết vấn đề BĐKH, đồng thời nó cũng gây ra một số quan ngại như ô nhiễm môi trường do các tấm pin thải v.v.

Các loại ý kiến cũng khá khác nhau về vấn đề này. Có quan điểm cho rằng đây là vấn đề lớn nhất là khi nhiều dự án, nhà dân đang ồ ạt chuyển sang lắp đặt điện mặt trời áp mái một cách thiếu tổ chức, khi các tấm pin mặt trời hết hạn hoặc hỏng sẽ gây ra ô nhiễm môi trường lớn và cần có những chính sách, chế tài ràng buộc xử lý vấn đề này.

Thực ra vấn đề không lớn như lo ngại về rác thải pin mặt trời hay sự ảnh hưởng đến hệ sinh thái của môi trường xung quanh các cột gió. Có một số quan điểm cho rằng 70% tấm pin mặt trời làm từ các vật liệu không độc hại như kính, thép, và keo dán, không gây quan ngại về môi trường. Có những quan điểm đề xuất cần có chính sách ứng xử với chất thải của ngành NLTT (như tấm pin mặt trời) như là chất thải công nghiệp thông thường chứ không coi là chất thải nguy hại.

2. Hình thức và mức độ tham gia của các BLQ vào quy trình HĐCS KH,CN&ĐMST trong lĩnh vực NLTT

Ý kiến của nhóm chuyên gia thuộc tổ chức phi chính phủ quốc tế và Việt Nam

- Hình thức góp ý trong xây dựng chính sách: gửi văn bản góp ý, tham gia hội thảo, diễn đàn, xây dựng các báo cáo nghiên cứu cung cấp luận cứ sẵn sàng, đưa ra các kịch bản chính sách để Chính phủ lựa chọn.

- Các hoạt động nghiên cứu chính sách của các tổ chức quốc tế theo đặt hàng của Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Các cơ quan hoạch định chính sách lắng nghe các ý kiến đa chiều của các tổ chức quốc tế trong xây dựng chính sách.

- Tuy nhiên, có một số ý kiến góp ý của các tổ chức quốc tế không được Bộ Công Thương đồng ý. Lý do chính: Phản ứng của Bộ Tài chính; Phản ứng của các địa phương; Không có cơ sở pháp lý để ban hành.

3. Một số khó khăn trong tham gia vào quy trình hoạch định chính sách của các BLQ

Ý kiến của nhóm chuyên gia thuộc tổ chức phi chính phủ quốc tế và Việt Nam

Các ý kiến góp ý của các tổ chức quốc tế trong quá trình xây dựng chính sách có thể không được xử lý, tiếp thu đầy đủ bởi các lý do như sau:

- Có khoảng cách giữa lãnh đạo cấp cao và chuyên viên của cơ quan hoạch định chính sách Việt Nam về trình độ, mà các tổ chức quốc tế thường làm việc trực tiếp với cấp chuyên viên.

- Các cơ quan hoạch định chính sách quá bận rộn, không có thời gian để xử lý các ý kiến góp ý.

- Các cơ quan hoạch định chính sách không có đủ người để xử lý các ý kiến góp ý.

- Phân cấp trong quản lý làm cho các Bộ khó ngồi nói chuyện với nhau: Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường.